

NGUYỄN NGỌC HẢI
BIÊN SOẠN

CAN CHI

THÔNG LUẬN



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

NGUYỄN NGỌC HẢI

(Biên soạn)

CĂN CỨ
THÔNG LƯỢNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Can và Chi là hai khái niệm văn hoá cổ Trung Hoa. Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, chúng tồn tại và làm tốn không biết bao giấy mực của các học giả. Ngay từ khi xuất hiện tới nay, chúng đã tác động sâu đậm tới nhiều phương diện như lịch sử, quân sự, văn hoá, lịch pháp... của Trung Quốc và nhiều nước Phương Đông như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản...

Ngay nay khi nền văn minh vật chất Phương Tây với những cuộc khủng hoảng kinh tế thừa và thiếu gây nên những cú xóc tâm lý cho con người và xã hội thì nhiều học giả bắt đầu tìm đến văn minh tinh thần Phương Đông với những giá trị ổn định trường tồn. Nhân loại đi sâu vào nghiên cứu Kinh Dịch, học thuyết Âm Dương Ngũ Hành và lý thuyết về hệ thống Can Chi.v.v.

"Can Chi thông luận" được xuất bản với mục đích giới thiệu những luận điểm và những ứng dụng rộng rãi của nó trong bức tranh toàn cảnh của nền văn hoá Trung Hoa để tham khảo.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN.

LUẬN BÀN VỀ CAN CHI VÀ NGŨ HÀNH DỰ TRẮC MỆNH VẬN

Người cổ đại xưa kia sống trong điều kiện cực kỳ lạc hậu, cùng với thế giới tự nhiên phải trải qua một quá trình tranh đấu gian khổ chịu biết bao tổn thất, mà ngày nay chúng ta khó có thể hình dung được. Trong những hoàn cảnh gian khó như vậy, có thể dẫn đến tính mạng bị nguy hiểm. Chính vì thế tổ tiên chúng ta xưa kia, vì sự sinh tồn mà muốn biết sớm được tai nạn xảy ra, để tiện đề phòng tránh khỏi những tổn thất.

Thông qua quá trình tìm tòi nghiên cứu, đúc kết, người xưa đã tìm ra được tư tưởng Thái cực phản ánh được quy luật biến hoá của thế giới tự nhiên. Khi tư tưởng Thái cực xuất hiện, nó chính là bước sơ bộ đầu tiên sáng lập nên thuyết dự trắc tương lai, quá khứ, là cơ sở của nền dự trắc, phản ánh được cách nhìn sự vật của nhân loại đối với thời gian và không gian.

Thái cực chính là hai khí âm dương, nó là khởi nguồn cấu tạo thành thế giới vật chất này, song song

tương hỗ đối lập nhau và chuyển hoá lẫn nhau. Trong quá trình chuyển hoá và đối lập của hai cặp âm cực và dương cực, nguồn gốc dựa trên sự đối đãi mơ hồ giới hạn giữa hai cực, cùng nhau dung nạp và tương khắc mà sản sinh ra 5 loại vật chất cơ bản gọi là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa Thổ. Năm loại vật chất cơ bản này do thành phần tỷ lệ hỗn tạp không giống nhau, tính chất cũng không giống nhau, hơn nữa dưới một điều kiện nhất định có thể giúp nhau chuyển hoá. Chuyển hoá gọi là sinh: Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc. Sinh đại biểu cho quá trình phát triển tuần tự bình thường của thời gian cũng gọi là vật chất chính. Nếu như quá trình chuyển ngược lại mấy loại vật chất cơ bản này lại phát sinh ra tình trạng thôn tính lẫn nhau, do đó có người cho nó là phản vật chất, còn người xưa gọi là khắc. Ngũ hành tương sinh tương khắc là động lực thúc đẩy không ngừng biến hoá của thế giới vạn vật, cái này sinh cái kia khắc, cái kia khắc cái này sinh mà gọi là tạo hoá, lấy cái tạo thành kia mà hoá cái ta này, cái ta hoá ấy lại tạo thành cái kia. Tạo hoá phản ánh trong vạn vật gọi là Thiên địa nhân, gọi là thuyết tam tài, đó chính là phản ánh nên xã hội loài người với giới tự nhiên. Tư tưởng Thái cực chính là cách nhìn cơ bản của người xưa đối với sự phát triển của thế giới, do đó mà phát sinh một hệ tư tưởng "Bát quái" và "Ngũ hành".

Đời Đường Trung Quốc có một vị quan tên là Lý Hư Trung, làm đến chức Điện Trung Ngự Sử thích nghiên cứu âm dương ngũ hành, căn cứ dựa trên can chi của năm tháng ngày giờ của một người để suy đoán giàu nghèo, sang hèn, hoạ phúc, cát hung cả một đời. Sách xưa có chép lại cách tính cực chuẩn, dự trắc chẳng sai rất có danh tiếng, là người đầu tiên sáng lập nên môn "Bát tự dự trắc". Phương pháp này lấy can chi giờ, ngày, tháng, năm sinh của một người để tiến hành suy đoán. Trải qua thời gian đến đời Tống có một người tên là Từ Tử Bình đã tiến hành phát triển nó một cách hoàn thiện biến hoá có hệ thống. Phương pháp của người đó được người đời sau gọi là "Từ Bình".

Song song với sự phát triển này có những môn tướng pháp bao gồm tướng mặt, tướng tay, tướng nhân thể, cốt tướng và khí huyết tướng pháp. Đại biểu trước tác thời kỳ đầu nhà Tống có cuốn "Ma y tướng pháp", được mọi người lưu truyền rất rộng rãi.

Cũng tại đời Tống các môn dự trắc học đã dần dần đầy đủ bao gồm Bát quái học, Bát tự pháp, tướng pháp, chiêm tinh phong thuỷ học, gọi là "Nhị học nhị pháp" cấu thành môn phái dự trắc "Tứ đại thiên vương". Nói cụ thể thì bát quái chủ về đoán tốt xấu, chú trọng về phán đoán dự trắc một sự kiện nào đó. Bát tự pháp chủ yếu về phán đoán tiền đồ, chú trọng về thọ phúc, quý

tiện, giàu nghèo, sinh lão bệnh tử của con người. Tướng pháp chủ yếu đoán tài cán, chú trọng về tính tình thiện ác của con người. Phong thủy, chiêm tinh học chủ yếu đoán lập nghiệp, chú trọng địa lý thiên văn tương hội. Nó là những học thuật cao thâm của những người thuộc giai cấp thống trị, phục vụ cho việc quyết định kế sách, sau được chuyển hoá thành thuật pháp lưu hành trong dân gian. Quá trình đó có những ý vị sâu sắc. Nhưng cho dù thế nào cũng không tách rời ra khỏi lịch sử, văn hoá, triết học của cả một dân tộc.

PHƯƠNG PHÁP LÝ LUẬN GIỜ NGÀY THÁNG NĂM SINH CỦA MÔN DỰ TRẮC

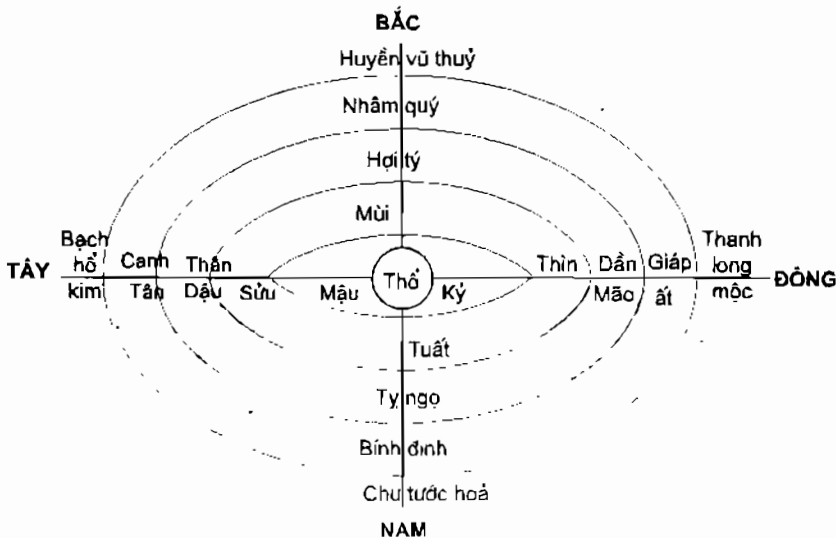
Quan hệ đối ứng của âm dương ngũ hành và thiên can địa chi phản ánh được cơ sở mệnh vận ba ngôi một thể. Thiên địa nhân là phương pháp lý luận chủ yếu của môn "Bát tự".

Người xưa cho rằng thế giới là do hai khí âm dương tạo thành, còn ngũ hành là chỉ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ do tính chất và tác dụng không giống nhau phân làm năm loại mà gọi là ngũ hành. Ngũ hành trong khoảng tương hỗ tác dụng, tương hỗ chuyển hoá đã tạo thành sự vận động phát triển để hình thành vũ trụ này. Người xưa muốn ghi chép chuẩn xác khoảng cách của không gian và thời gian, ngoài những cách đo đạc cơ bản như năm tháng ra, còn

thông qua quan sát thiên văn, địa lý chọn dùng hệ đếm 12 và 10, phân biệt dùng các tên vị thần trong truyền thuyết cổ đại để phân chia trời đất. Đây chính là 10 thiên can và 12 địa chi. Thiên can tượng trưng đo đạc không gian, địa chi đại biểu đo đạc thời gian, đơn vị không gian và thời gian giống như một mạch điện đem ngũ hành phân tán ở Đông Tây Nam Bắc xuyên suốt lại.

Người xưa cho rằng can chi là một thể, là khuôn giá trị tượng của thế giới, mà gọi can chi là "nhất thể tượng".

Theo phương pháp phân bố xung quanh của kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, thiên can địa chi cũng giống như một quần thể tinh cầu, thiên can là hành tinh, địa chi là vệ tinh, ngũ hành là khoảng không gian rộng lớn bao la có thể biểu thị theo hình đồ dưới đây.



Trong phương pháp lý luận của "Bát tự". Chúng ta đầu tiên cần phải hiểu rõ hình đồ này. Ví dụ: Giáp ất thuộc mộc vận hành ở Đông. Bính Đinh thuộc hỏa vận hành ở Nam. Canh Tân thuộc Kim vận hành ở Tây, Nhâm Quý thuộc Thủy vận hành tại Bắc, còn Thổ thuộc trung cục thì ở giữa. Sau đó chúng ta cần phải hiểu về quan điểm "Thiên nhân cảm ứng", "Thiên nhân hợp nhất" của người xưa.

Âm dương ngũ hành và bốn mùa, bốn phương phối hợp với Kim, Mộc, Thủy, Hỏa. Thổ tạo thành một thể sinh khắc lẫn nhau liên tục không ngừng. Lấy quan niệm hệ thống luận ra xem, đây cũng là một hệ thống cân bằng của sự biến đổi. Mỗi một hệ thống đều có đủ một bộ phận có tính vật chất tương đồng (nguyên tố) do đó có chứa đựng đầy đủ các quan hệ sáng tỏ có hệ thống, và trong khoảng hệ thống cũng có thể diễn giải ra bằng công thức. Người xưa đã đúc kết lại gọi là "Cùng loại thì tương cảm" "cùng loại thì tương đồng". Các hệ thống thiên địa nhân đều thông qua tính chất của âm dương ngũ hành này mà hợp nhất. Con người thuận ứng theo quy luật sinh trưởng của tự nhiên, tuần hoàn sinh lão bệnh tử trong tự nhiên, là sự chứng minh của thiên nhân hợp nhất. Nó lấy thời tiết, đặc điểm sinh lý nhất định làm cơ sở để phản ánh nên quan niệm thế giới của người xưa.

PHÊ BÌNH VỀ PHƯƠNG PHÁP LÝ GIẢI CỦA "BÁT TỰ"

Môn "Bát tự" là một dự trắc học rất được thịnh hành ở Trung Quốc, song song tồn tại với môn tướng pháp. Có thể xem nó như một phong tục văn hoá ăn sâu trong nền Hán học, đời đời tương truyền không ngừng được bổ sung và đúc kết. Có thể biết về mệnh vận không? Ở đây có thể nói biết hay không biết, đó chính là đường ranh giới của hai trường phái dự trắc Tiên nghiệm phái và Thực chứng phái, là tiêu điểm mâu thuẫn thế giới nội tâm của người Trung Quốc. Đời người trăm tuổi so với trời đất từ xưa tới nay thực là ngắn ngủi, như bóng câu qua cửa sổ vô vị như nước nổi mây trôi. Có nhà văn thời cận đại đã than rằng: "Người ta một đời tính ra rồi cũng phải chết, quá trình của một đời người kết cục rồi cũng chấp nhận cái chết. Đã là như vậy người còn hà tất hao tâm khổ tứ đi truy cầu công danh, vì một chút vinh hoa phú quý mà như đồ chó nặng, làm ra trường tranh chấp vô vị? Lại cần chi đi tính cầu số mệnh làm gì"?

Chúng ta rất khó trả lời vấn đề đúng sai của vận mệnh bởi vì khái niệm bao hàm của từ này rất mơ hồ. Về thực chất chỉ là vấn đề người ta có tin hay không tin số mệnh, một người nếu như đến mệnh vận cũng không thừa nhận, vậy thì cần gì phải chỉ dẫn hy vọng người ta

tin tưởng thuật bói toán. Đối với những người tin tưởng số mệnh mà nói, chỉ là phương pháp dự trắc mệnh vận chính xác hay không chính xác. phù hợp hay không phù hợp với thực tế mà thôi.

Nhưng đối với vấn đề này có nhiều người đều lấy lý do "không khoa học" mà phủ định tính thực dụng của khoa dự trắc. Vậy thử hỏi một thứ gì không có tác dụng lại có thể tồn tại một cách lâu dài mà không bị suy yếu đào thải? "Bát tự" là một môn dự trắc được ứng dụng, đã có trên 1000 năm thực tiễn trong nhân gian. Nếu như lý luận và thực tiễn của nó không phù hợp thì đã sớm bị đào thải. Cũng có thể nói môn "Bát tự" đã trải qua thực tiễn kiểm nghiệm, không kể đến những người cố ý làm huyền hoặc nó, hay là quần chúng nhân dân "có trình độ thấp không thể phân biệt phải trái". Nó ít nhất cũng nói lên được tính "chân thực cục bộ" và có một số tác dụng nhất định.

Từ góc độ nghiên cứu phong tục văn hoá, chúng ta không thể không thừa nhận nó có mặt duy tâm mê tín, nhưng cũng phải thừa nhận mặt tinh hoa của văn hoá cổ đại. Để phát huy cái đẹp, dãi cát lấy vàng những chỗ hão huyền viển vông trong bói toán có thể dần dần lược bớt đi, đối với những chỗ hợp lý cần nên giữ gìn. Đối với những chỗ không hợp lý cũng không nên tùy tiện bỏ đi, bởi vì nó cũng phản ánh được đầy đủ phong tục tâm lý của xã hội phong tục xưa.

Hoa nở hoa tàn, tự nhiên tùy duyên, mệnh sự tại nhân, thành sự tại thiên đó cũng chính là phép tắc trọng yếu trong môn dự trắc. Bởi mỗi người đều có chủ quan không giống nhau, trong giai đoạn tiếp theo của một đời cũng có những chỗ khác nhau, nên Khổng Tử cho rằng "Ngũ thập nhi tri thiên mệnh", năm mươi tuổi mới hiểu được mệnh trời. Chính là chỗ khái niệm bất đồng khác nhau của thiên mệnh và nhân mệnh.

Ở đây chúng tôi viết cuốn sách này: Thứ nhất là để giúp các độc giả hiểu biết thêm về nền văn hoá cổ phương Đông. Thứ hai là nhận thức được sự sáng tạo triết học cơ bản thế giới của người xưa. Thứ ba là để tham khảo vận mệnh cá thể và của nhân loại xã hội. Thông qua lý luận âm dương ngũ hành của đông y và cách nhìn của người Việt Nam đối với bộ môn này, tôi có biên soạn theo tư tưởng của người Việt Nam và ứng dụng nó để dự trắc vận mệnh của cả một đời, trên tinh thần có thể giúp mọi người phần nào đánh giá được luật sinh khắc ngũ hành của giới tự nhiên, ảnh hưởng đến sức khoẻ và bệnh tật của con người.

CHƯƠNG 1

QUAN HỆ SINH KHẮC NGŨ HÀNH ÂM DƯƠNG VÀ THIÊN CAN ĐỊA CHI

Căn cứ nhận xét lâu đời về giới tự nhiên, người xưa đã nhận xét thấy sự biến hoá không ngừng của sự vật (Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng tứ tượng sinh bát quái) người ta còn xét thấy rằng cơ cấu của sự biến hoá không ngừng đó là ức chế lẫn nhau, giúp đỡ ảnh hưởng lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau.

Để biểu thị sự biến hoá không ngừng và quy luật của sự biến hoá đó người xưa đặt ra thuyết âm dương. Âm dương không phải là thứ vật chất cụ thể nào mà là thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật, nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hoá và phát triển của sự vật, âm dương tuy bao hàm ý nghĩa đối lập, mâu thuẫn, nhưng còn bao hàm cả ý nghĩa nguồn gốc ở nhau mà ra nửa hỗ trợ nửa chế ước lẫn nhau để tồn tại. Người xưa quan niệm âm ở trong để

giữ gìn cho dương, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm, hoặc có âm mà không có dương, có dương mà không có âm thì tất nhiên một mình âm không thể phát sinh được, một mình dương không thể trưởng thành được. Trong âm có dương trong dương có âm, âm đến cực độ thì sinh dương, dương đến cực độ thì sinh ra âm. Trong quá trình đối lập và chuyển hoá của hai cặp âm cực và dương cực, cùng nhau dung nạp và tương khắc mà sản sinh ra 5 loại vật chất cơ bản gọi là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Theo tính chất người xưa phân ra: Mộc gọi là "Phu hoà" nó phá. bổ ra khí ôn hoà làm cho vạn vật tươi tốt. Hỏa gọi là "Thăng minh" sáng chói mà có cái khí thịnh trưởng làm cho vạn vật dồi dào. Thổ gọi là "bị hoá" đầy đủ khí hoá sinh vạn vật làm cho vạn vật được đầy đủ hình thể. Kim gọi là "Thảm bình": phát ra khí yên tĩnh hoà bình làm cho vạn vật kết quả, Thủy gọi là "Tĩnh thuận" có khí tĩnh hoà thuận làm cho vạn vật bế tàng.

Tinh thần cơ bản của thuyết ngũ hành bao gồm hai phương diện giúp đỡ nhau gọi là tương sinh và chống lại nhau gọi là tương khắc. trên cơ sở sinh và khắc lại thêm hiện tượng chế hoá và tương thừa tương vũ biểu thị mọi sự biến hoá phức tạp của sự vật.

Theo luật tương sinh thì Thủy sinh Mộc. Mộc sinh Hỏa. Hỏa sinh Thổ. Thổ sinh Kim. Kim sinh Thủy. Thủy lại sinh Mộc cứ như vậy tiếp diễn mãi thúc đẩy sự phát

triển không bao giờ ngừng. Trong quan hệ tương sinh lại có quan hệ tương khắc có ý nghĩa là ức chế lẫn nhau để biểu hiện cái ý thăng bằng giữ gìn lẫn nhau như: Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc. Trong tình trạng bình thường, sự tương khắc có tác dụng duy trì sự thăng bằng, nhưng nếu tương khắc thái quá lại làm cho sự biến hoá trở ngại khác thường thành ra thái quá hoặc bất cập.

Ở trường hợp bất cập thì: Mộc gọi là "Ủy hoà" không có khí ôn hoà làm cho vạn vật rữ rượi không phấn chấn, Hoả gọi là "Phục minh" ít khí ấm áp làm cho vạn vật ảm đạm không sáng. Thổ gọi là "Ty giám" không có khí hoá sinh làm cho vạn vật yếu ớt không có sức. Kim gọi là "Tòng cách" không có khí cứng cõi, làm cho vạn vật mềm giãn không có sức đàn hồi. Thuỷ gọi là "Hạc Lưu" không có khí phong tàng "dấu kín" làm vạn vật khô queo. Trong trường hợp thái quá thì Mộc gọi là "Phát sinh" khuyếch tán khí ôn hoà sớm quá, làm cho vạn vật sớm phát dục. Hoả gọi là "Hách hy", khuyếch tán hoả khí mãnh liệt làm cho vạn vật đốt cháy chẳng yên. Thổ gọi là "Đơn phụ" có khí nồng hậu rắn chắc làm cho vạn vật không thể thành hình. Kim gọi là "Kiên thành" có khí cứng cõi làm cho vạn vật ngay thẳng. Thuỷ gọi là "Lưu diễn" có khí đầy tràn làm cho vạn vật phiêu lưu không thể về chỗ.

Trong phép dự trắc cá tính của con người, cũng thường dựa trên những xung khắc chế hoá đó để mô phỏng hình dáng tính cách của một con người, mà phần nào đoán được tương đối chính xác. Trong tương khắc, mỗi hành cũng lại có hai quan hệ giữa cái thắng nó và cái nó thắng. Ví như hành mộc thì nó khắc thổ nhưng nó lại bị kim khắc nó.

Hiện tượng tương khắc không tồn tại đơn độc, trong tương khắc đã có ngụ ý tương sinh do đó vạn vật tồn tại và phát triển, bởi lẽ tạo hoá không thể không có sinh mà cũng không thể không có khắc. Không có sinh thì không đâu mà nảy nở, không có khắc thì phát triển quá độ sẽ có hại. Cần phải có sinh trong khắc có khắc trong sinh mới có vận hành liên tục tương phản tương thành với nhau được.

Người xưa đã sắp xếp thiên can địa chi theo luật sinh hoá tương sinh tương khắc như sau:

1. Thiên can:

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý là 10 thiên can.

Dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý.

2. Địa chi:

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là 12 địa chi.

Dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất.

Âm chi: Sửu, Mão, Ty, Mùi, Dậu, Hợi.

3. Thiên can thuộc ngũ hành:

Giáp, Ất thuộc Mộc. Bính, Đinh thuộc Hỏa.
Mậu, Kỷ thuộc Thổ. Canh, Tân thuộc Kim. Nhâm, Quý thuộc Thủy.

4. Thiên can thuộc phương vị :

Giáp Ất thuộc Đông, Bính Đinh thuộc Nam, Mậu Kỷ trung ương, Canh Tân thuộc Tây, Nhâm Quý thuộc Bắc.

5. Thiên can thuộc bốn mùa

Giáp Ất thuộc mùa Xuân, Bính Đinh thuộc mùa Hè, Mậu Kỷ thuộc bốn mùa, Canh Tân thuộc mùa Thu, Nhâm Quý thuộc mùa Đông.

6. Địa chi thuộc ngũ hành

Dần Mão thuộc Mộc, Ty Ngọ thuộc Hỏa, Thân Dậu thuộc Kim, Hợi Tý thuộc Thủy, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ.

7. Địa chi thuộc phương vị

Dần Mão thuộc Đông, Tỵ Ngọ thuộc Nam, Thân Dậu thuộc Tây, Hợi Tý thuộc Bắc, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ bốn phương (trung ương).

8. Địa chi bốn mùa

Dần mão Thìn thuộc mùa Xuân. Tỵ Ngọ mùi thuộc mùa Hè. Thân Dậu Tuất thuộc mùa Thu. Hợi tý Sửu thuộc mùa Đông.

9. Ngũ hành

Mộc Hoả Thổ Kim Thuỷ

10. Ngũ hành tương sinh

Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc.

11. Ngũ hành tương khắc:

Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc.

12. Thiên can tương hợp

Giáp Kỷ hợp Thổ. Ất canh hợp Kim. Bính Tân hợp Thuỷ. Đinh Nhâm hợp Mộc. Mậu quý hợp Hoả.

13. Thiên can tương khắc

Giáp khắc Mậu. Ất khắc Kỷ. Bính khắc Canh. Đinh khắc Tân. Mậu khắc Nhâm. Kỷ khắc Quý. Canh khắc Giáp. Tân khắc Ất. Nhâm khắc Bính. Quý khắc Đinh.

14. Địa chi lục hợp

Tý Sửu hợp Thổ. Dần Hợi hợp Mộc. Mão Tuất hợp Hỏa. Thìn Dậu hợp Kim. Tỵ Thân hợp Thủy. Ngọ Mùi hợp Nhật Nguyệt.

15. Địa chi tam hợp

Hợi Mão Mùi tam hợp mộc. Dần Ngọ Tuất tam hợp hỏa. Tỵ Dậu Sửu tam hợp kim. Thân Tý Thìn tam hợp thủy

16. Địa chi tam hội

Dần Mão Thìn phương Đông mộc. Tỵ Ngọ Mùi phương Nam hỏa.

Thân Dậu Tuất phương Tây kim. Hợi Tý Sửu phương Bắc thủy.

Thìn Tuất Sửu Mùi hội ở thổ Trung ương.

17. Địa chi bán tam hợp

Tiên bán hợp: Hợi Mão: Mộc, Dần Ngọ : Hỏa, Tỵ Dậu: Kim. Thân Tý: thủy.

Hậu bán hợp: Mão Mùi mộc, Ngọ Tuất hỏa, Dậu Sửu kim. Tý Thìn thủy.

18. Địa chi lục xung

Tý Ngọ xung, Sửu Mùi xung, Dần Thân xung, Mão Dậu xung, Thìn Tuất xung, Ty Hợi xung.

19. Địa chi tương hình:

Dần hình ty. Ty hình thân. Thân hình dậu, gọi là hình vô ơn.

Mùi hình Sửu. Sửu hình Tuất. Tuất hình mùi, gọi là hình dựa thế.

Tý hình Mão, Mão hình Tý, gọi là hình vô lễ.

20. 12 địa chi tự hình

Thìn Thìn hình. Ngọ Ngọ hình. Dậu Dậu hình. Hợi Hợi hình

21. Địa chi tương phá

Tý Dậu phá. Ngọ Mão phá. Thân ty phá. Dần Hợi phá. Thìn Sửu phá. Tuất Mùi phá.

22. Địa chi tương hại:

Tý Mùi hại. Sửu Ngọ hại. Dần ty hại. Mão Thìn hại. Thân Hợi hại. Dậu Tuất hại.

(Xem bảng thiên can địa chi)

BẢNG QUAN HỆ THIÊN CAN ĐỊA CHI

Thiên can ngũ hợp	Giáp kỷ hợp thổ	Ất canh hợp kim	Bính tân hợp thủy	Đinh nhâm hợp mộc	Mậu quý hợp hỏa
Thiên can tương khắc	Giáp khác mậu Kỷ khác quý	Ất khác kỷ Canh khác giáp	Bính khác canh Tân khác Ất	Đinh khác tân Nhâm khác bính	Mậu khác mậu Quý khác đinh
Địa chi tương hội	Dần mao Thìn Phượng đông mộc	Ty Ngọ Mùi Phượng nam hỏa	Thần Dậu Tuất Phượng tây kim	Quý Hợi Sửu Phượng bắc thủy	Thìn Tuất Sửu Mùi Hợi ở thổ
Địa chi tam hợp	Hợi Mão Mùi Tập hợp mộc	Dần Ngọ Tuất Tam hợp hỏa	Ty Dậu Sửu Tam hợp kim	Thìn Tuất Sửu Tam hợp thủy	Thần Tý Thìn Tam hợp thổ
Thiên bản hợp	Hợi mao bán tam hợp mộc	Dần ngọ bán tam hợp hỏa	Ty dậu bán tam hợp kim	Thần tý bán tam hợp thủy	
Hậu bản hợp	Mão mùi bán tam hợp mộc	Ngọ tuất bán tam hợp hỏa	Dậu Sửu bán tam hợp kim	Tý thìn bán tam hợp thủy	
Địa chi lục hợp	Tý Sửu Thổ	Dần Hợi Mộc	Mão Tuất Hoả	Thìn Thân Thủy	Ngọ Mùi Nhật Nguyệt
Địa chi lục xung	Tý Ngọ Xung	Sửu Mùi Xung	Dần Thân Xung	Mão Dậu Xung	Tý Hợi Xung
Địa chi tương hình	Dần hình ty Mùi hình sửu	Tý hình thân Sửu hình tuất	Thần hình dần Tuất hình mùi	Là hình vô ơn Là hình dựa thế Là hình vô lễ	
Địa chi tự hình	Thìn thìn hình	Ngọ ngọ hình	Dậu tự hình	Hợi hội tự hình	
Địa chi tương phá	Tý dậu phá	Ngọ mao phá	Thần ty phá	Dần sửu phá	Tuất mùi phá
Địa chi tương hại	Tý mùi hại	Sửu ngọ hại	Dần ty hại	Mão thìn hại	Đậu tuất hại

CHƯƠNG 2

BẢN NẠP ÂM 60 GIÁP TÝ VÀ CÁCH LẤY CAN CHI THEO THÁNG NGÀY GIỜ

1. Bản nạp âm 60 giáp tý.

Bản nạp âm 60 giáp tý tương truyền có từ thời Hoàng đế do bầy vị đại thần hợp tác viết thành. Từ thời Hoàng đế đến nay đã trải qua 78 hoa giáp. Một hoa giáp là 60 năm do thiên can địa chi sắp xếp tuần hoàn tổ hợp thành.

Tổ hợp sắp xếp can chi: Thiên can do "Giáp" đứng đầu tiên phối hợp với chữ đầu của địa chi "Tý" tuần tự để tạo ra. Như giáp tý, ất sửu, bính dần, đinh mão... cho đến nhâm tuất, quý hợi thì dừng. Sáu mươi tổ hợp can chi không giống nhau ấy được gọi là Giáp tý hay gọi là một hoa giáp.

Trong bảng có phân chia ngũ hành Mộc Thủy Hoả Thổ Kim tồn tại và phát sinh theo quan hệ tương sinh tương khắc giữa các ngũ hành. Đặc biệt đối với tương khắc của mỗi cặp can chi đều thể hiện rõ tính tương khắc của nó. Như Hoả khắc Kim là Hải trung kim, Sa trung kim, Kiếm phong kim, Bạch lạp kim... mà hình thành bản hoa giáp.

2. Tháng và các tiết khí trong tháng.

Sau Hoàng đế các triều đại Hạ Thương Chu đều có những lịch riêng. Nhà Hạ lấy tháng Dần làm tháng đầu tiên (tháng Giêng). Nhà Thương lấy tháng Sửu làm tháng đầu tiên, đến thời Hán Vũ Đế sửa lại lấy tháng Dần là tháng đầu tiên lại gọi là "Lịch Thái sơ". Về sau tuy có mấy lần thay đổi nhưng thời gian không dài, cuối cùng lại vẫn chọn dùng lấy tháng Dần là tháng đầu tiên.

a. Bảng tiết khí của tháng

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tháng chi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sửu
Trung tiết	Lập xuân	Kinh trập	Thanh minh	Lập hạ	Mang chủng	Tiểu thử	Lập thu	Bạch hổ	Hạ lệ	Lập đông	Đại tuyết	Tiểu hàn
Tiết khí	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vụ	Tiên mãn	Hạ chí	Đài thử	Nú thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn

BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP TÝ

Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh
Giáp tý	Kim	Bính tý	Nước	Mậu tý	Hoả	Canh tý	Đất	Nhâm tý	Đất	Quý tỵ	Nước	Giáp dần	Nước
Ất sửu	trong biển	Đinh sửu	dưới khe	Kỷ sửu	sấm sét	Tân sửu	trên tường	Quý sửu	trên tường	Giáp dần	trên trời	Ất mao	khe lớn
Bính d ần	Hoả	Mậu dần	Đất tường	Canh dần	Gỗ	Nhâm dần	Kim	Giáp dần	Kim	Đinh thân	trên trời	Quý mao	Nước
Đinh mao	trong lò	Kỷ mao	thành	Tân mao	tùng bách	Giáp thân	Hoả	Ất mao	ngọn đèn	Đinh tỵ	trong cát	Quý mao	khe lớn
Mậu thân	Gỗ	Canh thân	Kim	Nhâm thân	Nước	Ất tỵ	Nước	Giáp thân	ngọn đèn	Đinh tỵ	trong cát	Quý tỵ	Thổ
Kỷ tỵ	rừng xanh	Tân tỵ	gia đèn	Quý tỵ	sông dài	Giáp tỵ	sông dài	Ất tỵ	ngọn đèn	Đinh tỵ	trong cát	Quý tỵ	Thổ
Canh ngọ	Đất	Nhâm ngọ	Gỗ	Giáp ngọ	Kim	Bính ngọ	Kim	Mậu ngọ	Nước	Mậu ngọ	trong cát	Kỷ mùi	Hoả
Tân mùi	bên đường	Quý mùi	dương liễu	Ất mùi	trong cát	Đinh mùi	trong cát	Giáp mùi	Nước	Kỷ mùi	trên trời	Quý mùi	trên trời
Nhâm thân	Kim	Giáp thân	Nước	Bính thân	Hoả	Mậu thân	Hoả	Canh thân	Đất dịch	Canh thân	Gỗ	Quý mùi	Gỗ
Quý dậu	lưỡi kiếm	Ất dậu	trong suối	Đinh dậu	chân núi	Kỷ dậu	chuyển	Tân dậu	chuyển	Tân dậu	thạch lưu	Quý mùi	thạch lưu
Giáp tuất	Hoả	Bính tuất	Đất	Mậu tuất	Cây	Canh tuất	Kim	Nhâm tuất	Kim	Nhâm tuất	Nước	Quý mùi	Nước
Ất hợi	trên núi	Đinh hợi	mái nhà	Kỷ hợi	đồng bằng	Tân hợi	trang sức	Quý hợi	trang sức	Quý hợi	biển lớn	Quý hợi	biển lớn

1. Bắt đầu của mỗi năm lấy ngày Lập xuân làm chuẩn mà tính là ngày 1 tháng 1. Lại dựa theo ngày giờ ghi của lịch thế kỷ, ngày giờ trước Lập xuân vẫn tính là năm trước.

Ví dụ: Can chi năm 1995 là ất hợi, Lập xuân ngày 5 tháng giêng, thì từ ngày 5 tháng 1 trở đi tính là năm ất hợi, còn trước ngày 5 tháng 1 thì tính năm can chi là giáp tuất.

2. Bắt đầu của mỗi tháng lấy ngày giờ Trung tiết làm chuẩn mà tính ngày mùng một của tháng. Dựa theo ngày giờ ghi của lịch thế kỷ. Ngày giờ trước Trung tiết coi như là của tháng trước.

Ví dụ: 5 giờ ngày 6 tháng 3 năm 1995 Thanh minh thì từ 5 giờ ngày 6 tháng 3 trở đi thì tính là tháng canh thìn. Trước 5 giờ ngày 6 tháng 3 vẫn tính là tháng Kỷ Mão.

3. Đầu tiên của một ngày lấy giờ tý (23 giờ đến 1 giờ) làm chuẩn quá 11 giờ thì tính theo ngày mới.

Ví như ngày Bính thân quá 11 giờ là thuộc ngày Đinh Dậu.

3. Phương pháp sắp xếp tứ trụ tám chữ.

Tứ trụ tám chữ là dựa theo năm tháng ngày giờ can chi, gọi là năm trụ, tháng trụ, ngày trụ, và giờ trụ.

Mỗi một trụ lấy hai chữ can chi làm đại biểu, tứ trụ cộng lại có 8 chữ (lấy ngày âm lịch làm chuẩn).

Lấy giờ ngày tháng năm sinh của một người để sắp xếp. Bố, mẹ, anh em, chị em, bản thân, vợ chồng, con trai con gái như sau. Năm can là bố, năm chi là mẹ. Tháng can là anh em trai, tháng chi là chị em gái. Ngày can là bản thân, ngày chi là vợ chồng. Giờ can là con trai, giờ chi là con gái, theo bảng dưới đây:

Năm trụ		Tháng trụ		Ngày trụ		Giờ trụ	
Can	Chi	Can	Chi	Can	Chi	Can	Chi
Bố	Mẹ	Anh em	Chị em	Bản thân	Vợ chồng	Con trai	Con gái

Phụ nữ lấy tháng can là chị em, tháng chi là anh em, ngoài ra đều giống theo cách tính nam giới.

4. Cách lấy can chi tháng theo năm

Một năm có 12 tháng, mỗi tháng đều có tên gọi can chi nhất định. Dưới đây là bảng dựa theo can của năm để tính can chi của tháng.

Ví dụ: Sinh ngày 10 tháng 3 năm Ất Hợi. từ can năm trong bảng tính ra tháng 3 từ trên kể xuống ta có tháng can chi đó là Canh Thìn.

CÁCH LẤY CÁN CHI THÁNG THEO NĂM

Tháng sinh	CÁCH LẤY CÁN CHI THÁNG THEO NĂM											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm can	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Giáp kỷ	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn	Kỷ tỵ	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Giáp tuất	Ất Hợi	Bính tý	Đinh sửu
Ất canh	Mậu dần	Kỷ mão	Canh thìn	Tân tỵ	Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh Hợi	Mậu tý	Kỷ sửu
Bính tán	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quý tỵ	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất	Kỷ Hợi	Canh tý	Tân sửu
Đinh nhâm	Nhâm dần	Quý mão	Giáp thìn	Ất tỵ	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân Hợi	Nhâm tý	Quý sửu
Mậu quý	Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tỵ	Mậu ngọ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý Hợi	Giáp tý	Ất sửu

CÁCH LẤY CAN CHI THEO NGÀY CAN

Tháng sinh	11h - 1h	1h - 3h	3h - 5h	5h - 7h	7h - 9h	9h - 11h	11h - 1h	1h - 3h	3h - 5h	5h - 7h	7h - 9h	9h - 11h
Năm can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	Giáp tý	Ất sửu	Bính dần	Đinh mão	Mậu thìn	Kỷ tỵ	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Giáp tuất	Ất Hợi
Ất canh	Bính tý	Đinh sửu	Mậu dần	Kỷ mão	Canh thìn	Tân tỵ	Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	Ất dậu	Bính tuất	Đinh Hợi
Bính tân	Mậu tý	Kỷ sửu	Canh dần	Tân mão	Nhâm thìn	Quý tỵ	Giáp ngọ	Ất mùi	Bính thân	Đinh dậu	Mậu tuất	Kỷ Hợi
Đinh nhâm	Canh tý	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mão	Giáp thìn	Ất tỵ	Bính ngọ	Đinh mùi	Mậu thân	Kỷ dậu	Canh tuất	Tân Hợi
Mậu quý	Nhâm tý	Quý sửu	Giáp dần	Ất mão	Bính thìn	Đinh tỵ	Mậu ngọ	Kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý Hợi

5. Cách lấy can chi giờ theo ngày can :

Một ngày có 12 canh giờ đều có tên gọi can chi nhất định. Bảng bên là để tính theo can ngày lấy giờ can.

Ví dụ: Sinh giờ mùi ngày Kỷ tỵ. Từ can ngày đưa ra giờ mùi kẻ xuống ta có giờ chi là Tân mùi

Đến đây ta có thể tự lập được một bảng ngày sinh tháng để theo can chi một cách đơn giản chỉ cần biết được can chi của ngày là có thể tính ra.

Ví dụ: Sinh giờ sửu ngày 12 tháng 3 năm 1995 ta có:

Năm 1995 là năm Ất hợi. Lấy can năm Ất hợi đối chiếu với bảng tính can chi tháng ra ngày canh Thìn. Từ ngày can Nhâm thân đối chiếu với bảng tính can chi giờ ta có giờ Tân sửu. Vậy tổ hợp can chi ngày giờ năm tháng đó là:

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Ất hợi	Canh Thìn	Nhâm thân	Tân sửu

CHƯƠNG 3

NGÀY CHỦ VÀ THẬP THẦN

Ngày chủ: Gọi là mệnh chủ, cũng chính là can ngày. Trong "Bát tự" lấy can ngày làm chủ phối hợp với ngũ hành âm dương sinh khắc của can chi tứ trụ để suy đoán dự trắc. Nói tóm lại là lấy ngày trụ thiên can làm chủ, sau đó so sánh các quan hệ sinh khắc can chi của năm tháng ngày giờ mà suy đoán mệnh vận họa phúc cát hung.

Thập thần: Ngày chủ tức là chủ mệnh, lấy "Ta" ra làm đại biểu (gọi là Tỷ kiên). Ta sinh là Thực thân, Thương quan.

1. Thực thân Thương quan sinh tài, giống với ta là Tỷ kiên Kiếp tài.

Nguyên lý tương sinh của thập thần đều dựa trên sự tuần hoàn của ngũ hành.

2. Tài khắc ấn, ấn khắc thực thân thương quan, thực thân thương quan khắc chính quan, chính quan khắc ngày chủ, tỵ kiên kiếp tài. Ngày chủ, tỵ kiên kiếp tài khắc chính tài.

Nguyên lý tương khắc của thập thần là dựa trên sự tuần hoàn của Ngũ hành.

3. Dựa vào tuần hoàn tương sinh tương khắc của Ngũ hành mà có thể quy nạp như sau:

- Cái sinh ta là Ấn: tức Chính ấn, Thiên ấn. Sinh khác tính "Ta" là Chính ấn. Sinh giống tính "Ta" là Thiên ấn. Ví như "Ta" (can ngày) là dương. Sinh ta cũng thuộc dương thì gọi là Thiên ấn. Ngược lại sinh âm dương khác tính thì gọi là Chính ấn.

- Cái "Ta" sinh là Thực thương: tức là Thực thân thương quan. Cái "Ta" sinh và "Ta" giống tính âm dương là Thực thân, khác tính âm dương là Thương quan.

- Cái khắc "Ta" là quan: Là Chính quan, Thiên quan.

Cái khắc "Ta" và "Ta" giống tính âm dương gọi là Thiên quan.

Khác tính âm dương gọi là Chính quan.

- Cái "Ta" khác là Tài: Tức là Chính tài Thiên tài. Cái "Ta" khác và "Ta" giống tính âm dương là Thiên tài, khác tính âm dương là Chính tài.

- Cái cùng tính "Ta" là Tỷ kiếp: Tức là Tỷ kiên Kiếp tài.

Cái cùng tính âm dương với ta gọi là Tỷ kiên. Khác tính âm dương với ta gọi là Kiếp tài.

BẢNG THẬP THẦN ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI NGÀY CHỦ

Quan hệ tương sinh tương khác tương hành		Thập thần		Bảng ngũ hành sinh khắc				
		Khác tính âm dương	Cùng tính âm dương					
Hao ta	Ta khác	Chính tài	Thiên tài	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hoà
Tiết ta	Ta sinh	Thương quan	Thực thần	Hoà	Thổ	Kim	Thủy	Mộc
Ta		Ngày chủ		Mộc	Hoà	Thổ	Kim	Thủy
Naug ta	Sinh ta	Chính ấn	Thiên ấn	Thủy	Mộc	Hoà	Thổ	Kim
Chế ta	Khác ta	Chính quan	Thiên quan	Kim	Thủy	Mộc	Hoà	Thổ
Trợ ta	Cùng ta	Kiếp tài	Tỷ kiên	Mộc	Hoà	Thổ	Kim	Thủy

Như ở bảng trên ta có "Ta là ngày chủ"

Khắc ta: cái không chế ta là sao Quan.

Sinh ta: cái phù trợ ta là sao Ấn

Giống ta: cái trợ giúp ta là sao Tỳ kiên kiếp tài

Ta sinh: cái thất thoát ta là sao Thực thần thương quan

Ta khắc: cái làm hao ta là sao Tài

Thập thần, còn gọi là lục thần, dựa theo quan hệ xung khắc các can chi với ngày chủ mà định ra hoặc còn gọi là Thập tinh hay là Thông biến tinh, đều cùng là một ý nghĩa

BẢNG NGÀY CHỦ CAN CHI THẬP THẦN
(Lấy ngày can đối chiếu với thiên can của 3 trụ)

Ngày chủ Thiên can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Giáp	Tỳ kiên	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan
Ất	Kiếp tài	Tỳ kiên	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan
Bính	Thực thần	Thương quan	Tỳ kiên	Kiếp tài	Thiên ấn
Đinh	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tỳ kiên	Chính ấn
Mậu	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Tỳ kiên
Kỷ	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài
Canh	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần
Tân	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan
Nhâm	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài
Quý	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài

CAN CHI THÔNG LUẬN

31

Ngày chủ Thiên can	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Giáp	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan
Ất	Thương quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
Bính	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài
Đinh	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
Mậu	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
Kỷ	Tỷ kiên	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
Canh	Thương quan	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn
Tân	Thực thần	Kiếp tài	Tỷ kiên	Chính ấn	Thiên ấn
Nhâm	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Tỷ kiên	Kiếp tài
Quý	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tỷ kiên

BẢNG NGÀY CHỦ ĐỊA CHI THẬP THẦN
(Lấy ngày can đối chiếu với địa chi của tứ trụ)

Ngày chủ Địa chi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Tý	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài
Sửu	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài
Dân	Tý kiên	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan
Mão	Kiếp tài	Tý kiên	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan
Thìn	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Tý kiên
Ty	Thực thần	Thương quan	Tý kiên	Kiếp tài	Thiên ấn
Ngọ	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tý kiên	Chính ấn
Mùi	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài
Thân	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần
Dậu	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan
Tuất	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Tý kiên
Hợi	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài

Ngày chủ Địa chi	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Kiếp tài	Tỷ kiên
Sửu	Tỷ kiên	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
Dần	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan
Mão	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
Thìn	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
Tỵ	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài
Ngọ	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
Mùi	Tỷ kiên	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
Thân	Thương quan	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn
Dậu	Thực thần	Kiếp tài	Tỷ kiên	Chính ấn	Thiên ấn
Tuất	Kiếp tài	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
Hợi	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Tỷ kiên	- Kiếp tài

2. Bảng sinh vượng tử tuyệt của 10 thiên can

Bảng sinh vượng tử tuyệt của 10 thiên can là lấy thời điểm vượng suy, lại giải thích sự sinh trưởng của sự vật từ trường sinh, hưng vượng đến suy và tử đó là toàn bộ một quá trình phát triển biến hoá, quá trình này gọi là quy luật tất yếu phát triển của sự vật. Lấy ngày can đối chiếu với địa chi của tứ trụ và phối hợp với 12 sao vận an toạ trong tứ trụ, cùng với Thập thần để biểu hiện sự cường nhược vượng suy của tứ trụ.

12 vận đó là: Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Kiến lộc, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

BẢNG NGÀY CAN 12 VẬN

(Lấy ngày can đối chiếu với địa chi tứ trụ)

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Trường sinh	Hợi	Ngo	Dần	Dậu	Dần	Dậu	Tỵ	Tý	Thân	Mão
Mộc dục	Tý	Tỵ	Mão	Thân	Mão	Thân	Ngo	Hợi	Dậu	Dần
Quan đới	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu
Kiến lộc	Dần	Mão	Tỵ	Ngo	Tỵ	Ngo	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Đế vượng	Mão	Dần	Ngo	Tỵ	Ngo	Tỵ	Dậu	Thân	Tý	Hợi
Suy	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn	Mùi	Thìn	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất
Bệnh	Tỵ	Tý	Thân	Mão	Thân	Mão	Hợi	Ngo	Dần	Dậu
Tử	Ngo	Hợi	Dậu	Dần	Dậu	Dần	Tý	Tỵ	Mão	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Hợi	Tý	Dần	Mão	Tỵ	Ngo
Thai	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngo	Tỵ
Dưỡng	Tuất	Mùi	Sửu	Tuất	Sửu	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	Thìn

3. Bảng giải thích thuyết minh 12 vận ngày can

12 vận ngày can	Vận thế	Giải thích
Trường sinh	Mạnh	Như giai đoạn mầm mống mới sinh của con người có đầy đủ hy vọng sức sống, thuộc vào vị trí thái dương từ 3h - 5h sáng, vào lúc ban mai khí thế hiên ngang. Đại biểu cho sinh khí ôn hoà, lương thiện phát triển và phúc thọ.
Mộc dục	Mạnh	Như đức trẻ đã sinh ra được 3 ngày làm lễ rửa tội tẩy trần khi này đứa trẻ hây còn non yếu, vào khoảng từ 5h - 7h sáng rực rỡ muôn màu. Đại biểu cho tính thích mới nơi cũ, không ổn định thích phiêu lưu
Quan đới	Mạnh	Như kẻ thanh niên mới trưởng thành, từ 7h - 9h, mặt trời toả sáng chiếu rọi khắp nơi, có đầy đủ ý chí tiến thủ, tích cực lạc quan, có cá tính thích đấu tranh, được danh vọng.
Kiến lộc	Mạnh	Còn gọi là "Lâm quan" vào khoảng 9h - 11h mặt trời chiếu sáng rực rỡ, như trải qua sau phần đấu mà được công thành danh toại, sự nghiệp đã thành độc lập tự chủ mà ổn định phát triển.
Đế vượng	Mạnh	Như người sinh đã vào giai đoạn cực thịnh giống như mặt trời lúc 11h - 1h gọi là chính Ngọ chói chang ánh sáng. Đại biểu cho người công thành danh toại, xuất đầu lộ diện địa vị hơn người. Nhưng cũng ám chỉ như đứng trên đỉnh núi chuẩn bị xuống dốc vượng cực tất suy.

12 vận ngày can	Vận thế	GIẢI THÍCH
Suy	yếu	Như người trên đỉnh núi bắt đầu xuống dốc đến thời già yếu. Từ 1h - 3h chiều mặt trời giữa trời dần chuyển về hướng tây. Đại biểu cho tính trì trệ, bảo thủ, già bộ coi nhẹ sức phấn đấu
Bệnh	yếu	Như người già có bệnh từ 3h - 5h mặt trời dần dần xuống núi trong cảnh hoàng hôn. Đại biểu cho tính tiêu cực cầu an, thâm tâm tiêu tụy không còn sức phấn đấu
Tử	yếu	Như người đã chết, tất cả đình đốn. Giống mặt trời lúc 5h - 7h tối, bóng tối dần dần bao trùm. Đại biểu cho tính nhu nhược không quyết đoán, làm việc thường do dự không quyết, thiếu khuyết tác phong.
Mộ	yếu	Như người đã chết đem chôn, lấy đất làm nơi an nghỉ. Như buổi tối âm đạm từ 7h - 9h. Đại biểu cho sự thu tàng. Cá tính cứ chỉ kỳ quái, tính thích thu thập mọi thứ và thường kiệt sĩ.
Tuyệt	yếu	Người chôn dưới đất đã dần dần mục nát chỉ còn linh hồn, từ 9h - 11h đêm bóng tối mịt mù không có một tia sáng. Đại biểu cho hành động nông nổi, thích nhày nhót, mê mới chán cũ.
Thai	bình	Người chết đã lâu, hồn phách dần dần thụ khí thành thai trở thành một sinh mệnh mới. Từ 11h - 1h sáng là lúc một ngày mới bắt đầu, có sức sống hy vọng và sự tiến triển

12 vận ngày can	Vận thế	Giải thích
Dương	Bình	Như thụ thai trong bụng mẹ đã thành hình thể, hấp thụ dinh dưỡng đợi chờ sinh trưởng. Đại biểu cho sự phát triển, sáng tạo và ý chí độc lập. Như 1h đến 3h chờ đón bạn mai đón chào ngày mới

1. Từ "Trường sinh" bắt đầu tính thuận số.

Ngày can dương (thuận theo kim đồng hồ)

2. Từ "Tử" bắt đầu tính theo ngược số.

Ngày can âm (Ngược theo kim đồng hồ)

Giáp là "Hợi"

Ất là "Hợi"

Bính Mậu là "Dần"

Đinh Kỷ là "Dần"

Canh là "Ty"

Tân là "Ty"

Nhâm là "Thân"

Quý là "Thân".

Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

+ Ngày can dương "Hợi" "Dần" "Ty" "Thân" lấy gốc là "Trường sinh" mà tính thuận.

* Ví dụ: Giáp lấy "Hợi" làm "Trường sinh" mà tính thuận đến "Tuất"

Hợi	Ty	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Trường sinh	Mộc dục	Quan đới	Kiến lộc	Đế vượng	Suy	Bệnh	Tử	Mơ	Tuyết	Thai	Dương

+ Ngày can âm "Hợi" "Dần" "Ty" "Thân" lấy gốc là "Tử" mà tính ngược lại.

Ví dụ: ất lấy "Hợi" làm "Tử" mà tính thuận đến "Ty"

Hợi	Tuất	Dậu	Thau	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Ty
Tử	Mộ	Tuyết	Thai	Dương	Trường sinh	Mộc dục	Quan đới	Kiến lộc	Đế vượng	Suy	Bệnh

CHƯƠNG 4

ĐẠI TIỂU VẬN VÀ LƯU NIÊN

1. ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN.

Mệnh và vận như thuyền và nước phối hợp bổ sung cho nhau. Nước có thể nâng thuyền cũng có thể lật thuyền. Tốt xấu của mệnh giống như con thuyền chắc chắn. Vận có thuận nghịch giống như khi biển yên thuận gió lái thuyền, cũng có khi sóng gió dữ dội. Cho nên tục ngữ có câu: "Mệnh tốt không bằng vận tốt, vận tốt cũng không bằng lưu niên tốt". Vận có phân ra đại vận và lưu niên. Đại vận là một tổ hợp can chi quản cát hung họa phúc của 10 năm. Trong đó thiên can quản 5 năm, Địa chi quản 5 năm, khi Thiên can quản thì Địa chi cũng có ba phần lực ảnh hưởng. Khi địa chi quản thì thiên can cũng có ba phần lực tác dụng ảnh hưởng.

Cách tính đại vận:

Lấy can chi của trụ tháng làm chỗ tính. Dựa theo âm dương của can năm mệnh nam hay nữ mà sắp xếp can chi đại vận thuận hay nghịch.

1. Dương nam âm nữ: Tính thuận: Lấy vị trí can chi kế tiếp của can chi tháng trụ làm tổ hợp đại vận can chi thứ nhất, sau đó cứ tuần tự tính.

2. Âm nam dương nữ: Tính ngược: Lấy vị trí can chi trước can chi tháng trụ làm tổ hợp đại vận can chi thứ nhất sau đó cứ tuần tự tính ngược lại.

* Ví dụ: Mệnh Nam sinh năm Ất Hợi có năm can âm (tính ngược lại):

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Ất hợi	Tân ty	Bính thân	Canh dần

Đại vận

Can chi

1

Canh tý

2

Kỷ hợi

3

Mậu tuất

4

Đinh dậu

5

Bính thân

6

Ất mùi

7

Giáp ngọ

2. Mệnh nữ sinh năm có năm can âm (tính thuận)

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Ất Sửu	Tân Tỵ	Tân Mão	Tân Mão

Đại vận	Can chi
1	Nhâm ngọ
2	Quý mùi
3	Giáp thân
4	Ất dậu
5	Bính tuất
6	Đinh hợi
7	Mậu tý

+ Ấn định năm tuổi đại vận:

Lấy ngày, giờ sinh để ấn định tính năm khởi đại vận:

1. Dương nam âm nữ: Tính thuận, lấy ngày giờ lúc sinh làm chuẩn tính thuận đến ngày giờ trung tiết (một năm có 12 trung tiết và 12 tiết khí, nhưng ở đây chỉ dùng trung tiết để tính xem bảng tháng và các tiết khí trong tháng) sau đó đếm lại xem được mấy ngày.

2. Dương nữ âm nam: Tính ngược lại. Lấy ngày giờ lúc sinh làm chuẩn. sau đó tính ngược lại ngày giờ trung tiết trước xem được mấy ngày mấy giờ.

3. Ngày sinh và ngày trung tiết không tính, chỉ tính số giờ.

4. Sau khi đếm số ngày và giờ xong lại tính tiếp. Lấy 3 ngày, tính là một tuổi, một ngày tính là 4 tháng, một giờ tính là 10 ngày thì sẽ ra được số tuổi khởi đại vận.

*** Ví dụ 1:**

1. Mệnh nam sinh giờ dậu ngày 23 tháng 1 năm Đinh mao (Năm can thuộc âm) tính vận ngược. Từ ngày giờ sinh tính ngược đến Trung tiết trước (Lập xuân) thì dừng, cộng xem số ngày giờ bao nhiêu.

2. Lập xuân giờ thân ngày 7 tháng 1. Ngày sinh giờ dậu 23 tháng 1.

3. Ngày sinh và ngày Trung tiết không tính, chỉ tính số giờ. Lập xuân giờ thân (từ giờ thân tính đến giờ tý) hôm đó được 4 giờ, ngày sinh giờ dậu (từ giờ tý tính đến giờ dậu) hôm đó được 9 giờ cộng lại được 13 giờ.

4. Số 2 ngày đầu và cuối không tính thì 23 ngày trừ đi một ngày, lại trừ đi 7 ngày còn 15 ngày.

5. Lấy 15 ngày chia cho 3 để lấy năm tuổi khởi đại vận là 5 tuổi, còn 13 giờ thì tính là 130 ngày khoảng

4 tháng 10 ngày. Tức là đại vận khởi ở 5 tuổi 4 tháng 10 ngày sau khi sinh.

*** Ví dụ 2:**

1. Mệnh nữ sinh giờ ngọ ngày 23 tháng 1 năm Đinh mão

Mệnh nữ năm can âm tính thuận từ ngày giờ sinh đến một trung tiết sau "Kính trập". Cộng lại xem bao nhiêu ngày, giờ.

2. Kinh trập giờ Tỵ ngày 7 tháng 2. Ngày sinh giờ dậu, ngày 23 tháng 1.

3. Ngày sinh và ngày Trung tiết không tính, chỉ tính số giờ Kinh trập giờ Tỵ (từ giờ Tý tính đến giờ Tỵ) hôm đó được 5 giờ sinh giờ dậu (từ giờ Tý tính đến giờ Dậu) hôm đó được 9 giờ, tổng số là 14 giờ.

4. Hai ngày đầu và cuối không tính thì ngày 30 tháng 1 trừ đi ngày 23 được 7 cộng với 6 (7 ngày trừ 1 ngày) bằng 13 ngày.

5. Lấy 13 ngày chia cho 3 để tính năm tuổi khởi đại vận là 4 tuổi. Dư 1 ngày tính là 4 tháng, 14 giờ tính 140 ngày là 4 tháng 20 ngày. Cộng lại là 4 tuổi 8 tháng 20 ngày. Cũng chính là 4 tuổi 8 tháng 20 ngày khởi đại vận sau khi sinh.

6. Can chi đại vận này ảnh hưởng đến những năm như sau:

<i>Đại vận</i>	<i>Can chi</i>	<i>Năm ảnh hưởng</i>
1	<i>Quý mao</i>	5 - 14 tuổi
2	<i>Giáp thìn</i>	15 - 24 tuổi
3	<i>Ất tỵ</i>	25 - 34 tuổi
4	<i>Bính ngọ</i>	35 - 44 tuổi
5	<i>Đinh mùi</i>	45 - 54 tuổi
6	<i>Mậu thân</i>	55 - 64 tuổi
7	<i>Kỷ dậu</i>	65 - 74 tuổi

2. CÁCH TÍNH TIỂU VẬN:

Trước khi chưa khởi đại vận thì cần phải dựa vào tiểu vận để tính họa phúc cát hung trong đoạn thời gian này. Cách giải tiểu vận lấy giờ trụ can chi làm chuẩn.

1. Dương nam âm nữ (năm can âm dương) tính thuận. Lấy can chi kế tiếp thứ nhất của can chi giờ trụ là can chi 1 tuổi của tiểu vận, sau đó cứ tuần tự mà giải ra.

2. Âm nam dương nữ (năm can âm dương). Tính ngược lại. Lấy can chi trước thứ nhất của can chi giờ trụ là can chi 1 tuổi của tiểu vận, sau đó cứ tuần tự mà giải ra.

3. Ví dụ: Âm nam

<i>Từ trụ</i>	<i>Can chi</i>	<i>Đại vận</i>	<i>Can chi tiểu vận</i>	
<i>Năm: Đinh mào</i>	<i>1 Tân sửu</i>	<i>6 - 15 tuổi</i>	<i>Giáp thân</i>	<i>1 tuổi</i>
<i>Tháng: Nhâm dần</i>	<i>2 Canh tý</i>	<i>16 - 25 tuổi</i>	<i>Quý mùi</i>	<i>2 tuổi</i>
<i>Ngày: Canh tý</i>	<i>3 Kỷ hợi</i>	<i>26 - 35 tuổi</i>	<i>Nhâm ngọ</i>	<i>3 tuổi</i>
<i>Giờ: Ất dậu</i>	<i>4 Mậu tuất</i>	<i>36 - 45 tuổi</i>	<i>Tân ty</i>	<i>4 tuổi</i>
	<i>5 Đinh dậu</i>	<i>46 - 55 tuổi</i>	<i>Canh thìn</i>	<i>5 tuổi</i>
	<i>6 Bính thân</i>	<i>56 - 65 tuổi</i>	<i>Kỷ mào</i>	<i>6 tuổi</i>
	<i>7 Ất mùi</i>	<i>66 - 75 tuổi</i>	<i>Mậu dần</i>	<i>7 tuổi</i>

CHƯƠNG 5

LUẬN VỀ CÁT THẦN VÀ HUNG SÁT THẦN

Người xưa khi luận về cát thần và hung sát thần, phần lớn là dùng khẩu quyết, lại rất nhiều ý kiến bất đồng, khó áp dụng trong thực tiễn tính toán. Hơn nữa ngay chính bản thân chúng cũng có những mâu thuẫn khó có thể lý giải.

Để tiện cho các bạn đọc giả, dưới đây là chúng tôi nghiên cứu lập thành bảng để cho độc giả dễ phần tham khảo. Còn về phần giải thích các sao xin xem ở phần sau.

1. BẢNG CAN NGÀY ĐỐI CHIẾU VỚI CAN CHI THÂN SÁT KHÁC.

Ngày can Can chi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Ý nghĩa
Thiên át	Sửu	Tý	Hợi	Hợi	Sửu	Tý	Sửu	Ngo	Mão	Mão	Chủ về gặp hung hoá cát
Quý nhân	Mùi	Thân	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Mùi	Dần	Tý	Tý	Quý nhân phù trợ
Thiên quan Quý nhân	Mùi	Thìn	Tý	Dậu	Tuất	Mão	Hợi	Thân	Dần	Ngo	Chủ hiền đạt phú quý
Phác tinh Quý nhân	Dần	Sửu hợi	Tý Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngo	Tý	Thìn	Mão	Chủ về việc phúc lộc
Thiên trù Quý nhân	Tý	Ngo	Tý	Ngo	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Dần	Mão	Chủ về ăn uống đang khoa tiến cử gặp may
Thiên phúc Quý nhân	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngo	Tý	Ngo	Tý	Chủ về sao quan quý Phong tước thăng chức
Thái cực	Tý	Tý	Dậu	Dậu	Thìn Tuất	Thìn Tuất	Dần	Dần	Tý	Tý	Chủ về phúc lộc phong phú
Quý nhân	Ngo	Ngo	Mão	Mão	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Hợi	Hợi	Thân	Thân	
Văn tinh Quý nhân	Tý	Ngo	Thân	Sửu	Thân	Sửu	Thân	Thân	Dần	Mão	Chủ về văn học thông minh
Tiết độ Quý nhân	Tý	Mùi	Tý	Mùi	Tý	Mùi	Hợi	Sửu	Hợi Mùi	Sửu	Chủ về quan chức hướng lộc
Ngũ hành Chính án	Quý mùi	Quý mùi	Giáp tuất	Giáp tuất	Bính thìn	Bính thìn	Ất Sửu	Ất Sửu	Nhâm thìn	Nhâm thìn	Vượng thì làm thầy không thì làm táng ni
Quan lộc	Dần	Mão	Tý	Ngo	Tý	Ngo	Thân	Dậu	Hợi	Tý	Không có bình xung khác phá chủ về công danh hanh thông
Thiên lộc	Bính	Kỷ	Quý	Bính	Đinh	Canh	Giáp	Đinh	Tân	Giáp	
Hiệp lộc	Sửu	Dần	Thìn	Tý	Thìn	Tý	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	
	Mão	Thìn	Ngo	Mùi	Ngo	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu	
Ám lộc	Hợi	Tuất	Thân	Mùi	Thân	Mùi	Tý	Thìn	Dần	Sửu	Tứ trụ không có sao lộc mới là đại quý có âm tàng lộc mã

2. BẢNG CAN NGÀY ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC CAN CHỈ SÁT THẦN KHÁC

Ngày can Can chi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Ý nghĩa
Thập can học đường	Kỷ hợi	Kỷ hợi	Bính dần	Bính dần	Mậu thân	Mậu thân	Thần ty	Thần ty	Mậu thân	Mậu thân	Người có học đường học quan chủ về văn hoa hơn người thi cử gấp may Nếu gặp không vong làm tới chức giáo sư
Thập can học quán	Canh Dần	Canh Dần	Ất ty	Ất ty	Đinh hợi	Đinh hợi	Nhâm thân	Nhâm thân	Quý hợi	Quý hợi	
Phụ quý học đường	Tý Thần	Tý Thần	Hợi Thần	Hợi Thần	Hợi Dần	Hợi Dần	Dần Ty	Dần Ty	Dần Ty	Dần Ty	
Nguyệt học đường	Kỷ Hợi	Kỷ Hợi	Bính Dần	Bính Dần	Mậu Thần	Mậu Thần	Tân Ty	Tân Ty	Giáp Thần	Giáp Thần	
Thực thần học đường	Bính dần	Bính dần	Mậu thân	Mậu thân			Nhâm thân	Nhâm thân		ất hợi	
Thực thần học quán		Đinh ty		Kỷ hợi	Canh thân			Quý hợi	Giáp dần		
Danh vị lộc	Bính dần	Đinh mão					Nhâm thân	Quý đậu			Quan lộc lại có thực thần chỉ quan tước phú quý
Ấn giáo ngộ lộc	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tý	Ngọ	Tý	Đậu	Thần	Học tập đỗ đạt
Thiên tài	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	ất	Bính	Đinh	Gặp việc thường được quý nhân giúp đỡ
Chính đạo hoa	Mão Hợi	Mão Hợi	Thần Tý	Thần Tý	Tuất Ngọ	Tuất Ngọ	Tý Hợi	Tý Hợi	Tuất Ngọ	Tuất Ngọ	Chủ phong lưu đa đản Nữ giới càng kỳ
Lưu bá	Đậu	Tuất	Mùi	Thần	Tý	Ngọ	Thìn	Mão	Hợi	Dần	Nam kỳ từ sắc hại thần Nữ kỳ sắc ách
Hồng điểm	Ngọ Thần	Ngọ Thần	Dần	Mùi	Thìn	Thìn	Tuất	Đậu	Tý	Thần	Cả bình làng lư, hồng nhân nhưng đa đoan
Dương nhân	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mùi	Đậu	Tuất	Tý	Sửu	Sao này gặp mệnh lỗi thì tốt, mệnh xấu thì xấu
Phi nhân	Đậu	Tuất	Tý	Sửu	Tý	Sửu	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Thích đầu cơ tích trữ xa quê lập nghiệp
Đoạn lộ không vong	Thần Đậu	Ngọ Mùi	Thìn Tý	Dần Mão	Tý Sửu	Tý Sửu	Ngọ Mùi	Thìn Ty	Dần Mão	Tý Sửu	Người có sao này không tốt vết và trong công việc
Kim dự	Thìn	Tý	Mùi	Thần	Mùi	Thần	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Chủ cưới được vợ có tiền

CAN CHI THÔNG LUẬN

49

3- BẢNG NGÀY CHI ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC SÁT CHÂN KHÁC

Ngày chi Can chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ý nghĩa
Tướng tinh	Tỵ	Dậu	Ngo	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Vạn võ song toàn, có quyền chức.
Hoa cái án	Bình nhâm thìn thìn	Ất sửu	Giáp tuất	Quý Mùi	Bình nhâm thìn thìn	Ất sửu	Giáp tuất	Quý Mùi	Bình nhâm thìn thìn	Ất sửu	Giáp tuất	Quý Mùi	Khó làm con nối dõi, Thích thiên nhiên và các môn đạo học
Dịch mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Có ngựa cần cõ rơi mới tốt lại phải có yên cương mới là đủ bộ
Sinh thành mã	Giáp dần	Tân Hợi	Canh thán	Đinh tỵ	Giáp dần	Tân Hợi	Canh thán	Đinh tỵ	Giáp dần	Tân Hợi	Canh thán	Đinh tỵ	Làm an nơi xa, chủ về buôn bán
Phi tài	Tỵ	Hợi	Thìn	Thìn	Hợi	Thân	Thân	Hợi	Dần	Dần	Hợi	Tỵ	Làm nghề phụ phát tài
Kiếp sát	Tỵ	Dần	Hợi	Tuất	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Việc không đầu lại phá tài
Vong thân	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Lòng người khó đoán
Đào hoa	Dậu	Ngọ	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tỵ	Chủ phong lưu hào sặc
Cò thân	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Dần	Nam gặp Cò thân: với người thân không có tình cảm
Quả tú	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Nữ gặp Quả tú: sống một mình
Mai nhĩ sát (lấy giờ chi)	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Sửu	Mão	Thân	Chủ khác con kế tự
Chỉ bố	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Mão	Thân	Tỵ	Dần	Mão	Bị người đố kỵ, làm ơn lên oán
Phá toái	Tỵ	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Dậu	Tỵ	Sửu	Dậu	Phá tài, Năm vận gặp phải việc kiện tụng rắc rối
Cách giác	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Chủ kiện tụng đi tù

4. BẢNG THÁNG CHI ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC CAN CHI SÁT THẦN KHÁC.

Ngày chi Cau chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ý nghĩa
Âm kế đương giao	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Dần	Sửu	Là sao âm đức, hoá hung thành cát
Bảng tiêu ngọc giải	Tý	Tý	Sửu	Thân	Mão	Tuất	Hợi	Ngọ	Mùi	Dần	Dậu	Thìn	Chủ phá tan gia tài tổ nghiệp
Huyết nhân	Sửu	Mùi	Dần	Thân	Mão	Dậu	Thìn	Tuất	Tỵ	Hợi	Ngọ	Tý	Có tai nạn chảy máu
Huyết chi	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	hoặc bệnh máu huyết
Nguyệt quan phù	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Chủ về bị người nói xấu ảnh hưởng uy tín
Niên phi liêm	Tuất	Tỵ	Ngọ	Mùi	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Tý	Sửu	Dậu	Dậu	Người gặp sao này không tốt chủ về đầu tư phá tài lộc
Nguyệt phi liêm	Thân	Mão	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Một đời hạnh phúc
Thiên đức quý nhân	Đinh	Thân	Nhâm	Tân	Hợi	Giáp	Quý	Dần	Bính	Ất	Kỷ	Canh	Nam nữ đều quý. Nếu gặp sao xấu hoá hung thành cát
Nguyệt đức quý nhân	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Gặp hung chế sát một đời bình an

6 BẢNG NĂM CHI ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC CAN CHI SÁT THẦN KHÁC

Năm chi Thần sát	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ý nghĩa
Địa lang	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Phá tài, nếu ở cung vợ chồng nhưu duyên bạc
Thiên đòng	Tấn	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Nếu ở thế vượng có sao phúc tất phong quang, kỳ ở cung với sao xui
Địa lang	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Phi liêm chủ về chết Lối
Phi liêm	Tấn	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	bach hổ chủ về phá tài bệnh tật
Bạch hổ	Tấn	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Việc tang sự phát tài
Tang môn	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Thái tuế có gặp mệnh này gặp việc bất trắc. Thần mệnh gặp Kiêm phong: Chủ về bệnh máu huyết
Thái tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Thái dương nam lối nữ xau
Kiểm phong	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Hỏi khi việc có trở ngại
Phù thi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Thiên không: khó tụ tài, khác con
Hỏi khi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Cầu giáo, quan có chủ tài ach quan sự. Kỳ ngày giờ đều có.
Thiên không	Mão	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Thái âm nam xau nữ tốt.
Cầu giáo	Mão	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Phi phù, quan phù, ngũ quý, tai bay vạ gió, kỳ ngày giờ đều có.
Thái âm	Mão	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Tam thái thi cử đỗ đạt.
Quần tố	Mão	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Tử phù: chủ về tranh luận hoặc bệnh tật. Thiên hao: tài không tụ, hao tán. Nguyệt đức áp chế sao xui
Phi phù	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Màu sự không thành, phá tài hao của do việc không tụng. Lưu cau chủ thướng lạt
Quan phù	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Phá gia tài. Bệnh tật kiện tụng bất lợi
Ngũ quý	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	
Tam thái	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	
Tử phù	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	
Thiên hao	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Mào	
Nguyệt đức	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Mào	
Tuế phá	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Mào	
Đại hao	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Mào	
Lưu cau	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tỵ	Dậu	Mùi	Thân	Tỵ	Ngọ	Mào	Mào	
Bạo hại	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	
Thiên, nch	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	

6-BẢNG NĂM CHI ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC CÁN CHI SÁT THẦN KHÁC

Năm chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ý nghĩa
Thần sát	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Sao phúc tinh chủ phúc lộc Sao quyền thiết: có con vô giáo dục
Phúc tinh	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Bị hình thương chấy mấu Điều khách: gia đình bất an
Quyền thiết	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tranh luận hoặc bệnh tật
Thần cầu	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Dịch sát phá tài
Điều khách	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Tuế phá mưu sự không thành Phá toại chủ phá tài
Bệnh phù	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Tình cảm bất bình lắng lờ
Mặc viết	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	
Dịch sát	Tỵ	Sửu	Dậu	Tý	Sửu	Dần	Tỵ	Sửu	Dậu	Tý	Ngọ	mão	
Tuế phá	Tỵ	Sửu	Dậu	Tý	Sửu	Dần	Tỵ	Sửu	Dậu	Tý	Ngọ	mão	
Phá toại	Tỵ	Sửu	Dậu	Tý	Sửu	Dần	Tỵ	Sửu	Dậu	Tý	Ngọ	mão	
Diễn trí	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	
Đào hoa	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	
Huyết phản													Huyết phản: mưu chủ bị thương nữ chủ bệnh tật
Phù tráp	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dậu	Sửu	Tý	Hợi	Phù tráp kỳ đi thuyền. Thiệu giải giải thần: giải rùng bọ cá
Thiên giải													
Giải thần													
Có thần	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần	Mệnh nam khác lục thân Mệnh nữ ở một mình
Quả tú	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Mùi	Tuất	Bị thương bất trắc tai họa
Tam binh	Mão	Tuất	Tỵ	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Tỵ	Dậu	Sửu	Hợi	Nam nữ gặp phải chết nơi xa quê
Lục hại	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Bị trộm cắp thất thoát mệnh cơ ky đi va
Kiếp sát	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Có độc mưu tư đạin da ngựa
Vong thần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Thích tiêu dao sau thủy
Hoa cái	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mào	Tỵ	Sửu	Tuất	Mùi	Tang sự phá tài tổ nghiệp tiêu tan
Thương tình	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mào	Tỵ	Sửu	Ngọ	Mão	Bị người dèm pha nói xấu
Tai sát	Ngọ	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tỵ	Dậu	
Thiên sát	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	
Địa sát	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	

7. BẢNG NĂM CHI ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC CAN CHI SÁT THẦN KIẾC

Năm chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ý nghĩa
Thần sát	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Không gặp việc xấu thì cũng gặp chuyện không đầu mang lại
Niên sát	Tuất	Mùi	Thìn	Thìn	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Gia trạch bất an
Nguyệt sát	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dậu	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thìn	Mùi	Một đời hạnh phúc
Thần đức	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Gặp hung hoá cát
Tử vi	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Gặp tốt lại càng tốt
Long đức													
Thần lý	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Có việc cười xin tốt đẹp
Bản sát	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Đi chuyên công ăn việc làm mới của
Điện sát	Dậu	Hợi	Thân	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tý	Dậu	Hợi	Thân	Tý	hai sao cùng mệnh tuổi trẻ phát đạt
Hương sát	Thìn	Sửu	Mùi	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	Tuất	Thìn	Sửu	Mùi	Tuất	Bệnh tật lâu niên phá tài
Bảo vệ	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	
Hồng loan	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Có việc tốt thì lại gặp thương hại
Địa giải	Mùi	Mùi	Thân	Thân	Dậu	Hợi	Tuất	Tuất	Hợi	Ngọ	Ngọ	Thìn	Gặp hung hoá cát
Bầu đầu	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Gia đình bất an khó dựa vào bố mẹ
Đau sát	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Tang sự không vụ
Chi bói	Thân	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Bị người đồ kỹ, bùa bẻ phép trác với người bất hòa
Bản ma	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Tang sự không vụ
Bát tọa	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tý	Thìn	Mão	Dậu	Sửu	Tý	Hợi	Thị cử đồ đạt
Thần hãm	Tuất	Dậu	Sửu	Tuất	Thìn	Mão	Dần	Dần	Tuất	Tuất	Dần	Dậu	Làm việc không thành lại đến người thân
Ngọc đường	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Phúc lộc ở gần người quyền quý
Thê hợp	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Hợp sao tốt thì tốt, xấu thì xấu
Tối bùa	Mão	Thìn	Tý	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Gặp xấu thêm xấu, gặp tốt thì giàu
Nhau ngục	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Lao ngục hoặc bị không chết
Nguyệt không	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dậu	Mão	Thìn	Tý	Hoá hung thành cát
Ann sát	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Phụ tài hào gia
Thiên quan ph	Hợi	Thân	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tý	Dần	Hợi	Thân	Tý	Dần	Quan sự lợi thời

Ở trên là 7 bảng dùng can chi ngày và tháng chi, năm chi đối chiếu với các can chi trong tứ trụ khác rồi theo đó để tính sao. Nhưng do lập bảng tuy có để xem mà phần giải thích các sao bị lược bớt đi. Để biết thêm về ý nghĩa các sao xin xem phần giải thích sao ở trang bên.

Khi xem nên chú ý phần can hoặc chi của ngày tháng năm ở cột ngang còn phần chi của tứ trụ khác ở cột dọc, theo đó đối chiếu ta sẽ có được các sao cần tìm.

5. Ý NGHĨA CÁC SAO:

1. Tam kỳ quý nhân:

- Thiên thượng tam kỳ: Giáp, mậu, canh. Địa hạ tam kỳ: Ất, bính, đinh. Người có tam kỳ: Nhâm, quý, tân

Lấy ngày làm chủ, thuận đến năm là quý, như ngày giáp tháng tuất năm canh.

Lấy năm làm chủ, ngược đến ngày là phú như: năm giáp tháng mậu ngày canh. - Ngoài ra còn có khiêu tam kỳ: Tức là lấy thiên can của Tam kỳ trong tứ trụ xếp thuận theo tứ trụ như ngày ất, tháng đinh, năm bính là cực quý.

+ Chính quan, chính ấn, chính tài, tam bảo đồng thời xuất hiện ở thiên can thì gọi là tài quan ấn tam kỳ.

Những tam kỳ ấy: Chủ về có tài năng hơn người, văn hoa xuất chúng chí khí anh hùng, có thêm quý nhân thì danh tiếng sự nghiệp. Nếu gặp không vong thì làm ẩn sĩ nơi núi non.

2. Khôi chính quý:

Nhâm thìn, Canh thìn, Mậu tuất

Nam giới: Phú quý cá tính mạnh mẽ, thông minh, nắm quyền điều hành quả quyết hiếu thắng.

Nữ giới: Dung mạo đẹp đẽ hình phu khác con đẻ ở một mình.

a. Mệnh nam trong tứ trụ có hai sao Khôi chính quý trở lên, chủ về phú quý hiển đạt nắm quyền chức.

b. Khôi chính quý thêm thất sát: Tính tình cứng rắn.

c. Ngày canh tuất, canh thìn, trong tứ trụ lại có sao quan (chính quan, thiên quan) thì bị phá. Ngày Nhâm thìn, mậu tuất, trong tứ trụ có sao tài (chính tài, thiên tài) thì bị phá.

d. Ngày có sao Khôi chính quý gặp phải hình xung là người có mệnh, bản hàn.

3. Giờ kim thân:

Giờ trụ có Ất Sửu, kỷ ty, quý Dậu là giờ Kim thân: Cá tính cương quyết khó bị khuất phục nhưng nhân duyên trắc trở. Nam dễ thành danh, nữ dễ nắm quyền chồng (Chủ gia đình)

a. Giờ kim thân có tam hợp hỏa cục được phú quý.

b. Ngày can giáp hoặc ất, tháng chi là hỏa, hành vận đến Bính đinh hoặc Ty Ngọ thì công thành danh tột.

c. Giờ kim thân kỵ gặp thủy, gặp thủy là thành tai họa, gặp hình xung thì phá.

4. Thiên xich quý: Mùa xuân ngày Mậu dần, mùa hạ ngày Giáp ngọ, mùa thu ngày Mậu thân, mùa đông ngày Giáp tý.

Chủ về có quý nhân phù trợ, gặp hung hoá cát, một đời không bị chính quyền gây rắc rối.

5. Tiến thân quý

Giáp tý, Giáp ngọ, Kỷ mao, Kỷ dậu ở ngày trụ: Tính ngay thẳng quyết đoán, gặp việc cứ tiến hành thì tốt nhưng lùi bước ngược lại thành xấu.

Mệnh nữ ngày tiến thân lại có sao Đào hoa (diên trì) cùng trụ : Dung mạo đẹp đẽ nhưng hiếu sắc, nếu có mang sao quan là mệnh nghiêng nước nghiêng thành.

6. Ngày lục tú:

Bính ngọ, đinh mùi, mậu tý, mậu ngọ, kỷ sửu, kỷ mùi ở ngày trụ thì tướng mạo tuấn tú thông minh đa tài, thích làm về văn hoá nghệ thuật.

7. Ngày nhật quý

Ngày trụ có đinh dậu, đinh Hợi, quý mao, quý tỵ : Thích làm việc thiện, hình dáng đẹp đẽ về già thích phong lưu. Năm vận gặp sao tài, sao quan thì hiển đạt gặp hình xung thì bản tiện.

8. Ngày Nhật đức:

Giáp dần, bính thìn, mậu thìn ở ngày trụ :

Từ bi phúc lộc, kỵ hình xung ghét tài danh quan chức. Gặp phải vận suy, vào năm khôi chính quý, nhâm thìn, canh thìn, mậu tuất thì đại hung.

9. Ngày tứ phát:

Mùa xuân ngày canh thán, tân dậu, Mùa hạ ngày nhâm tý, quý Hợi. Mùa thu ngày giáp dần, ất mao. Mùa đông ngày bính ngọ, đinh ty : Làm việc khó thành nhưng có đầu có cuối, khó đạt được như ý nguyện.

10. Cô loan sát

Giáp dần, ất ty, bính ngọ, đinh ty, mậu thán, mậu ngọ, tân Hợi, nhâm tý, quý ty ở ngày trụ: Chủ về khắc vợ khắc chồng, chậm có con.

11. Thập ác đại bại

Giáp thìn, ất ty, bính thán, đinh Hợi, mậu tuất, kỷ Sửu, canh thìn, tân ty, nhâm thán, quý Hợi ở ngày trụ:

Gặp việc hay dẫn đo, có trí nhưng khó tiến thoái, chủ về thất bại. Ngày thập ác đại bại nếu gặp sao tài, sao quan ngược lại là phúc. Năm can chi và ngày can chi xung khắc lại là gặp cát thần quý nhân giúp.

12. Thiên la địa võng

Mệnh hoả (ngày can bính đinh) gặp tuất hợi là thiên la

Mệnh thủy (nhâm quý): thổ (mậu kỷ) gặp thìn tỵ là địa vông

Nam kỵ thiên la, nữ kỵ địa vông.

13. Âm dương sát:

Ngày trụ bính tý, mậu ngọ: Nam lấy được vợ đẹp, nữ lấy được chồng đẹp.

14. Cửu quý phòng hại:

Đinh dậu, đinh mao, mậu tý, mậu ngọ, kỷ dậu, kỷ mao, tân dậu, tân mao, nhâm tý, nhâm ngọ ở ngày hoặc giờ trụ: Chủ về vợ chồng bất hoà, nữ sinh dễ không thuận.

15. Thiên địa chuyển sát

Mùa xuân ngày át mao. Mùa hạ ngày bính ngọ. Mùa thu ngày tân dậu. Mùa đông ngày nhâm tý: Chủ về hung nhiều lành ít.

16. Kim thân mang giáp:

Năm trụ và ngày trụ giống nhau: Giáp tý, giáp dần, giáp thìn, giáp ngọ. Mệnh nữ khắc chồng, như năm giáp ngọ lại gặp ngày giáp ngọ trong tứ trụ.

17. Ngày thập linh

Giáp Thìn, Ất Hợi, Bính Thìn, Đinh Dậu, Mậu Ngọ, Canh Tuất, Canh Dần, Tân Hợi, Nhâm Dần, Quý Mùi ở ngày trụ: Chủ về thông minh nhanh nhẹn.

18. Phúc đức tú khí

Ngày Kỷ Sửu, tứ chi có tý, dậu, Sửu gặp vận quan đại cát.

Thiên can có ba can Ất, tứ chi có tý dậu Sửu chủ về phú quý.

Kỵ vận hoả hình xung phá hoại.

19. Nhật nhần

Ngày trụ có Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Nhâm Tý, Đinh Tý, kỷ tý, quý Hợi: chủ về có gan, tính khí quả quyết, nam phần nhiều khắc vợ, nữ phần nhiều khắc chồng.

Ý NGHĨA CÁT THẦN HUNG SÁT

1. Thiên Ất quý nhân: Chủ về thông minh đầy đủ trí tuệ, gặp hung hoá cát dễ được quý nhân cất nhắc giúp đỡ.

a. Gặp tam hợp, lục hợp thì phúc đức gia tăng, tài phú thịnh vượng. Nếu hợp hoá với hỷ dụng thần thì trăm sự đều thuận.

b. Gặp không vong hình xung khắc phá, hoặc ở vận yếu suy nhược tử tuyệt phúc có giảm, một đời vất vả.

c. Ở vận vượng: Phú quý, một đời ít bệnh.

d. Ở Kiến lộc: Thích về văn chương

đ. Với Khôi chính cùng trụ: Khí thế hiên ngang, được người tôn kính lý lẽ phân minh.

e. Với kiếp sát cùng trụ: Mưu lược uy nghiêm.

2. Thiên quan (Thiên phúc) quý nhân

Dễ được cấp trên hay quý nhân giúp đỡ, được ân huệ phúc lộc.

3. Thiên trù quý nhân

Được ơn huệ chu cấp quần áo lương thực, một đời không phải lo nghĩ.

4. Phúc tinh quý nhân

Phúc lộc song toàn, dễ được sự ủng hộ thành công

5. Thái cực quý nhân

Dễ được cấp trên hay quý nhân giúp đỡ, về già hưởng phúc, kỵ không vong hình xung khắc phá.

6. Thiên đức quý nhân.

Tính nhân từ đôn hậu, một đời hưởng phúc ít gặp nguy hiểm, gặp hung hoá cát, hoá nguy hiểm thành đường đi tốt, chịu sự che chở của thần linh.

7. Nguyệt đức quý nhân

Có cả Thiên đức quý nhân, thành mệnh mang Thiên nguyệt đức quý nhân: Gặp hung hoá cát không gặp hình xung khắc phá đã tốt lại thêm tốt.

8. Lộc thân.

Không gặp hình xung khắc phá thì công danh hanh thông.

a. Ngày chủ suy yếu, gặp không vong hình xung khắc phá thì ngược lại công danh trắc trở, nếu không có giải ách thì bản cùng vô danh.

b. Trong mệnh có lộc được Dương nhãn bảo vệ mới có thể là phúc.

c. Tứ trụ có tài, có lộc: hành vận đến lộc vận lại xấu.

d. Tứ trụ không có tài, lộc chỉ có Dương nhãn: hành vận đến lộc vận lại xấu.

đ. Năm gọi là Tuế lộc, tháng là Kiến lộc, ngày là Chuyên lộc, giờ là Quý lộc. Chuyên lộc: giáp dần, át mão, canh thân, tân dậu ngày trụ. Sao quan ở thiên can

không bị hình xung khắc phá tất sẽ hiển đạt. Quý lộc: thích gặp tài vận.

9. Dương nhân:

Là sao có đặc thù hình phạt, cần phải không xung không hợp có chế ngự mới tốt.

a. Dương nhân gặp hình xung: hại người.

b. Hội hợp: Lao khổ vất vả

c. Tứ trụ có nhiều Dương nhân: Vợ chồng xung khắc, thương khắc con cái, có ba sao trở lên bị tàn tật hoặc mù loà.

d. Ngày có Dương nhân: Nam khắc vợ, nữ khắc chồng.

đ. Ngày chủ vượng kỵ Dương nhân: Ngày chủ xung thích Dương nhân hộ vệ bảo vệ thân thể.

e. Sao sát không có Dương nhân không hiển lộ. Dương nhân không có sao sát không có uy. Trong mệnh có Dương nhân, thiên quan càng vượng lại có chính ấn tiếp trợ gọi là "Sát ấn tương sinh" Dương nhân trợ uy không gì là không quý hiển.

g. Mệnh nam nhiều Dương nhân: Cung vợ có tổn thất. Mệnh nữ nhiều Dương nhân: lẳng lơ hoang dâm.

h. Chính tài Dương nhân cùng trụ: Có triệu chứng phá tài. Kiếp tài và Dương nhân cùng trụ: Tính

tình cứng rắn. Chính ấn và dương nhãn cùng trụ: Tuy có công danh nhưng bị hãm vào bệnh tật.

i. Ngày chủ mệnh, mệnh cục có Dương nhãn, không có thiên quan. Năm vận gặp Thiên quan vượng: Chuyển họa thành phúc, hoặc có sao ấn không có thiên quan. Năm vận gặp thiên quan vượng có phúc

j. Trong mệnh sao sát, Dương nhãn đều có: Hành vận Dương nhãn Kiếp sát, lập nghiệp công danh, hoặc thủ nghĩa xả thân thành danh.

k. Dương nhãn ở vận tử, tuyệt cùng trụ: Tính tình độc ác. Với mộc đục cùng trụ: Gặp bệnh hiểm nghèo.

l. Năm có Dương nhãn: Xuất thân nghèo hèn, hoặc có tính lấy oán báo ân. Tháng có Dương nhãn: Tính thích khoa chương hoặc cha mẹ anh em không có tài.

Ngày có Dương nhãn: Vợ hoặc chồng yếu đau bệnh tật.

Giờ có Dương nhãn: Về già có họa, tổn thương con cái, ngày vận yếu thì không sao.

m. Mệnh nữ ngày chi thương quan lại có Dương nhãn dễ gặp tai ách.

n. Dương nhãn xung hợp năm vận: Gặp phúc tất tai nạn sẽ đến.

p. Tài là kỵ thân: Chi gặp Dương nhấn can là sao tài gọi là nhấn đầu tài. Chi toạ kiến lộc can là sao tài gọi là lộc đầu tài. Năm vận gặp Dương nhấn hoặc sao Tài, thì vì tài mà mất danh hoặc vợ chồng gặp chuyện thị phi, trộm cắp thương thân.

10. Hoa cái

Sao Hoa cái chủ về nghệ thuật, tôn giáo nhưng cô độc. Thông minh đầy đủ tài nghệ, tính cô độc, kỵ không vong hình xung phá.

a. Hoa cái với sao ấn cùng chi (ấn là hỷ dụng thân) tài hoa.

b. Gặp không vong hoặc hình xung phá hoại: Phá hoại danh lợi hoặc làm tăng ni, làm vợ lẽ hoặc bôn tẩu giang hồ.

c. Hoa cái ở ngày trụ toạ vận mộ: khắc vợ, ở giờ trụ khắc con.

d. Hoa cái gặp chính ấn ở vận vượng : Quan tước cao quyền vị lớn.

11. Dịch mã:

Sao chủ về di chuyển điều động.

a. Với sao Tài cùng chi hoặc là Hỷ dụng thân: Làm nhà buôn hoặc quản lý xí nghiệp.

b. Với không vong cùng trụ: Thường xuyên hoặc dễ thay đổi công việc nghề nghiệp

c. Gặp xung: Như ngựa hoang chạy nhảy, gặp hợp như ngựa đã buộc dây đeo yên khó lòng bay nhảy.

d. Ngày chủ mệnh: Tứ trụ gặp Dịch mã làm về ngành giao thông.

Ngày chủ yếu tứ trụ có Dịch mã: Cả đời bôn ba lao khổ.

đ. Năm vận gặp Dịch mã thì di cư thay đổi nghề nghiệp hoặc ra nước ngoài.

e. Dịch mã đóng ở đất tử tuyệt, lại gặp không vong hình xung phá hoại thì gia đình bất an, phiêu bạt tứ xứ thường gặp vất vả.

g. Mang sao Đào hoa: Bán thân, phiêu bạt tứ xứ chết nơi đất khách.

12. Sao kiếp sát

Hỷ thì xung, kỵ thì hợp

a. Chi của kiếp sát hợp với các chi khác: Vì tửu sắc phá gia tài.

b. Với thiên quan cùng chi: Có tai họa ngoài ý nghĩ.

c. Với thiên ất quý nhân cùng trụ: Có mưu lược, có uy danh.

d. Với hỷ dụng thần cùng chi: Tài chí hơn người, thông minh mẫn cảm.

đ. Với thiên quan, dương nhấn cùng trụ, kỵ thần cùng chi: Kiện tụng liên miên, hết tai nạn này lại đến tai nạn khác.

e. Với kiến lộc cùng trụ: Ham mê rượu chè.

13. Vong thần:

Chủ về âm thầm kín đáo tâm cơ khó lường, hỷ nộ không biểu hiện ra mặt.

a. Với Hỷ dụng thần: Cùng chi và quý nhân cùng trụ là người có mưu lược già dặn.

b. Với kỵ thần cùng chi và Thất sát, Dương nhấn cùng trụ: Hình vợ khác con, hay bị kiện tụng.

c. Với kiếp tài cùng trụ thuộc về sao xấu.

14. Sao Cách giác

Chủ về lao ngục kiện tụng

15. Cô thân, Quả tú

Tuổi nhỏ không có sự chăm sóc của cha mẹ, về già sống cô độc.

a. Với Dịch mã cùng trụ: Bôn ba nơi đất khách quê người, với Không vong: Tuổi nhỏ không có chỗ dựa.

b. Với Tang môn, Điều khách cùng trụ: Ở với cha mẹ kế, hay gặp việc tang sự.

c. Gặp Hoa cái ở ngày hoặc giờ trụ: Cuộc đời cô độc hoặc làm tăng ni.

d. Ở ngày trụ gặp vong thân, kiếp sát, ba cái khác cùng ở chi thì khắc vợ.

Ở giờ trụ gặp vong thân, kiếp sát, ba cái khác cùng ở chi: khắc con.

đ. Người có nhiều sao Cô thân Quả tú: Không có con nối dõi, gặp Hoa cái thì kết hôn muộn.

16. Sao tướng

Nắm quyền ấn gặp sao quan, sát cùng trụ làm quan chính quyền, với sao Tài cùng trụ làm quan về tài chính. Với Dương nhãn cùng trụ có quyền sinh sát.

17. Sao đào hoa (còn gọi là diên trì)

Hiện ở năm và tháng gọi là nội đào hoa. Chủ về vợ chồng yêu thương lẫn nhau. Ở ngày, giờ trụ gọi là ngoại Đào hoa là mệnh phú quý, với thất sát cùng trụ lại lắm hợp: mệnh nữ làm ca kỹ. Với dương nhãn cùng trụ, kỵ thần cùng chi, lại hành vận kỵ thần: Vì tửu sắc mà mất mạng. Với Dịch mã cùng ở tứ trụ chủ về dâm loạn.

CHƯƠNG 6

LUẬN VỀ TIỂU NHI QUAN SÁT VÀ KHÔNG VONG

1. LUẬN VỀ TIỂU NHI QUAN SÁT

Tiểu nhi quan sát: Thời xưa khi dân trí còn thấp chưa có quan niệm về sinh đẻ có kế hoạch, thường cho rằng nhiều con nhiều cháu là phúc, thành ra gánh nặng gia đình cho bố mẹ.

Đối với nuôi dưỡng trẻ nhỏ, thường hay có sự kiêng kỵ cảnh giác ngày giờ sinh của trẻ nhỏ, để đề phòng những bất trắc cho chúng. Nhưng ở thời đại hiện nay có rất nhiều điều không phù hợp. Người xưa luận về Tiểu nhi quan sát rất nhiều, khi tính toán rất ít người không phạm phải sát, hơn nữa ứng nghiệm thì chưa rõ ràng. Cho nên chớ nói chắc chắn, phải xem hành vận cát hung tốt xấu mà phán đoán mới được.

Mệnh trẻ nhỏ nhiều sao Tài thường khắc cha mẹ, tốt nhất trẻ nhỏ cần thân vượng, được sao hỷ, ấn trợ giúp, không có sao tài khắc thì ít tai nạn dễ nuôi, kỵ các sao quan, thất sát quá vượng. Thân vượng thì lảm tai nạn, thân yếu thì khó nuôi, cho nên càng không cần hành vận sớm.

Mệnh trẻ nhỏ thường lấy giờ làm chủ, trước có quan sát sau đó có cục cách. Ngày chủ mạnh, tài quan vượng, có quan không có sát; ngày can yếu, tài quan ít, thường bệnh tật khó nuôi. Ngày can yếu, sao tài, sao quan nhiều, có quan có sát, lại có tam hợp tụ ở sát, khó nuôi. "Bát tự" có sao tài, sao quan thì thường sinh ở gia đình phú quý. Thiên quan sinh ở gia đình bình thường. Thương quan kiếp tài sinh ở gia đình nghèo.

GIỜ SINH CỦA TRẺ NHỎ:

Sinh giờ tý ngọ mao dậu chủ về hình mạo, sáng sủa dễ đẻ dễ nuôi, đỉnh đầu bằng phẳng tiếng nói thanh nhẹ. Sinh giờ thìn tuất sửu mùi, cơ thể béo tính hấp dẫn tiếng nói vang, tự hình tự khắc, đầu bẹt hoặc có hai khoáy, đêm hay khóc. Sinh giờ dần thân tỵ hợi âm thanh thô, tính hấp tấp.

2. BẢNG TIỂU NHI QUAN SÁT LẤY NĂM CHI ĐỐI CHIẾU VỚI GIỜ CHI

BẢNG TIÊU NHỊ QUAN SÁT LẤY NĂM CHI ĐỐI CHIẾU VỚI GIỚI CHI

Năm chi Giờ chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thán	Dậu	Tuất	Hợi	Cấm kỵ
Đoán mệnh quan	Tỵ	Dần	Thìn	Mùi	Tỵ	Dần	Thìn	Mùi	Tỵ	Dần	Thìn	Mùi	Hay khốc đêm, tuổi nhỏ nên nuôi đường cấn thâu
Ngũ quý quan	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thán	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Chớ nên xem quan tài và đám ma
Hưu an quan	Thìn Mậu Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thán Tỵ Hợi	Thìn Mậu Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thán Tỵ Hợi	Thìn Mậu Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thán Tỵ Hợi	Thìn Mậu Sửu Mùi	Tý Ngọ Mão Dậu	Dần Thán Tỵ Hợi	Khi nhỏ chớ nên cho đi qua miếu
Thiên điều quan	Tỵ Ngọ	Tý Mão	Thìn Ngọ	Thán Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Mão	Thìn Ngọ	Thán Ngọ	Tỵ Ngọ	Tý Mão	Thìn Ngọ	Thán Ngọ	Nên nhậu người Làm mẹ nuôi
Quý môn quan	Dậu	Ngọ	Mùi	Thân	Hợi	Tuất	Sửu	Dần	Mão	Tý	Tỵ	Thìn	Kỵ đi xa
Đồng mệnh quan	Mão	Mùi	Tỵ	Tý	Ngọ	Ngọ	Thìn	Sửu	Ngọ	Hợi	Mùi	Dậu	Nhỏ khó nuôi
Thang hoá quan	Ngọ	Mùi	Dần	Ngọ	Mùi	Dần	Ngọ	Mùi	Dần	Ngọ	Mùi	Dần	Kỵ nước sôi
Mai nhị quan	Dần	Mão	Thán	Dần	Mão	Thán	Dần	Mão	Thán	Dần	Mão	Thán	Không nên xem đám ma
Thiên cứu quan	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thán	Dậu	Phòng bệnh về máu đề bị tai nạn

BẢNG TIÊU NHỊ QUAN SÁT LẤY THÁNG CHI ĐỐI CHIẾU VỚI GIỜ CHI

Tháng chi Giờ chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Cấm kỵ
Tứ trụ quan	Sửu Mùi	Tỵ Ngọ	Hợi Thân	Thìn Tuất	Mão Dậu	Dần Thân	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Tỵ Ngọ	Hợi Thân	Mão Dậu	Dần Thân	Kỵ đi xa, ngồi xe nếu cần thận
Tứ lý quan	Dần Tuất	Tỵ Sửu	Tỵ Sửu	Tỵ Sửu	Tỵ Sửu	Tỵ Sửu	Thìn Thân	Thìn Thân	Hợi Thân	Hợi Thân	Mùi Thân	Dần Thân	Tuổi nhỏ hay bệnh tật
Diện vương quan	Dần Mão	Dần Mão	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Sửu Mùi	Thìn Tuất	Thìn Tuất	Hợi Thân	Hợi Thân	Ngọ Dậu	Dần Thân	Chớ xem làm việc phật sự cồng đưc
Thủy huyết quan	Sửu	Sửu	Tuất Mùi	Tuất Mùi	Tuất Mùi	Tuất Mùi	Thìn Sửu	Thìn Sửu	Dậu	Dậu	Dậu	Sửu	Chớ nên gần hồ nước và ruộng ruộng
Cấp cứu sát	Sửu Thìn	Sửu Thìn	Hợi Tỵ	Hợi Tỵ	Hợi Tỵ	Mão Mùi	Mão Mùi	Mão Mùi	Dần Tuất	Dần Tuất	Dần Tuất	Sửu Thìn	Chớ nên xem đồng tử đứng nhà
Tướng tinh tiền	Tỵ Thân	Tỵ Thân	Dậu Tuất	Dậu Tuất	Dậu Tuất	Tỵ Mão	Tỵ Mão	Tỵ Mão	Sửu Dần	Sửu Dần	Sửu Dần	Tỵ Thân	Chớ nên vào âm miếu vào những tháng 3, 6, 9, 12
Vô tình sát	Hợi Ngọ	Tỵ Ngọ	Dần Ngọ	Dần Ngọ	Dần Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Tỵ Ngọ	Rồ mẹ đẻ bao chực bạo kính lễ bố mẹ
Dục bốn sát	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Khủ táng gọi tên cần thận
Dạ đê quan	Mão	Mão	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu	Dậu	Dậu	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Mão	Đêm kỵ anh lửa
Thủy hỏa quan	Thìn Mùi	Thìn Mùi	Mùi Tuất	Mùi Tuất	Mùi Tuất	Sửu Thân	Sửu Thân	Sửu Thân	Sửu Thân	Sửu Thân	Tuất Dậu	Mùi	Phòng tai nạn thủy hỏa
Thâm thủy quan	Sửu	Sửu	Dần Thân	Dần Thân	Dần Thân	Mùi	Mùi	Mùi	Dậu	Dậu	Dậu	Sửu	Chớ nên gần bờ sông bờ ao
Kim loại quan	Tỵ	Sửu	Thân	Thân	Thân	Hợi	Tỵ	Sửu	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Chớ nên nghịch đồng tiền sợ nuốt vào miệng
Đoạn kiểu quan	Hợi	Tỵ	Dần	Mão	Thấu	Sửu	Tuất	Dậu	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Chớ nên qua cầu qua đò năm nôi
Bách bệnh quan	Dần Thìn Tỵ Hợi	Tỵ Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thấu Tỵ Hợi	Tỵ Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tỵ Hợi	Tỵ Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tỵ Hợi	Tỵ Ngọ Mão Dậu	Thìn Tuất Sửu Mùi	Khí sinh ra chưa đến 100 ngày, kỵ đi xa phòng trúng gió

BẢNG TIỂU NHỊ QUAN SÁT LẤY NGÀY CAN ĐỐI CHIẾU VỚI GIỜ CHI

Ngày can Giờ chi	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Cấm kỵ
Ngo nhật quan	Ngo	Ngo	Thân	Thân	Tỵ	Tỵ	Đậu	Đinh	Sửu Hợi	Sửu Hợi	Ngày ngo chứ nếu cho về bà ngoại sợ trùng giờ hoặc sợ bà ngoại làm cháu đau
Lời công quan	Sửu	Ngo	Tỵ	Tỵ	Tuất	Tuất	Đậu	Đậu	Đậu	Hợi	Chớ leo trèo chỗ cao, nếu mệnh có thiên nguyệt nhị đức có thể giải
Lạc tỉnh quan	Tỵ	Tỵ	Thân	Tuất	Mão	Tỵ	Tỵ	Thân	Tuất	Mão	Chớ nên gần bờ ao giếng nước
Bạch hổ quan	Đậu	Đậu	Tỵ	Tỵ	Ngo	Ngo	Mão	Mão	Ngo	Ngo	Phòng thương tật cháy mau
Thiết xà quan	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Đần	Đần	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Khi bị bệnh ngứa mẩn nên cần thận
Đầu trường quan	Ngo	Ngo	Thìn	Thìn			Đần	Đần	Sửu	Sửu	Chớ nên xem người giết các loại gia súc
Cấp cước quan	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Đần	Đần	Tỵ	Tỵ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thìn Tuất Sửu Mùi	Chớ nên xem động thổ, xây dựng nhà cửa
Kẻ phi quan	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Hợi	Hợi	Đần Ngo Tuất	Đần Ngo Tuất	Phòng gà bay qua đầu
Thủ mệnh quan	Thân	Thân	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Đần	Đần	Đần Ngo Tuất	Đần Ngo Tuất	Ngày chủ vương thì làm bệnh tật, ngày chủ yếu thì khó nuôi dưỡng

3. LUẬN VỀ KHÔNG VONG

Không vong có nghĩa là trống rỗng không có gì là bị diệt mất. Hỷ dụng thần hoặc cát thần gặp nó thì diệt, hỷ giảm tốt. Kỵ thần hoặc hung sát thần gặp nó thì tiêu sát diệt hung.

Cách tra Không vong là lấy năm trụ và ngày trụ can chi so theo bảng "lục giáp", tra xem trong đó có Không vong địa chi không. Sau đó lại đối chiếu địa chi xem có thuộc trong đó không. Nếu như có thì tức là Không vong.

Ví dụ:

<i>Năm trụ</i>	<i>Tháng trụ</i>	<i>Ngày trụ</i>	<i>Giờ trụ</i>
Giáp dần	Ất Sửu	Kỷ Dậu	Đinh Mão

Năm Giáp Dần không vong là Tý Sửu mà tháng chi là Ất Sửu vậy Sửu là Không vong. Do đó tháng trụ Không vong.

Ngày kỷ Dậu Không vong là dần Mão, mà năm trụ là giáp dần. Do đó năm trụ là không vong.

Giờ trụ là Đinh Mão vậy năm trụ giờ trụ là Không vong.

BẢNG LỤC GIÁP KHÔNG VONG

BẢNG LỤC GIÁP KHÔNG VONG

Giáp tý	Giáp tuất	Giáp thân	Giáp ngọ	Giáp Thìn	Giáp dần
Ất Sửu	Ất Hợi	Ất Dậu	Ất Mùi	Ất Tỵ	Ất Mão
Bính Dần	Bính Tý	Bính Tuất	Bính Thân	Bính Ngọ	Bính Thìn
Đinh Mão	Đinh Sửu	Đinh Hợi	Đinh Dậu	Đinh Mùi	Đinh Tỵ
Mậu Thìn	Mậu Dần	Mậu Tý	Mậu Tuất	Mậu Thân	Mậu Ngọ
Kỷ Tỵ	Kỷ Mão	Kỷ Sửu	Kỷ Hợi	Kỷ Dậu	Kỷ Mùi
Canh Ngọ	Canh Thìn	Canh Dần	Canh Tý	Canh Tuất	Canh Thân
Tân Mùi	Tân Tỵ	Tân Mão	Tân Sửu	Tân Hợi	Tân Dậu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Nhâm Thìn	Nhâm Dần	Nhâm Tý	Nhâm Tuất
Quý Dậu	Quý Mùi	Quý Tỵ	Quý Mão	Quý Sửu	Quý Hợi
Tuất Hợi	Thân Dậu	Ngọ Mùi	Thìn Tỵ	Dần Mão	Tý Sửu

*** Không vong**

Kỵ thần, sát thần cực thích gặp Không vong vì Không vong có thể diệt hung hoá sát. Nhưng cát thần hoặc hỷ dụng thần lại kỵ Không vong.

1. Luận ngũ hành theo không vong

Mộc gặp Không vong tất bị gãy. Hỏa gặp Không vong tất phát. Thổ gặp Không vong tất hãm. Kim gặp Không vong tất tổn. Thủy gặp Không vong tất chảy.

2. Năm và ngày giờ giao hoán Không vong

Năm với ngày, ngày với giờ đều là nơi có Không vong. Như năm ất Sửu ngày trụ quý Hợi, ất Sửu Không vong ở Tuất Hợi, ngày trụ Quý Hợi là Không vong. Mà ngày trụ quý Hợi là Không vong ở Tý Sửu. Năm trụ Không vong ất Sửu, như vậy là năm và ngày giao hoán Không vong thì một đời lao khổ. Ngày và giờ giao hoán Không vong thì tồn đến con cái.

3. Năm tháng giờ ba trụ đều có Không vong:

Gọi là tam không thì lại phát phú quý. Bốn trụ đều không vong thì thông minh đoán thọ.

4. Không vong gặp hội hợp xung:

Có thể giải Không vong. Gặp Thiên ất quý nhân, Thiên nguyệt đức quý nhân, long đức có thể giải không vong. Nhưng một phần phúc đức giải Không vong đã bị tiêu tan.

5. Năm trụ Không vong:

Một đời lao khổ chỉ dựa vào tự lực phấn đấu. Tổ tiên trước không có âm đức. Thiếu niên từ 1 đến 16 tuổi gặp nghịch vận trở ngại.

- Tháng trụ Không vong: Anh em duyên bạc bất hoà, năm vận từ 17 đến 32 tuổi vận nghịch trắc trở.

- Ngày trụ Không vong: Vợ chồng duyên bạc, hôn nhân khó phần viên mãn, từ 33 đến 48 tuổi vận trung niên sự nghiệp, gia đình có tranh chấp không thuận.

- Giờ trụ Không vong: Khó có con nối dõi, con cái được hưởng phúc ít, về già từ 49 tuổi trở đi dễ sống cô độc.

6. Thập thân gặp Không vong:

1. Tỷ kiên gặp Không vong: Anh em ít hoặc bất hoà không hỗ trợ nhau

Nam thì vợ tài lộc kém, nữ thì với chồng duyên bạc.

2. Kiếp tài gặp Không vong: Anh em không có quyền thế, không trợ giúp lẫn nhau, tài khó tụ, ngoại giao không có tài.

3. Thực thân gặp Không vong: Phúc phần nhỏ, thọ giảm, nếu có hội, hợp, xung có thể giải.

4. Thương quan gặp Không vong: Dễ tái hôn.

5. Thiên tài gặp Không vong: Không được cha trợ giúp hoặc cha bất lợi, với vợ vô duyên, không có tài vận.

6. Chính tài gặp Không vong: Tài không tụ, vợ duyên bạc, kết hôn muộn, gia đình dễ lấm phong ba, vất vả.

7. Thiên quan gặp Không vong: Tuổi nhỏ không được sự giáo dục của bố mẹ, bản thân không có quyền uy. Nam con cái ít. Nữ duyên bạc.

8. Chính quan gặp Không vong:

Quan lộc giảm, không thuận trong con đường làm công chức. Nam con cái ít, nữ duyên bạc.

9. Thiên ấn gặp Không vong: Học hành khó thành, khó đỗ đạt.

10. Chính ấn gặp Không vong: Quyền vị, học tập, khó thành, mẹ bất lợi.

7 - Đại bại Không vong

Giáp tý và nhâm tuất, ất Sửu và quý Hợi. Giáp tuất và nhâm thân, ất Hợi và quý Dậu, giáp thân với nhâm Ngọ, ất Dậu với quý Mùi, giáp Ngọ với nhâm Thìn, ất Mùi với quý Tý, giáp dần với nhâm tý, ất Mão với quý Sửu.

8 - Tứ đại không vong

Giáp tý với giáp Ngọ gọi là thủy tuyệt lưu

Giáp dần với giáp thân gọi là kim khí khó cầu

CHƯƠNG 7 LUẬN VỀ CỤC CÁCH CHÍNH VÀ NGOẠI CÁCH

Cục cách của mệnh, đại bộ phận phân làm hai loại:

Một là chính cách, tức là cục cách phổ thông gọi là Bát cách (tám loại cục cách: chính quan, thiên quan, chính ấn, thiên ấn, thực thần, thương quan, thiên tài, chính tài cách gọi là bát cách). Tỷ kiên kiếp tài không tính

- Một là biến cách tức là các cục cách đặc thù còn gọi là ngoại cách, tên thì rất nhiều nhưng chủ yếu phân ra mấy loại sau như vượng cách, tòng nhược cách, hoá khí cách, lục nhãn cách, tạp kỳ cách

1. CHÍNH CỤC CÁCH

* Chính cách: Cách lấy chính cách. Lấy can ngày đối chiếu với tháng chi 1. Không lấy chính khí của tháng chi tàng can vội, mà hãy xem can của thiên can tứ trụ

mới lấy. Ví như tháng chi là dần, tàng can chính khí của dần là giáp mộc. Nếu thiên can tứ trụ có giáp tức là (lộ can) thì lấy giáp làm cục cách. Lại lấy tên thập thần của giáp trong mệnh mà gọi: như giáp mộc gọi là chính quan thì gọi là chính quan cách.

2. Nếu chính khí của tháng chi tàng can không xuất hiện ở tứ trụ mà chủ có trung khí và dư khí có thôi, thì lấy trung khí hoặc dư khí lộ can làm cục cách. Như tháng chi là dần mà tứ trụ không có can giáp, như chính khí mà lại có khí khác là mậu hoặc bính, thì lấy bính hoặc định lộ can làm cục cách.

- Nếu trong tứ trụ bính và mậu đều lộ can thì chọn can nào có lợi làm cách. Như ngũ hàng của mậu, thập thần là hỷ dụng thần của mệnh mà có lợi cho mệnh cục thì chọn lấy mậu là cách. Ngược lại bính có lợi thì lấy bính làm cách.

3. Nếu thiên can tứ trụ đều không lộ chính, trung và dư khí của tàng can tháng chi thì chọn mệnh cục có lợi không hình xung phá làm cách .

4. Chính trung dư khí của tàng can tháng chi, nếu như ngũ hành tương đồng với ngày can thì không lấy làm cách:

Chính cách cục cách có thể tham khảo ở bảng dưới.

BẢNG ĐỊA CHI TÀNG CAN HÀM KHÍ.

	Chính khí			Trung khí			Dư khí		
	Tàng can	Âm dương	Ngũ hành	Tàng can	Âm dương	Ngũ hành	Tàng can	Âm dương	Ngũ hành
Tý	Quý	-	Thủy				Nhâm	+	Thủy
Sửu	Kỷ	-	Thổ	Tân	-	Kim	Quý	-	Thủy
Dần	Giáp	+	Mộc	Bính	+	Hoả	Tuất	+	Thổ
Mão	Ất	-	Mộc				Giáp	+	Mộc
Thìn	Mậu	+	Thổ	Quý	-	Thủy	Ất	-	Mộc
Tỵ	Bính	+	Hoả	Canh	+	Kim	Tuất	+	Thổ
Ngọ	Đinh	-	Hoả	Kỷ	-	Thổ	Bính	+	Hoả
Mùi	Kỷ	-	Thổ	Ất	-	Mộc	Đinh	-	Hoả
Thân	Canh	+	Kim	Kỷ	-	Thổ	Tuất	+	Thổ
				Nhâm	+	Nhâm			
Dậu	Tân	-	Kim				Canh	+	Kim
Tuất	Mậu	+	Thổ	Đinh	-	Hoả	Tân	-	Kim
Hợi	Nhâm	+	Thủy	Giáp	+	Mộc	Tuất	+	Thổ

Tháng chi			Can ngày									
			Mộc		Hỏa		Thổ		Kim		Thủy	
Lộ cao	Âm dương	Ngũ hành	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhiệm	Quý
Gi	+	Thủy	Thiên ân cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính quan cách	Thiên tài cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Kiến lộc cách	Thiên quan cách
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách		
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Thiên quan cách	Thiên quan cách
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Thiên quan cách	Thiên quan cách
Ty	-	Thủy	Thiên ân cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính quan cách	Thiên tài cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Nguyệt nhu cách	Kiến lộc cách
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách		
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Thiên quan cách	Thiên quan cách
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Thiên quan cách	Thiên quan cách
Sửu	-	Thủy	Thiên ân cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính quan cách	Thiên tài cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Chánh quan cách	Thiên quan cách
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách		
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Thiên quan cách	Thiên quan cách
			Thiên ân cách	Chính tài cách	Thiên quan cách	Chính ân cách	Thiên quan cách	Chính tài cách	Thức thần cách	Thương quan cách	Thiên quan cách	Thiên quan cách

3. NGOẠI CỤC CÁCH:

1. Ngoại cách: Còn gọi là biến cách hoặc mệnh cách đặc thù, thủ pháp bố trí sắp đặt của hỷ dụng thần và ngũ hành khác với chính cách gọi là Chuyên vượng cách.

Chuyên vượng cách	Điều kiện						Dụng thần	Hỷ thần	Kỵ thần
	Ngày can	Ngũ hành	Tháng chi	Ngũ hành	Tứ trụ địa chi có	Tứ trụ can chi không			
Khúc trực cách	Giáp Ất	Mộc	Dần Mão	Mộc	Dần Mão mộc hoặc dần mão Thìn tam hội. Hợi Mão Mùi tam hợp mộc	Cạnh Tân thân Dậu Kim khác mộc	Mộc Tỷ Sao Ấn Kiếp	Kim Cung Sắt	
Viêm thương cách	Bính Đinh	Hoả	Tỵ Ngọ	Hoả	Tỵ Ngọ hoả hoặc tỵ Ngọ Mùi tam hội. Dần Ngọ Tuất tam hợp hoả	Nhâm Quý Hợi Tỷ Thủy khác hoả	Hoả Tỷ Sao Ấn Kiếp	Thủy Kim Cung Sắt Sao Tài	
Giá tương cách	Mậu Kỷ	Thổ	Thìn Tuất Sửu Mùi	Thổ	Thìn Tuất Sửu Mùi thổ hoặc có bốn thổ Thìn Tuất Sửu Mùi	Giáp Ất Dần Mão Mộc khác thổ	Thổ Tỷ Sao Ấn Kiếp	Mộc Thủy Sao Ấn Quan Sắt Sao Thương Tài	
Tông cách	Canh Tân	Kim	Thần Dậu	Kim	Thần Dậu kim hoặc thần Dậu Tuất tam hội tỵ Dậu Sửu tam hợp kim	Bính Đinh tỵ Ngọ hoả khác kim	Kim Tỷ Sao Ấn Kiếp	Hoả Sao Ấn Sao Ấn Thực Thương	
Nhượng ha cách	Nhâm Quý	Thủy	Hợi Tỷ	Thủy	Hợi Tỷ thủy hoặc Hợi Tý Sửu tam hội. Thìn Tý Thìn tam hợp thủy	Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi thổ khác thủy	Thủy Tỷ Sao Ấn Kiếp	Thổ Sao Ấn	

2. TÔNG NHƯỢC CÁCH: Trong mệnh ngày can không được giờ sinh, ở tháng hưu tù tử. Tức là tháng chỉ có sao tài, sao quan sát, sao thực thương, mà trong tứ trụ ngũ hành hao, tiết chế quá vượng, ngày chủ suy nhược không có chỗ dựa.

BẢNG TÔNG NHƯỢC CÁCH

Tông nhược cách	Điều kiện				Dụng thần	Hỷ thần	Kỵ thần
	Ngày can	Tháng chi	Tứ trụ địa chi	Tứ trụ thiên can			
Tông tài cách	Giờ thể yếu	Sao tài	Tháng chi hoặc chi khác hợp hoặc hội thành tài cục. Hoặc bốn chi nhiều sao tài	Sao tài; thực thương	Sao tài	Thực thương	Tỷ kiếp sao án
Tông sát cách	Giờ thể yếu	Quan sát	Tháng chi và các chi khác hợp hoặc hội thành cục quan sát. Hoặc bốn chi nhiều sao quan sát	Sao tài quan sát	Quan sát	Sao tài	Tỷ kiếp sao án
Tông nhi cách	Giờ thể yếu	Thực thương	Tháng chi và các chi khác hợp hoặc hội thành cục thực, thương. Hoặc bốn chi nhiều sao thực thương	Thực thần, thực thương, quan, t kiếp	Thực thương	Tỷ kiếp sao tài	Sao án quan sát
Tông thể cách	Giờ thể yếu	Sao tài quan sát thực thương	Bốn chi tứ trụ đều có các sao làm hao tiết, không chế, không có tỷ kiên kiếp tài, sao án lai phù trợ, ngày chủ yếu	Sao tài quan sát hoặc thực thương	Quan sát thực thương sao tài	Tỷ kiếp sao án	

3. HOÁ KHÍ CÁCH: mệnh cục thiên can ngũ hợp

Hoá khí cách	Ngày can	Tháng, giờ can	Hợp hoá	Tháng chi	Tứ trụ can chi	Dụng thần	Hỷ thần	Kỵ thần
Giáp kỷ Hoá thổ cách	Giáp kỷ	Kỷ giáp	Thổ	Thìn tuất sửu mùi	Không thấy sao mộc khắc thổ	Thổ	Hoả kim	Mộc
Ất canh Hoá kim cách	Ất canh	Canh ất	Kim	Thân dậu	Không thấy sao hoả khắc kim	Kim	Thổ thủy	Hoả
Bính tân Hoá thủy cách	Bính tân	Tân bính	Thủy	Hợi tỵ	Không thấy sao thổ khắc thủy	Thủy	Kim mộc	Thổ
Đinh nhâm Hoá mộc cách	Đinh nhâm	Nhâm đinh	Mộc	Dần mao	Không thấy sao kim khắc mộc	Mộc	Thủy hoả	Kim
Mộc quý Hoá hoả cách	Mậu quý	Quý mậu	Hoả	Tỵ ngọ	Không thấy sao thủy khắc hoả	Hoả	Mộc thổ	Thủy

4. LỘC NHÃN CÁCH:

Là Nguyệt nhãn cách và Kiến lộc cách. Tháng chi là Dương nhãn (đế vượng) : Là nguyệt nhãn cách. Nhưng chỉ giới hạn có bốn loại ngày can là giáp, bình, canh, nhâm.

Lộc nhãn cách	Ngày can	Tháng chi	Ngày can	Tháng chi	Ngày can	Tháng chi
Kiến lộc cách	Giáp	Dần	Mậu	Tỵ	Nhâm	Hợi
	Ất	Mão	Kỷ	Ngọ	Quý	Tỵ
	Bính	Tỵ	Canh	Thân		
	Đinh	Ngọ	Tân	Dậu		
Nguyệt nhãn cách	Giáp	Mão	Canh	Dậu		
	Bính	Ngọ	Nhâm	Tý		

5. TẠP KỲ CÁCH:

Là biến cách của chính cách như đã viết ở trước.

Tạp kỳ cách	Điều kiện	Hỷ dụng thần	Kỵ thần
Tòng cường cách	Tháng chi tỵ kiếp sao ấn; Ngày can được giờ; tứ trụ can chi nhiều sao ấn, tỵ kiếp lại vượng không có quan, sát khắc chế thế cực mạnh	Sao ấn tỵ kiếp	Sao tài thực thương
Tòng vượng cách	Ngày can cần được giờ tứ trụ can chi đều tỵ kiếp, không có sao quan, sát khắc chế hoặc có sao ấn sinh, bản thân cực vượng.	Tỵ kiếp sao ấn	Sao tài thực thương
Bán bích cách	Trong mệnh chỉ có hai loại ngũ hành. Hai loại ngũ hành tương sinh hoặc tương khắc có thể nhập cục	2 hành của mệnh cực	
Lưỡng thần thành tượng cách	Mệnh cục chỉ có hai loại ngũ hành. Chỉ có tháng chi là tỵ kiếp hoặc sao ấn, thực thương. Có thể phân thủy mộc, mộc hỏa, hỏa thổ, thổ kim, kim thủy tương sinh	Tỵ kiếp sao ấn thực thương	Sao tài quan sát.

BẢNG LẤY DUNG THẦN HỖ THIÊN, KỶ THIÊN CỦA CHÍNH CỤC CÁCH.

Cục cách	Ngày can	Mệnh cục nhiều	Dung thần	Hỗ thần	Kỷ thần
Chính quan cách	yếu	Sao tai	Sao an, tỷ kiếp	Sao án, tỷ kiếp	Sao tài quan
	yếu	Sao thực thương	Sao án	sao quan án	Sao tài, t. thương
	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án, tỷ kiếp	Sao tài quan sát
	mạnh	Sao án, tỷ kiếp	Sao quan	Sao tài quan	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao án	Sao tài	Sao tài, t. thương	Sao án tỷ kiếp
mạnh	Sao thực thương	Sao tai	Sao tài quan	Sao tỷ kiếp	
Thiên quan cách	yếu	Sao tai	Sao án tỷ kiếp	Sao án tỷ kiếp	Sao thực thương
	yếu	Sao thực thương	Sao án	Sao án	Sao tài, t. thương
	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan
	mạnh	Sao án tỷ kiếp	Sao thất sát	Sao tài, thất sát	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao án	Sao tài	Sao tài, t. thương	Sao án tỷ kiếp
mạnh	Sao quan sát	Sao thực thương	Sao thực thương	Sao án quan	
Chính thiên tài cách	yếu	Sao thực thương	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài, t. thương
	yếu	Sao tai	Sao tỷ kiếp	Sao án tỷ kiếp	Sao tài, t. thương
	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan sát
	mạnh	Sao tỷ kiếp	T. thương q/ sát	T. thương q/sát	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao án	Sao tài	Sao tài, t. thương	Sao án chính kiếp
Chính thiên án cách	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan sát
	yếu	Sao thực thương	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài t. thương
	yếu	Sao tài	Sao tỷ kiếp	Sao án tỷ kiếp	Sao tài t. thương
	mạnh	Sao tỷ kiếp	Q/ sát t. thương	Q/ sát t. thương	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao án	Sao tài t. thương	Sao tài t. thương	Án quan tỷ kiếp
mạnh	Sao tài	Sao quan sát	Sao quan sát	Sao tài, t. thương	
Thực thần cách	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan sát
	yếu	Sao tài	Sao tỷ kiếp	Sao án tỷ kiếp	Sao tài t. thương
	yếu	Sao thực thương	Sao quan án	Sao án quan	Sao tài t. thương
	mạnh	Sao án	Sao tài	Sao tài t. thương	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao tỷ kiếp	Thực thần	Sao tài t. thương	Sao án tỷ kiếp
mạnh	Sao tài	Sao quan sát	Sao quan sát	Sao án tỷ kiếp	
Thương quan cách	yếu	Sao tài	Sao tỷ kiếp	Sao án tỷ kiếp	Tỉ, q/ sát tài
	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan sát
	yếu	Sao thực thương	Sao án	Sao tài quan sát	Sao tài t. thương
	mạnh	Sao tỷ kiếp	Sao thất sát	Sao tài t. thương	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao án	Sao tai	Sao tài t. thương	Sao án tỷ kiếp
Kiến lộc cách nguyệt nhân cách	yếu	Sao tai	Sao tỷ kiếp	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan
	yếu	Sao quan sát	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài quan
	yếu	Sao thực thương	Sao án	Sao án tỷ kiếp	Sao tài t. thương
	mạnh	Sao tài	Sao quan sát	Sao tài quan	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao thực thương	Sao tài	Sao tài, t. thương	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao án	Sao tài	Sao tài, t. thương	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao tỷ kiếp	Sao quan sát	Sao tài quan sát	Sao án tỷ kiếp
	mạnh	Sao quan sát	Sao tài	Sao tài, t. thương	Sao án tỷ kiếp

+ Các bảng trên đây có những tên sao viết tắt xin chú ý:

Ví dụ:

Sao tử kiên kiếp tài viết là tử kiếp

Sao thực thân thương quan viết là thực thương

(t. thương)

Sao chính tài viết là sao tài

Sao chính quan viết là sao quan sát (q/sát)

Sao thiên quan viết là thất sát.

CHƯƠNG 8

LUẬN VỀ NGÀY CHỦ THAI NGUYÊN THAI TỨC

1. LUẬN VỀ NGÀY CHỦ

Ngày chủ mạnh yếu, thịnh suy đều dựa theo giờ sinh được thế hay không mà phán đoán. Được giờ gọi là vượng, không được giờ gọi là suy. Còn được thế gọi là mạnh, không có thế gọi là yếu.

1. Được giờ: Lấy can ngày làm chủ đối chiếu với ngũ hành của chi tháng mà đoán.

a, Tháng chi cùng ngũ hành với ngày can (tỷ kiếp) gọi là cực vượng

b, Tháng chi là ngũ hành sinh ngày can (sao ấn) gọi là vượng.

c, Tháng chi là ngày can sinh (thực thương) gọi là hưu (hơi suy)

d, Tháng chi là ngày can khắc (sao tài) gọi là tù (đã suy)

đ, Tháng chi khắc ngày quan (sao quan) gọi là tử (cực suy)

BẢNG ĐỐI CHIẾU NGÀY CAN VƯỢNG SUY.

Tháng chi		Giáp ất	Bính đinh	Mậu kỷ	Canh tân	Nhâm quý
Ngày can		Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Mộc	Dần	cực vượng	vượng	tử	tù	hưu
	Mão	cực vượng	vượng	tử	tù	hưu
Thổ	Thìn	tù	hưu	cực vượng	vượng	tử
Hoả	Tỵ	hưu	cực vượng	vượng	tử	tù
	Ngọ	hưu	cực vượng	vượng	tử	tù
Thổ	Mùi	tù	hưu	cực vượng	vượng	tử
Kim	Thân	tử	tù	hưu	cực vượng	vượng
	Dậu	tử	hưu	hưu	cực vượng	vượng
Thổ	Tuất	tù	tử	cực vượng	vượng	hưu
Thủy	Hợi	vượng	hưu	tù	tử	cực vượng
	Tý	vượng	hưu	tù	tử	cực vượng
Thổ	Sửu	tù	hưu	cực vượng	vượng	tử

2. Được thế: Tứ trụ can chi nhiều.

a, Ngũ hành giống ta sinh ta (tỷ, kiếp, sao ấn)

Trong tứ trụ có nhiều "tỷ kiếp ẩn" sinh và trợ giúp ngày can gọi là được thế.

b, Trong tứ trụ có nhiều (thực, thương, sao tài, sao quan) mà can ngày phải sinh, bị khắc và khắc các can chi khác, làm hao tổn suy yếu ngày chủ gọi là mất thế.

3. Đắc địa:

Địa chi tứ trụ tọa vào can ngày 12 vận thế: Trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng gọi là đắc địa.

Vào các vận thế suy, bệnh, tử, tuyệt gọi là thất địa.

Bảng ngày can 12 vận mạnh yếu.

Vận thế	mạnh	binh	manh	mạnh	mạnh	yếu	yếu	yếu	yếu	yếu	binh	binh
Ngày can 12 vận	Trường sinh	Mộc dục	Quan đới	Kiến lộc	Đế vượng	Suy	Bệnh	Tử	Mô	Tuyệt	Thai	Dương

Vượng suy mạnh yếu của ngày trụ ngoài cách dựa theo giờ được thế và đắc địa để phán đoán ra còn phải xét đến thiên can hợp khắc và sự biến hoá hội, hợp, hình xung của địa chi có tác dụng ảnh hưởng đối với ngày chủ.

2. THAI NGUYÊN VÀ THAI TỨC

Thai nguyên: tức là tháng thụ thai

Ngoài lấy tứ trụ, cung mệnh, tiểu hạn ra còn lấy thai nguyên để phán đoán. Lấy tháng trụ can chi làm

chuẩn, tháng can tiến một can, tháng chi tiến 3 chi thành một tổ can chi gọi là thai nguyên.

Ví dụ: Sinh tháng giáp tý. Tháng can giáp tiến một can là ất, tháng chi tý tiến 3 chi là mao, vậy ất mao là thai nguyên.

Bảng đối chiếu thai nguyên.

Tháng trụ	Thai nguyên	Tháng trụ	Thai nguyên	Tháng trụ	Thai nguyên	Tháng trụ	Thai nguyên	Tháng trụ	Thai nguyên	Tháng trụ	Thai nguyên
Giáp tý	Ất mao	Bính dần	Đinh tỵ	Mậu thìn	Kỷ mùi	Canh ngọ	Tân dậu	Nhâm thân	Quý Hợi	Giáp tuất	Ất Sửu
Bính tý	Đinh mao	Mậu dần	Kỷ tỵ	Canh thìn	Tân mùi	Nhâm ngọ	Quý dậu	Giáp thân	Ất Hợi	Bính tuất	Đinh Sửu
Mậu tý	Kỷ mao	Canh dần	Tân tỵ	Nhâm thìn	Quý mùi	Giáp ngọ	Ất dậu	Bính thân	Đinh Hợi	Mậu tuất	Kỷ Sửu
Canh tý	Tân mao	Nhâm dần	Quý tỵ	Giáp thìn	Ất mùi	Bính ngọ	Đinh dậu	Mậu thân	Kỷ Hợi	Canh tuất	Tân Sửu
Nhâm tý	Quý mao	Giáp dần	Ất tỵ	Bính thìn	Đinh mùi	Mậu ngọ	Kỷ dậu	Canh thân	Tân Hợi	Nhâm tuất	Quý Sửu
Ất Sửu	Bính thìn	Đinh mao	Mậu ngọ	Kỷ tỵ	Canh thán	Tân mùi	Nhâm tuất	Quý dậu	Giáp tỵ	Ất Hợi	Bính dần
Đinh Sửu	Mậu thìn	Kỷ mao	Canh ngọ	Tân tỵ	Nhâm thán	Quý mùi	Giáp tuất	Ất dậu	Bính tỵ	Đinh Hợi	mậu dần
Kỷ Sửu	Canh thìn	Tân mao	Nhâm ngọ	Quý tỵ	Giáp thán	Ất mùi	Bính tuất	Đinh dậu	Mậu tỵ	Kỷ Hợi	Canh dần
Tân Sửu	Nhâm thìn	Quý mao	Giáp ngọ	Ất tỵ	Bính thán	Đinh mùi	Mậu tuất	Kỷ dậu	Canh tỵ	Tân Hợi	Nhâm dần
Quý Sửu	Giáp thìn	Ất mao	Bính ngọ	Đinh tỵ	Mậu thán	Kỷ mùi	Canh tuất	Tân dậu	Nhâm tỵ	Quý Hợi	Giáp dần

Thai tức: còn gọi là Thai nguyên. Lấy ngày trụ can chi làm chuẩn, tức là lấy can chi tương hợp với can chi ngày trụ làm Thai tức.

Ví như: sinh ngày giáp tý. Lấy ngũ hợp của ngày can giáp là kỷ lấy lục hợp của ngày chi tý là sửu ta có tổ hợp can chi kỷ sửu là Thai tức.

Can chi của Thai nguyên và can chi của Thai tức tương sinh trợ giúp nhau là tốt, tương xung tương khắc là xấu.

BẢNG ĐỐI CHIẾU THAI TỨC.

Ngày trụ	Thai tức	Ngày trụ	Thai tức	Ngày trụ	Thai tức	Ngày trụ	Thai tức	Ngày trụ	Thai tức	Ngày trụ	Thai tức
Giáp Tý	Kỷ Sửu	Giáp Tuất	Kỷ Mão	Giáp thân	Kỷ tý	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Giáp Thìn	Ất Dậu	Giáp Dần	Ất Hợi
Ất Sửu	Canh Tý	Ất Hợi	Canh Dần	Ất Dậu	Canh thìn	Ất Mùi	Canh Ngọ	Ất Tý	Canh Thân	Ất Mão	Canh tuất
Bính Dần	Tân Hợi	Bính Tý	Tân Sửu	Bính Tuất	Tân mao	Bính Thân	Tân Ty	Bính Ngọ	Tân Mùi	Bính Thìn	Tân dậu
Đinh Mão	Nhâm Tuất	Đinh Sửu	Nhâm Tý	Đinh Hợi	Nhâm dần	Đinh Dậu	Nhâm Thìn	Đinh Mùi	Nhâm Ngọ	Đinh Tý	Nhâm thân
Mậu Thìn	Quý Dậu	Mậu Dần	Quý Hợi	Mậu Tý	Quý sửu	Mậu Tuất	Quý Mão	Mậu Thân	Quý Tý	Mậu Ngọ	Quý mùi
Kỷ Ty	Giáp Thân	Kỷ Mão	Giáp Tuất	Kỷ Sửu	Giáp tý	Kỷ Hợi	Giáp Dần	Kỷ Dậu	Giáp Thìn	Kỷ Mùi	Giáp Ngọ
Canh Ngọ	Ất Mùi	Canh Thìn	Ất Dậu	Canh Dần	Ất Hợi	Canh Tý	Ất Sửu	Canh Tuất	Ất Mão	Canh Thân	Ất Ty
Tân Mùi	Bính Ngọ	Tân Tý	Bính Thân	Tân Mão	Bính tuất	Tân Sửu	Bính Ty	Tân Hợi	Bính Dần	Tân Dậu	Bính Thìn
Nhâm Thân	Đinh Tý	Nhâm Ngọ	Đinh Mùi	Nhâm Thìn	Đinh dậu	Nhâm Dần	Đinh Hợi	Nhâm Tý	Đinh Sửu	Nhâm Tuất	Đinh Mão
Quý Dậu	Mậu Thìn	Quý Mùi	Mậu Ngọ	Quý Tý	Mậu thân	Quý Mão	Mậu Tuất	Quý sửu	Mậu tý	Quý Hợi	Mậu Dần

CHƯƠNG 9

LUẬN VỀ DỤNG THẦN

Xem mệnh cần xem dụng thần, dụng thần phải trung hòa, quân bình, nó là linh hồn của môn "bát tự", là then chốt để phán đoán họa phúc cát hung của mệnh vận.

Dụng thần trong "bát tự" là trong tứ trụ can chi, chọn lấy một ngũ hành (thập thần) có thể đứng giữa làm trọng tài có tác dụng tước mạnh trợ yếu, khiến cho những ngũ hành quá vượng được tiết chế. Những hành yếu được sinh, trợ giúp, tiến tới khiến cho mệnh vận ngũ hành mạnh, yếu, vượng, suy được quân bình trung hoà không thái quá hoặc bất cập. Một trong ngũ hành đó (thập thần) gọi là dụng thần. Nói tóm lại dụng thần trong mệnh cục như cái bản lề có thể khiến cho can ngày vượng suy được điều tiết, ngũ hành mạnh yếu được quân bình

Làm thế nào trong tứ trụ có thể lấy được dụng thần?

Cách ấy không ngoài cách lấy quan hệ phù trợ tương thông điều tiết làm chỗ dựa.

1. NÂNG ĐỠ ỨC CHẾ CỦA DỤNG THẦN.

- **Nâng đỡ:** là sao ấn sinh ta nâng đỡ ta, là tử kiếp cùng ngũ hành trợ giúp ta.

- **Ức chế:** là sao quan ức chế khắc ta, là thực thương làm hao mòn ta, là sao tài tổn hao ta.

Ngày chủ lấy trung hoà quân bình làm quý. Ngũ hành thái quá hay bất cập là có bệnh, mà có bệnh thì phải dùng thuốc để nâng đỡ ức chế. Đó chính là dùng thuốc.

1. **Ngày chủ suy yếu:** ngày can không được giờ mệnh cục nhiều:

a, Nhiều sao quan sát: lấy sao ấn làm dụng thần để tả bớt sao quan sinh thân. Nếu không có sao ấn thì lấy tử kiếp làm dụng thần, làm hao quan trợ giúp thân.

b, Nhiều sao tài: lấy tử kiếp làm dụng thần ức chế sao tài trợ giúp thân. Nếu không có tử kiếp thì lấy sao ấn làm dụng thần hao tài sinh thân.

c, **Nhiều thực thương:** Lấy sao ấn làm thực thần ức chế thực thương sinh thân. Nếu không có sao ấn thì lấy tử kiếp làm dụng thần trợ thân.

2. **Ngày chủ mạnh vương:** Ngày được giờ mệnh cục nhiều

a, **Nhiều sao ấn:** lấy sao tài làm dụng thần ức chế sao ấn hao thân. Nếu không có sao tài thì lấy quan sát làm dụng thần ức chế thân hao ấn.

b, **Nhiều tử kiếp:** Lấy quan sát làm dụng thần ức chế tử kiếp vượng thân. Nếu không có sao quan sát thì lấy thực thương làm dụng thần, tiết chế tử kiếp làm vượng thân. Nếu không có cả hai sao thì lấy sao tài làm dụng thần hao tử kiếp vượng thân.

3. **Thông quan**

Mệnh cục có hai hành đối lập, thế ngang nhau phát sinh đối định giao tranh khiến đều bị thương. Như thế cũng gọi là bệnh. Cần chọn một hành trung hoà nên gọi là thông quan.

Như mộc, thổ, giao tranh lấy hoả thông quan khiến cho mộc thổ hai khí được dung thông song song cùng tồn tại. Lại như kim mộc giao tranh lấy thuỷ thông quan. Hoả kim tương tranh lấy thổ thông quan.

4. Điều hậu

Đạo trời có hàn thử nóng và lạnh, ở đất có tảo thử. Người lấy ngày sinh làm chủ, lấy tháng làm đề cương, lấy ngày can ngũ hành và tháng chi để luận mệnh cục nóng lạnh tảo thấp.

Đại hàn dùng ấn để trị, nóng quá dùng lạnh để trị, quá thấp dùng tảo để trị, quá tảo dùng thấp để trị. Cách sử dụng chữa trị này gọi là điều hoà tiết chế.

Bất kỳ người sinh ở hai mùa xuân thu đều được ôn hoà của hai khí nóng lạnh và tảo thấp thích hợp. Nhưng nếu sinh ở mùa hè thì quá nóng quá tảo, cho nên thích nước, thích hàn thấp. Nếu sinh ở mùa đông thì lạnh quá, thấp quá nên thích hoả ấm và tảo.

Bốn mùa phân định

- | | | |
|--------------|----------------------------|----------|
| 1. Hàn thổ: | Nội 18 ngày trước Lập xuân | Sửu thổ |
| 2. Thấp thổ: | Nội 18 ngày trước Lập hạ | Thìn thổ |
| 3. Noãn thổ: | Nội 18 ngày trước lập thu | Mùi thổ |
| 4. Tảo thổ: | Nội 18 ngày trước lập đông | Tuất thổ |

Dụng thần dựa theo nâng đỡ ức chế, thông quan, điều hậu để lấy, dựa vào mệnh cục để phát huy tác dụng công hiệu tiến tới để luận đoán tốt xấu.

1. Tình của dụng thần: Dụng thần đối với ngày chủ mệnh cục rất quan trọng. Nếu như thổ nhiều cần sơ

thổ lấy giáp mộc, được giáp mộc làm dụng thần gọi là có tình.

Lại như ngày chủ mệnh vượng, nhiều thiên ấn thì lấy thiên tài làm dụng, ức chế ấn hao thân mà phát huy tác dụng.

2. Lực của dụng thần: Dụng thần trong mệnh cục không gặp khắc, phá lại được giờ, được thế, được địa gọi là dụng thần có lực. Ngược lại là dụng thần vô lực.

a. Dụng thần ở thiên can không gặp can hợp hoặc can khắc

Ở địa chi không gặp xung, khắc, hội hợp. Gọi là dụng thần không bị phá, ngược lại gọi là dụng thần bị phá.

b. Dụng thần đối chiếu với tháng sinh (tháng chi) như vượng gọi là được giờ. Ngược lại bị hưu, tù, tử là mất giờ.

c. Dụng thần toạ ngày can 12 vận. Trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng gọi là đắc địa. Toạ, tử, tuyệt, bệnh, suy gọi là thất địa.

d. Dụng thần không phá: là được giờ, được thế, được địa gọi là dụng có lực. Ngược lại dụng thần bị phá là thất giờ, thất thế, thất địa gọi là không có lực.

3. Đoàn kết của dụng:

Dụng thần ở gần ngày chủ. Tức là ở tháng can, ngày chi. giờ can gọi là đoàn kết của dụng, ngược lại ở năm chi, giờ chi gọi là dụng xa.

4. Đẹp của dụng: Dụng thần có hỷ thần sinh và thần hộ vệ gọi là dụng đẹp, là mệnh tốt. Ngược lại không có hỷ thần sinh và thần hộ vệ, năm vận lại gặp xung khắc dụng thần là xấu, ví như chính ấn là dụng thần, chính quan sinh là hỷ thần, kiếp tài là vệ thần.

5. Dựa vào dụng thần mệnh cục có tình, lực, đẹp, đoàn kết thế nào để phán đoán. Nếu mệnh cục có xu thế trung hoà quân bình là càng phú càng quý. Ngược lại là ít phú ít quý.

CHƯƠNG 10

LUẬN 12 CUNG VÀ SAO THẦN SÁT.

Lấy sao cát thần hung sát của 12 năm phân thành 12 cung, mỗi năm hành vận đến một cung nào đó, lấy cái đó để luận họa phúc cát hung.

1. SAO THẦN SÁT CUNG MỆNH.

Quản họa phúc cát hung một đời. Lấy cung mệnh làm chuẩn cơ bản để xem các thần sát khác mà luận đoán.

Cách tính cung mệnh lấy chi tháng sinh và chi giờ sinh làm chuẩn để tính. Xin xem bảng dưới đây.

Giờ sinh Thang sinh	CUNG MỆNH											
	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn
Sau Vũ, Thủy tháng giêng đến trước tháng 2 Xuân Phan	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Từ sau tháng 2 Xuân Phan đến trước tháng 3 Cốc Vũ	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Từ sau tháng 3 Cốc Vũ đến trước tháng 4 Tiểu Mão	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Từ sau tháng 4 Tiểu Mão đến trước tháng 5 Hạ Chí	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Từ sau tháng 5 Hạ Chí đến trước tháng 6 Đại Thử	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Từ sau tháng 6 Đại Thử đến trước tháng 7 xử Thử	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Từ sau tháng 7 xử Thử đến trước tháng 8 Thu Phan	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Từ sau tháng 8 Thu Phan đến trước tháng 9 Sương Giáng	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần	Mão
Từ sau tháng 9 Sương Giáng đến trước tháng 10 Tiểu Tuyết	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu	Dần
Từ sau tháng 10 Tiểu Tuyết đến trước tháng 11 Đông Chí	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ	Sửu
Từ sau tháng 11 Đông Chí đến trước tháng 12 Đại Hàn	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tỵ
Từ sau tháng 12 Đại Hàn đến trước tháng 1 Vũ Thủy	Tỵ	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Ví như cung Tý khởi ở tháng giêng (tháng Dần). Từ đó tính ngược lại đến tháng sinh. Sau đó lại lấy giờ sinh (giờ chi) tính thuận lại theo chiều kim đồng hồ đến giờ mao thì dừng (giờ Mão là số cố định không thay đổi) cung mệnh tức là nằm ở đó.

Ví dụ: Sinh giờ tỵ tháng ngọ năm dần. Cách tính như sau:

- 1, Trước tiên xem bảng 12 cung sát thân của năm dần
- 2, Sau đó tính ngược đến tháng sinh và lấy giờ sinh tính ngược lại.

Do cung "Tý" khởi ở tháng 1 (tháng Dần) như thế tính ngược lại cung hội là tháng 2, cứ thế đến tháng sinh là tháng 5 (tháng Ngọ) thì dừng, đó là cung "Thân". Lại từ cung thân bắt đầu tính lấy giờ tý làm gốc, tính thuận lại đến giờ mao thì dừng ta có cung "hội". Vậy cung "hội" là cung mệnh.

12 cung mệnh

Trên nguyên tắc lấy quan hệ mệnh vận của một đời người quy thành 12 cung. Dựa theo các cung mệnh đặc tính khác nhau mà báng thần sát trong các cung theo năm chi có thay đổi khác nhau, để tổng hợp luận họa phúc.

*** 12 cung phân theo mệnh nam mệnh nữ.**

- Mệnh nam: 1. Cung mệnh; 2. Tài bạch; 3. Huynh đệ; 4. Điền trạch; 5. Con cái; 6. Nô bộc; 7. Phu thê; 8. Tật ách; 9. Thiên di; 10. Quan lộc; 11. Phúc đức; 12. Tướng mạo.

- Mệnh nữ: 1. Cung mệnh; 2. Tài trang; 3. Chị em; 4. Phụ mẫu; 5. Con cái; 6. Nô tỳ; 7. Phu thê; 8. Tật ách; 9. Khuê môn; 10. Ý lộc; 11. Phúc phận; 12. Dung mạo.

Bảng sắp xếp 12 cung

Trước tiên xem bảng sao sát thần 12 cung của năm chi sinh tính cung mệnh. Từ cung mệnh tính thuận

theo Tài Bạch, Huỳnh đệ, ... tướng mạo, mỗi một cung tương ứng với một vị.

Bảng 12 cung vị

Cung mệnh	Ty	Sử	Gi	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Tân	Dậu	Tuất	Hợi
Tài bạch	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Huỳnh đệ	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Điền Trạch, phụ mẫu	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Cần cái	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi
Nô bộc	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn	Ty	Ngọ
Phu thê	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn	Ty
Tật tật	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão	Thìn
Thần di	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu	Mão
Quan lộc	Mão	Thân	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử	Dậu
Phu đê	Dậu	Mão	Thân	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty	Sử
Tướng mạo	Sử	Dậu	Mão	Thân	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Ty

2. Ý NGHĨA CỦA 12 CUNG

1, Cung mệnh: Là cơ sở tạo mệnh, chỗ dựa tính cát hung.

2, Tài bạch: Đại biểu cho tiền bạc phú quý, tài vận.

Tài trang: của hồi môn, nhà riêng đại biểu cho phú quý của nữ.

3, Huỳnh đệ: Đại biểu cho anh chị em, tình cảm anh em.

Chị em: chị em dâu, đại biểu cho nữ về nhà chồng và quan hệ với nhà chồng.

4, Điền Trạch: Đại biểu cho tổ nghiệp, nhà cửa sản nghiệp.

Phụ mẫu: Người xưa quan niệm nữ phải theo tam tông tức là tông phụ, tông phu, tông tử. Ở đây lấy tông phụ là phải theo cha. Đại biểu cho trước khi lấy chồng quan hệ với cha mẹ đẻ.

5, Con cái: Đại biểu cho con trai và con gái.

6, Nô bộc (nô tỳ): Đại biểu cho thuộc hạ, nhân viên và các quan hệ xã giao.

7, Phu thê: Đại biểu cho nhân duyên, hôn nhân, đối tượng yêu.

8, Tật ách: Đại biểu cho sức khoẻ và tình hình bệnh tật.

9, Thiên di: Đại biểu cho đi chuyển nhà ở và công việc, đi xa du lịch ...

Khuê môn: Người xưa gọi nơi phòng con gái chưa lấy chồng ở, ý nghĩa có phần giống với thiên di.

10, Quan lộc: Đại biểu cho sự nghiệp sáng tạo, thành tựu trong cuộc sống.

11, Phúc đức: Đại biểu cho hạnh phúc, bất hạnh, được hưởng phúc hay khó khăn vất vả.

12, Tướng mạo (dung mạo): Đại biểu cho hình dáng.

Nội dung 12 cung và cách tính của tứ trụ bát tự so với cách tính của tử vi có phần khác. Hơn nữa, do quan niệm xã hội và truyền thống của người xưa có

phần không giống với ngày nay. Nhất là trong phán đoán tính cách phụ nữ cần phải theo sự phát triển của thời đại để tránh trường hợp dập khuôn một cách không đúng.

3. CÁCH LUẬN LỤC XUNG TAM HỢP CỦA CÁC CUNG.

Sau khi đã xác định được cung mệnh xong, có thể theo năm sinh năm chi an sao của "bảng 12 cung vị thần sát". Ví như sinh năm dần cung mệnh ở Hợi, trước tiên ta tìm bảng an sao 12 cung vị thần sát năm dần, sau đó lại xem các sao thần sát ở cung mệnh tại cung Hợi có Thiên đức Kiếp sát quyền thiết ... Sau đó lại xem các cung khác xung hợp với cung Hợi để phán đoán.

1, Lục xung với cung Hợi là cung Tỵ (tỵ Hợi xung)
có các sao thái dương, quan tố, vong thần, cô thần ...

2, Tam hợp với cung Hợi là cung "mão", "mùi"

Cung mão: Thái dương, hối khí, diên trì, thiên không, niên sát.

Cung mùi: Thiên hỷ, nguyệt đức, tiểu hao, bản án, tử phù.

Để biết họa phúc cát hung một đời, có thể lấy cung mệnh làm chủ đối chiếu với các cung, cung phụ tam hợp lục xung. Dựa vào ý nghĩa của các sao thần sát mà phán đoán.

Thái dương Quán sách vong thân cô thân		Thiên hỷ Nguyệt đức Tiểu hao Bản án Tử phù	
	Tỵ Ngọ	Mùi Thân	
	Thìn		Dậu
Thái Dương Hối khí Diên tri Thiên không Niêm sát	mão		Tuất
	Dần Sửu	Tý Hợi	
			Thiên đức Quyển Thiệt Kiếp sát

2, Sao thần sát trong mỗi một cung quản họa phúc cát hung của một năm, cứ thế mỗi năm chuyển một cung. Cách tính có hai cách sau.

a) Lấy cung mệnh là năm sinh năm chi tính ngược lại đến lưu niên năm chi thì dừng, cung vị đó chính là năm lưu niên, dùng các sao thần sát ở cung vị đó tính tiểu hạn trong một năm.

Ví dụ: Sinh năm tỵ, cung mệnh là "hợi", muốn xem lưu niên năm mao thì từ cung mệnh là Hợi, tính năm sinh chi là tỵ, tính ngược lại đến vị trí năm chi lưu niên là mao thì dừng, ta có cung đó là "thân". Tức là thủ cung, cung vị của lưu niên năm mao. Sát thần của cung đó là: Bạch hổ, Chỉ bối, Phi liêm, Địa sát.

b) Vị trí cung mệnh không thay đổi, dựa theo lưu niên năm chi. Xem bảng 12 cung vị sát thần năm chi. Ví dụ cung mệnh là hợi, muốn xem sao thần sát của năm mao, ta tìm bảng 12 cung vị sát thần của năm mao. Xong lại tìm sát thần của cung hợi cũ Bạch hổ, Chỉ bối, Phi liêm, Địa sát.

Ngoài tìm lưu niên cung vị ra còn phải đối chiếu lục xung tam hợp thần sát các cung.

3, Lưu niên thần sát: Quản họa phúc cát hung của một năm. Trước tiên xem bảng 12 cung vị thần sát năm sinh năm chi ví dụ sinh năm dần xem bảng 12 cung vị thần sát năm dần. Lưu niên là năm thìn thì xem sao thần sát của cung thìn có Tang môn, Nguyệt sát, Thiên khốc, sau đó lại đối chiếu với các cung vị khác.

a) Cung tuất lục xung có: Hoa cái, bạch hổ, phi liêm.

b) Cung thân, tý tam hợp là

Cung thân: Dịch mã, Thiên giải, Địa giải, Giải thần, Nguyệt không, Bát toạ ...

Cung tý: Thiên cầu, Điều khách, tai sát, nhập ngục.

Ngoài tính lưu niên ra còn có cách tính thần sát lưu tháng, lưu ngày, lưu giờ như sau.

4) Lưu tháng thân sát.

Quản hoạ phúc cát hung của một tháng. Cách tính như sau

a) Lấy cung tiểu hạn khởi ở tháng giêng sau đó cứ tiếp tục tính ngược theo kim đồng hồ là tháng 2, tháng 3. Ví dụ cung tiểu hạn là Sửu thì cung "sửu" là tháng 1. Cung "tý" là tháng 2. Cung "hợi" là tháng 3 cứ tiếp tục theo đó mà tính.

* Cách tính cung tiểu hạn:

Lấy năm sinh năm chi tính cung mệnh, từ cung mệnh tính ngược lại đến năm lưu niên thì đấy là cung tiểu hạn.

Ví dụ: Sinh năm dần, cung mệnh là Hợi lưu niên năm dậu, các tháng sắp xếp trong bảng 12 cung vị như sau.

Năm Thân Tháng 12	Năm Mùi Tháng 11	Năm Ngọ Tháng 10	Năm Tỵ tháng 9
Năm Dậu Tháng 1	Tỵ Thìn	Ngọ Mùi	Thân Dậu
Tháng 2	mão dần	Sửu	Tuất Hợi
Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Cung mệnh năm dần tháng 6

b, Lấy sinh tháng, tháng chi làm chuẩn như sinh tháng thân, thì ta xem bảng 12 cung vị thân sát năm thân. Sau đó tính lưu tháng, tháng 1 xem ở cung dần, tháng 2 xem ở cung Mão, tháng 3 xem ở cung Thìn ... đến tháng 12 cung Sửu thì dừng.

Ngoài xem cung sao thần sát của lưu tháng ra còn phải xem các cung lục xung tam hợp chiếu.

5. Lưu ngày: Quán cát hung hoạ phúc một ngày

a - Sau khi đã tính được lưu tháng, thì từ cung lưu tháng đó tính là ngày thứ nhất, sau đó tính thuận theo mỗi một cung là một ngày.

Ví dụ: Lưu tháng 5 ở cung ngọ, thì cung "ngọ" tháng 5 là ngày thứ nhất. Cung "mùi" là ngày thứ 2, cung "thân" là ngày thứ 3, cứ thế thứ tự sắp cho đến hết số ngày của tháng. Còn đến tháng sau thì lại tính ở cung lưu tháng đó.

b, Lấy lưu ngày, ngày chi đối chiếu với cung tương ứng.

Ví dụ: ngày giáp tí thì lấy cung tý, ngày ất sửu lấy cung sửu, ngày bính dần lấy cung dần ...

- Trên đây là hai cách tính lưu ngày có thể tùy thuộc theo người tính sao cho thuận tiện.

6. Lưu giờ sát thần

Quán hoạ phúc cát hung một giờ: có những cách tính sau:

a, Lấy cung của lưu ngày sát thần tính là giờ tý, sau đó tính thuận theo bảng cung vị.

Ví dụ: Ngày 5 ở cung dần thì ta tính cung dần là giờ tí, cung mao là giờ sửu. Cung thìn là giờ dần cứ tiếp tục cho đến cung sửu là giờ hợi thì dừng. Lấy lưu giờ giờ chi đối chiếu với cung tương ứng, như giờ tý, lấy cung tý, giờ sửu lấy cung sửu, giờ dần lấy cung dần ...

BẢNG LẬP SAO 12 CUNG VỊ SÁT THẦN

Dưới đây là 12 bảng an sao theo địa chi của 12 năm và cách an sao, chỉ cần bạn căn cứ theo năm sinh, từ đó theo năm sinh đối chiếu với các chi trong bảng ta sẽ có được các sao tính theo tuổi của người đó.

Trong bảng có chia ra làm 12 ô, ứng với 12 cung tý, sửu, dần, mao, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Hai bảng ở giữa một bảng để tính thập thần tứ trụ, một bảng để tính đại vận.

Xin xem ví dụ dưới đây :

	Cung vận						ô tọa sao
Can năm	Cung phu thê					Thiên đức	
	Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp	Tọa vận thế	
Thập thần năm chi	Thương quan		tý	Tử		Phúc đức	
	46	34	22	10	58	Phúc tinh	
Thập thần năm can	Thực thần	Tỷ kiến	Thiên ấn	Thiên quan	Thiên tài	Năm tuổi	
						Đào hoa Niên sát Quyển thiết Bản ma	

Dich mã	Cung tài bạch				
	Đinh	Ât	Quý	Tân	Kỷ
Cô thân	Thiên quan		ty	Trương sinh	
Tang môn	51	39	27	15	3
	Chính quan	Chính tài	Thương quan	Kiếp tài	Chính ấn
Cung huynh đệ					
Thái dương	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Mậu
Bản án	Thiên ấn		thìn	Dương	
Âm sát	50	38	26	18	2
Thiên không	Thiên quan	Thiên tài	Thực thần	Tý kiên	Thiên ấn
Hồi khí					
Cung Diêm trạch					
Tướng tinh	ất	Quý	Tân	Kỷ	Đinh
Thái tuế	Chính tài		mão	Thai	
Kiểm phùng	49	37	25	13	1
Phù thi	Chính tài	Thiên quan	Kiếp tài	Chính ấn	Chính quan
Thiên khốc					
Cung con cái					
Mặc việt	Giáp	Nhâm	Canh	Mậu	Bính
Bệnh phủ	Thiên tài		dần	Tuyệt	
Vong thần	48	36	24	12	60
Thiên quan phủ	Thiên tài	Thực thần	Tý kiên	Thiên ấn	Thiên quan

Thái âm	Cung mệnh				
	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên hỷ			ngô	Mộc dục	
Câu giáo	Chính quan				
Lục hạ	52	40	28	16	4
Quan sách	Thiên ấn	Thiên quan	Thiên tài	Thực thần	Tý kiên
Tốt bao					
7	66 70	Chính tài	Mộc	-	ất
6	56 60	Thiên quan	Hoả	+	Bính
5	46 50	Chính quan	Hoả	-	Đinh
4	36 40	Thiên ấn	Thổ	+	Mậu
3	26 30	Chính ấn	Thổ	-	Kỷ
2	16 20	Tý kiên	Kim	+	Canh
1	6 10	Kiếp tài	Kim	-	Tân
Năm thứ	Năm vận	Thập thần	Ngũ hành	Âm dương	Can

Mộ	Chính tài	Mộc	-	ất
Tử	Ngày chủ	Kim	+	canh
Tuyệt	Thực thần	Thủy	+	nhâm
Thai	Chính quan	Hoả	-	đinh
Vận thế	Thập thần	Ngũ hành	âm dương	can

Quả tú	Cung nô bộc				
	Quý	Tân	Kỷ	Đinh	ất
Nguyệt sát	Chính ấn		sửu	Mô	
Điều khách	47	35	23	11	59
Bản đầu thiên cầu	Thương quan	Kiếp tài	Chính ấn	Chính quan	Chính tài

Cung tướng mạo					Thiên giải	
Kỷ	Đinh	ất	Quý	Tân	Giải thần	
Chính ấn		mùi	Quan đới		Tam tai	
53	41		17	5	Bát toa	
Chính ấn	Chính quan	Chính tài	T. quan	Kiếp tài	Huyết nhân Ngũ quý	
					Quan phủ	
					Hoa cái	
Mùi	-	thổ	Chính ấn	71-75	Q đới	
Thân	+	kim	Tý kiên	61-65	Kiến lộc	
Dâu	-	kim	Kiếp tài	51-55	Đế vương	
Tuất	+	thổ	Thiên ấn	41-45	Suy	
Hợi	+	thủy	Thực thần	31-35	Bệnh	
Tý	-	thủy	Th. quan	21-25	Tử	
Sửu	-	thổ	Chính ấn	11-15	Mộ	
Chi	âm dương	ngũ hành	Thập thần	Năm vận	Vân	

Sửu	-	thổ	kỷ quý tân	Kiếp tài	Giờ
Tý	-	thủy	quý nhâm	T. quan	Ngày
Dần	+	mộc	Giáp bán mẫu	Thiên tài	Tháng
Mão	-	mộc	ất giáp	Chính tài	Năm
Chi	âm dương	ngũ hành	Tàng can	Thập thần	Tru

Cung phu thê					Thiên đức	
Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp	Phúc đức	
Thương quan		tý	Tử		Hồng loan	
46	34		10	58	Phúc tinh	
Thực thần	Tý kiên	Thiên ấn	Thiên quan	Thiên tài	Đào hoa Niên sát	
					Quyển thiết Bản ma	

Cung phúc đức					Nguyệt đức	
Canh	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm	Đĩa giải	
Tý kiên		thân	Kiến lộc		Tứ phủ	
54	42		30	18	6	Tiểu hao
Tý kiên	Thiên ấn	Thiên quan	Thiên tài	Thực thần	Kiếp sát	

Cung quan lộc					Nguyệt không	
Tân	Kỷ	Đinh	Giáp	Quý	Phá toái	
Kiếp tài		dâu	Đế vương		Tai sát	
55	43		31	19	7	Đại hao
Kiếp tài	Chính ấn	Chính quan	Chính tài	Thương quan	Lan can	
					Nhập ngục	

Cung thiên di					Tử vi	
Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp	Long đức	
Thiên ấn		Tuất	Suy		Ngọc đường	
56	44		32	20	8	Tuế hợp
Thực thần	tý kiên	thiên ấn	thiên quan	thiên tài	Thiên sát	
					Thiên ách	
					Thốn hãm Bạo bại	

Cung tật ách						
Quý	Tân	Kỷ	Đinh	ất	Chi bối	
Thực thần		hợi	Bệnh		Địa sát	
57	45		33	21	9	Bạch hổ
thương quan	Kiếp tài	Chính ấn	Chính quan	Chính tài	Phi liêm	

SÁT THẦN NĂM MÃO

<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Ký</th> <th>Đinh</th> <th>Ất</th> <th>Quý</th> <th>Tân</th> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>mùi</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>					Ký	Đinh	Ất	Quý	Tân			mùi																							Thiên giải Giải thần Tam thất Bát toa Huyết nhần Phu trần Ngũ quý Quan phủ Hoa cái	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Canh</th> <th>Mậu</th> <th>Bính</th> <th>Giáp</th> <th>Nhâm</th> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Thân</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>					Canh	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm			Thân																							Nguyệt đức Đưa giải Tử phu Tiểu hao Kiếp sát						
Ký	Đinh	Ất	Quý	Tân																																																																									
		mùi																																																																											
Canh	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm																																																																									
		Thân																																																																											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi</td> <td>- +</td> <td>Ngũ hành</td> <td>Thập thần</td> <td>Năm vân</td> <td>Vân</td> </tr> </table>																																			Chi	- +	Ngũ hành	Thập thần	Năm vân	Vân	Nguyệt không Phá toái tai sát Đại hao lan can Nhập ngục	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Tân</th> <th>Ký</th> <th>Đinh</th> <th>Ất</th> <th>Quý</th> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>dầu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>					Tân	Ký	Đinh	Ất	Quý			dầu																							Tử vi Long đức Ngọc đường Tuổi hợp Thiên sát Thiên ách Thốn hãm Báo bại
Chi	- +	Ngũ hành	Thập thần	Năm vân	Vân																																																																								
Tân	Ký	Đinh	Ất	Quý																																																																									
		dầu																																																																											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Giờ</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Ngày</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Tháng</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>Năm</td> </tr> <tr> <td>Chi</td> <td>- +</td> <td>Ngũ hành</td> <td>Tàng can</td> <td>Thập thần</td> <td>Tru</td> </tr> </table>										Giờ						Ngày						Tháng						Năm	Chi	- +	Ngũ hành	Tàng can	Thập thần	Tru	Thiên đức Phúc đức Hồng loan Phúc tinh Đào hoa Niều sát Quyển thiết Bán ma	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Nhâm</th> <th>Canh</th> <th>Mậu</th> <th>Bính</th> <th>Giáp</th> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Tý</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>					Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp			Tý																							Chí bối Đưa sát Bạch hổ Phi liêm						
					Giờ																																																																								
					Ngày																																																																								
					Tháng																																																																								
					Năm																																																																								
Chi	- +	Ngũ hành	Tàng can	Thập thần	Tru																																																																								
Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp																																																																									
		Tý																																																																											
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Nhâm</th> <th>Canh</th> <th>Mậu</th> <th>Bính</th> <th>Giáp</th> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Tý</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>					Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp			Tý																							Thiên đức Phúc đức Hồng loan Phúc tinh Đào hoa Niều sát Quyển thiết Bán ma	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Quý</th> <th>Tân</th> <th>Ký</th> <th>Đinh</th> <th>Ất</th> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Hợi</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>					Quý	Tân	Ký	Đinh	Ất			Hợi																							Chí bối Đưa sát Bạch hổ Phi liêm						
Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp																																																																									
		Tý																																																																											
Quý	Tân	Ký	Đinh	Ất																																																																									
		Hợi																																																																											

BẢNG 12 CUNG VỊ

Thái dương						Thiên giai Giải thất Bất tọa Nhập ngục Tang môn Tai sát Đọa sát Phù trần Huyệt nhân					
	Đinh	Ất	Quý	Tân	Kỷ		Mậu	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Thiên hỷ			ty					Ngo			
Kiếp sát											
Thiên không											
Hối khí											
Có thần											
Thái tuế	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Mậu						
Kiểm phụng			thìn								
Phù thi											
Họa cái											
Thôn hãm											
						Vân thứ	Nâm vân	Thấp thần	Ngũ hành	- +	Can
Mặc viết	Ất	Quý	Tân	Kỷ	Đinh						
Lục hại			mão								
Bệnh phù											
						Vân	Thấp thần	Ngũ hành	- +	Can	
Dịch mã	Giáp	Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Thiên đức	Quý	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Thiên cấu			đần			Phục đức			Sửu		
Điêu khách						Phúc tinh					
Thiên khố						Bản ấn					
						Quả tu					
						Địch sát					
						Âm sát					
						Ouyển thiết					
						Bản ma					

SÁT THẦN NAM DẬU

<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Kỷ</td> <td>Đinh</td> <td>Ất</td> <td>Quý</td> <td>Tân</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>mùi</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>					Kỷ	Đinh	Ất	Quý	Tân			mùi																												Bản đầu Nguyệt sát Địch khách Thiên cấu Quả tử	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Canh</td> <td>Mậu</td> <td>Bính</td> <td>Giáp</td> <td>Nhâm</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Thân</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>					Canh	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm			Thân																												Mắc viết Vòng thần Bệnh phu Thiên quan phu																	
Kỷ	Đinh	Ất	Quý	Tân																																																																																														
		mùi																																																																																																
Canh	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm																																																																																														
		Thân																																																																																																
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr> <td>Chi</td> <td>-</td> <td>Ngũ hành</td> <td>Thập thần</td> <td>Năm vấn</td> <td>Vấn</td> </tr> </table>																																															Chi	-	Ngũ hành	Thập thần	Năm vấn	Vấn	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Tân</td> <td>Kỷ</td> <td>Đinh</td> <td>Ất</td> <td>Quý</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>dầu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>					Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Quý			dầu																																	Tướng tinh Thái tuế Kiểm phong Phù thi Thiên khốc
Chi	-	Ngũ hành	Thập thần	Năm vấn	Vấn																																																																																													
Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Quý																																																																																														
		dầu																																																																																																
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td>Giờ</td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td>Ngày</td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td>Tháng</td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td>Năm</td></tr> <tr> <td>Chi</td> <td>-</td> <td>Ngũ hành</td> <td>Tá cạn</td> <td>Thập thần</td> <td>Tru</td> </tr> </table>										Giờ						Ngày						Tháng						Năm	Chi	-	Ngũ hành	Tá cạn	Thập thần	Tru	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Nhâm</td> <td>Canh</td> <td>Mậu</td> <td>Bính</td> <td>Giáp</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Tuất</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>					Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp			Tuất																																	Thái âm Bản án Âm sát Thiên hãm Thiên không Hối khí																		
					Giờ																																																																																													
					Ngày																																																																																													
					Tháng																																																																																													
					Năm																																																																																													
Chi	-	Ngũ hành	Tá cạn	Thập thần	Tru																																																																																													
Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp																																																																																														
		Tuất																																																																																																
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Nhâm</td> <td>Canh</td> <td>Mậu</td> <td>Bính</td> <td>Giáp</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Tý</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>					Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp			Tý																																	Thái âm Thiên hỷ Tốt báo Lục hại Cầu giảo Quán sách	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>Quý</td> <td>Tân</td> <td>Kỷ</td> <td>Đinh</td> <td>Ất</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Hợi</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> <tr><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td><td> </td></tr> </table>					Quý	Tân	Kỷ	Đinh	Ất			Hợi																																	Dịch mã Địa giải Cố thần Tang môn							
Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp																																																																																														
		Tý																																																																																																
Quý	Tân	Kỷ	Đinh	Ất																																																																																														
		Hợi																																																																																																

SÁT THẦN NAM TUẤT

<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Kỷ</td> <td style="width: 15%;">Đinh</td> <td style="width: 15%;">Ất</td> <td style="width: 15%;">Quý</td> <td style="width: 15%;">Tân</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>mùi</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>					Kỷ	Đinh	Ất	Quý	Tân			mùi																																	Thiên đức Phúc đức Phúc lệnh Bản án Bản ma Quyển thiết Quả tu	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Canh</td> <td style="width: 15%;">Mâu</td> <td style="width: 15%;">Bính</td> <td style="width: 15%;">Giáp</td> <td style="width: 15%;">Nhâm</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Thân</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>					Canh	Mâu	Bính	Giáp	Nhâm			Thân																																	Dịch mã Thiên cầu Thiên khốc Điều khách				
Kỷ	Đinh	Ất	Quý	Tân																																																																																											
		mùi																																																																																													
Canh	Mâu	Bính	Giáp	Nhâm																																																																																											
		Thân																																																																																													
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>Chi</td> <td>- +</td> <td>Ngũ hành</td> <td>Thập thần</td> <td>Năm văn</td> </tr> </table>																																													Chi	- +	Ngũ hành	Thập thần	Năm văn	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Tân</td> <td style="width: 15%;">Kỷ</td> <td style="width: 15%;">Đinh</td> <td style="width: 15%;">Ất</td> <td style="width: 15%;">Quý</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>dầu</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>					Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Quý			dầu																																	Mắc viết Lục hai bính phủ
Chi	- +	Ngũ hành	Thập thần	Năm văn																																																																																											
Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Quý																																																																																											
		dầu																																																																																													
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>Giờ</td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>Ngày</td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>Tháng</td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>Năm</td></tr> <tr> <td>Chi</td> <td>- +</td> <td>Ngũ hành</td> <td>Tăng cần</td> <td>Thập thần</td> <td>Tru</td> </tr> </table>										Giờ						Ngày						Tháng						Năm	Chi	- +	Ngũ hành	Tăng cần	Thập thần	Tru	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nhâm</td> <td style="width: 15%;">Canh</td> <td style="width: 15%;">Mâu</td> <td style="width: 15%;">Bính</td> <td style="width: 15%;">Giáp</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Tuất</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>					Nhâm	Canh	Mâu	Bính	Giáp			Tuất																																	Thái tuê Kiểm phùng Phủ thi Hoa cái															
					Giờ																																																																																										
					Ngày																																																																																										
					Tháng																																																																																										
					Năm																																																																																										
Chi	- +	Ngũ hành	Tăng cần	Thập thần	Tru																																																																																										
Nhâm	Canh	Mâu	Bính	Giáp																																																																																											
		Tuất																																																																																													
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nhâm</td> <td style="width: 15%;">Canh</td> <td style="width: 15%;">Mâu</td> <td style="width: 15%;">Bính</td> <td style="width: 15%;">Giáp</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Ty</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>					Nhâm	Canh	Mâu	Bính	Giáp			Ty																																	Giải thần Thiên giải Bát toa Tang môn Tai sát Phù trần Huyết nhãn Nhập ngục	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Quý</td> <td style="width: 15%;">Tân</td> <td style="width: 15%;">Kỷ</td> <td style="width: 15%;">Đinh</td> <td style="width: 15%;">Ất</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>Hoa</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>					Quý	Tân	Kỷ	Đinh	Ất			Hoa																																	Thái dương Thiên hỷ Cô thần Kiếp sát Thiên không Hối khí				
Nhâm	Canh	Mâu	Bính	Giáp																																																																																											
		Ty																																																																																													
Quý	Tân	Kỷ	Đinh	Ất																																																																																											
		Hoa																																																																																													

SÁT THẦN NAM HỘI

					Thiên sát Phi liêm Thiên khốc bạch hổ Hoa cơ						Thân hỷ Phúc đức Phúc tinh Quân mã Quyền thiết kiếp sát
Kỷ	Đinh	Ất	Quý	Tân		Canh	Mậu	Bính	Giáp	Nhâm	
		mùi						Thân			
											Thiên cầu Nhập ngục Đẩu khách Dịch sát Tai sát
						Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Quý	
								dầu			
						Chi	- +	Ngũ hành	Thập thần	Năm vân	
											Mặc viết Thiên hỷ Bệnh phù Thiên sát Quả tú
										Giờ	
										Ngày	
										Tháng	
										Năm	
						Chi	- +	Ngũ hành	Tông cơ	Thập thần	
											Giải thần Thiên giải Bất toa Chi bối Phù trần Huyền nhân Địa sát Kiếm phong Phú thi Thái tuế
						Nhâm	Canh	Mậu	Bính	Giáp	
								Ty			
											Thai dương Đào hoa Niêu sát Nguyệt không Hối khí
						Quý	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	
								Hợi			

5. LUẬN VỀ 12 CUNG

1) Cung mệnh: có sao tài sao phúc chủ về phú quý. Kỵ không vong, đích sát, lưu bá, kiếp sát: Chủ về phá tướng hao tán, gặp hoa cái thích điều thần bí, gặp lục hại, phi liêm một đời vất vả. Gặp trường sinh, dịch mã, tư tưởng khó ổn định.

2) Cung tài bạch:

Có sao quan phúc chủ về phú quý. Gặp sao tài chủ tiền tài dồi dào, ở nơi hãm địa thì chủ bản hàn, kỵ không vong, đích : át. Cung tài bạch là cung con người ta thụ hưởng nếu gặp sao tài, ở nơi vượng địa, được giờ đều là người có tiền tài. Nếu gặp phải hình tù án hao chiếu sao tài thì người đó cung tài bạch không tốt, nhưng cần xem cung điền Trạch.

3) Cung huynh đệ:

Cung huynh đệ và ta không đồng khí. Nếu ta vượng tất khác cung đó, cho nên có sự đấu tranh xung khắc.

Nếu có sao tốt nhập cung thì chủ anh em hoà thuận. Nếu có sao hung chủ anh em phân tranh bất hoà. Có sao đích sát kiếp sát chủ anh em bản cùng. Có Cô thân, Quả tú đóng thì mỗi người một nơi. Có quan phù ở thì anh em kiện tụng lẫn nhau. Có sao nhĩn tất có tật. có dịch mã thì anh em ly tán, có diên trì thì tử

sắc mẽ tâm. Nhưng còn dựa theo các sao khác trong cung để phán đoán.

4) Cung điền trạch

Là nơi người sinh ra, có sao hỷ ở đó tất gia cảnh yên ổn nhàn hạ. có sao tài, thái dương thì tổ nghiệp có quyền danh. Có không vong đích sát thì tán gia bại sản. có thái tuế phá phá toái, chủ về anh em cãi cọ. Nữ mệnh cung điền trạch rất quan trọng, nếu cung điền trạch bị hình, tù, ám, hao lại có sao ác sát thì chủ về phá tài, anh em vô tình, gia cảnh lưu lạc.

5) Cung con cái:

Cung con cái có sao lộc mã, trường sinh là các sao cát tinh chiếu đều chủ về con cái hiếu thuận, sinh quý tử. Nếu toạ sao đích sát kiếp sát ở vận tử tuyệt, không có sao tốt chiếu hoá giải thì về đường con cái không được tốt.

6) Cung nô bộc.

Cung nô bộc vượng chủ có người tâm phúc. Có Đích sát Kiếp sát chủ người giúp việc mắc bệnh tật. Cung nô bộc có nhiều sao tốt chủ có nhiều thuộc hạ cấp dưới. Nếu các sao yếu ngược lại thường bị thuộc hạ lừa dối không thật.

7) Cung phu thê:

Nếu có lộc quý, Trường sinh. Đế vượng : Chủ về cưới được vợ đẹp dễ giàu có. Nếu ở tử tuyệt có sao đích

sát Kiếp sát đều là không lấy được vợ tốt, lại có Cô thần Quả tú thì không có vợ.

Nếu sao thê lại có hoa cái và dương nhãn bên cạnh. Cung mệnh có Bạch hổ thì vợ chồng bất hoà.

8) Cung tật ách:

Còn gọi là cung bát sát chủ về tật ách và thao túng quyền lực. Nếu cung tật ách có sao quyền, sao án, sao lộc, sao phúc chủ về người này có quyền lực. Nếu không có sao tốt, lại có sao xấu chiếu chủ về bệnh tật.

9) Cung thiên di

Chủ về di chuyển, có sao dịch mã toạ ở vận "trường sinh" thì thích bay nhảy. Có sao tốt, xuất ngoại có quý nhân giúp đỡ, gặp sao xấu thì chủ lang thang giang hồ.

10) Cung quan lộc

Nên có các sao văn khôi, sao án, sao lộc, không nên có sao tài vượng chiếu. Nếu phạm phải sao thiên hùng, dương nhãn thì chủ vì tài mà ô danh.

11) Cung phúc đức.

Người ta sinh ra lấy an ổn vinh hoa làm vốn quý, có sao hỷ sao cát là phú là quý. Luận về phú quý lấy cung phúc đức, điền trạch, tài bạch làm trọng yếu. Nếu

không có sao tốt chiếu thì chỉ là người có mệnh bình thường.

12) Cung tướng mạo.

Người mệnh mộc: Dáng gầy hơi cao, tính hay thương người.

Người mệnh hỏa: Dáng trên nhỏ dưới to như hình ngọn lửa, tính nóng, thích lễ nghi.

Người mệnh thổ: To béo đôn hậu hay tín ngưỡng.

Người mệnh kim: Tướng mạo thanh tú.

Người mệnh thủy: Hình dáng lả lướt, mi mắt to và thô

Cung tướng mạo còn là cung phán đoán tính tình thiện ác. Nếu có sao tốt chiếu thì là người quân tử, có sao ác sát cư trú lại có dương nhẫn cùng cung, thì là người lấy oán giả ân. Người ta sinh ra ở đời lấy phúc đức là quý. Có phúc mới lập gia đình, lập danh, lập nghiệp mà có phú quý. Nếu thiếu khuyết phúc đức thì tiền kiếp chưa tu tâm tích đức. Nếu cung phúc đức có sao phúc lại được ba cung xung hợp có sao tốt chiếu cung phúc đức, thì người đó là người có phúc, tình tính đôn hậu nhân nghĩa, tính tình ôn hoà mà hưởng thọ.

Nếu có hình ngục, ám hao, sát thân cư trú cung phúc đức thì tính tình hẹp hòi, hung hãn, bất nhân bất nghĩa, lời nói không đáng tin cậy.

6. LUẬN VỀ CÁC SAO CÁT THÂN HUNG CÁT.

Các sao trong bát tự dự trắc chia ra làm 2 loại sao tốt và sao xấu.

I. SAO TỐT

1) Tử vi

Sao tử vi nhập cung hoá giải sao xấu, có quý nhân trợ giúp vạn sự đều tốt, được gần người quyền quý.

2) Sao Long đức:

Có thể chế ngự hung sát, hoá hung thành cát bảo vệ thân thể

3) Sao Thiên đức:

Cùng với sao nguyệt đức tọa mệnh, chủ về một đời hưởng lợi, được quý nhân trợ giúp gặp hung hoá cát, làm ăn các việc thuận lợi.

4) Sao Nguyệt đức:

Còn gọi là sao chế sát, công việc vạn sự hanh thông có người giúp đỡ.

5) Sao Phúc đức:

Mọi việc xuôi sẻ, có đường sinh tài lộc

6) Sao phúc:

Chỉ việc phúc lộc vạn sự như ý.

7) Sao thiên hỷ:

Chủ có hỷ sự hôn nhân

8) Sao hồng loan:

Chủ về nam nữ thành hôn. Người đã kết hôn lại có tình ngoài hôn thú.

9) Sao Ngọc đường: Công danh phú quý có hy vọng hiển đạt.

10) Sao tướng tinh: Năm giữ quyền hành, văn võ song toàn.

11) Sao giải thân, thiên giải, địa giải:

Giải tai ách, hoá hung thành cát, gặp việc hoá yên, gặp khó khăn hoá tốt đẹp.

12) Sao Hoa cái:

Thông minh nhưng tính cô độc, văn hoa tài nghệ hơn người, thích nghiên cứu triết lý, lấy tư tưởng xuất thế làm trọng

13) Sao Thái dương:

Dương thịnh âm suy nam tốt nữ xấu.

14) Sao Thái âm:

Âm thịnh dương suy, nữ tốt nam xấu.

15) Sao tam đài bát toạ:

Chủ về tin thi cử đỗ đạt, bầu cử tuyển chọn gặp may.

16) Sao dịch mã:

Là sao dịch chuyển, công tác điều động di chuyển nhà ở. Chuyển thì tốt không chuyển thì không an, thích vận trường sinh, làm quan kỳ không vong, bệnh tật đau yếu.

17) Sao Nguyệt không.

Hoá hung thành cát

18, Sao bản án

Với sao dịch mã cùng cung mệnh, tuổi nhỏ thành đạt.

II. SAO XẤU:**1) Sao Thái tuế:**

Thái tuế lâm đầu, vô phúc có hoạ, hay có điều bất trắc gặp nó nên cẩn thận

2) Sao Kiếm phùng:

Lưỡi kiếm sắc bén dễ gây bị thương, chú ý về tai nạn chảy máu, có sao tốt có thể giải cứu.

3) Sao Phù thi:

Bị tổn thương, bệnh tật sản ách.

4) Sao Thiên không:

Chỉ việc không thực, mơ mộng hão huyền, không có lý tưởng.

5) Sao Hối khí:

Sự nghiệp trở ngại không thuận hoặc vận chưa đến

6) Sao Bản án:

Truy cầu danh lợi xa quê, dễ thay đổi di chuyển công tác

7) Sao Tang môn:

Gặp việc tang sự hoặc việc bất hạnh

8) Sao Bạch hổ:

Phá tài tổn thương hoặc gặp việc không lợi.

9) Sao Chỉ bối:

Bạn bè phản bội, thất tín nuốt lời, mượn tiền không trả

10) Sao Cô thân:

Cô độc, vợ chồng bất hoà, khó xum họp

11, Sao Diên trì:

Tử sắc mê tâm, gia đình bất hoà thích trăng hoa.

12) Sao Quả tú:

Gia vận không tốt, con cái có tổn hoặc sống cô độc

13 - Sao Tức thân:

Quản truyện không đầu, tranh cãi vợ vắn hoặc bệnh liệt giường.

14 - Sao Huyết nhãn:

Bệnh tật đau đớn, tai nạn xe cộ, dẫn đến phải mổ

15 - Sao Kiếp sát:

Công tác bất lợi, tiền tài tổn thất không tụ

16 - Sao Phá toái:

Phá tài hao tổn, tai bay vạ gió gặp chuyện không đầu

17- Sao Đại hao:

Tiền tài hao tổn, phòng bị cướp giạt, doanh nghiệp phá sản

18 -Sao Tiểu hao:

Tổn thất nho nhỏ, đề phòng bị trộm cắp lừa gạt

19 - Sao Quán sách:

Gặp việc trói buộc phiền hà dắt dây dẫn đến bị bắt

20 - Sao Lan can:

Kiên tụng lời thôi

21 - Sao Ngũ quý:

Gặp bọn tiểu nhân gây chuyện thị phi, nhẹ thì mất tiền nặng thì bệnh tật

22 - Sao Quan phủ:

Gặp việc quan sự liên lụy đến thân

23 - Sao Bệnh phù:

Thân thể bất an có bệnh tật

24 - Sao Tử phù:

Bệnh tật lâm đầu, quan sự phá tài

25 - Sao Quyển thiệt:

Gặp chuyện thị phi tranh cãi lời thôi dẫn đến
phiên lụy, gia đình sóng gió.

26 - Sao Thiên cầu

Phòng sự tổn thương, nhẹ thì bị thương ngoài da,
nặng thì vào viện.

27 - Sao Điều khách:

Gặp việc tang sự hoặc điều bất hạnh

28 - Sao Vong thân:

Thân thể bất an, hao tổn tiền bạc

29 - Sao Thiên sát:

Mệnh nữ bất lợi khắc bố thương chồng

30 - Sao Tai sát:

Tiền tài khó tụ hao tài tổn của

31 - Sao Nguyệt sát:

Mệnh nam bất lợi, khắc vợ thương mẹ, phòng chuyện điều tiếng.

32 - Sao Thiên khốc:

Gặp việc thương tâm, hình khắc người thân tuổi nhỏ vất vả

33 - Sao Địa sát:

Gặp chuyện thị phi điều tiếng, quan sự, tang lễ

34 - Sao Đích sát:

Gặp việc quan sự tang lễ phá tài. Cung mệnh có nó tổ nghiệp thấp kém

35 - Sao Thốn hãm:

Làm việc khó thành công

36 - Sao Câu giáo:

Quan sự thị phi

37 - Sao Tốt bạo:

Ở cung mệnh chủ về việc xấu, có sao tốt có thể giải cứu

38 - Sao Phù trần:

Rượu chè trai gái. làm việc hời hợt quấy quá. giao động không định tâm.

39- Sao Lục hại:

Bạn bè người thân vô tình không được nhờ cậy

40 - Sao Bạo bại:

Quan sự phá gia tài. cung mệnh kỵ gặp phải

41 - Sao Phi liêm:

Gặp tai nạn bất trắc không hay

42 - Sao Bản ma:

Người thân bị mất. gia sự không an

43- Sao Tù ngục:

Kiền tụng bị tù

44- Sao Thiên ách:

Mưu sự khó thành hoặc có bệnh tật

45 - Sao Phi phù:

Giống sao quan phù, cung mệnh có nó dễ gặp việc quan sự - kỵ ngày, giờ đều có.

CHƯƠNG 11

LUẬN NGŨ HÀNH SINH, KHẮC HỘI HỢP HÌNH XUNG PHÁ HẠI CỦA THIÊN CAN ĐỊA CHI

1 - THIÊN CAN NGŨ HỢP

Thiên can ngũ hợp:

Giáp kỷ hợp. Kỷ canh hợp. Bính tân hợp. Đinh nhâm hợp. Mậu quý hợp. Hoá hợp thế nào thì lấy ngày can làm chủ, tháng can và giờ can kể bên ngũ hợp lại, có tháng chi cùng một ngũ hành hoá hợp mới gọi là hoá hợp. Thiên can hoá hợp gọi là tứ khí. Địa chi hoá hợp là phúc đức.

1 - Giáp kỷ hợp hoá thổ:

Gọi là hợp trung chính, chủ về an phận thủ thường, trọng tín nghĩa. Nếu mệnh cục không có hành thổ hợp hoá, lại mang thất sát thì bạc tình, tính nóng giận hay biện bác.

*Giáp kỷ trung ương hoá thổ thần
 Giờ gặp Thìn ty thoát trần ai
 Trong cục năm tháng thế viêm địa
 Mới hiển công danh phú quý này
 Giáp kỷ can này sinh vào xuân
 Bình sinh công việc gian lao có
 Long đong lật đật nếm đắng cay
 Khéo tính rồi thành ra vụng cả.*

a) Ngày can giáp hợp kỷ gặp

Ất mộc: Vợ tài có tổn. Đinh hỏa: Vất vả kiếm ăn rồi lại thành không. Tân kim: Thanh cao quý hiển. Mậu thổ: gia đình giàu có. Quý thủy: Bình sinh làm phúc. Canh kim: nhà tranh vách đất. Bính hỏa: hưởng phúc lộc tồn.

b) Ngày can kỷ hợp giáp gặp

Đinh hỏa: Bị người ức hiếp. Tân kim: gia đình giàu có. Canh kim: an phận nghèo hèn. Quý thủy: quan chức thêm vinh. Bính hỏa: tàng tân tất được phú quý. Trong mệnh ản quý không đến nỗi nghèo.

2) Ất canh hợp hoá kim:

Gọi là hợp nhân nghĩa, lịch sự lễ phép trọng nhân thủ nghĩa. Nếu có Thiên quan hoặc toạ ở vận tử, tuyệt, mộ vận yếu. Ngược lại hay cố chấp mà dẫn đến có thiên kiến.

Ất canh kim cục vượng ở tây

Giờ gặp tông khôi ấy nguyệt kỳ

Thần tuất siêu mùi như tương trợ

Kẻ ấy danh cao có tướng quan.

Ất canh cực sợ hỏa viêm dương

Trí khí tiêu ma chủ bất lương

Dần ngộ gặp phải là hạ cánh

Nhân duyên lặt đặt đủ mọi đường.

a) Ngày can ất hợp canh

Bính hỏa: vất vả. Nhâm thủy : vinh hoa. Đinh hỏa: hoa nở mùa xuân. Kỷ thổ: châu báu đầy nhà. Tân kim: như cỏ thu gặp sương. Mão mộc: gạo thóc đầy kho.

b) Ngày can canh hợp ất gặp

Tân kim: đề phòng tổn thất. Đinh hỏa: vận hãm. Quý thủy: Điền trạch thất bát. Nhâm thủy: tài lộc tăng

tiến. Mậu thổ: không thành phú quý. Gặp nhâm thủy: trợ lực trường thọ

3) Bính tân hợp hoá thủy: Gọi là hợp uy nghiêm

Dáng mạo uy nghiêm, là người có trí tuệ tướng mạo thông minh. Nếu mang thất sát hoặc toạ tử tuyệt, ngược lại tính ác vô tình. Mệnh nữ Bính tân hợp hoá thủy gặp chi xung thì tình cảm phóng túng.

*Bính tân hoá thủy sinh mùa đông
Được người trợ giúp trên lộ trình
Gặp thổ quá nhiều bản lại tiện
Lên đêngh thân thế kiếp trầm luân
Bính tân hoá hợp thích gặp giáp
Anh hùng chí khí thoả phong trần.
Nếu có thấy ở năm và tháng
Là kẻ trốn đời muốn nhàn thân.*

a) Ngày can bính hợp tân gặp

Mậu thổ: Thành danh. Ất mộc: quan tước phú quý. Quý thủy kỷ thổ: nhà cửa thanh cao. Nhâm thủy thìn thổ: Có hoạ đại bại

b) Ngày can tân hợp bính gặp.

Mậu thổ canh kim: Công danh phú quý.

4) Đinh nhâm hợp hoá mộc : Gọi là nhân thọ hợp

Tâm địa nhân từ mệnh thọ. Mệnh nữ gặp mệnh cục thủy quá vượng làm hao tiết mộc thì gọi là hợp phóng đãng. Nếu toạ tử, tuyệt thì tửu sắc tán bại gia sản.

*Bính đinh hoá thổ thích gặp dần
 Văn chương cái thế lại tiếng tăm
 Khúc trực lại quý nơi năm tháng
 Thiếu niên dễ đạt chút công danh
 Đinh nhâm hoá mộc kỳ nơi kim
 Tiền đồ danh vọng chẳng ra gì
 Cuộc đời hay gặp nhiều tai nạn
 Anh em trực trặc chẳng thuận hoà.*

a) Ngày can đinh hợp nhâm gặp

Bính hỏa: Cuộc đời bình an. Tân kim: phú quý song toàn. Tân thủy: Sinh kế khó khăn. Ất mộc nhiều trong trụ tài lộc khó thành. Canh kim thái quá công danh mờ mịt. Thích giáp gặp Thìn phúc lộc đẹp dễ. Thích kỷ và dậu phúc lộc đẹp dễ.

b) Ngày can nhâm hợp đinh gặp

Tân kim: Ruộng vườn rộng rãi. Bính hỏa: Anh hùng hào kiệt. Quý thủy: Làm ăn vất vả. Kỷ thổ: Chí

khí hiên ngang. Mậu thổ :Gặp việc lo sợ. Canh kim: việc khó thành.

5) Mậu quý hoá hợp hỏa: Gọi là hợp vô tình

Tướng mạo thanh tú, bạc tình bạc nghĩa. Nam thích trang trải việc thế sự. Nữ thì lấy chồng đẹp trai

Mậu quý phương nam hoá trên cao

Chói trang tỏ sáng hiển anh hào

Trong cục không thủy thương năm tháng

Tài cao giết giải tiếng danh truyền

Mậu quý thiên nguyên chi tàng thủy

Bại hoại gia phong phiến phúc nhiều

Hành vận lại gặp sinh thủy vượng

Thương vợ khác con khởi ba đào.

a) Ngày can mậu hợp quý gặp

Ất mộc: Cuối đời hiển đạt. Nhâm thủy: Tự thân lập danh. Bính hỏa: Khó tìm phúc lộc. Canh kim: Dễ dàng thông thuận. Kỷ thổ: Vợ con có tổn. Tân kim: Mưu sự hơn người nhưng vụng thành.

b) Ngày can quý hợp mậu gặp:

Bính tân: một đời đa thành đa bại. Giáp kỷ: cuộc đời hao tâm tổn sức. Đinh hỏa: thóc gạo đầy kho. Canh

kim: ruộng vườn nhà cửa phong túc. Ất mộc: quan tước vinh hoa. Nhâm thủy: Tài nguyên phong phú. Tân kim: tiền tài có mất. Kỷ thổ: Tiền đồ long đong.

2. THIÊN CAN TƯƠNG KHẮC

1. Hỷ thần tương khắc là xấu, hung thần tương khắc là tốt.

2. Hai can tương khắc: Can bên cạnh tương khắc lực khắc lớn, can kế tiếp khắc lực khắc nhỏ. Can ở xa khắc lực khắc yếu.

3. Hai can tương khắc phân âm dương: Chủ khắc và chịu khắc

a. Khắc của cùng tính tương khắc lớn hơn so với khác tính khắc.

b. Hai can tương khắc, không phân chủ khắc hay chịu khắc, hai can đều có tổn nhưng chịu khắc tổn thương lớn hơn chủ khắc.

c. Hai can tương khắc, kỵ thần chịu khắc là tốt. Hỷ dụng thần chịu khắc là kỵ.

d) Cách can tương khắc, trung khắc lấy sinh hoặc tiết, hoá khắc mà không luận khắc.

Ví dụ: Bính hỏa: Bính hỏa cách can khắc canh kim. Nhưng trung cách lấy tiết (hỏa sinh thổ) lấy sinh (thổ sinh kim) mà thành ra bính hỏa sinh mệnh thổ.

d) Hai can tương khắc gặp can hợp, hợp khắc nên không khắc.

Ví dụ Bính: Bính hỏa khắc canh tân. Nhưng bính tân hợp, hợp khắc mà không làm bính hỏa khắc canh kim, tức là bính tân hợp trụ.

e) Hai can tương khắc, tương hỗ khắc chế.

Ví dụ Nhâm: Bính nhâm tương khắc mà lại không làm cho bính hỏa khắc canh kim

3. THIÊN CAN TƯƠNG SINH

a) Can bên cạnh tương sinh lực sinh lớn hơn can kế tiếp tương sinh.

b) Cùng tính sinh lực sinh lớn hơn khác tính sinh.

c) Cái sinh thì tổn thất, chịu sinh được ích lợi.

4. ĐỊA CHI LỤC HỢP

Tý sữu hợp, dần Hợi hợp, mao tuất hợp, thìn dậu hợp, tỵ thân hợp, ngọ mùi hợp. Xem địa chi hợp hoá thế nào phải xem thiên can dẫn hành hoá hợp. Sau khi xem hoá hợp, lại lấy thần xem hoá hợp. Hoá hợp với hỷ dụng thần thì luận tốt. Hoá hợp với kỵ thần thì luận xấu.

a) Địa chi lục hợp:

Hai chi cần gần nhau lại có thiên can tứ trụ ngũ hành dẫn hoá mới có thể luận hoá không thì lấy hợp mà không luận hoá. Hai chi lấy độc lập cá thể tính, không lấy các chi khác để luận hình xung.

b) Hai chi lục hợp một chi:

Gọi là tranh hợp. Bất kể hợp hoá thế nào cần lấy độc lập cá thể tính, không lấy các chi khác luận hình xung.

5. ĐỊA CHI TAM HỘI:

Dần mao thìn tam hội mộc, ty ngọ mùi tam hội hỏa.

Thân dậu tuất tam hội kim, Hợi tỵ Sửu tam hội thủy. Thìn tuất Sửu mùi luận hội thổ.

Luận tam hội các chi phải đầy đủ không thể thiếu một. Lực của tam hội rất lớn, ở tam hợp, bán tam hợp, lục hợp.

a) Ngũ hành sau tam hội: Lấy mệnh cục là hỷ luận tốt, lấy mệnh cục là kỵ luận xấu.

b) Tam hội có thể giải không vong.

6. ĐỊA CHI TAM HỢP

Hợi mao mùi hợp mộc, dần ngọ tuất hợp hỏa, ty dậu Sửu hợp kim, thân tỵ Thìn hợp thủy.

a) Ngũ hành tam hợp cục: Lấy mệnh cục hỷ dụng thần là tốt ngược lại mệnh cục kỵ thần là xấu.

b) Tam hợp có thể giải không vong

7. ĐỊA CHI BÁN TAM HỢP

Lấy 4 chính khí tý ngọ mao dậu làm trục chuyển phân ra.

a) Tiền bán hợp : Thân tý, dân ngọ, hợi mao, ty dậu.

b) Hậu bán hợp : Tý thìn, ngọ tuất, mao mùi, dậu sửu.

Ngũ hành của hậu bán hợp là hỷ dụng thần luận tốt, là kỵ thần luận xấu. Bán tam hợp có thể giải không vong.

8. ĐỊA CHI LỤC XUNG.

Tý ngọ xung, mao dậu xung, dân thân xung, ty hợi xung, thìn tuất xung, sửu mùi xung.

a) Hai chi gần nhau lục xung lớn. Hai chi cách nhau lục xung nhỏ

b) Hai chi tương xung có tổn đến khí. Lấy tý ngọ mao dậu xung gọi là xung mạnh. Dân thân ty hợi gọi là xung vừa. Thìn tuất sửu mùi hầu như không xung. Lục xung có thể giải không vong.

9. CAN CHI TƯƠNG XUNG, TƯƠNG HÌNH, TƯƠNG PHÁ, TƯƠNG HẠI, TƯƠNG LIÊN

1, Thiên can tương vận

a) Vận thiên can 2 chữ: Hai bính hai canh: Chủ về thọ. Hai canh hai giáp: Chủ về nhà quê. Hai nhâm hai tân: Chủ về có bố mẹ nuôi.

b) Vận thiên can 3 chữ: Có ba giáp là thiên thượng quý. Có ba nhâm là quý không lâu bền. Có ba mậu là xa nhà không nhờ cậy được tổ nghiệp. Có ba kỷ là có bố mẹ nuôi. Có ba đinh gặp nhiều vận hạn, anh em khác. Có ba canh sống nơi xa nhà. Có 3 bính ở vận hoá cha mẹ sản nghiệp phân tán. Có ba quý một hợp là người nối dõi tông đường. Có ba đinh ba canh thì kỳ nhân duyên.

2, Địa chi tương liên.

Có 3 tý: nặng về việc hôn nhân, ba sửu: Có nhiều vợ, có ba dần: Ở cô độc, có ba mão: Gian ác, có ba tỵ: Hình và hại, có 3 ngọ: Khác vợ; có ba mùi: Định không vong, ba thân: Người thiếu khuyết, ba dậu: Ở một mình, ba hợi sống cô độc.

3, Địa chi lục xung:

Địa chi lục xung. Xung kỵ thần tốt, xung cát thần hỷ thần là xấu.

- a) Tý ngộ xung: Một đời bất an.
- b) Mão dậu xung: Bội ước thất tín, lo nghĩ buồn rầu, tình cảm giầy vò.
- c) Dần thân xung: Đa tình, dối việc không đâu.
- d) Tý hợi xung: Dối việc không đâu, thích giúp người khác.
- đ) Thìn tuất xung: Khắc người thân nhân, hình thương con đoán thọ
- e) Sửu mùi xung: Gặp nhiều trở ngại
- g) Năm và tháng chi xung: Sống ở xa quê nhà.
- h) Năm và ngày chi xung: Với người thân bất hoà
- i) Năm và giờ chi xung: Với con không hợp
- j) Năm và ngày tháng giờ chi xung: Tính hung bạo hoặc có tật .
- k) Ngày xung giờ chi: Khắc vợ tổn con.
- l) Ngày xung tháng chi: Phạm cha mẹ anh em.
- m) Tứ trụ gặp xung: thường không sống chung với bố mẹ
- n) Tý ngộ Mão dậu xung: Thường thay đổi chỗ ở nhưng công tác không thay đổi

o) Thìn tuất Sửu Mùi xung: Gọi là chức nghiệp xung, gia cảnh yên ổn không thay đổi nhưng công tác thường thay đổi.

p) Dần Thân Tý Hợi xung: Hay thay đổi công việc.

4, Địa xung tương hình:

a) Dần hình Tý. Tý hình Thân. Thân hình Dần. Hình này gọi là hình vô ơn. Tứ trụ có loại hình này hoặc gặp năm vận tương hình tính tình thô bạo bạc nghĩa, hoặc gặp người ám hại. Nếu tọa ở 12 vận tử, tuyệt càng nặng.

b) Mùi hình Sửu, Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi gọi là dựa thế hình thường gặp sức phản mạnh gây tổn thất. Tọa ở 12 vận trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng thì tinh thần cứng cõi. Với tử, tuyệt cùng trụ thì gian ngoan xảo hoạt.

c) Tý hình Mão, Mão hình Tý gọi là hình vô lễ. Tính thô bạo trên dưới đều bất hoà, ghen ghét đố kỵ, bất hiếu, hại đến người thân. Phụ nữ có hình này bị chồng khống chế, mẹ con bất hoà dễ tổn thai.

d) Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Hợi hình Hợi gọi là tự hình, không có tính tự chủ, dung mạo thô kệch. Làm việc có đầu có cuối nhưng hay bảo thủ cố chấp, thường rơi vào hoàn cảnh khó khăn. Nội tâm hiểm độc, với tử, tuyệt cùng trụ suy nghĩ nông nổi. Ngày sinh có hình này: vợ chồng có bệnh. Sinh giờ có hình này: con

cái đầu ốm. Tứ trụ có hai tổ tự hình càng xấu, mệnh tứ trụ đẹp là không có tự hình

5, Địa chi tương phá.

Tý Dậu phá, Ngọ Mão phá, Thân Ty phá, Dần Hợi phá, Thìn Sửu phá tuất Mùi phá.

- a) Phá năm chi : Sớm xa người thân lập nghiệp
- b) Phá tháng chi : Hay chuyển biến thay đổi.
- c) Phá ngày chi : Một đời cô độc với vợ duyên bạc
- d) Phá giờ chi : Về già tư tưởng không thoải mái.

6, Địa chi tương hại:

Sửu Ngọ hại, tý Mùi hại, dần ty hại, mão Thìn hại, thân Hợi hại, dậu tuất hại.

- a) Tý mùi hại: không nhờ được người thân
- b) Sửu Ngọ Mão Thìn hại: Không có tính nhẫn nại hay nổi cáu. Gặp 12 vận sao yếu dễ có tàn tật.
- c) Dần ty hại : Bệnh tật đau yếu
- d) Dậu tuất hại : Đầu mặt có sẹo
- đ) Tháng chi hại : Có độc bạc mệnh
- e) Giờ chi hại : Về già có bệnh tật

CHƯƠNG 12

LUẬN THẬP THẦN TRONG TỬ TRỤ

Lấy ngày chủ (ngày can) làm chủ, quan sát quan hệ âm dương sinh khắc của can chi trong tứ trụ mà luận thập thần. Thập thần còn gọi là thập tinh, lục thân, thông biến tinh ... tên gọi tuy nhiều nhưng chung quy ý nghĩa chỉ là một

1. CHÍNH QUAN TRONG TRỤ

Khắc ta ức chế ta (ngày can) thuộc sao khác tính âm dương gọi là chính. Chính đại quang minh là quan, có thể độ lượng làm điều thiện. Nhưng chính quan thái quá ngược lại câu thúc làm cho nhu nhược yếu đuối, khiến cho quan nhiều hoá sát lại thành vô ích. Chính quan còn gọi tắt là quan.

1) **Lục thân:** Mệnh nam chính quan là sao con cái, mệnh nữ chính quan là sao chồng.

a) Ngày can dương: Mệnh nam chính quan là con gái, mệnh nữ là chồng chính.

b) Ngày can âm: Mệnh nam chính quan là con trai, mệnh nữ chính quan là chồng hờ.

2) Ý nghĩa: Quan là lộc, là giai đoạn tiến thân. Đại biểu cho quan vị, chức vị, thi cử, tiến cử, học vị, danh tiếng, địa vị: Về tình duyên thuộc (mệnh nữ) con cái thuộc (mệnh nam).

3) Tính tình: Lấy chính quan là hỷ dụng thần hoặc chính quan cách thì tính cách đoan trang, nghiêm túc, tuân thủ pháp luật, trọng danh dự. Nhưng chính quan thái quá thì ngược lại ý chí yếu đuối do dự, cố chấp bảo thủ, quy củ thái quá mà việc khó thành.

4) Giải thích:

a) Tử trụ có một vị chính quan, không có thiên quan và thương quan cực quý.

b) Chính quan quá nhiều, ngược lại biến thành sát thì gia cảnh bình thường, hay có tật ách. Nhưng có can hợp hoặc chi hợp thì phải dựa vào hợp mà luận, hoặc ngày chủ mạnh, có sao ấn thì không sao.

c) Tử trụ có bốn vị chính quan thì làm quan hư danh, nên tránh việc làm công chức.

d) Chính quan can hợp ngày chủ hoặc với chính ấn hợp mệnh cục thì có năng lực trong học tập, đỗ đạt.

đ) Tháng can chính quan là chính khí quan: Trọng tín trọng nghĩa tận tụy với công việc.

e) Chính quan gặp thương quan ở mệnh cục: Mệnh nam dễ sinh tính bất mãn, công việc thường hay trở ngại nên gọi là bồi lộc có xu thế bị hạ chức.

g) Ngày chủ yếu, quan sát lộ can không có chế phục: Nghèo hèn, thích tửu sắc hay cố chấp.

h) Tứ trụ chính quan tọa sao ngày can 12 vẠN thế.

- Tọa tử: không có con.

- Tọa trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng, không có hình xung, không vong phá hoại : Địa vị quan chức cao, thích hợp làm công chức.

- Tọa suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt gọi là thất địa thì nên tránh việc làm công chức.

i) Chính quan gặp không vong: không có giải cứu (không có hợp, hội, xung) mệnh nam con trai hoặc gái có tổ, mệnh nữ đường chồng con trực trặc, không nên làm công chức.

j) Chính quan ở

- Năm trụ: Lại là hỷ dụng thân được âm đức lớn của tổ nghiệp, thiếu niên thành danh học tập tốt.

Can chi đều chính quan: gọi là tuế đức chính quan, thì tự thân thành danh, sinh ở gia đình danh giá

- Tháng trụ: Tháng can chính quan gọi là chính khí quan, là con thứ được bố mẹ yêu quý, một đời không vất vả, chính quan là hỷ dụng thần thì chính trực nghiêm túc, học tập công danh thành đạt.

- Ở ngày chi: Thông minh mưu lược có tài ứng biến, ngày trụ vượng gặp vận tài phát đại phúc. Là hỷ dụng thần, mệnh nữ được chồng tốt, mệnh nam có vợ đoan trang hiền thực giúp đỡ.

- Giờ trụ: Con cái đôn hậu chính trực, là hỷ dụng thần, con cháu có hiếu về già hưởng phúc.

k) Tử trụ nhiều quá biến thành sát mà lại gặp vận quan, không có giải cứu thì thường hay đột nhiên có họa đến.

l) Chính quan gặp năm xung: Có việc kiện tụng. Nếu có ty kiên hộ vệ hoặc hợp kỵ có thể giải.

m) Mệnh nữ với chính quan

1/ Chính quan là sao phu, có một vị là quý. Là hỷ dụng thần không bị không vong hình, xung, khắc, phá hoại, được chồng yêu trợ giúp. Là kỵ thần hoặc bị phá hoại, nhân duyên không thuận dễ chịu oan khuất.

2/ Ngày chi chính quan, lại toạ Thiên nguyệt đức: Là người đảm đang hiền thực lấy được chồng tốt.

3/ Chính quan toạ Trường sinh, Kiến lộc, Quan đới, Đế vượng: Lấy được chồng tốt, chồng quan lộc cao.

Toạ vận tử, mộ, tuyệt: Vợ chồng duyên xấu, vận chồng không thông lại có thể khác chồng.

4/ Tứ trụ chính quan nhiều lại hợp: Yếu diệu đa tình có duyên với người khác giới, tình ý vụng trộm.

5/ Chính quan và sao tài cùng trụ: chồng giàu

6/ Chính quan và đào hoa cùng trụ: thọ mệnh

7/ Chính quan và dịch mã cùng cung (ngày chi) đẹp mà duyên bạc

8/ Chính quan toạ mộc dục: Chồng hiếu sắc phong lưu.

9/ Chính quan gặp không vong: Hôn nhân thay đổi hoặc tái hôn, ở ngày chi càng rõ.

10/ Chính quan thiên quan ở mệnh cục đều có: Hôn nhân phức tạp, hoặc chính quan thiên quan có can hợp hoặc chi hợp, dễ hai lần dò.

11/ Chính quan gặp thương quan ở mệnh cục: Vợ chồng xa cách hoặc khó thành vợ chính thức.

12/ Chính quan bạc nhược (toạ ngày can - 12 vận yếu) hoặc mệnh cục không có.

a) Sao tử kiếp mạnh: Vợ chồng tình cảm không sâu đậm

b) Không có sao tài, có sao thương quan: sớm khác chồng

c) Nhiều sao ấn không có sao tài: khác chồng.

d) Nhiều thực thân, có sao ấn mà gặp năm vận có sao tài: khác chồng.

đ) Nhiều sao quan mà không có sao ấn: Mệnh hạ tiện

13. Chính quan toạ dương nhãn: Gặp việc trở ngại dễ bị cản phá.

2. THIÊN QUAN TRONG TRUY.

Khắc ta ức chế ta, là sao có cùng tính âm dương với ngày can gọi là thiên quan. Mệnh cục có chế (thực thân, thương quan) gọi là thiên quan. Không có ức chế gọi là thất sát.

1) Lục thân:

Mệnh nam thiên quan là sao con cái, mệnh nữ thiên quan là sao phu (sao chồng).

a) Ngày can dương: Mệnh nam thiên quan là con trai, mệnh nữ thiên quan là sao phu.

b) Ngày can âm: mệnh nam thiên quan là con gái, mệnh nữ thiên quan là sao chính phu (sao chồng)

2) Ý nghĩa:

Quan là lộc, đại biểu cho ngành quân đội, cảnh sát, tư pháp, tính nóng, hung bạo, quan vị, chức tước, cấp bậc thi cử và tuyển chọn. Mệnh nữ thiên quan là sao chồng.

3) Tính tình:

Lấy thiên quan làm hỷ dụng thần hoặc thiên quan cách, thì tính cách nghiêm nghị, uy nghiêm, tích cực tiến thủ, có khí phách, nhưng thường thái quá hay nghi kỵ. Thiên quan thái quá, tính tình cứng rắn hay đăm chiêu.

4) Giải thích:

Mệnh cục có một vị thiên quan, có thực thần thương quan chế thì túc trí đa mưu, quyền uy hiển lộ mệnh đẹp. Nhưng chế sát thái quá ngược lại mất đi cái quý mà thành xấu.

a) Ngày chủ vượng: Thiên quan có can hợp hoặc chi hợp: đại cát lợi nhưng quá nhiều hợp ngược lại không tốt. Ngày chủ vượng sát yếu lại gặp sao tài là mệnh cục tốt. Ngày chủ yếu có sao thất sát và gặp sao tài là nghèo hèn lắm tật ách.

b) Mệnh cục quan, sát hỗn tạp, ngày chủ yếu là người khó có thể làm việc lớn. Ngày chủ mạnh hoặc có sao ấn có thể giải

c) Ngày chủ vượng có Thất sát, Dương nhân cùng trụ là mệnh quý lại có quyền uy.

d) Thất sát không có chế, ngày chủ yếu gặp năm vận thất sát toạ mộ vận: Khốn khó, tai ách, bị kiện tụng.

đ) Thất sát hoặc chính quan vượt quá 3 vị trở lên là người nhu nhược dễ xúc động.

e) Sát, ấn cùng trụ tương sinh : Công danh hiển đạt, sự nghiệp phát triển, văn võ song toàn, có quyền có chức. Có sát không ấn: Nhất gan thiếu uy phong, trung hậu đa tình, đa sầu đa cảm.

g) Thiên quan gặp không vong không có giải cứu: Không nên làm công chức dễ bị mất quyền chức. Mệnh nam con ít hoặc có tổn, mệnh nữ với chồng vô duyên.

h) Thất sát kỵ toạ mộ vận: Khó khăn vận hãm, dễ bị kiện tụng.

i) Thiên quan ở

+ Năm trụ : Là con thứ hoặc sinh ở gia đình nghèo

+ Tháng trụ :

1) Mang dương nhân: bố mẹ có người mất sớm, nếu có hợp thành hành khác có thể giải.

2) Năm, giờ có thực thần thương quan không chế là mệnh quý.

3) Phù hợp với việc xông pha đi đầu, khai mở doanh nghiệp.

+ Ngày chi: Vợ hoặc chồng tính nóng nảy, không có thực thân không chế, vợ chồng bất hoà. Lại gặp xung thì lắm tai nhiều bệnh, có thực thân chế hoặc gặp hợp có thể giải.

+ Giờ trụ: Là kỵ thân, con cái không có hiếu. Nếu có chế, ngược lại là quý tử, giờ can có một vị thiên quan, ngày can vượng có sao tài, ấn không bị xung gọi là mệnh đại quý.

j) Can chi đều Thất sát: mọi việc không thuận, tiến thì tổn thất, thoái thì bất hoà. Nam dễ vì con mà vất vả, nữ vì chồng mà chịu khổ.

k) Mệnh nam quan sát hỗn tạp: Học tập công danh quan chức dễ trở ngại, tính tình không ổn định, thích phong lưu. Có thực thân thương quan chế là mệnh quý có quyền uy.

l) Thất sát, Khôi chính. Dương nhĩn cùng thấy: Làm ngành quân đội cảnh sát có công lao.

m) Ngày chủ yếu, thất sát thái quá không có chế: Ừ rũ mệt mỏi, có sao tài bản mệnh hoặc tứ chi có thương tật.

n) Mệnh nữ và thiên quan

1) Tứ trụ nhiều thiên quan, không có chế dễ bị người khác giới ăn hiếp mất trình tiết, hoặc ý chí không kiên định, tính tình không ổn định.

2) Can chi đều thiên quan lại có chính quan: Là mệnh tái giá.

3) Chính thiên quan cùng trụ lại có tỷ kiếp: Chi em tranh một chồng.

4) Quan sát hỗn tạp, không có thực thương chế
Làm ca kỹ hoặc vợ lẽ, có chế là vợ chính.

5) Thiên quan gặp không vong không có giải cứu:
với chồng duyên bạc.

6) Thất sát gặp chính quan ở mệnh có can hợp
hoặc chi hợp: Làm vợ lẽ hoặc có hai chồng.

7) Thất sát có năm vị trong mệnh là mệnh ca kỹ.

8) Thiên quan toạ trường sinh, quan đới, kiến lộc,
đế vượng : Chồng vinh hiển. Toạ, tử, mộ, tuyệt với chồng
duyên bạc

9) Thiên quan toạ mộc dục: Chồng thích phong lưu

10) Ngày chủ yếu: thiên quan vượng, mệnh cô độc

11) Địa chi thiên quan gặp hình vợ chồng bất hoà

12) Thiên quan một vị, có thực thần dương nhãn
chế phục : Vợ đoạt quyền chồng.

13) Giờ trụ thất sát, ngày toạ dương nhĩn: Khắc chồng hoặc làm kỹ nữ, có trợ giúp hoá giải có thể phá giải.

14) Thiên quan cách: Năm vận gặp chính quan dễ mất trình tiết.

15) Thiên quan toạ đào hoa: Bạc mệnh.

16) Thất sát một vị và chính ấn một vị : Mệnh tốt.

3. CHÍNH ẤN TRONG TRỤ

Sinh ta nâng đỡ ta, là sao khác tính âm dương với ngày can là sao ấn. Sao ấn đại biểu cho quyền lợi, địa vị, sự nghiệp, học vị. Chính ấn thuộc sao học thuật, ngày chủ yếu, quan sát vượng thích sao ấn làm hao quan, sinh trợ thân nhược. Sao ấn là nơi sinh ta nên gọi tắt là ấn.

1) Lục thân: Mệnh nam nữ sao chính ấn là sao mẹ.

a) Ngày can dương: Mệnh nam chính ấn là mẹ, mệnh nữ chính ấn cũng là sao mẹ.

b) Ngày can âm: Mệnh nam thiên ấn là mẹ, mệnh nữ thiên ấn là mẹ

2) Ý nghĩa:

Sao ấn là quyền, là nắm quyền, đại biểu cho chức vị, quyền lợi, học tập, học thuật, sự nghiệp danh dự, địa vị, phúc thọ.

3) Tính tình:

Lấy chính ấn là hỷ dụng thần hoặc chính ấn cách, tính tình nhân từ ưa làm điều thiện, thông minh đôn hậu, ít bệnh tật, cẩn thận chắc chắn. Những chính ấn nhiều quá lại khôn vặt, sự nghiệp khó thành.

4) Giải thích

a) Ngày can vượng, sao ấn nhiều mà không có chế là mệnh cô hàn hình khắc.

b) Chính ấn quá vượng: Kiệt sĩ ít con cái, gặp sao tài mới có con nối dõi.

c) Chính ấn nhiều, ngày can vượng đến vận tài thì phát đạt

d) Ngày chủ yếu, ấn suy đến vận tài mất chức.

đ) sao tài vượng có sao ấn, lại đến vận tài không tốt.

e) Chính ấn tọa :

1) Trường sinh: Mẹ đoan chính nhân từ trường thọ

2) Mộc dục: Công việc hay thay đổi

3) Quan đới: Sinh ở gia đình danh giá.

4) Kiến lộc: Có mẹ hiền

5) Đế vượng: Tính thích xông pha

6) Suy: Một đời bình thường

7) Toạ tử.mộ tuyệt: Mẹ duyên bạc xuất thân không cao.

g) Thiên can chính ấn toạ địa chi:

1) Chính tài: bệnh tật khó khăn, mất chức thôi việc hoặc vợ và mẹ bất hoà

2) Chính quan: May mắn phát đạt, quan hệ rộng rãi.

3) Thất sát: Sát sinh ấn, thành tín cần cù thì có lợi.

4) Thiên ấn: Không có tính quyết đoán

5) Chính ấn: Tự tin thái quá mà dẫn đến thất bại

6) Thiên tài: Sự nghiệp bộn rộn, gia đình đoàn tụ

7) Thương quan: Danh lợi bị phá với mẹ bất hoà.

8) Thực thần: Được người khác tôn kính có uy tín.

9) Dương nhãn: Hay cả nghĩ.

10) Tử kiên: Vạn sự như ý, có sự trợ giúp của cha mẹ bạn bè.

11) Kiếp tài: Làm ăn sự nghiệp tốt.

h) Chính ấn ở.

+ Năm trụ: là hỷ dụng thân sinh ở gia đình phú quý, học lực tốt.

+ Tháng trụ: tháng can là chính ấn tâm địa nhân từ, thông minh khoẻ mạnh. ít bệnh tật . Bốn can có chính thiên quan là mệnh phúc lớn.

Tháng trụ chính ấn. bốn can không có chính thiên tài: văn chương thành danh. Tháng chi chính ấn với ngày chi xung, nhà mẹ đẻ lưu lạc xa quê.

+ Ngày chi: Vợ chồng nhân từ lương thiện, thông minh đôn hậu. Là hỷ thần thì hay được trợ giúp.

+ Giờ trụ: Con cái nhân từ thông minh là hỷ thần có hiếu.

i) Chính ấn toạ:

1) Dương nhĩn: Mẹ tính nóng nảy dễ có thương tật trên người

2) Hoa cái: Mẹ thông minh nhưng ít nói.

3) Dịch mã: Xa mẹ

4) Thiên ất quý nhân: mẹ có danh tiếng.

5) Thiên nguyệt đức: mẹ nhân từ tính ôn hoà

f) Mệnh nữ và chính ấn

1) Thân vượng mà nhiều chính ấn khác chồng, chồng ốm yếu, con cái ít.

2) Có chính ấn gặp chính quan là hỷ thần sinh ở gia đình giàu có, dung mạo đẹp đẽ.

3) Chính ấn gặp thiên nguyệt đức: Là vợ hiền

4) Chính ấn với thương quan dương nhãn cùng trụ dễ làm ni cô.

5) Sao tài nhiều vượng, chính ấn bạc nhược khó giữ đạo làm vợ.

4. THIÊN ẤN TRONG TRỤ

Sinh ta phù trợ ta, là sao cùng đồng tính âm dương với ngày can gọi là thiên ấn. Thiên ấn còn gọi là sao kiêu, thiên ấn khắc thực thân còn gọi là đảo thực.

1) Lục thân: mệnh nam và nữ thiên ấn là sao mẹ.

a) Ngày can dương: Mệnh nam chính ấn là mẹ, mệnh nữ chính ấn là mẹ

b) Ngày can âm: Mệnh nam thiên ấn là mẹ, mệnh nữ thiên ấn là mẹ

2) Ý nghĩa: Ấn tức là ấn ngọc nhà vua, là quyền vị. Thiên ấn là đại biểu nghề nghiệp phụ như nghệ thuật, biểu diễn, nghề y, luật sư, tôn giáo, nghệ nhân, nghề tự do thành công trong nghề nghiệp phụ, địa vị.

3) Tính tình: Lấy thiên ấn là hỷ dụng thần hoặc thiên ấn cách, tính thông minh năng nổ những cô độc cố chấp, hay chủ quan, coi thường người khác, ứng biến nhanh nhẹn hay bị kích động, đa tài đa nghệ. Nói chung thiên ấn chủ về cá tính khác người.

4) Giải thích:

a) Tử trạ có sao tài áp chế thiên ấn gọi là thiên ấn. có thực thân hao tổn gọi là kiêu thân. Không có thực thân gọi là đảo thực.

b) Thân nhược cần sao ấn phù trợ. thiên ấn cần tỷ kiên chính ấn là tốt. có thể chuyển yếu thành mạnh. Thân vượng lấy thực thân để tả bớt đi, tối kỵ thiên ấn đoạt thực là mệnh xấu. Nếu có thương quan hãm tiết thì không kỵ thiên ấn.

c) Chính ấn thiên ấn trong mệnh đều có, có kèm nhiều nghề phụ ngoài nghề chính.

d) Trong trạ nhiều thiên ấn không có giải thì phúc bạc bất hạnh tai ách bệnh tật hoặc con cái duyên bạc. có thiên tài có thể giải được tai ách.

đ) Có thiên ấn cần lấy thiên quan phối hợp với nó. Có thực thân cần lấy chính ấn phối hợp với nó.

e) Thân vượng có thiên ấn cách, tử trạ có sao tài, sao quan chắc phú quý.

g) Mệnh có thiên ấn lại gặp quan sát hỗn loạn là mệnh đa thành đa bại

h) Thiên ấn toạ tỷ kiên: Một đời vất vả

i) Thiên ấn toạ:

1) Trường sinh: Với mẹ không có duyên

2) Mộc dục: Nghề nghiệp hay thay đổi

3) Quan đới, kiến lộc, đế vượng: con không hợp mẹ, phát triển nghề phụ

4) Suy, bệnh, tử, tuyệt: Hơn nửa đời người bôn ba vất vả, với bố mẹ không hợp.

5) Mộ: Làm việc có đầu không đuôi, có trước không sau.

6) Thai: Khi nhỏ xa mẹ.

j) Can chi đều thiên ấn: Làm ăn xa nhà, dễ bị trộm cắp, hoả hoạn, mất quyền, cách chức, bệnh tật, con duyên bạc.

k) Thiên ấn ở.

- Năm trụ: Phá tổ nghiệp, tổn danh giá gia đình. Toạ ở vận dưỡng nhờ mẹ kế nuôi dưỡng.

- Tháng trụ: Thích hợp phát triển nghề phụ như nghề y, nghệ thuật, nghề biểu diễn, nghề tự do, nghề phục vụ, nghề sửa sang sắc đẹp. Với sao thiên nguyệt đức cùng trụ mệnh tốt, cá tính ôn hoà.

- Ngày chi: Nam không lấy được vợ hiền, nữ không lấy được chồng tốt. Nếu gặp vận thực thân, bệnh tật nghèo khó.

- Giờ trụ: Con cái bất lợi.

1) Mệnh nữ và thiên ấn

1) Mệnh nữ thiên ấn nhiều dễ xảy thai hoặc bệnh sản phụ. Mệnh lại có thực thần không con hoặc sớm tang con.

2) Thiên ấn và thực thần cùng trụ dễ có bệnh sản phụ.

3) Thiên ấn nhiều quá phúc bạc, lại gặp cô thần sống độc thân

4) Can chi đều thiên ấn: Khắc chồng ít phúc

5) Kiêu thần đại vượng: Đến già cũng không có con

5. TỶ KIỆN TRONG TRỤ.

Giống ta giúp ta, là sao thuộc cùng tính âm dương với ngày can gọi tắt là tỷ. Ngày chủ suy yếu tỷ kiên có thể phù giúp ta.

1) Lục thân

Anh em, bạn bè, đồng sự, sống cùng phòng

2) Ý nghĩa:

Anh em họ, bạn bè, đồng sự, bạn cùng làm ăn, tranh quyền đoạt tài, khắc cha, nghĩa khí ...

3) Tính tình:

Lấy tỵ kiên làm hỷ dụng thân hoặc kiến lộc cách thì cá tính chắc chắn cứng rắn, có bản lĩnh tự quyết, có nghĩa khí tự làm tự chịu. Tỵ kiên thái quá thành ra cố chấp, hữu dũng vô mưu hành động mù quáng, một mình một kiêu, tranh tài đoạt lợi.

4) Giải thích.

a) Tứ trụ nhiều tỵ kiên không có sao chế: Anh em tranh chấp, bạn bè bất hoà, không có duyên với người khác giới, kết hôn muộn vợ chồng bất hoà, cá tính thô bạo, một mình một kiêu, khắc cha vất vả mà tài không tụ.

b) Tỵ kiếp mạnh, tài yếu, thích quản chuyện không đầu, gặp việc ngang trái thường ra tay giúp đỡ.

c) Ngày can vượng, nhiều tỵ kiên, lại gặp sao ấn sinh phù, không có sao quan ít con cái.

d) Tỵ kiên gặp hình xung phá hoại: Anh em bất hoà; không có người giúp đỡ, hoặc có tai nạn. Nếu có hợp thành tượng khác có thể giải.

đ) Can chi tỵ kiên: Năm quyền hai nhà

e) Tỵ kiên toạ đào hoa hoặc mộc dục: Anh em thích phong lưu.

g) Tỵ kiên gặp ba hình: Bản hàn hoặc vợ chồng không thể sống chung.

h) Tỷ kiên gặp không vong: Anh em ít hoặc bất hoà, không có trợ giúp lẫn nhau nếu có hội, hợp, xung có thể giải.

i) Ngày can yếu: Thích tỷ kiên giúp thì tài quan nhiều.

Ngày can mạnh thích quan sát, thực thương, sao tài hao tiết áp chế.

j) Tỷ kiên ở

- Năm trụ: Năm can có tỷ kiên trên có anh chị hoặc làm con nuôi có khuynh hướng sống tách gia đình.

- Tháng trụ: Tháng can có tỷ kiên: Có anh chị em, hoặc là con nuôi có khuynh hướng sống tách gia đình lập nghiệp, có đặc tính thích tranh giành tiền tài.

Tháng chi tỷ kiên: Tứ trụ không có sao quan tính bạo loạn.

- Ngày chi tỷ kiên: Hôn nhân dễ thay đổi, hôn nhân muộn hoặc tái hôn, nếu mang dương nhân khác cha, nam khác mẹ. Gặp xung đi xa không lợi chết nơi quê người.

- Giờ trụ tỷ kiên: Có con kế nghiệp, toạ dương nhân khác bố, ít con hoặc không có con.

k) Tỷ kiên toạ tử, mộ, tuyệt: Tuy có nhiều anh em nhưng sớm xa nhau.

l) Tổ hợp thiếu khuyết anh em :

Ngày can giáp; năm hoặc tháng trụ Giáp thân

Ngày can ất; năm hoặc tháng trụ ất dậu

Ngày can canh; năm hoặc tháng trụ Canh dần

Ngày can tân; năm hoặc tháng trụ Tân mão

m) Mệnh nữ và tử kiên

1) Ngày chủ vượng, nhiều tử kiên, không có sao quan, ít con cái.

2) Tử kiên hợp quan, mệnh nữ chồng bị tranh đoạt.

3) Tử kiên quá nhiều: Vợ chồng bất hoà, gia đình bất hoà có chuyện trai gái lời thôi

4) Tử kiên kiếp tài cùng trụ: Vợ chồng day nghiến lẫn nhau, tranh chấp lẫn nhau.

5) Tứ trụ tử kiên mạnh: Là mệnh nữ có chủ nghĩa thích sống độc thân.

6) Tử kiên mạnh :Sao quan yếu vợ chồng duyên mỏng.

7) Thiên can có tử kiếp đa tình tranh chồng

8) Có tử kiên dương nhãn hình xung phá hoại: có tai nạn bất trắc

9) Tỷ kiên có nhiều trong tử trạ: có người đồ ky ghen ghét.

6. KIẾP TÀI TRONG TRỤ

Giống ta giúp ta, là sao khác thuộc tính âm dương với ngày can. Quan là lộc, tài là mã, kiếp tài khác tài còn gọi là mã thần hoặc bại tài

1) **Lục thân:** Anh em, bạn bè, đồng sự, bạn cùng phòng

2) **Ý nghĩa:** Anh em họ, bạn bè, tổn tài, đoạt tài, đoạt vợ, khắc bố, tranh quyền đoạt lợi, phóng đấng.

3) **Tính tình:** Lấy kiếp tài là hỷ dụng thần hoặc Nguyệt nhẫn cách, tính thẳng thắn nhiệt tình, tranh quyền đoạt lợi, dẫu cơ tích trữ, mạo hiểm, dũng cảm dám làm. Nhiều kiếp tài tính dễ bị kích động, nóng nảy thô bạo, độc đoán theo ý mình.

4) Giải thích

a) Tử trạ kiếp tài quá nhiều: nam khắc vợ, đoạt tài vợ hoặc tổn tài, tài khó tụ, anh em bất hoà, bội ước nói xấu lẫn nhau

b) Tỷ kiếp, dương nhẫn cùng trạ: hình bố thương mẹ, tài khó tụ. Bên ngoài hào hoa bên trong khốn khó. Xuất hiện ở hai trạ, hôn nhân có biến vì tài mà rước họa, phú quý mà không lâu.

c) Thương quan là kỵ thân với kiếp tài cùng trụ: ngạo mạn, thích cờ bạc. Tại giờ trụ thì tổn đến con cái.

d) Cùng một can chi đều kiếp tài: cha chết sớm, vợ chồng xa cách.

đ) Kiếp tài, thương quan, dương nhĩn cùng trụ: dễ bị đi tù, đoán thọ, mất danh dự, nghèo khổ, tai ách.

e) Kiếp tài và thiên tài cùng trụ: bố bất lợi, lấy vợ đã tái hôn hoặc lấy vợ có dính dáng đến chuyện nhân duyên trắc trở.

g) Kiếp tài có hợp, anh em vô tình không trợ giúp.

h) Tứ trụ kiếp tài nhiều hoặc vượng, vợ chồng có xung đột, hôn nhân có biến hoặc vợ yếu đau bệnh tật. Nếu là kỵ thân tính tình ngoan cố, cố chấp dẫn đến thường bị báo oán.

i) Kiếp tài là hỷ thần, gặp quan lại phá, con cái phần nhiều bất hiếu hoặc con cái có tai ách.

j) Chính tài là hỷ thần: Ở thiên can bị kiếp tài khắc phá thì bản hàn tổn vợ.

k) Kiếp tài ở

- Năm trụ: Trên có anh em, thích lý tài, trọng nghĩa khí, hôn nhân biến đổi hoặc có anh chị em cùng cha khác mẹ.

- Tháng trụ: Tài khó tụ, khuyết tài, thích cò bạc, đầu cơ, thích ăn mặc trang sức đẹp.

- Ngày chi: Hôn nhân muộn hoặc hôn nhân có biến đổi hoặc tái hôn, nam đoạt tài vợ

- Giờ trụ: Con cái duyên mỏng. Với thương quan cùng trụ thì tổn con.

7) THỰC THÂN TRONG TRỤ:

Ta sinh làm hao tổn ta, là sao có cùng thuộc tính âm dương với ngày can, gọi tắt là thực

1) Lục thân: Mệnh nữ là sao con

a) Ngày can dương: Thực thân là con trai thương quan là con gái.

b) Ngày can âm: Thực thân là con gái thương quan là con trai.

2) Ý nghĩa: Mệnh nữ thực thân là sao con cái, phúc thọ phát phì, về hưu, ăn uống

3) Tính tình:

Lấy thực thân là hỷ dụng thân hoặc thực thân cách: Tính tình ôn hoà, có tính nhẫn nại, ăn nói có duyên, thích hưởng thụ, thích ca hát nhảy múa. Thực thân thái quá thì tử sắc phóng túng, hẻm mép không thực dễ bị tai vạ

4 - Giải thích

a - Thực thân gặp hình xung: Tuổi nhỏ thiếu sữa mẹ, sớm đã xa mẹ

b - Thực thân tọa ở vận tử tuyệt bệnh hoặc gặp không vong hoặc gặp hung sát thì phúc phận nhỏ, bạc mệnh.

c - Thực thân tọa mộ: chết non

d - Thực thân tọa trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng hoặc cát thân: phúc lộc song toàn.

d - Thực thân gặp thiên án gọi là gặp sao kiêu: không bản hàn thì cũng chết non. Gặp thiên tài có thể thoát tai ách. Có thực thân không có thiên án một đời bình an không có tai ách gì lớn

e - Thực thân có một vị, ngày tọa chính quan thì phú quý. Tháng sinh lại tọa kiến lộc càng phát đạt. Giờ sinh tọa Kiến lộc thì trung niên hoặc về già phát đạt.

g - Can chi đều thực thân phúc lộc đầy đủ

h - Thực thân quá nhiều biến thành thương quan. Nam thương khắc con cái, nữ khắc chồng.

i - Tứ Trụ có thực thân 4 vị: Mệnh bản thân yếu. mệnh nữ phong trần, gặp thiên án là tốt. Nhiều thực thân, ít thiên quan không con cái

j - Thực thần thiên quan cùng trụ: Thực thần chế sát là người có quyền mtu nhưng dễ bị người ghét. vất vả, tật ách, ít con.

k - Can thực thần chi tỷ kiên: Anh em trợ giúp lẫn nhau.

l- Can thực thần chi kiếp tài: mệnh có phúc, tài. gặp hung chuyển thành có lợi

m - Tử trụ thực thần có thiên quan, dương nhân: mệnh tốt, vừa tốt vừa xấu, nhưng phải tùy theo trụ, toàn cục phán đoán

Có kiếp tài, thiên án: Đoán thọ

Có sao tài nhiều: Có nhiều người quý mến, có điểm phúc.

Có Dương Nhân: Mệnh vất vả

n - Thực thần ở:

- Năm trụ: Được âm đức của tổ tiên, sự nghiệp phát triển, cuộc đời được bình an phúc lộc

- Tháng trụ: Tháng can thực thần chi chính quan: đại phát đạt, làm giới chính trị, công chức có đường tiến.

Tháng chi thực thần toạ vượng địa: thân thể béo tốt tính ôn hoà sỏi lỗi. Tháng có thực thần là thiên trù toạ kiến lộc là thiên trù lộc: Ngày chủ vượng phát đại phúc.

- Ngày chi: Người bạn đời béo, tính ôn hoà

- Giờ trụ: Về già hưởng phúc. mệnh nữ thực thân toạ kiến lộc con cái sau phát đạt.

Thực thân thiên ấn cùng trụ: Ở một mình

0 - Mệnh nữ với thực thân

1 - Tứ trụ nhiều thực thân: Hiếu sắc, làm vợ lẽ, ni cô, gái phong trần, vợ goá. Nếu ngày chủ yếu càng rõ.

- Ngày can dương nhiều thực thân: Mệnh phong trần

- Ngày can âm nhiều thực thân: Làm nghề tạp vụ, phục vụ viên.

2 - Thực thân thiên quan cùng trụ: Sinh đẻ dễ có sản ách. nếu ở giờ trụ khó lấy chồng.

3 - Thực thân toạ mộc dục, đào hoa; con cái phong lưu hiếu sắc.

4 - Thực thân toạ Dịch mã: Con cái ở xa nhà

5 - Thực thân toạ cát thân quý nhân: Con cái thông minh trí tuệ

6 - Thực thân gặp không vong: Bạc phúc hoặc ít con cái

8 - THƯƠNG QUAN TRONG TRỤ

Ta sinh làm hao ta, là sao có thuộc tính âm dương khác ngày trụ gọi tắt là thương. Thương quan và thực thân đều là sao làm hao ngày can.

1 - Lục thân: Mệnh nữ là sao con cái

a - Ngày can dương: thương quan là con gái, thực thân là con trai.

b - Ngày can âm: Thương quan là con trai, thực thân là con gái

2 - Ý nghĩa: Mệnh nữ là sao con cái, mệnh nam thì khắc con, giảng chức, miễn chức, bị đuổi học, bỏ học, thi trượt.

3 - Tính tình:

Lấy thương quan là hỷ dụng thân hay thương quan cách: Tính tình hiếu thắng, quan niệm yêu đương hiện đại, thông minh thích biện bác làm việc theo cảm tình, tướng mạo bên ngoài tuấn tú, có tài nghệ.

4 - Giải thích:

a - Ngày chủ vượng, nhiều thương quan, thành công trong tôn giáo, nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật và các nghề phụ khác.

b - Thân vượng thương quan gặp sao tài: phát phúc hiển vinh, không có sao tài mệnh vận nghèo khó.

c - Thân nhược thương quan gặp thiên quan: Tai ách thường gặp chuyện sóng gió.

d - Mệnh cục có thương quan không có sao tài: Tuy có trí tuệ nhưng phú quý không lâu, không có sao ẩn vì lợi mà làm liều.

đ - Thương quan toạ dương nhĩn: làm người ở, toạ tử vận tâm đố kỵ.

e - Tháng, giờ thương quan, không có chính quan, mệnh cục thiên quan. Tứ trụ có hợp không có hình xung phá hoại gọi là thương quan thương tận.

g - Thương quan thương tận mà ngày can vượng, tài vượng. ẩn vượng là mệnh đại phú đại quý.

h - Thương quan thương tận mà không có sao tài là mệnh bản cùng khó khăn.

i- Tứ trụ nhiều thương quan, thương khắc con cái. Năm vận lại gặp thương quan. Tai ách hoặc đoản thọ, gặp vận ẩn hoá thương quan thành tốt.

j - Thương quan ở

- Năm trụ: Tổ nghiệp trước kia phiêu tán. Can chi đều thương quan: thọ đoản hoặc phúc không dài. Năm vận gặp thương quan mặt có sẹo.

- Tháng trụ: Anh em, duyên mỏng, xa cách không hợp, với cha mẹ không kính trọng. Can chi đều thương quan: anh em vợ chồng xa cách.

- Ngày chi: Nam thương con. Nữ khắc chồng

- Giờ chi: Con duyên học, không có hiếu. Con cái nữ nhiều nam ít, về già sống cô độc lạnh lẽo.

k - Năm giờ thương quan khắc con. Ngày chi thương quan, giờ trụ có sao tài, thiếu niên vinh hiển.

l - Thương quan là kỵ thân: Ở năm trụ (bố mẹ) ở tháng trụ (anh em) ở ngày chi (vợ, chồng) ở giờ trụ (con cái) , phần lớn đều không tốt. Nếu là hỷ thần hoặc gặp hợp thì không sao.

m - Mệnh nữ và thương quan

1 - Thương quan vượng, khắc chồng, có sao tài có thể giải

2 - Ngày tọa thương quan, dương nhĩn: Chồng dễ gặp tai nạn hoặc ác tử.

3 - Có thương quan không có sao quan: Con cái thủ tiết, chồng chết ở vậy.

4 - Thân vượng có thương quan có kiếp tài: Mệnh nghèo.

5 - Thương quan và thiên ấn cùng trụ: Mệnh phá chồng thương con.

6 - Chính quan gặp thương quan: Khắc chồng hoặc có nhân tình.

7 - Tứ trụ có thương quan chính quan thực thân: Chính tà hỗn độn hay đổ kỵ có chuyện lời thối trong quan hệ nam nữ.

8 - Ngày chi thương quan: Táo tợn đánh đá.

9 - Nữ kỵ thương quan: nếu mệnh có chính tài, chính ấn, ngược lại mệnh phú quý. Không có chính tài chính ấn, nghèo khó, khắc chồng, vợ chồng duyên bạc.

10 - Thương quan vượng thiên ấn nhiều :Thích trêu chọc người khác.

11 - Năm có thương quan: sinh đẻ bất lợi.

12 - Thương quan toạ thiên nguyệt đức: Con cái có hiếu. Toạ cát thần quý nhân: con cái nối dõi phú quý.

13 - Thương quan gặp không vong: Tranh cãi phải trái, nửa đường hôn nhân có biến.

9 - CHÍNH TÀI TRONG TRỤ

Ta khắc làm hao ta, là sao khắc thuộc tính âm dương với ngày can gọi tắt là tài. Tài là nguồn nuôi mệnh, tài nhiều sợ thân yếu. Thân mạnh được sao tài là tốt, thân mạnh sợ không có sao tài. Nói chung ngày can với sao tài bình quân là tốt.

1 - Lục thân

a - Ngày can dương: mệnh nam chính tài là vợ cả, thiên tài là vợ lẽ, là bố, mệnh nữ thiên tài là bố

b - Ngày can âm: mệnh nam chính tài là vợ bé, là bố, thiên tài là vợ, mệnh nữ chính tài là bố.

2 - ý nghĩa:

Quan là lộc, tài là mã, là mầm giống nuôi mệnh, tài nhiều sợ thân yếu. Thân mạnh có tài tốt chỉ sợ không có sao tài như người giàu ở nhà cỏ. Thần tài quân bình là đẹp. Mệnh nam chính tài là sao vợ, là sao bố trong mệnh nam và nữ, đại biểu cho lộc, sản nghiệp, tài vận, thu nhập, nhân duyên vợ chồng

3 - Tính tình:

Lấy chính tài làm hỷ dụng thân hoặc chính tài cách: tính thực dụng tiết kiệm, không thích sách vở. chính tài quá nhiều: kiệt xỉ thích an lạc.

4 - Giải thích:

a - Ngày chủ vượng: mệnh cực sao tài vượng, làm phú ông. Có chính quan phú lại quý. Mệnh nam vợ hiền giúp chồng

b - Thân yếu tài vượng, mệnh nam vợ nắm quyền gia đình, mệnh nữ bà cô em chồng nắm quyền gia đình.

c - Tứ trụ nhiều chính tài: vì tình mà phá tài, lại tài nhiều khắc ấn thì mẹ bất lợi. Nếu tài nhiều mà không thanh nhẹ: Ngu xi

d - Chính tài nên tàng ở chi thì tốt. Lộ ở thiên can dễ phạm phù không ổn định, thích khoe khoang

d - Chính tài sợ không vong, hình, xung, khắc: Phá tài, một đời vất vả mệnh nam tổn thương vợ, tài vật không tụ, với vợ duyên mỏng hay lo sợ. Ngày chi chính tài gặp không vong, mệnh nam kết hôn muộn, tái hôn hoặc tang vợ.

e - Chính tài nhập kho: (toạ mộ) gặp xung tất phát tài làm giàu.

Tứ trụ địa chi thìn tuất Sửu Mùi là tứ thổ khó: Là chính tài gọi là chính tài nhập kho. Năm vận hoặc mệnh cục gặp xung có cơ lợi phát đại tài.

Mệnh nam tính kiệt sĩ quan hệ thủ lợi.

g - Thân yếu tài nhiều mà ấn nhẹ: Có học nhưng chẳng thành đạt.

h - Chính tài toạ mộc dục hoặc đào hoa: Vợ dễ có nhân tình, mệnh cục lại có sao tử kiếp vợ dễ có nhân tình vụng trộm.

i - Chính tài toạ dịch mã: Vợ hiền, toạ tử mộ tuyệt vợ chồng lạnh nhạt, đặc biệt toạ vận mộ: bệnh tật

j - Chính tài toạ Dương nhân: Khuyết tài, vợ chồng bất hoà.

k - Chính tài toạ Hoa cái: Vợ thông minh tính cô độc

l - Chính tài toạ thiên ất quý nhân: vợ dung mạo đẹp dễ thông minh nhanh trí.

m - Chính tài và ngày chi hội, hợp. vợ chồng yêu nhau hoà thuận, không hợp với ngày chi mà hợp với chi khác: vợ bất chính.

n - Mệnh cục chính tài lại có thực thần: Được vợ trợ giúp. Mệnh cục tài, quan đều gặp không vong thương con khác vợ.

o - Mệnh cục chính tài, kiếp tài đều có: cuộc đời dễ gặp kẻ tiểu nhân, phá hoại làm tổn tài, phá tài.

p - Có chính tài nhưng tứ trụ quan sát vượng: Vợ chán chồng, chồng sợ vợ.

q - Chính tài ở

- Năm trụ: Tổ tiên có phúc, tháng trụ có chính quan: sinh ở gia đình giàu có.

- Tháng trụ: Cần cù lao động cha mẹ giàu được hưởng ân đức của bố mẹ.

- Ngày chi: Được vợ giúp thành giàu. Toạ sao tướng lấy được vợ con nhà danh giá, vợ có tài trợ giúp, gặp hình xung phá hoại thì vợ chồng bất hoà.

- Giờ trụ: Con cái giàu có. Ngày chi chính tài gặp giờ kiếp tài, vợ hoặc bố và con gặp thất bại.

r - Tháng chi có sao tài, quan lại được giờ đẹp sớm lấy được người bạn đời tốt con nhà danh giá. Ngày chi có sao tài, quan: được vợ giúp mà phú quý. Giờ chi có sao tài, quan: con cái phú quý về già hưởng phúc.

s - Tứ trụ chính tài nhiều, bất luận là sao hỷ kỵ: lười nhác, không thích sách vở học tập.

t - Mệnh nam tứ trụ chính tài tranh hợp ngày can. Phần lớn có hai vợ hoặc vợ bé, hưởng phúc người khác. Hai vợ dễ phát sinh tranh chấp dẫn đến gia đình sóng gió.

u - Chính quan là hỷ dụng thần: Có vợ trợ giúp.

v - Mệnh nữ và chính tài.

1 - Mệnh nữ thân yếu tài nhiều lại vượng hoặc hội, hợp thành cục tài: lẳng lơ hay vụng trộm trong tình ái.

2 - Chính tài quá vượng: Bà cô em chồng nắm quyền, không hợp với nhà chồng. Vợ chồng nên chuyển nhà ở riêng, để tránh điều rắc rối.

3 - Sao tài, quan lộ thiên quan tính ôn hoà. Sao tài quan không lộ thiên can thì tính ương ngạnh.

4 - Mệnh nữ chính tài quá nhiều phá ấn: Thương mẹ, với bà cô em chồng bất hoà ngược lại mà mệnh nghèo khó.

10 - THIÊN TÀI TRONG TRỤ

Ta khắc làm hao ta. là sao cùng thuộc tính, âm dương với ngày can gọi tắt là tài. Tài không luận chính hay thiên mà chỉ coi là nguồn nuôi mệnh.

1 - Lục thân

a - Ngày can dương: Mệnh nam chính tài là vợ, thiên tài là vợ bé, là bố, mệnh nữ thiên tài là bố.

b - Ngày can âm: Mệnh nam chính tài là vợ bé, là bố, thiên tài là vợ cả mệnh nữ chính tài là bố.

2 - Ý nghĩa:

Tài bột phát, vận tài đến bất ngờ, trúng thưởng các khoản tài phụ.

3 - Tính tình:

Lấy thiên tài làm hỷ dụng thân hoặc thiên tài cách: tính khảng khái trọng nghĩa khinh tài, hào phóng phong lưu, có tài biện bác, thích đầu cơ, nữ duyên đẹp có vận tài làm ăn ở nơi xa, kinh doanh phát tài thành giàu. Thiên tài thái quá Phù hoa không thực, lãng phí vô độ hưởng thụ thấp kém.

4 - Giải thích:

a - Thân vượng có thiên tài: Không có hình xung và tỷ kiếp. Gặp tài vận tất phát đại phúc, chủ trường

thọ. làm thương nhân, quản xí nghiệp. Có chính quan phú lại quý, kỳ vận tử kiếp danh lợi tiêu ma

b - Thiên tài ở thiên can: Thích rượu hoặc háo sắc khinh tài trọng nghĩa. Thiên can lộ 2 thiên tài: không yêu vợ chính mà yêu vợ bé.

c - Thiên tài ở thiên can sợ gặp tử kiếp khác cha hại vợ.

d - Thân vượng tài vượng quan vượng gặp năm vận quan danh lợi bội thu.

đ - Thiên tài toạ

1 - Trường sinh: Bố con hoặc vợ cả vợ bé hoà thuận, được bố có tài, bố con hoặc vợ đều thọ.

2 - Mộ: Bố hoặc vợ lớn vợ bé mất sớm.

3 - Mộc đục: Bố hoặc vợ lớn, vợ bé thích phong lưu

4 - Tử, tuyệt: bố hoặc vợ lớn, vợ bé vận hạn suy hốn.

5 - Kiến lộc: Bố hoặc vợ lớn, vợ bé phát đạt hiển vinh.

6 - Không vong: bố mất sớm hoặc vợ mất sớm.

7 - Thất sát: Bố phiêu bạt hoặc chết nơi đất khách.

8 - Tử kiếp: bố hoặc vợ phiêu bạt hoặc bệnh tật. Hôn nhân có biến hoặc chuyện tình ái lãng nhãng.

9 - Dương nhân: chồng hoặc vợ lớn, vợ bé tính nóng thô bạo.

10 - Thiên át quý nhân: Bố hoặc vợ lớn, vợ bé giàu có phúc thọ.

11 - Hình xung ô địa chi: Thương bố, vợ lớn, vợ bé có khó khăn.

e - Thiên tài ở

- Năm trụ: Năm can thiên tài, tất phát đạt ở xa quê. Năm can thiên tài chi tý kiếp: bố làm ăn nơi xa không tốt, chết nơi quê người. Can chi đều thiên tài: tuổi nhỏ làm con nuôi.

- Tháng trụ: Năm tháng can thiên tài: Bố nắm quyền gia đình hoặc tuổi nhỏ làm con nuôi, tháng thiên tài giờ Tý kiếp trước giàu sau nghèo.

- Ngày chi: Vợ bé đoạt quyền vợ cả, không yêu vợ cả lại yêu vợ bé. thiên tài toạ sao quan lấy được vợ con nhà cao quý.

- Giờ trụ: Năm tháng không có thiên tài, ngày giờ có thiên tài, không có hình xung tý kiếp, trung niên trở ra phát đạt. Giờ can thiên tài, chi tý kiếp: thương vợ lớn tổn vợ bé, ruộng vườn phá tán, gặp thực thần thương quan có thể giải.

g - Can chi đều thiên tài: xa quê làm ăn phát đạt, có tài vận nữ duyên đẹp khéo tay có lý tài.

h - Nữ mệnh thiên tài nhiều lại quá vượng, thân nhược kỵ tài, phần lớn vì bố mà bị liên lụy.

CHƯƠNG 13

LUẬN TỬ TRỤ

Tử trụ là năm, tháng, ngày, giờ trụ, các trụ đều có quản các năm tuổi và đại biểu cho các cung khác.

1 - Năm trụ: Đại biểu cung tổ tiên, cung bố mẹ và năm vận tuổi từ 1 đến 16 tuổi.

2 - Tháng trụ: Đại biểu cung bố mẹ, anh em và năm vận tuổi từ 17 đến 32 tuổi.

3 - Ngày trụ: Lấy can ngày làm bản thân, ngày chi làm cung bạn đời và năm vận tuổi từ 33 đến 48 tuổi.

4 - Giờ trụ: Đại biểu cho cung con cái, năm vận từ 49 tuổi đến già.

**ĐOÁN MỆNH TRONG CÁC GIAI ĐOẠN PHẢI DỰA
VÀO HOẠ PHÚC CÁT HUNG VÀ
LỤC THÂN.**

- 1 - Dựa vào đặc tính thập thân hỷ, kỵ**
- 2 - Ngày can 12 vận mạnh yếu và cát thân hung sát**
- 3 - Ngày chủ và phối hợp giữa ngày chủ thập thân mạnh yếu**
- 4 - Năm vận**
- 5 - Mệnh cục hội hợp hình, xung, khắc, không vong và các quan hệ biến hoá can chi khác.**

Ý NGHĨA THẬP THÂN TRONG TỬ TRỤ

1 - THẬP THÂN NĂM TRỤ

Như gốc cây, đại biểu cho mệnh vận khi nhỏ. Lấy tổ nghiệp hưng vượng thịnh suy mà phán đoán.

1 - chính quan

a - Chính quan là hỷ dụng thần toạ vận mệnh, tứ trụ không có thương quan, không vong phá hoại được âm đức của ông bà bố mẹ trợ giúp. Thiếu niên dễ thành danh, học tập khoa bảng đỗ đạt.

b - Can chi đều chính quan: Tự thân thành danh hoặc sinh ở gia đình có truyền thống tốt đẹp.

c - Năm can chính quan: Làm con trưởng kế thừa sự nghiệp gia đình

2 - Thiên Quan:

a - Là con thứ trên có anh chị. Là ky thần thì sinh ở gia đình nghèo khó.

b - Là ky thần năm trụ có thất sát: Mệnh người ở

3 - Chính ấn:

a - Là hỷ dụng thần: Sinh ở gia đình quyền quý, học tập thi cử đỗ đạt.

b - Năm chính ấn tháng chính quan: Tổ nghiệp thanh cao quyền quý.

c - Năm chính ấn tháng kiếp tài: Anh em được kế thừa tổ nghiệp.

4 - Thiên ấn

a - Là ky thần phá bại tổ nghiệp, mất gia giáo, tổn gia đình, tọa dương vận: được mẹ kế nuôi dưỡng.

b - Can thiên ấn, chi tử kiên làm con nuôi.

c - Thiên ấn gặp trường sinh: Mẹ đẻ vô duyên được mẹ kế hoặc mẹ nuôi nuôi dưỡng.

5 - Tử kiên

Năm can tử kiên: Có khuynh hướng độc lập tự thân vận động

6 - Kiếp tài

Là con thứ: thích lý tài trọng nghĩa khí. Trụ khác cũng có kiếp tài, hôn nhân dễ có biến đổi hoặc anh em cùng cha khác mẹ

7 - Thực thân

a - Được âm đức của bố mẹ, sự nghiệp phát đạt, một đời bình an phúc lộc. Tử trụ có sao tai phúc lộc càng tăng

b - Can thực thân chi Tỷ kiên: Làm con nuôi

8 - Thương quan

a - Là kỵ thân: tổ nghiệp phiêu tán, bạc phúc lấm tai ương

b - Can chi đều thương quan: Một đời tai nạn tạt ách. Năm vận gặp thương quan: mặt có sẹo

c - Năm thương quan, tháng chính tài: Hai sao đó là hỷ dụng thần thì phát đạt phú quý. Là kỵ thân có tai ách.

d - Năm giờ đều thương quan: Là kỵ thân, khác con. Là hỷ dụng thần có thể giải.

9 - Chính tài

a - Ông bà bố mẹ giàu có. Tháng trụ lại có chính quan: gia đình phú quý

b - Năm , tháng đều chính quan: Nam kế thừa hai nhà hoặc lấy hai vợ

10 - Thiên tài

a - Năm can thiên tài xa quê làm ăn phát tài

b - Can thiên tài chi tỷ kiên: bố bất lợi hoặc chết nơi đất khách

c - Can chi đều thiên tài tuổi nhỏ làm con nuôi.

2 - THẬP THÂN THÁNG TRỤ

Tháng trụ như thân cây, đại biểu cho vận tuổi trẻ thanh niên, là cung bố mẹ, anh em. Nhưng nói chung để luận bố mẹ, lấy năm tháng trụ hợp lại mà xem.

1 - Chính quan

a - Tháng can chính quan là chính khí quan. Chính quan đặc tính cực rõ ràng.

b - Là em trai, trên có anh chị được bố mẹ nuông chiều, một đời ít vất vả.

c - Tháng can chính quan: kỵ năm, giờ can có thương quan khắc tổn nếu có chính thiên tài, chính ấn có thể giải.

d - Chính quan toạ sao tướng tinh: song thân quyền quý hiển đạt, là người chính trực đôn hậu.

2 - Thiên quan

a - Mang dương nhấn: bố mẹ khó toàn vẹn. Nếu có hợp hội có thể giải.

b - Năm giờ trụ có thực thân chế: mệnh quý

c - Mọi việc thích dẫn đầu, thích chọn công việc mũi nhọn

3 - Chính ấn

a - Tháng can chính ấn: thông minh nhân từ, một đời bình an ít bệnh, tứ trụ có chính thiên quan mệnh đại phúc

b - Tháng trụ chính ấn. Bốn can không có chính thiên tài: mùa bút thành danh

c - Tháng chi chính ấn và ngày chi xung: nhà mẹ trước kia lưu lạc

4 - Thiên ấn

a - Bốn can có sao tài, ngày chủ vượng là mệnh hạnh phúc, gặp quan sát thì đa thành đa bại

b - Với thiên nguyệt đức cùng trụ: tính ôn hoà mệnh đẹp

c - Thích hợp phát triển nghề phụ như nghề y, nghệ thuật, nghề tự do, nghề dịch vụ, phục vụ, nghề sửa sang sắc đẹp.

d - Bốn can có thực thần bị bạc bề trên câu thúc, không phát triển phát huy được.

5 - Tỷ kiên

a - Tháng can tỷ kiên, có anh chị em hoặc là con nuôi, có khuynh hướng độc lập không dựa vào gia đình, thích tranh luận biện lý tài.

b - Tháng chi tỷ kiên, tứ trụ không có sao quan tính bạo loạn

6 - Kiếp tài

a - Tài khó tụ, khuyết tài, thích đầu cơ, thích khoe mẽ ăn mặc diện.

b - Toạ dương nhân: Vì tài bị nạn.

7 - Thực thần

a - Tháng có thực thần gọi là thiên trù, toạ kiến lộc là thiên trù lộc.

Ngày chủ vượng phát đại phúc.

b - Tháng can thực thần chi chính quan hoặc giờ chính quan: đại phát đạt. nên làm giới chính trị hoặc công chức sẽ phát triển.

c - Tháng chi thực thần toạ vượng địa: thân thể béo nhân hoà

d - Tháng trụ thực thần: được ân đức của bố mẹ hạnh phúc.

8 - Thương quan

a - Anh em duyên mỏng, bất hoà, bất hiếu.

b - Can chi đều thương quan: anh em vợ chồng phân ly.

9 - Chính tài

a - Cần cù lao động được ân đức của bố mẹ.

b - Toạ kiến lộc, toạ cát thần quý nhân: song thân có phúc được kế thừa di sản.

c - Toạ mộ: Kiệt sĩ như thần giữ cửa, toạ tuyệt không được vợ trợ giúp.

d - Tháng chính tài, giờ kiếp tài: Bố tốt phát đạt nhưng con xấu.

10 - Thiên tài

a - Tháng thiên tài, giờ kiếp tài: Trước giàu sau nghèo.

b - Năm tháng can thiên tài: Bố nắm quyền hai nhà hoặc làm con nuôi.

c - Can chi đều thiên tài: xa nhà làm ăn phát đạt.

3. THẬP THÂN NGÀY TRỤ

Như hoa của cây, đại biểu cho những năm trung vận. Ngày can là bản thân, ngày chi là người bạn đời.

1. Chính quan:

Thông minh đôn hậu, có đủ năng lực, mưu lược ứng biến. Ngày chủ vượng gặp vận tài phát đại phúc. Mệnh nam vợ đoan trang hiền thực, mệnh nữ được chồng tốt.

2. Thiên quan

a. Bạn đời tính cứng rắn, thích bạo động, không có thực thần chế vợ chồng bất hòa, lại gặp xung thì lắm tai nhiều bệnh. Có thực thần chế hoặc hợp thành tượng khác có thể giải.

b. Bốn can đều có thiên quang, không có chế phục: tai họa.

3. Chính ấn

a. Bạn đời thông minh, đôn hậu lương thiện.

b. Gặp thiên nguyệt đức quý nhân, một đời ít bệnh, gặp hung hóa cát nhân từ đạo đức.

4. Thiên ấn

a. Nam không lấy được vợ tốt, nữ không lấy được chồng cao sang. Người bạn đời tuy rõ ràng minh bạch nhưng thích sống cô độc.

b. Tứ trụ có thực thân: Tuổi nhỏ mẹ ít sữa nuôi.

c. Gặp vận thực thân: Bệnh hoặc nghèo, lại gặp hình xung dễ gặp khó khăn trắc trở.

5. Tỷ kiên:

a. Hôn nhân muộn, hoặc tái hôn, mang dương nhãn, khắc chồng, nam khắc vợ. Nếu gặp xung đi xa không lợi chết nơi đất khách.

b. Bạn đời: Tính thường cố chấp bảo thủ

6. Kiếp tài:

a. Hôn nhân muộn hoặc hôn nhân có biến động mang dương nhãn hình vợ khắc chồng. Nam đoạt tài vợ.

b. Bạn đời kiêu ngạo thích ăn diện phù hoa không thực, khẳng khái trọng tình nghĩa.

7. Thực thân:

a. Bạn đời béo khỏe tính cách ôn hòa được trợ giúp cuộc sống bình ổn.

b. Tử trụ có thiên ấn, không có thiên tài. Sự nghiệp làm ăn có đầu không cuối, giữa đường trắc trở.

8. Thương quan:

a. Bạn đời tướng mạo đẹp đẽ, nhưng hay nói dối. Nữ mang Dương nhân tái hôn hoặc sinh ly tử biệt.

b. Ngày thương quan, giờ sao tài, trung niên phát đạt.

c. Ngày chủ suy: Hành vận thương quan, tai nạn bất trắc, thân thể tổn thương.

9. Chính tài:

a. Nam được vợ giúp, độc lập làm giàu.

b. Toạ sao tướng: Nam lấy được vợ con nhà danh giá, vợ có tài.

c. Bạn đời đoan trang, cần cù lao động.

10. Thiên tài:

a. Toạ sao tướng: Lấy được vợ con nhà danh giá, vợ có tài.

b. Nam được vợ trợ giúp.

c. Bạn đời khảng khái, trọng nghĩa kinh tài, có tài biện bác, có vận tài, thích phù hoa biểu hiện bản thân.

4. Thập thần giờ trụ

Như quả của cây. Đại biểu cho những năm vận cuối đời, là cung con cái.

1. Chính quan:

a. Con cái đôn hậu chính trực

b. Tọa tử tuyệt: có con mà không được nhờ cậy lúc già.

2. Thiên can:

a. Con cái tính cương trực.

b. Giờ can thiên quan, ngày chủ vượng, bốn can có sao tài, ẩn đại phú quý, tài sản dồi dào.

c. Giờ can thất sát, ngày tọa dương nhãn nữ khắc chồng.

d. Giờ can thiên quan có chế: Sinh quý tử nhưng xa con.

3. Chính ấn

a. Con cái thông minh nhân từ.

b. Can chi đều chính ấn: Thích mưu sự, không lo kế sinh nhai.

c. Tháng can có chính quan sinh ấn, giờ có chính ấn, gặp năm vận quan ấn: hiển vinh phát đạt.

ù. Tọa vận mệnh vượng địa được con cái hạnh phúc có hiếu.

4. Thiên ấn:

a. Con cái thông minh, đa tài đa nghệ nhưng cố chấp cô độc.

b. Giờ có thiên ấn, ngày tọa dương nhần, vợ sinh dễ khó, có sản ách.

c. Thiên ấn là sao khắc con, nên đối với con cái bất lợi.

5. Tỷ kiên:

a. Con cái cương trực thẳng thắn hào hoa nghĩa khí.

b. Có con cái nối dõi, tọa dương nhần khắc bố.

c. Bản thân là người kế thừa, hoặc là con nuôi, hoặc con thừa kế.

6. Kiếp tài

a. Con cái nhiệt tình tính cương trực, thích đầu cơ thủ lợi, hay độc đoán.

b. Con cái duyên mỏng, với thương quan cùng trụ: Tồn đến con cái

c. Kiếp tài, thương quan, dương nhần cùng trụ: Gây dựng sự nghiệp khó.

7. Thực thân

a. Con cái hòa thuận, không lo kế sinh nhai. Có tài ăn nói, thích hưởng thụ.

- b. Tọa kiến lộc vượng địa: Con cái tất phát đạt
- c. Tọa thiên án: Con gái khó lấy chồng, con trai lắm bệnh tật.

8. Thương quan

- a. Con cái chí khí cao, hiếu thắng.
- b. Con cái duyên mỏng không thông minh không có hiếu. Về già cô độc.

9. Chính tài

- a. Con cái cần cù lao động, đoan chính.
- b. Con cái giàu có, về già hưởng phúc.

10. Thiên tài

- a. Con cái khảng khái, trọng nghĩa khinh tài, thích biện bác, thích đấu cơ.
- b. Năm tháng không có thiên tài, ngày giờ có thiên tài không gặp lành, xung, tý kiếp về già phát đạt.
- c. Giờ can thiên tài, chi tý kiếp: Thương vợ cả tổn vợ bé.

CHƯƠNG 14

LUẬN NĂM HẠN CẢN THẬN VÀ TỪNG BƯỚC TÍNH

1. LUẬN NĂM HẠN CẢN THẬN

Năm vận có sao hung thân ác sát. làm việc nên cẩn thận

1. Năm vận dụng thân tọa: tử, mộ, tuyệt, mộc đục cản thận nguy hiểm.

2. Năm vận xung khắc dụng thân: Tai ách nguy hiểm, nếu có sao tốt hội hợp có thể giải hung.

3. Phạm thái tuế: 1,13,25,37,49,61,73,85 tuổi. Tức là lưu niên năm chi và lưu niên năm sinh tương đồng. Như sinh năm Giáp Tý gặp những năm Bính tý, Mậu Tý, Canh tý, Nhâm tý gọi là Phạm Thái Tuế.

4. Xung Thái Tuế: 7,19,31,43,55,67,79,91 tuổi, tức là lưu niên năm chi với chi năm sinh tương xung. Ví dụ : sinh năm Giáp tý xung với những năm lưu niên

như: Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ.

Phạm Thái Tuế, Xung Thái Tuế mọi việc bất lợi không thuận, đi xa nên cẩn thận. Gặp việc nên giữ mình, nhưng cũng phải tùy thuộc xem vận tốt xấu để phán đoán.

5. Trục thái tuế: lưu niên can chi và can chi năm sinh giống nhau gọi là trục thái tuế. Như sinh năm Đinh mao gặp lưu niên Đinh mao. Đại vận, ngày chủ với lưu niên can chi xung khắc thì năm đó xấu, cùng ngũ hành thì tốt.

6. Chính thái tuế: Ngày trụ can chi và lưu niên can chi, hoặc đại vận can chi và lưu niên can chi thiên khắc địa xung thì tai ách, lao tâm khổ tứ phiền não nhiều. Mệnh cục có hợp, hội có thể giải.

7. Ngày phạm thái tuế: Ngày can khắc lưu niên năm can, tai ách hoặc phá tài. Ngày chủ tọa thiên nguyệt đức quý nhân hoặc lưu niên năm can có hợp hoặc tứ trụ, đại vận có quan sát khắc chế ngày chủ: Có thể giải.

8. Năm thương ngày can: Lưu niên năm can khắc ngày can họa nhẹ.

9. Năm, vận hợp gặp: Lưu niên can chi và đại vận can chi giống nhau, như năm Ất Sửu gặp đại vận ất sữu năm quyền. Gặp sao tài quan ấn là tốt, gặp Dương nhân Thất sát là xấu.

10. Phạm vượng:

Tháng chi là quan sát hoặc tài, thực, tọa dương nhân gặp năm chi lưu niên xung. Ngày chủ tử tuyệt không có khí lực, dụng thần không có thể. Nguy hiểm, bị thương tổn tai họa.

11. Luận lưu niên Lục thân hình khắc

a. Sao quan nhập mộ: Nam khắc con, nữ khắc chồng.

b. Sao chính tài nhập mộ : Nam khắc vợ

c. Sao thiên tài nhập mộ : Khắc bố

d. Sao thực thần nhập mộ: Nữ tổn con

đ. Sao chính tài phá ấn : Khắc mẹ

12. Mệnh cục ngũ hành sao Thiên vương, năm vận lại thân vương: Là năm hao phí phá tổn.

13. Năm chi vận gặp vong thân, kiếp sát lại hợp hoặc hội địa chi của tứ trụ: Phá tài gặp tai ách.

14. Năm vận can chi xung khắc.

a. Năm trụ can chi: Bố mẹ có chuyện buồn.

b. Tháng trụ can chi: Phá tài bất lợi hoặc anh chị em ly biệt.

c. Ngày chi: Vợ bất lợi

15. Chi của cung tọa mệnh xung với chi năm vận, hoặc với tháng chi hay đại vận xung với tháng chi.

Ngày chủ tử tuyệt không có khí lực, dụng thần yếu tọa lưu tù: Nguy hiểm.

16. Người già hành vận đến Tử vi, Long đức: Mệnh trường thọ.

Thiếu niên vận gặp phải chủ nguy hiểm.

17. Hỷ dụng thần lộ ở thiên can kỵ lưu niên năm can khác: rất nguy hiểm.

18. Nơi quan trọng của tứ trụ (nơi hỷ dụng thần tọa) đến năm vận can chi xung khắc: Đại hung, nhẹ thì tổn thương, nặng thì thương vong.

19. Ngày chủ có sao Dương nhĩn, chi năm vận hợp kỵ hoặc xung sao tốt: Năm đó xấu.

+ Ở trên là cách phán đoán đơn độc, cần phải tham khảo thêm hình, xung, khắc, hội, hợp của năm vận và mệnh cục với các sao thần sát tốt xấu, ngũ hành, sao thập thần mới có thể phán đoán.

2. LUẬN NĂM VẬN

Năm vận: Là lưu niên và đại vận gọi tắt là năm vận. Mệnh và vận như hình với bóng không thể phân tác. Mệnh như thuyền còn vận như nước. Thuyền không có nước không thể di chuyển được, còn nước có thể nâng đỡ thuyền nhưng cũng có thể lật thuyền. Tục ngữ có câu "Mệnh tốt không bằng vận tốt, vận tốt không bằng lưu niên tốt" chính là cái lý ấy. Nói tóm lại cái thiếu khuyết của mệnh thì vận có thể bù đắp. Còn như mệnh đã đẹp lại dựa vào vận tốt thì càng đẹp thêm.

1. Dựa vào can chi đại vận trong khoảng quan hệ tương sinh tương khắc của ngũ hành, với các lực giao nhau của can chi để tính lực tác dụng ảnh hưởng tới vận mệnh.

a. Can chi tương hành:

Can chi đều cùng một ngũ hành. Như Giáp Dần can chi đều thuộc hành mộc thì lực của mộc là cực lớn.

b. Can chi tương sinh: Can sinh chi như Giáp Ngọ, Giáp thuộc mộc sinh Ngọ hỏa. Giáp mộc sinh hỏa nên lực của mộc bị hao tổn còn Ngọ hỏa được sinh thì lực gia tăng. Tức là giáp mộc chiếm bốn phần lực còn Ngọ hỏa chiếm sáu phần lực. Chi sinh can như ất Hợi, Hợi thủy sinh, ất mộc. Hợi thủy sinh ất mộc cho nên lực của thủy bị hao tổn còn ất mộc được sinh thì lực gia tăng. Tức là Hợi thủy chiếm bốn phần lực, còn ất mộc chiếm sáu phần lực.

c. Can chi tương khắc: Can khắc chi như Mậu Tý, mậu thổ khắc tý thủy. Chi bị can khắc gọi là "Cái đầu can chi" chi khắc can như giáp thân, thân thuộc kim khắc giáp mộc, can gặp chi khắc gọi là "Tiết cước can chi".

Chi "Cái đầu" (như Tý của Mậu Tý) can "tiết cước" (như giáp của Giáp thân) có phân biệt chịu khắc khác nhau.

2. Thập thân của can chi đại vận cũng lấy theo ngày can mà phân định ra.

3. Xem can chi đại vận và can chi tứ trụ hội hợp hình xung khắc phá hoặc không vong như thế nào, để phân tích luật hỷ kỵ cát hung.

a. Can hoặc chi của đại vận khắc hoặc xung, hội hợp với kỵ thần hoá thành hỷ dụng thần thì đoán tốt. Ngược lại khắc hoặc xung hội hợp với hỷ dụng thần mà hoá thành kỵ thần thì đoán xấu.

b. Can hoặc chi của đại vận là hỷ dụng thần của mệnh cục thì đoán vận tốt. Ngược lại kỵ thần là vận xấu.

c. Can hoặc chi của đại vận là kỵ thần, với can chi tứ trụ của mệnh cục khắc hoặc xung hoặc hội hợp (hội hợp mà không hoá) là kỵ thần mà không kỵ, xấu mà không xấu, thành ra vận trung bình.

Là hỷ dụng thần bị mệnh cục khắc xung hoặc hội hợp (hội hợp mà không hoá) thì tốt mà lại không tốt, hỷ mà không hỷ thành ra vận trung bình.

d. Can hoặc chi của đại vận (không phân biệt hỷ thần kỵ thần) với can chi của tứ trụ hội hợp mà hoá thần hỷ dụng thần thì đoán tốt. Nếu hợp, hoá làm kỵ thần thì đoán vận này xấu. Hội hoặc hợp hoá thành nhân thần gọi là vận trung bình.

đ. Can chi đại vận với can chi tứ trụ trong mệnh cục có.

1. Can hợp: Tức là thiên can ngũ hợp có thể giải khắc của các can tương khắc khác trong mệnh cục.

Ví dụ: Tứ trụ mệnh cục thiên can có giáp canh tương khắc gặp đại vận can kỷ thì giáp kỷ hợp. Cho nên tương khắc của giáp canh tạm thời được giải, đến khi đại vận qua đi lại hồi phục bị khắc.

2. Chi tam hội, tam hợp, bán tam hợp thì có thể giải hình xung, phá, hại, không vong của các chi khác phá.

Ví dụ: Mệnh cục tứ trụ địa chi : Tý ngọ thìn mùi gặp đại vận chi là thân, thành thân tý thìn tam hợp. Cho nên tý ngọ tương xung tạm thời được giải khi đại vận qua đi thì lại hồi phục xung khắc.

e. Can chi đại vận

1. Đều là hỷ dụng thần: Vận cực tốt.

2. Đều là kỵ thần: Vận cực xấu.

3. Can chi có một là hỷ thần một là kỵ thần, tốt xấu xen kẽ thì xem kỹ lực can chi bên nào nặng bên nào nhẹ mà phán đoán.

4. Can chi đều là Nhân thần: Vận trung bình.

5. Can chi có một sao kỵ và một sao không kỵ: Vận xấu.

Một tổ hợp can chi đại vận quản 10 năm mà Lưu niên chỉ quản một năm tốt xấu. Các quan hệ tương quan ấy so như một bên 6 một bên 4. Tức là đại vận có 6 phần lực ảnh hưởng mà Lưu niên có 4 phần lực tác dụng.

Phán đoán tốt xấu của Lưu niên có thể dựa trên đại vận hay phân biệt ngũ hành âm dương Thập thần của ngày can với can chi Lưu niên.

1. Ngoài luận mệnh cục tứ trụ với can chi Lưu niên ra, còn phải dựa vào can chi năm quyền của đại vận theo thiên can hợp khắc, địa chi hội, hợp, hình, xung, phá, không vong.

2. Lưu niên và can hoặc chi của đại vận nắm quyền có hợp hoặc hội mà không hóa tượng: Bất luận là hỷ kỵ thần tương hỗ đều xem là vận bình thường. Nếu hợp hoặc hội mà hóa thành tượng khác thì lấy hỷ kỵ thần ngũ hành hoá ấy, mà phán đoán tốt xấu:

Hóa làm hỷ dụng thần thì đoán tốt, hóa làm kỵ thần thì đoán xấu, là nhân thần thì đoán vận bình thường.

3. Lưu niên với can hoặc chi của đại vận nắm quyền có can khắc hoặc chi xung thì lấy cái ngũ hành tương hỗ chủ khắc và bị khắc. Bên chịu khắc là thua, bên chủ khắc là thắng. Dựa vào cái thắng hỷ kỵ của thập thần mà luận đoán tốt xấu. Cái thắng làm hỷ dụng thần thì đoán năm đó tốt, là kỵ thần thì đoán năm đó xấu.

4. Can hoặc chi của Lưu niên hoặc can chi của đại vận nắm quyền có can hợp hoặc chi hợp, hội với can chi tứ trụ của mệnh, bất kể biến hoá ra hoá hợp thế nào đều lấy cá thể độc lập tính.

5. Ngoài xem can chi đại vận với tổ hợp biến hoá của can chi mệnh cục ra còn lấy cát thần hung sát của năm vận để phán đoán. Lấy ngày can 12 vận tốt xấu họa phúc mạnh yếu vượng suy để làm ý nghĩa đại biểu.

6. Luận năm vận tốt xấu.

a. Đại vận Lưu niên đều tốt là vận cực tốt.

b. Đại vận Lưu niên đều xấu là vận cực xấu.

c. Đại vận tốt Lưu niên xấu: Vận có 2 phần tốt

d. Đại vận tốt Lưu niên bình thường: Vận có 6 phần tốt.

đ. Đại vận bình thường Lưu niên tốt: Vận có 4 phần tốt.

e. Đại vận bình thường Lưu niên xấu: Vận có 4 phần xấu.

f. Đại vận bình thường Lưu niên bình thường: Vận trung bình.

g. Đại vận xấu Lưu niên tốt: Vận có 2 phần xấu.

h. Đại vận xấu Lưu niên bình thường: Vận có 6 phần xấu.

Cách tính ở trên không hẳn là tuyệt đối chỉ là số liệu phán đoán tham khảo mà thôi.

7. Ý nghĩa của năm vận thập thần hỷ kỵ

Hỷ kỵ Năm vận	Là hỷ dụng thân	Là kỵ dụng thân
Quan sát	Quý nhân giúp đỡ, thăng quan tiến chức, thi cử đỗ đạt, uy danh hiển lộ, được quyền được chức	Gặp sao quan hình khắc, tai nạn hoặc bị tù, danh dự bị tổn thất liên lụy đến thân.
Tỷ kiếp	Được tài được lợi, có anh em giúp đỡ, lấy vợ sinh con, bệnh tật tiêu trừ	Vợ tiền tài bị tổn. Bố bị bất lợi, anh em bất hoà, bạn bè vợ con bị liên lụy
Thực thương	Thiên hỷ gõ cửa sinh con thêm thọ, con cái hiển vinh thăng quan tiến chức	Con cái bị liên lụy, thân yếu lâm bệnh, chức vị bị giáng, học tập thi cử không đỗ
Sao tài	Cưới vợ sinh con, tài lộc đều có, bố mẹ vợ con giúp đỡ khai nghiệp tiến chức.	Tiền nhiều nhưng thân yếu bố mẹ vợ con không ai trợ giúp. Gặp tài là xấu lợi không bằng hại.
Sao ấn	Công danh thành tựu, được quyền, được lợi. Học tập thuận lợi thi cử đỗ đạt	Thân thể không tốt, mất quyền, mất chức, danh dự bị tổn thương, thi cử không đỗ.

8. Lưu năm vận thập thân và ngày chủ mệnh yếu

1. Phú: Ngày chủ mệnh; gặp sao tài bao thân, sao tài càng vượng: cực phú.

Ngày chủ yếu: Gặp sao Tỷ kiên kiếp tài giúp, tỷ kiên kiếp tài càng vượng: cực phú.

2. Quý: Ngày chủ mệnh; Gặp sao quan chế thân, sao quan càng vượng: cực quý.

Ngày chủ yếu: Gặp sao ấn nâng đỡ, sao ấn càng vượng: cực quý.

3. Thọ: Ngày chủ mệnh: Gặp sao thực thần thương quan hao tiết, thực thần thương quan vượng : thọ

Ngày chủ yếu. Gặp sao ấn nâng đỡ sao ấn càng vượng: thọ

4. Bản: Ngày chủ mệnh: Gặp sao tử kiên kiếp tài giúp sao Tử kiên kiếp tài càng vượng : càng nghèo.

Ngày chủ yếu : Gặp sao quan chế thân, sao quan càng vượng: càng nghèo.

5. Yếu: Ngày chủ mệnh: gặp sao ấn nâng đỡ, sao ấn càng vượng: càng yếu tướng.

Ngày chủ yếu: Gặp sao tài hao thân, Sao tài càng vượng: càng yếu tướng.

Vượng có nghĩa là:

1. Tọa vận mệnh, có thể của ngày can 12 vận
2. Can hợp chi tam hội, tam hợp, bán tam hợp, lục hợp.
3. Can và chi đều cùng một ngũ hành.

3. CÁCH TÍNH VÀ TỪNG BƯỚC TRONG KHI LUẬN ĐOÁN

1. Dựa vào tên tuổi mà phân biệt mệnh nam hay nữ, chú ý giờ, ngày, tháng, năm sinh tính theo âm lịch, giờ tính theo địa chi).

2. Cách sắp xếp can chi tứ trụ.

- a. Năm trụ, ngày trụ tra trong cuốn lịch thế kỷ.
- b. Tháng trụ dựa theo bảng lấy can chi tháng theo năm hoặc cũng tra trong cuốn lịch thế kỷ.
- c. Giờ trụ: Dựa theo bảng lấy can chi giờ theo ngày can.

3. Đọc tham khảo bảng "Ngày chủ thiên can địa chi tính thập thân". Đối chiếu ngày can với can chi khác trong tứ trụ để tính thập thân.

4. Dựa theo giờ, ngày, tháng sinh đối chiếu với Trung tiết trong tháng để tính tàng can. Lại lấy ngày can đối chiếu với tàng can để tính thập thân tàng can.

5. Không vong: Lấy can chi năm trụ, ngày trụ, phân biệt đối chiếu với các trụ khác xem trong tứ trụ địa chi nào có không vong.

6. Ngày can 12 vận: Lấy ngày can đối chiếu với địa chi tứ trụ để biết hưng vượng thịnh suy của tứ trụ.

7. Mệnh có thần sát: Lấy ngày can, năm chi, tháng chi, giờ chi hoặc bảng các sát thần khác để phân biệt tính thần sát, và lấy nó mà luận đoán mệnh.

8. Tiểu nhi thần sát: Phân biệt lấy năm can, tháng chi, ngày can để tính. Lấy đó tính điểm chú ý khi nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

9. Can chi sinh khắc: Dựa theo ngũ hành âm dương của thiên can địa chi trong tứ trụ luận can hợp, can sinh, can khắc với địa chi tam hội, tam hợp, bán tam hợp, lục hợp, lục xung tương hình, tương phá, tương hại,

tự hình. Lấy đó để phán đoán ngày chủ mệnh yếu vượng xuy họa phúc tốt xấu.

10. Can chi Lưu niên: Lấy năm sinh can chi làm một tuổi theo thứ tự mà thuận hành.

11. Thiên cục cách: Dựa theo mệnh cục ngũ hành, thập thần trong tứ trụ để tính cục cách.

12. Ngày chủ mệnh yếu vượng suy: Lấy số hàm khí tăng giảm của ngũ hành âm dương can chi trong tứ trụ phối hợp với tháng chi tính toán để luận ngày chủ mệnh yếu vượng suy.

13. Tính dụng thần, hỷ kỵ thần.

a. Xem bảng đối chiếu dụng thần chính cách cục.

b. Xem bảng đối chiếu dụng thần ngoại cách cục.

c. Bảng dụng thần chính cách, cục cách dụng thần và vận tốt xấu:

Lấy cục cách ngày chủ mệnh yếu, vị trí thập thần tương giao. Nói chung lấy thập thần có lợi cho mệnh cục làm dụng thần, làm rõ được hỷ thần, kỵ thần, nhàn thần để lấy đó làm căn cứ tính họa phúc tốt xấu của năm vận.

14. Tính cung mệnh, thai nguyên, thai tức.

a. Thai nguyên: Tháng thụ thai. Lấy tháng trụ can chi làm chuẩn. Thiên can tiến một vị, địa chi tiến ba vị. Tổ hợp can chi có được là thai nguyên.

b. Thai tức: Lấy ngày trụ can chi làm chuẩn, chọn can chi tương hợp với ngày trụ (thiên can ngũ hợp, địa chi lục hợp) để lấy thai tức.

c. Cung mệnh: Lấy tháng sinh giờ sinh để tính.

Lấy chi của cung mệnh, thai nguyên và bốn chi của mệnh cục cộng lại để luận số hàm khí xem nó có thành tổ hợp tam hợp, tam hội không.

15. Lập hành vận : Phân nam nữ mà định hành vận thuận nghịch.

16. Tính đại vận : Lấy tháng trụ can chi để tính đại vận.

17. Tính tiểu vận : Dùng tiểu vận để tính khi còn nhỏ tuổi chưa giao với đại vận .

18. Luận năm vận 12 cung sát thân .

a. Dựa theo bảng 12 cung vị sát thân từ cung mệnh để tính 12 cung khác.

b. Lấy ngày can đối với 12 chi để điền 12 vận và thập thần địa chi khác.

c. Lấy năm trụ can chi làm một tuổi, dựa theo lưu niên can chi mà tính thuận theo đến 60 tuổi thì dừng.

d. Tham khảo đại vận can chi, Lưu niên can chi và mệnh cục tứ trụ can chi, các sao thần sát để luận đoán tốt xấu.

+ Trên đây là tóm tắt cách lập một bảng "Can chi dự trắc" tính mệnh vận của một người từ năm một tuổi cho đến năm 60 tuổi. Dựa trên bảng lập đó để phán đoán tốt xấu vượng suy của cuộc đời con người.

CHƯƠNG 15

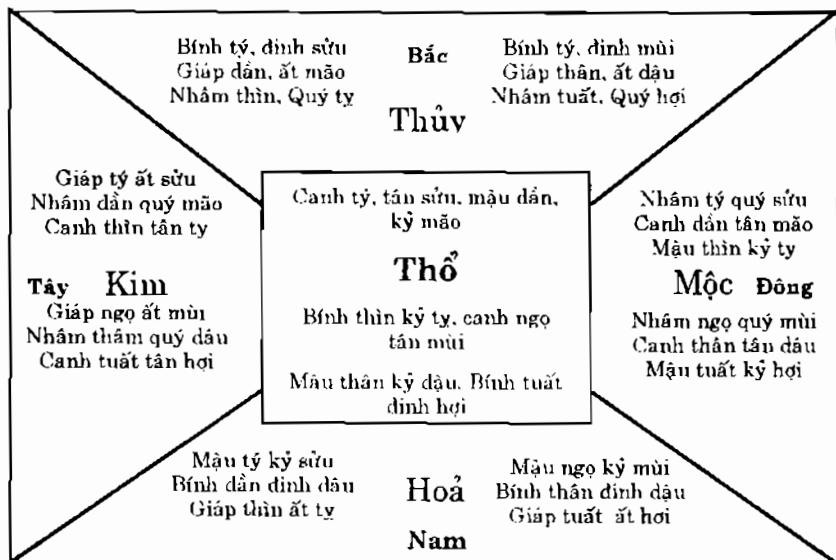
LUẬN VỀ NẠP ÂM 60 HOA GIÁP

Sáu mươi giáp tý là cách nói đã xuất hiện từ rất sớm. Mà cách nói nạp âm 60 giáp tý là do Quý cốc Tử đề xuất. Còn đem giáp tý quy nạp làm ý tưởng đối ứng là mãi đến đời nhà Hán mới hoàn thành. Cái gọi là giáp tý là tính từ địa chi tý cho đến Hợi tạo thành 12 cung, mỗi cung lại có các thuộc tính của ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ. Từ tý bắt đầu đến lục âm Hợi của 12 chi, đây là thông qua thuộc tính vận hành của ngũ hành để khảo sát nhân loại thế gian vạn sự. Tại sao lại gọi là thế gian vạn sự ? Đại khái 5 hành kim mộc thủy hỏa thổ này theo quan niệm đời xưa cho rằng nó ứng với 5 ngôi sao trên trời còn ở dưới đất thì ứng với 5 ngọn núi hóa thành đức hạnh gọi là ngũ thường, còn ở trong cơ thể con người chính là ngũ tạng. Cái gọi là mệnh vận chính là qui luật của ngũ hành này.

Cách sắp xếp của 60 giáp tý từ tý đến Hợi cách tính đã rõ ràng. Ví dụ hai vị tý Sửu là giao hợp của âm dương vừa mới thụ thai, với người thì còn ở trong bào

thai, vạn vật thì đang tàng ẩn trong gốc rễ hoặc trong quả mà không thấy được tung tích. Hai vị dần mao là âm dương vừa mới mở ra, người vừa mới ra đời, vật phá vỡ mà sinh trăm hoa đua nở. Hai vị thìn ty là âm dương vừa mới thịnh vượng, vạn vật tiến vào giai đoạn phát triển, người đến 30, 40 tuổi đã có thành tựu. Hai vị ngọ mùi là âm dương đã hiển lộ rõ, vạn vật phát triển đã cực thịnh người đã đến 50, 60 tuổi, giàu nghèo phú quý đã có thể biết được, vượng suy của một đời cũng có thể đoán được. Hai vị thân dậu là âm dương đã thu lại, vạn vật đã đến hồi kết thúc, nhập vào một trạng thái yên lặng. Hai vị tuất hợi: Là âm dương đã chịu khống chế, sức sống của vạn vật đã ngưng kết ở gốc rễ, người đã nghỉ ngơi tự có quay về với cội nguồn.

1- Bảng nạp âm 60 giáp tý



Giáp tý, kỷ sửu. Hải trung kim

Bởi ngũ hành của tý đối ứng là thủy, thủy còn gọi là hồ lớn, nơi đó thể thủy thịnh vượng. Trong ngũ hành kim tử ở tý, tang mộ ở sửu. Thủy thể thịnh vượng kim lại tử ở đó cho nên gọi là Hải trung kim.

Bính dần, đinh mao : Lò trung hoá

Dần ở địa chi là ngôi thứ 3, Mão ở địa chi là ngôi thứ 4, (bính đinh trong ngũ hành thuộc hoá) hoá đã đạt đến vị trí chính lại được dần mao thuộc mộc. Trong ngũ hành trợ giúp. Khi này trời đất phẳng phát như lửa trong lò mới sinh, vạn vật vừa mới bắt đầu sinh trưởng mà gọi là Lò Trung hoá trời đất như lò lửa, âm dương như than củi.

Mậu thìn, kỷ ty: Đại lâm mộc

Thìn đại biểu cho đất đai hoang dã, ty đứng ngôi thứ 6 trong địa chi. Mộc ở ngôi thứ 6 có lợi sinh cành lá xum xuê. Cây to xum xuê sinh ở nơi đất đai hoang dã mà gọi là Đại Lâm mộc.

Canh ngọ, tân mùi: Lộ bàng thổ

Mùi ngũ hành là thổ sinh ra mộc, khiến cho ngọ ngũ hành là hoá được thành ra hoá vượng. Kết quả thổ ngược lại bị chịu trở ngại. Thổ là nơi sinh vật (mộc) mộc lại sinh hoá, hoá phản lại đốt thổ. Cho nên thổ bị chịu hại lấy bản thân giống như đất bụi ven đường mà gọi là Lộ bàng thổ. Lộ bàng thổ nếu được thủy tưới có thể quay

về với thổ mà sinh vạn vật. Nếu được kim giúp thì xây dựng cung điện phú quý một thời.

Nhâm thân, quý Dậu: Kiếm phùng kim

Ngũ hành của thân Dậu là kim, đồng thời kim trong quá trình sinh trưởng vị trí lâm quan ở thân, để vượng ở Dậu. Kim sinh ra nếu thịnh vượng thì rất cương cứng, sự vật cương cứng không thể vượt qua được lưỡi kiếm, nên gọi là kiếm phùng kim.

Giáp tuất,,ất Hợi : Sơn đầu hoả

Tuất Hợi là cửa trời (giáp ất thuộc mộc) đốt lửa soi sáng cửa trời, ánh lửa nhất định chiếu đến cực cao. Cho nên đem nó gọi là lửa trên núi. Năng chiếu tà mặt trời gác núi toả sáng lung linh, do đó hoả trên núi có thể phản ánh được ráng trời.

Sơn đầu hỏa có thể thông với trời nên mệnh này quý và hiển vinh. Nhưng cần núi có mộc, có hoả không thì ánh lửa khó chiếu đến cửa trời. Ngoài ra lửa ở núi lại sợ thủy, nếu gặp đại hải thủy (nhâm tuất quý Hợi) tương khắc thì hung thần tới nơi.

Bính tý, đinh Sửu : Giám hạ thủy

Thủy ở trong ngũ hành vượng ở tý suy ở Sửu. Thủy trong Bính tý đinh Sửu thịnh vượng nhưng lại suy yếu. Cho nên không thể thành nước ở sông mà gọi là nước ở khe suối, khi mới thì lăn tăn gợn sóng, tiếp sau đó hợp thành dòng chảy xiết va vào đá mà tung toé như hạt tuyết. Cuối cùng hợp với các nhánh thành dòng lớn

chảy về hạ lưu. Nước khe núi là nước trong thanh mảnh. Theo như trong sách là thủy được kim thích hợp gặp cát và kim lưỡi kiếm (giáp ngộ át mùi sa trung kim, nhâm thân quý dậu kim lưỡi kiếm). Nhưng không gặp được mệnh của thổ và hỏa. Thủy hỏa chẳng dung nạp nhau, thổ lại làm cho nước suối đục. Tốt nhất là gặp (giáp dần át mao đại Khê thủy) tương hợp tượng trưng cho suối nhỏ hợp thành sông càng chảy càng dài không phải lo nghĩ.

Mậu dần, kỷ mao : Thành đầu thổ

Thiên can mậu kỷ ngũ hành thuộc thổ dần mao ngũ hành thuộc mộc, giống như tích thổ thành núi, phảng phất như đắp đất thành tường cho nên gọi là đất trên thành.

Kinh đô của hoàng đế cư trú dùng đất đắp thành, lầy gạch xây thành như hình rồng cuốn chạy dài nghìn dặm, mãnh hổ toạ uy thế trấn bốn phương. Mệnh này gặp nước gặp núi là hiển quý. Trong thành gặp núi gặp nước là núi giả, nước tù không phải là quý. Nên kỵ nhâm tuất quý Hợi Đại hải thủy mậu tý kỷ Sửu Bích lôi hoả, Tích lịch hoả.

Canh thìn, tân ty: Bạch Lạp kim

Kim hình thành trong đất mà sau lại ở cùng với hoả. Tuy hình thái của kim đã bước đầu hình thành nhưng chưa cứng rắn. Cho nên gọi là kim giá đèn. Khi này khí chất của kim vừa mới phát triển, giao hoà với tinh hoa của mặt trời mặt trăng mà ngưng kết khí của

âm dương. Tính chất mới hình thành của kim giá đèn thích hoá thích thủy như canh thìn tân ty gặp át ty. trong số mệnh gọi là "Phong mãnh hổ cách" thì cử học tập có đường đi tốt đẹp. Lại như gặp thủy thì thích gặp ở át dậu quý ty. trong số mệnh cho là mệnh quý. Nhưng bởi vì Bạch Lạp kim tính yếu cho nên sợ mộc khắc nó trừ khi nó gặp được hoá yếu cần phải có mộc lại trợ giúp.

Nhâm ngọc, Quý mùi : Dương liễu mộc

Mộc tử ở Ngọ mộ tang ở mùi. Mộc đã tử vong tang mộ, chỉ có thể mượn thiên can Nhâm quý thủy trong ngũ hành để cứu sống nó. Nhưng rất cực sức sống mộc vẫn yếu đuối cho nên bị gọi là gỗ cây liễu. Nó giống như tầm nhả vạn mỗi dây tơ. Cây dương liễu chỉ thích hợp với Bính tuất đinh Hợi thổ, nhưng lại thích thủy, trừ đại hải thủy ra thì đều tốt. Bản tính dương liễu tính mộc yếu đuối gặp hoá thì dễ chết yếu, đồng thời nếu gặp Canh thìn tân dậu Thạch Lựu mộc sẽ bị cây thạch lựu thịnh vượng áp chế, khiến cho dương liễu mộc một đời bần tiện.

Giáp thân, át dậu : Tuyên trung thủy

Kim kiến lộc ở thân, vượng ở dậu. Kim sau khi sinh thịnh vượng đến cực điểm thì dựa vào hoá để sinh thủy, nhưng thủy khi mới sinh thì ít ỏi, thế lại không vượng cho nên gọi là nước trong suối. Từ nguồn gốc của nó mà nói, có kim thì nguồn thủy không bao giờ dừng. Láy giáp ngọc át mùi sa trung kim, canh tuất tân Hợi thoa xuyên kim là tốt, gặp thủy gặp mộc cũng tốt. Nếu như trong tứ trụ năm tháng ngày giờ thì năm và giờ trụ

đều có thủy, ngày tháng hai trụ đều có mộc như vậy gọi là mệnh đại phú đại quý.

Mậu tý, kỷ sửu : Bích lôi hoả

Ngũ hành sửu thuộc thổ, ngũ hành tý thuộc thủy. thủy ở chính vị mà với nạp âm gọi hoả. Đây là hoả trong thủy, là thuộc tính rỗng thân, cho nên ví nó như lửa sấm sét. Lửa sấm, sét thế như điện chớp biến ảo vô cùng. Bản chất thủy hoả vốn chẳng bao dung nhau mà nay thủy hoả hợp nhất, sách xưa cho là một loại rỗng thân. Rỗng thân khi đến không thể không có gió mưa sấm chớp, do đó Bích lôi hỏa với thủy thổ mộc gặp nhau hoặc là tốt hoặc không có hại. Cái kỵ tức là hỏa, bởi vì hai hoả gặp nhau tính khô nên xấu.

Bính tuất, đinh hợi : Ốc thượng thổ

Bính đinh ngũ hành thuộc hỏa, tuất hợi như cánh cửa trời. Hỏa đang cháy lại ở trên cao vậy thì thổ tự nhiên không ở bên dưới, cho nên gọi là đất trên mái nhà. Ở đây giải thích không được đúng lắm vì đất trên mái nhà thực tế chỉ là gạch ngói. Tuất hợi một thổ một thủy hoà lại thành bùn, lấy hoả nung mới thành gạch ngói xây nhà lợp phòng. Đất trên mái nhà đã là gạch ngói, nó là đồ để lợp nhà đương nhiên cần phải có mộc làm giá đỡ, sau mới cần kim để trang điểm. Phòng ốc sắc kim huy hoàng là tượng trưng cho đại cát đại quý. Cho nên gặp kim lưỡi gương, kim trang sức đều là mệnh phú quý. Nhà cửa sợ gặp hoả hoạn cho nên ốc thượng thổ

cũng sợ hoả. Nhưng gặp Thiên thượng hoả lại rất tốt vì thiên thượng hoả tượng trưng cho ánh nắng mặt trời.

Canh dần, tân mao : Tùng bách mộc.

Mộc trong ngũ hành trưởng thành ở dần, thịnh vượng ở mao. Mộc thế sinh thịnh vượng không phải loại yếu đuối, cho nên gọi nó là gỗ cây tùng, tích tuyết hứng sương che nắng mặt trời, gió thổi qua vi vu như nhạc cụ cành lá dao động như lá cờ bay.

Cây tùng là loại cây có sức sống mãnh liệt, cho nên trong hỏa chỉ có Bính dần đỉnh mao là lửa trong lò, trong thủy chỉ có nhâm tuất quý Hợi đại hải thủy mới có thể hại được nó, ngoài ra tất cả đều vô hại. Tùng bách mộc sợ gặp đại lâm mộc, dương liễu mộc, tuy cùng là mộc nhưng chất không giống tùng bách mà sinh lòng đố kỵ. Tùng bách thích gặp kim, gặp nó là đại quý. Ngoài ra còn có một loại mệnh cách gọi là "Thượng tùng đông tú" tức là ba trụ tháng ngày giờ thuộc đông tức (Nhâm quý Hợi tý thuộc đông) Mệnh cách này là mệnh phú quý.

Nhâm thìn, quý ty: Trường lưu thủy

Thìn trong ngũ hành là nơi tích trữ nước, ty trong ngũ hành là nơi sinh kim. Trong ngũ hành kim sợ thủy, kim trong ty có hàm tính chất thủy, bởi vì nơi tích trữ thủy gặp phải kim sinh thủy, cho nên nguồn thủy liên tục không ngừng mà gọi là nước sông dài. Nước sông dài ở Đông nam lấy yên tĩnh làm quý.

Nước sông dài thế nó cuộn cuộn không dừng, kim có thể sinh thủy cho nên nước sông dài gặp kim là tốt. Nó sợ gặp thủy bởi thủy nhiều quá dễ gây úng lụt, đồng thời thổ thủy tương khắc gặp bính tuất đình hợi canh tý tân sừ thổ thì khó tránh được tai hoạ, cần phải có kim sinh thủy lại ứng cứu. Ngoài ra, thủy hỏa cũng tương khắc nhưng cũng không tuyệt đối hẳn như thế. Nước sông dài gặp giáp thìn, át hợi tuy giáp thìn và át hợi, có phân là lửa ngọn đèn và lửa trên núi. Nhưng thìn là rồng, rồng gặp thủy ý là rồng về biển mệnh, cách ngược lại là cực tốt.

Giáp ngọ, át mùi : Sa trung kim

Ngọ là nơi đế vượng của hỏa trong ngũ hành. Hỏa vượng thì kim suy. Mùi là nơi hỏa suy yếu trong ngũ hành. Hỏa suy yếu kim mới có thể từng bước trưởng thành. Hỏa vừa suy, kim mới có hình, cho nên lực không thể lớn mạnh mà gọi là kim trong cát. Kim trong cát là kim mới bắt đầu hình thành chưa thể dùng được cho nên cần phải có hỏa để luyện. Nhưng hỏa quá vượng, mà hỏa vượng thì kim bại đồng thời cần phải có mộc lại khắc chế kim, khiến kim không thể tùy tiện mà thịnh suy. Đồng thời phải lấy hỏa trên núi, hỏa dưới núi, hỏa ngọn đèn tính ôn hòa lại luyện nó . Trong số mệnh cho rằng đây là mệnh cực của thiếu niên vinh hoa phú quý. Sa trung kim cần có thủy tĩnh, sơ nếu nước sông dài và nước biển lớn ngược lại đem vùi cát đi. Cho nên cần phối hợp với nước khe núi, nước trong suối và nước trên trời

mới tốt. Kim trong cát cũng sợ gặp đất ven đường, cát trong đất và đất vó ngựa, vì sẽ bị nó vùi chôn.

Bính thân, dinh dậu : Sơn hạ hoả

Thân là cửa mở xuống dưới đất, dậu là nơi về cửa thái dương. Một ngày đến chỗ đó là dần dần tối đi giống như mặt trời xuống núi. Cho nên, gọi là lửa dưới núi. Lửa dưới núi thực tế là chỉ mặt trời lúc buổi tối, mặt trời đã xuống núi thì tự nhiên gặp thổ gặp mộc là tốt. Nó là ánh sáng mặt trời vào đêm nên không thích gặp lửa sấm sét lửa mặt trời và lửa đèn.

Mậu tuất, kỷ hợi: Bình địa mộc

Ý nghĩa của mậu là đồng bằng, hợi là nơi sinh ra mộc. Cây sinh ở đồng bằng thì không thể là một quần thể lớn rộng mà chỉ là từng đám cây nhỏ, cho nên gọi nó là cây đồng bằng. Cây đồng bằng thích mưa không thích sương giá băng tuyết, nó cũng không thích nhiều đất mà cũng không thích rộng rãi, thường bị người chặt phá vì thế nên sợ kim, nếu gặp kim là bất lợi. Nó thích thủy thổ và mộc. Ngoài ra có một loại mệnh quý gọi "Hàn cốc hồi xuân" tức là người sinh ở mùa đông, trong mệnh lại gặp dần mao. Hai chi này đều thuộc mộc nên gọi là sinh trưởng của cây trong mùa đông cũng là một loại mệnh quý.

Canh tý, tân sửu : Bích thượng thổ

Sửu là chính vị của thổ trong ngũ hành. Nhưng tý là nơi thủy trong ngũ hành thịnh vượng. Thổ gặp phải thủy tràn lan mà biến thành bùn, cho nên chỉ có

thể đắp đập mà gọi là đất trên tường. Đất trên tường dùng để làm nhà, đầu tiên phải dựa vào xà cột, cho nên gặp mộc sẽ tốt, gặp hoả thì xấu, gặp thủy cũng là mệnh hay nhưng trừ gặp nước biển lớn. Còn với kim thì chỉ thích kim bạc kim.

Giáp Thìn, ất Tỵ : Phú đẳng hoả

Thìn là trời đã sáng, tỵ là sắp đến buổi trưa. Mặt trời toả sáng thiên hạ không cần phải đốt đèn chiếu sáng, cho nên bị xem là lửa ngọn đèn, ánh sáng của đèn lung linh, cây đèn chiếu sáng đến những nơi mặt trời mặt trăng không thể chiếu sáng tới được.

Lửa ngọn đèn chính là lửa chiếu sáng ban đêm, nó không tách khỏi được với gỗ và dầu. Dầu trong ngũ hành thuộc thủy cho nên lửa ngọn đèn gặp mộc gặp thủy là tốt. Đêm chủ âm do đó lửa ngọn đèn kỵ mặt trời. Lửa ngọn đèn có hai loại mệnh quý, một là "Che đèn thêm dầu" chỉ lửa ngọn đèn gặp nước dưới giếng nước dưới khe, nước sông dài. Và một loại "Dưới đèn múa kiếm" chỉ lửa ngọn đèn gặp kiếm phùng kim. Ngoài ra lửa ngọn đèn còn sợ gặp thổ trong ngũ hành chỉ trừ Bính tuất đình hợi. Đất mái nhà. Nó cũng thích hoả nhưng trừ lửa sấm sét, bởi vì lửa sấm sét là lửa rồng thần tất phải có gió thổi làm tắt lửa đèn.

Nhâm Dần, quý Mão : Kim bạc kim

Dần Mão ngũ hành thuộc mộc, là nơi mộc vượng. Mộc vượng thì kim bị gãy yếu. Kim trong ngũ hành

tuyệt ở dần, thai ở mao. Tóm lại Kim ở đáy mềm yếu không có lực cho nên gọi là kim loại trang sức.

Mọi người dùng kim bạc kim làm đồ trang sức, người xưa dùng nó để phủ chũ trong các đền chùa và các đồ khí cụ khác, ánh sáng của nó đẹp để tôn quý nguồn gốc của nó là do kim gia công mà thành. Kim bạc kim gặp đất trên thành, đất trên tường mới có cơ hội phát triển. Trong sách nói mệnh kim gặp mậu dần, đất trên thành gọi là "Viên ngọc núi Côn Sơn". Quý mao trong kim bạc kim gặp kỷ mao gọi "Thỏ ngọc đông thẳng" đều là mệnh quý.

Bính ngọc, đình mùi : Thiên hà thủy

Bính đình thuộc hoả, ngọc là nơi ngũ hành hoá vượng nhưng nạp âm gọi thủy. Thủy từ trong hoả sinh ra cho nên xem như nước trên trời. Nguyên khí lên cao, khí thể sung túc hoá thành mây mù rơi xuống thành mưa. Nó có công lao thúc đẩy sự sinh trưởng vạn vật.

Nước trên trời vốn ở trên cao, cho nên kim mộc thủy hoả thổ ở dưới đất không thể khắc chế được. Duy chỉ có Canh tý Tân mùi là đất trên tường là tương xung với nó.

Mậu thân, kỷ dậu : Đại dịch thổ

Thân là quẻ khôn, quẻ khôn ý nghĩa trong bát quái là đất. Dậu là quẻ Đoài, quẻ Đoài ý nghĩa trong bát quái là đầm ao. Mậu kỷ trong ngũ hành thuộc thổ, nó ở

trên mặt đất ao hồ giống như bụi bay trong không khí. Cho nên gọi nó là đất dịch chuyển.

Nguyên khí dần dần hồi phục, vạn vạn sinh mệnh thu lại đều giống như đất dịch chuyển quay về với mặt đất. Đất dịch chuyển thuộc mệnh cách tương đối cao quý, nó đại biểu cho khuynh hướng quay về với bản tính. Đất chuyển dịch thích nước tương đối thanh tĩnh như nước giếng, nước dưới khe, nước sông dài. Nó cũng thích kim thanh tú như kim trang sức, kim loại trắng. Có một số can chi khí vượng thế mạnh nó gặp phải bị vùi chôn như nước biển lớn, lửa trên núi, lửa dưới núi, lửa ngọn đèn... Gặp phải lửa sấm sét đành phải dùng thủy hoá giải. Nhưng vật cực tất phản mệnh, cách khác này ngược lại thành quý.

Canh tuất, tân hợi : Thoa xuyên kim.

Ngũ hành kim suy yếu tại tuất, bệnh tại hợi. Kim đã suy yếu lại bệnh, cho nên rất mềm yếu mà gọi là kim trang sức. Kim trang sức là vàng bạc liệu có phú quý không? Không nhất định như vậy. Vạn vật cái quý nhất là được bản tính tự nhiên. Cho nên kim trang sức là vật để đeo trang sức đương nhiên đã bị làm tổn thương. Kim trang sức sợ gặp hỏa, thích gặp nước giếng, nước khe núi, nước trong suối, nước sông dài là tốt. Nhưng sợ gặp nước biển lớn ví như đá rơi đáy biển. Ngoài ra nó còn thích cát trong đất bởi vì thổ có thể sinh kim.

Nhâm tý, quý sửu : Tang thạch mộc

Ngũ hành tý thuộc thủy, ngũ hành sửu thuộc thổ sinh kim. Thủy có thể làm cho mộc sinh trưởng tươi tốt nhưng kim lập tức có thể chặt nó. Nó giống như cây dâu vừa mới sinh trưởng đã bị người ta chặt, cho nên gọi nó là gỗ cây dâu. Quá trình sinh trưởng của cây dâu nếu gặp cát trong đất, đất ven đường, đất chuyển dịch nơi sinh nó thì rất tốt. Gặp nước sông dài, nước dưới khe, nước trong suối sẽ giúp bổ nó tươi tốt. Nếu gặp Canh dân Tân mao gỗ cây tùng bách, đây gọi là mạnh yếu giúp nhau, gặp gỗ cây liễu người ta gọi "Dâu liễu thành rừng" là cảnh an cư lập nghiệp. Gặp gỗ rừng lớn giống như nhánh sông gặp dòng sông là rất tốt. Chỉ có gặp gỗ đồng bằng, gỗ cây lựu sẽ bị tàn phá chèn ép là xấu.

Giáp dân, ất mao : Đại khê thủy

Dần mao thuộc phương Đông, dân là nơi gió đông thịnh vượng. Mao ở chính Đông, nếu nước hướng chảy chính Đông thì tha hồ thoải thích trên đường tụ hội thành dòng chảy ra sông mà gọi là nước suối lớn. Nước suối lớn cần chảy về biển mà điều quan trọng là chảy liên tục không dứt. Do đó nước suối lớn nên gặp kim sinh thủy giúp. Nếu nó gặp các loại thổ khắc và phải sinh mộc đều không hay. Chỉ có Nhâm tý Quý sửu gỗ cây dâu là được. Bởi vì Nhâm tý là thủy Quý sửu là núi, lại gặp nước, trong sách gọi "Nước chảy quanh núi" mới là cục mệnh quý.

Bính thìn, đinh ty : Sa trung thổ

Thổ trong ngũ hành mộ ở thìn, tuyệt ở ty. Bính đình ngũ hành thuộc hoả trưởng thành tại thìn, hiển thân tại ty. Thổ này ở thế mộ tuyệt nhưng hoả lại vượng khiến cho nó có thể làm lại mới tất cả. Nó giống như những đóm tro khi đốt bay lên rồi rơi xuống thành thổ, cho nên gọi là cát trong đất. Cát trong đất có kim là quý, lại cần nước trong mà lọc kim ra, cho nên gặp nước gặp kim là quý. Nó thích gặp lửa trên trời có ánh thái dương bãi cát chạy dài cảnh mới đẹp. Nó lại thích gỗ cây dâu cây dương liễu, vì hai loại gỗ này cát mới có thể trồng nó, ngoài ra gặp các loại mộc, hoả khác đều không tốt.

Mậu ngọ, kỷ mùi : Thiên thượng hoả

Ngọ là giai đoạn cực thịnh vượng của hoả trong ngũ hành, mà mùi, kỷ là nơi mộc sinh trưởng khiến cho thế hoả càng vượng. Hoả mạnh bốc cao mà gọi lửa trên trời, lửa trên trời là mặt trời nên thích gặp mộc, thủy, kim để điều hoà phối hợp biến hoá khiến cho thủy tươi mộc tươi tốt, mộc giúp hoả bốc cháy. Nó thích lửa ngọn đèn ngoài ra với các hoả khác đều tương khắc. Nó lại thích gặp thổ, nếu có kim mộc thì hình thành một mệnh cực quý. Lửa trên trời nếu đơn độc với thủy thì dễ hình thành thủy hoả tương khắc.

Canh thân, tân dậu : Thạch Lựu mộc

Thân đại biểu tho tháng 7, dậu đại biểu cho tháng 8. Khi này cây cối đã bắt đầu tàn lụi, chỉ có cây thạch lựu là kết trái mà gọi canh thân tân dậu là gỗ cây

lựu. Thứ cây này vào mùa thu kết trái cho nên tính mộc cứng rắn, với thủy mộc thổ kim qua lại có thể hoà hợp thành tốt. Duy chỉ có nước biển lớn thế thủy ào ạt gặp nó sẽ bắn cùng bệnh tật. Có thể gặp lửa trên trời, lửa sấm sét, lửa trong lò cũng tốt, nhưng hoả ấy sẽ dự báo điềm xấu. Gỗ thạch lựu thường bao hàm mệnh quý như sinh tháng 5 mà ngày trụ hoặc giờ trụ lại có mang một hoả thì gọi "Thạch lựu phun lửa". Gặp gỗ cây dương liễu gọi "Hoa hồng liễu xanh".

Nhâm tuất, quý Hợi : Đại hải thủy

Thủy trong ngũ hành tại tuất là giai đoạn đã thành thực, tại Hợi cũng là giai đoạn thành thực. Do đó thủy ở đây thế lực hùng hậu, đồng thời ngũ hành của Hợi thuộc thủy đại biểu ý nghĩa của sông đổ ra biển, cho nên gọi nó là nước biển lớn.

Biển cả mệnh mông thế vô cùng tận không có gì có thể so sánh được. Nó là nơi quy tụ của các con sông, cho nên các loại nước trên trời, nước sông dài nước suối lớn... gặp nước biển lớn đều tốt. Nhâm Thìn trong nước sông dài phối hợp với nước biển lớn gọi "Rồng quay về biển" mệnh này phú quý một đời không ai so nổi.

Trong hoả nó thích lửa trên trời vì mặt trời mọc ở biển Đông. Trong kim nó thích kim đáy biển, trong mộc nó thích gỗ cây dâu, gỗ cây dương liễu, trong thổ nó thích đất dịch chuyển và đất bên đường. Ngoài ra tất cả đều không chịu nổi nước biển lớn, gặp nhau tất sẽ xấu,

như nước biển lớn gặp lửa sấm sét tạo thành thế nước hung hãn. phong ba bão táp, mệnh người như vậy một đời lao khổ. Cho nên cần phải có thế núi hùng hậu để trấn giữ biển.

TỔNG LUẬN VỀ NẠP ÂM 60 GIÁP TÝ

Ở trên chúng ta đã nói về 30 biểu tượng nạp âm trong 60 giáp tý. Ba mươi loại nạp âm ấy có thể xem như một yếu tố quan trọng trong môn dự trắc tứ trụ.

Chúng ta đã biết mỗi một thiên can và địa chi phối hợp với nhau đều có ý nghĩa riêng của nó, thông qua nó chúng ta có thể biết các loại mệnh vận tượng trưng cho sự vật, đó cũng là điều chúng ta cần chú ý trong suy đoán một mệnh vận.

Hàm nghĩa của mỗi một nạp âm đều có những nét riêng của nó, dựa vào đó chúng ta có thể so sánh phân biệt xem quan hệ tương sinh, tương khắc của nó như kim sinh trong biển và nước biển lớn đều có quan hệ với biển gặp nhau sẽ tốt. Nhưng kim trang sức gặp nước biển lớn thì bị biển vùi chôn do đó hiển nhiên là không tốt.

Trong tứ trụ giờ ngày tháng năm sinh là tập hợp của bốn nạp âm, nó có đầy đủ các ý nghĩa riêng. Cho nên khi phán đoán phải đem ý nghĩa của bốn nạp âm đó ra để so sánh, tương sinh tương khắc trong mệnh vận để phán đoán tốt xấu.

CHƯƠNG 16

LUẬN VỀ NGŨ HÀNH ÂM DƯƠNG ĐỐI VỚI CƠ THỂ VÀ DỰ TRẮC BỆNH TẬT

Thuyết ngũ hành là một học thuyết triết học bao trùm mọi mặt vận động vật chất trong vũ trụ, nó là học thuyết ra sau học thuyết âm dương, song song cùng tồn tại với âm dương bổ khuyết chế hóa thúc đẩy sự sinh trưởng của vạn vật. Cho nên sách Tố vấn có nói "Trời có bốn mùa năm hành để sinh trưởng thu tàng, để sinh ra Hàn thử táo thấp phong. Người có năm tạng hóa, năm khí để sinh ra vui mừng giận hờn, lo nghĩ, buồn rầu, sợ hãi. Nói về hiện tượng tự nhiên thì lấy thời lệnh thay đổi làm khởi điểm, căn cứ các đặc điểm của thời lệnh phối hợp với ngũ hành như mùa xuân thuộc mộc, mùa hè thuộc hỏa, trưởng hạ thuộc thổ, mùa thu thuộc kim và mùa đông thuộc thủy. Do sự biến đổi của thời tiết mà sinh ra biến hóa về phong, thử, thấp, táo, hàn và quá trình phát triển

sinh, trưởng, hóa, thu, tàng của vạn vật. Vì thế chẳng những ngũ hành phối hợp với bốn mùa lại còn liên hệ đến năm khí, quá trình phát triển của sinh vật về phương diện khác có liên quan đến năm màu sắc năm hương vị... theo đó mà có thể biết được quan hệ giữa các hiện tượng của mỗi hành, cũng có thể nói rõ quan hệ tổng hợp về biến hóa phát triển thúc đẩy lẫn nhau của sự vật.

Ngũ hành kết hợp vào cơ thể thì lấy năm tạng làm cơ sở như can thuộc mộc, tâm thuộc hỏa, tỳ thuộc thổ, phế thuộc kim, thận thuộc thủy. Lại do tạng với phủ là quan hệ biến lý với nhau do ngũ tạng với ngũ thể, ngũ quan, ngũ trí, ngũ sắc có sự liên hệ mật thiết về công năng sinh lý hoặc về biến hóa bệnh lý. Vì thế mà ngũ hành chung quy lại là trung tâm thông qua sự biến đổi của thời tiết kết hợp với sự biến hóa của năm khí và quá trình phát triển cho đến năm màu sắc, năm mùi vị... và lấy những hiện tượng và thuộc tính của tự nhiên như thế so sánh với năm tạng của cơ thể, theo đó mà liên hệ đến sáu phủ năm giác quan, năm trí làm thành một hệ thống thể hiện sự quan hệ tương ứng của người đối với tự nhiên

BẢNG HỆ THỐNG QUY LOẠI NGŨ HÀNH

NGŨ HÀNH	MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY
Mùa	Xuân	Hạ	Cuối hạ	Thu	Đông
Khí	Gió	Nóng	âm thấp	Khô ráo	Lạnh
Quá trình phát triển	Sinh	Trưởng	Hóa	Thu	Tàng
Thiên can	Giáp ái	Bính đinh	Mậu kỷ	Canh tân	Nhâm quý
Địa chi	Dần mão	Tỵ ngọ	Thìn tuất sửu mùi	Thân Dậu	Hợi tỵ
Nâm thanh	Hết	Nói	Ca	Khóc	Rèn
Màu sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Mùi vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Phủ	Đờm	Tiểu trường	Vị	Đại trường	Bàng quang
Giác quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Nâm thể	Gân	Mạch	Cơ nhục	Bì mao	Xương
Nâm chí	Giận	Mừng	Lo	Buồn	Sợ

1. Luận về bệnh tật.

Phát sinh của bệnh tật là bởi tinh thần khí huyết của cơ thể đối với các bộ phận không được điều hòa. Bên trong là tạng phủ bên ngoài là cơ thể chân tay. Sự sinh

khắc can chi trong tứ trụ do quá vượng hoặc quá yếu đều là nguyên nhân dẫn đến bệnh tật phát sinh.

Kim chủ đao búa hình thương, thủy chủ chìm đắm mà chết, mộc chủ treo cổ hoặc gập rần rết mãnh thú, Hỏa chủ điên đảo lửa cháy bị thương, thổ chủ bị gạch đá băng tuyết đè bẹp hoặc bị sa lầy. Sinh mệnh và nội tạng cũng có những quan hệ liên quan đến nhau xin xem bảng dưới đây:

Ngày can	Bộ phận	Ngày chi	Bộ phận	Ngũ hành	Quá vượng hoặc quá yếu dễ sinh bệnh
Giáp	Dầu đầu	Dần	Móng chân	Mộc	Gan mặt đầu trên chân tay
Ất	Gan đỉnh	Mao	Mắt tay		Gân mạch thân kinh
Bính	Tiểu trường vai	Tỵ	Mắt răng	Hỏa	Tiểu trường, tim, vai máu
Dinh	Tâm máu	Ngọ	Tâm bụng		Huyết mặt mũi, răng, lưỡi, bụng
Mậu	Vì sườn	Thìn Tuất	Lưng ngực Lưng phế	Thổ	Tỳ, vị, sườn, bụng, vai ngực,
Kỷ	Tỳ bụng	Sửu Mùi	Gan bụng Tỳ ngực		phế gan
Canh	Đại trường rốn	Thân	Hô	Kim	Đại trường phế, rốn, cổ
Tân	Phế đùi	Dậu	Phế gan		Hong, gan, bì mao có seo, khí quản
Nhâm	Bàng quang, chân	Tuất	Đầu	Thủy	Thân, bàng quang chân đầu gan đường tiêu niệu âm hộ
Quý	Thân chân	Hợi	Xa ruột	Thủy	Eo lưng, tai, tử cung sa ruột

Người mệnh mộc: Gập canh tân nhâm quý thường bị bệnh ở gan mặt, dễ bị kinh sợ, bệnh về máu huyết đau đầu chóng mặt, bệnh cước chân, mắt mờ méo lệch, bệnh phong chứng gân cốt đau môi da dễ khô nẻ, bệnh về mắt, đầu ít tóc, chân tay bị run, bệnh ngoại thương.

Nữ giới hay bị sẩy thai khí huyết không điều hoà. Trẻ con thường hay bị giật mình, sợ gió hay khóc đêm. Sách hoàng đế nội kinh có viết gân cốt đau nhức là bởi vì mộc bị kim khắc.

Người mệnh hoả : Gặp thủy hại tý ở thế vượng chủ về bị bệnh tiểu trường và tâm. Bên trong thì bị điên khùng, đau tim sợ gió, mồm miệng lở loét, nóng quá phát cuồng. Bên ngoài thì mắt bị mờ, tiểu trường dễ có bệnh, máu huyết xấu. Trẻ con bị bệnh mẩn ngứa, phụ nữ dễ bị bệnh rong kinh.

Người mệnh thổ: Gặp dần mao mộc ở thế vượng chủ về dạ dày gan bị thương. Bên trong thường bị bệnh dạ dày, ăn ít hay nôn tổn thương đến tỳ, bên ngoài da bị khô. Trẻ con hay bị bệnh cam trướng bụng, tay trái có tật. Thổ chủ tính ôn hoà, cho nên trong sách nói thổ hư gặp mộc vượng tỳ vị dễ bị thương.

Người mệnh kim: Gặp hoả tỵ ngọ ở thế vượng chủ về phế đại trường bị thương, hay nôn, ho khan, bệnh trĩ, bệnh thất thần dễ kinh sợ. Bệnh bên ngoài thì da khô, tắc mũi, bệnh huyết độc. Trong sách nói kim yếu gặp hoả bệnh về huyết không còn nghi ngại gì.

Người mệnh thủy: Gặp thổ bốn mùa vượng chủ về bị bệnh thận, bàng quang. Bên trong bị di tinh ra mồ hôi trộm, bệnh ma nhập, tai điếc, thương hàn cảm mạo. Bên ngoài bị đau răng, đau lưng... Nữ giới dễ bị bệnh về thai sản, bệnh bạch đới.

Mệnh cục cần nên quân bình không thể thái quá hoặc bất cập. Hai khí thăng giáng không nên quá vượng hoặc quá yếu. Ngũ hành trong tứ trụ cần trung hoà quân bình, nếu thái quá hoặc bất cập đều dễ dẫn tới bệnh tật.

Ngày chủ mệnh ngũ hành trung hoà thân thể khoẻ mạnh. Nếu như trong mệnh cục một hành quá vượng hoặc phát triển thiên lệch, thì bộ phận đại biểu trong ngũ hành dễ bị bệnh tật. Ví như thổ khí quá vượng lấy cái lý "Vượng cực biến suy" ngoài bộ phận tỳ vị thổ bị bệnh ra thì thận, bàng quang là các hành đại biểu cho thổ khác cũng dễ sinh bệnh. Khi phán đoán ngũ hành vượng suy trong mệnh cục còn có thể lấy ngày can giờ chi bị xung khắc ra để luận đoán bệnh tật. Năm vận ngũ hành cũng dẫn đến ngũ hành của mệnh cục thêm vượng hoặc yếu đi mà phát sinh bệnh tật. Khi năm vận qua đi lại phải dựa theo tổ hợp ngũ hành mới phán đoán, để tìm ra sự cân bằng hay thiên lệch mà phán đoán khỏi hay gia tăng.

2. Tổ hợp can chi dễ bị bệnh tật

1. Mậu kỷ kỵ dần mao hưu tù mà sinh bệnh

Ngày can mậu kỷ thổ, tháng chi dần mao mộc là tử không có khí lực, chủ về tứ chi bị bệnh phong hoặc tê buốt, hay bệnh tỳ vị.

2. Tỵ ngọc canh tân : Dễ bị bệnh tâm, máu huyết. Canh tân kim chủ đại trường phế. Tỵ ngọc hỏa chủ về

10. Nhâm thìn mậu thìn gọi là thiên chính. Mậu kỷ mệnh thổ hoặc nhâm mệnh thủy gặp dần mao mộc lại thêm một vị thìn. Nam chủ bệnh tiểu trường đau bụng, nữ bị bệnh máu huyết.

11. Người sinh ở quý, đĩnh: Phòng bị tiểu nhân làm hại, lại dễ mắc bệnh máu huyết.

12. Người sinh ở quý, địa chi có đủ hợp tý sửu. Trong cục không có thổ chủ về lưu lãng không ổn định. Ở thế hưu tù chủ về bệnh thận.

13. Ngũ hành thiên can bị khắc lại đóng ở thế hưu tù, mộ, bệnh, tử là nguồn gốc sinh ra bệnh tật.

14. Ba thiên can đĩnh bính ở kim chủ về miệng lưỡi bị nở ngứa. Người có bính đĩnh hoả đến ở chi thân dậu, chủ về tý vị hư nhiệt miệng lưỡi lở ngứa.

15. Can chi dương có tượng hình chủ về người bị mất hiêng.

16. Người sinh ở Tân hợp có giờ sinh là ất mao gọi là tân kim khắc ất mộc, ất mao chủ về đầu mặt bị tật, gặp khắc thành ra bị thiếu khuyết.

17. Sửu gặp tuất mùi phạm địa chi hình chi: Bệnh tứ chi khó thuyên giảm. Sửu là nơi kim mộ, tuất là nơi hỏa mộ, mùi là nơi mộc mộ. Mệnh gặp sửu tuất mùi địa chi ba hình đều ở nơi mộ là bị độc thương, tứ chi bị bệnh khó khỏi.

18. Thìn mao gặp nhau dễ có bệnh eo lưng hoặc chân tay. Thìn là thiên chính, mao là thái suy. Thìn mao gặp nhau chủ về bệnh lưng, chân tay.

19. Ngọ gặp Sửu chủ về bệnh nội khí suy tổn đã lâu.

Sửu ngộ tương hại chủ về bệnh nội khí.

20. Tân Sửu gặp Bính Ngọ hỏa chủ về tứ chi buồn bực.

21. Tý lâm "Tĩnh xá" dễ bị bệnh tý vị. Mùi gọi là "Tĩnh xá". Tý mùi tương hại tý vượng thủy gặp mùi chủ về bệnh tý vị.

22. Kim thế yếu gặp hỏa vượng bệnh về máu huyết.

Ngày chủ kim ở thế yếu gặp hỏa vượng chủ về tử sắc thành, bệnh tâm phế bị thương, khí huyết có bệnh.

23. Thổ hư gặp mộc vượng bệnh ở tý.

24. Gân cốt đau mỏi mộc bị kim hại.

25. Mắt không nhìn được là bởi hỏa bị thủy khắc.

26. Luận bệnh ca.

- Mậu kỷ sinh ra khí không đủ

Tháng giờ hai trụ có thương quan

Đầu mặt dễ thường hay có tổn

Thành ra mắt ấy bị thong manh

- Ngày bính đinh ngọ ngũ hành xung
Thất sát lại thêm gặp tam hợp
Tháng hợp ngày sinh thân khó khãn
Tai điếc thương tật mất tàn nhang
- Nhâm quý trùng trùng hiện thiên can
Giờ trụ nếu không gặp thiên tài
Đầu mặt dễ thường hay bị rõ
Nếu không đôi mắt có bệnh tình
- Bính đinh hỏa vượng bệnh khó phòng
Tử trụ hưu tù nơi thìn ty.
Mộc hỏa tương sinh nơi chốn ấy
Tất bị chứng phong phiến thân đầy.

3. Thập thân Luận bệnh tật

- Tỷ kiên trùng trùng một đời ít bệnh
- Thiên ấn sinh ngày can: Thân khỏe mạnh
- Ngày can mạnh Thiên ấn vượng ít bị đau yếu
- Thương quan gặp thương quan: Bệnh tật liên miên.
- Vận gặp Tỷ kiếp: Bệnh tật phá tài.
- Kiêu thân trùng trùng ngày can yếu: Bị bệnh lao
- Ngày vượng sao tài sao quan vượng: Tử chi bị bệnh

- Dương nhĩn gặp sao ấn: Phú quý nhưng có bệnh
- Trong trụ không có sao quan mà có sao Thương quan thất sát. Vào vận sao quan gặp sao Tuế quân không bị bệnh mắt cũng bị tai ách.
- Ngày giờ sao quan sao sát hỗn tạp thường hay bị đau đớn.
- Sao kiêu đoạt sao thực thân dễ sinh bệnh
- Ngày tọa sao kiêu hoặc sao kiêu nhiều dễ bị vì ấn mà sinh bệnh
- Ngày can có sao sát hoặc thương quan hành vận sao quan phòng bệnh mắt.
- Ngày can yếu sao sát mạnh gặp vận sao sát không chết cũng bị bệnh nặng.
- Sao kiêu gặp sao kiêu không bị bệnh cũng bị tai nạn.
- Mệnh nữ năm gặp thương quan vì sinh đở mà có bệnh.
- Ngày tọa sao thất sát hoặc sao kiêu: Vợ có bệnh sản phụ khí huyết không điều hòa.
- Thực thân gặp sao kiêu bệnh phụ sản.
- Năm can Thương quan giờ gặp sao dương nhĩn hình xung năm vận hợp với sao kiêu: Bệnh về sinh đẻ.
- Thiên quan chế phục thái quá: Mắt phòng thương tật

- Kiếp tài dương nhĩn cùng trụ không có sao tài: Nếu không nghèo hèn cũng bị tàn tật.

- Ngày can yếu sao sát vượng không bị chết sớm cũng bị tàn tật.

- Ngày can yếu sao quan vượng: Chân tay có thương tật.

- Thương quan trùng trùng : Gân cốt chân, eo lưng có thương tật.

- Ngày phạm thương quan phòng bệnh mắt.

4. Ngày chủ ngũ hành sinh khắc luận bệnh tật.

- Ngày chủ mạnh bình sinh ít bệnh.

- Ngày chủ tọa trường sinh: Khỏe mạnh ít bệnh

- Kim yếu gặp hỏa vượng bệnh về máu huyết.

- Kim chủ phế bị hỏa xung khắc: Vì rượu chè trai gái mà thành tật.

- Thổ hư gặp mộc vượng mà tỳ vị bị khắc.

- Gân cốt đau mỏi bởi mộc bị kim thương tổn.

- Mắt không nhìn thấy là bởi hỏa bị thủy khắc.

- Chân bị giá lạnh: Sinh ở mùa đông không có can chi thuộc hoá.

- Tam hợp hoá cục vượng : Bệnh về máu huyết.

- Thổ khắc thủy: Bệnh đau bụng.

- Hỏa khắc kim: Bệnh ở phế.

- Hai mắt bị mù bởi do hoả đốt khô thuỷ.

- Bính đĩnh khắc hại Canh tân : Đại trường có bệnh.

- Thuỷ mộc tương sinh: Tỳ vị bị thương.

- Thổ vượng gặp hoả: Chủ về bệnh nhiệt sốt cao.

- Bính đĩnh hoả vượng : Bệnh tật khó phòng.

- Ngày và giờ trụ ở vận xuy : Bệnh tật khó khỏi.

- Nhâm quý thêm thổ vượng : Chân bị bệnh.

- Kim gặp thuỷ vượng: Gân cốt bị thương.

- Giáp mộc gặp hoả mạnh lại nhiều : Dễ bị bệnh thần kinh.

- Tứ trụ có nhiều hoả : Thiếu niên bị bệnh máu huyết.

- Bệnh của mộc hoả : Xem ở đàm hỏa.

- Bệnh của kim hoả : Xem ở thai độc.

- Bệnh của kim thuỷ: Xem ở thận.

- Bệnh của thuỷ mộc : Xem ở tỳ vị.

- Thổ hư thuỷ vượng thịnh : Phòng thương tật.

- Tam hình không có hợp : Phá tướng thương thân.

CHƯƠNG 17

LUẬN VỀ VẬN HẠN VÀ CÁCH THAY ĐỔI VẬN HẠN

Đã nói đến dự trắc vận hạn thì phải bàn đến đại vận tiểu vận và tốt xấu của lưu niên. Quan hệ của đại tiểu vận và lưu niên với tứ trụ là một vấn đề cực kỳ phức tạp, nó là một trong những khâu quan trọng trong dự trắc để quyết đoán tốt xấu về vận hạn, do đó cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Qua thực tiễn, người ta đúc kết được cần phải lấy quan hệ sinh khắc hình xung của tứ trụ và lưu niên, lấy lưu niên làm chủ, đại vận làm thứ, tiểu vận chỉ xem là để trợ giúp thái tuế hay giúp đại vận. Sau đó mới xem hỷ kỵ trong các trụ, ngày chủ và dụng thần của tứ trụ dùng nó để phán đoán vận hạn.

1 - TƯƠNG QUAN CỦA ĐẠI VẬN VÀ LƯU NIÊN

a - Đại vận lấy can chi của đại vận quản việc 10 năm, can quản việc 5 năm, chi quản việc 5 năm. Khi can

quản việc 5 năm thì thiên can chiếm 70% lực tác dụng, địa chi chiếm 30% lực bổ trợ. Khi địa chi quản việc 5 năm thì địa chi chiếm 70% lực tác dụng, thiên can có 30% ảnh hưởng. Lưu niên lấy tổ hợp can chi quản việc một năm, sau đó xem có hình xung khắc hợp phá hoại không để phán đoán tốt xấu.

1 - Nếu đại vận lưu niên là hỷ dụng thần trong mệnh cục thì thời gian đại vận và lưu niên năm đó tốt.

2 - Nếu đại vận, lưu niên là kỵ thần trong mệnh cục thì thời gian đại vận lưu niên năm đó xấu.

3 - Nếu đại vận hoặc lưu niên không phải hỷ dụng thần và kỵ thần trong mệnh cục, thì đại vận và lưu niên năm đó bình thường.

b, Nếu trong đại vận và Lưu niên phát sinh hình xung khắc hợp biến hoá phức tạp, mà nhân hình xung khắc hợp hoá tốt thành xấu hoặc biến hoá xấu thành tốt thì cần phải xem xét tỷ mỉ.

1 - Nếu đại vận và lưu niên phát sinh hình xung khắc hợp, thì trước tiên cần xem đại vận sau đó xem lưu niên .

2- Nếu mệnh cục có hợp mà không hoá, đại vận lưu niên có hoá thì nên hợp cục thành hoá.

c- Đại vận hoặc lưu niên với mệnh cục hình xung khắc hợp thì:

1 - Đại vận lưu niên hình xung khắc hợp phá đi kỵ thần trong mệnh cục, là chuyển xấu thành tốt.

2 - Đại vận lưu niên hình xung khắc hợp phá đi hỷ dụng thần trong mệnh cục, là chuyển tốt thành xấu.

3 - Đại vận và lưu niên là hỷ dụng thần, nhưng trong mệnh cục có các chi xung khắc hoặc hợp với hỷ dụng thần của đại vận lưu niên là tốt. Nếu không có đều chỉ là bình thường.

4 - Đại vận lưu niên là kỵ thần. Nhưng trong mệnh cục có can chi xung khắc hợp với kỵ thần của đại vận lưu niên thì xấu, nhưng không lớn chỉ bình thường.

5 - Đại vận lưu niên và mệnh cục hợp hoá thì lấy hoá thần để luận tốt xấu. Hoá là hỷ dụng thần thì tốt, hoá là kỵ thần là xấu.

6 - Đại vận lưu niên với mệnh cục tương hình là xấu.

7 - Can chi của đại vận và lưu niên phát sinh thiên khắc địa xung là chủ về xấu.

8 - Đại vận lưu niên phát sinh thiên can là tỷ kiên, địa chi lại xung là chủ về xấu.

9 - Đại vận lưu niên mệnh cục tổ thành một chi xung ba chi, một can khắc ba can, một chi hình ba chi, ba chi hình một chi: Dễ gặp tai nạn nguy hiểm. Ngoài ra có một chi xung hai chi, một can khắc hai can, một chi hình hai chi hoặc hai chi hình một chi thì tuy xấu nhưng tai hoạ cũng nhẹ.

10 - Đại vận lưu niên mệnh cục có bốn chi hợp một chi, bốn can hợp một can, một chi hợp bốn chi hoặc

một can hợp bốn can khác chủ về tình cảm phong ba bệnh tật hoặc bại tài kéo dài rất lâu.

11 - Trong mệnh cục lấy thương quan là dụng thần thì đại vận lưu niên tối kỵ có thất sát. Mệnh cục lấy chính quan làm dụng thần thì đại vận lưu niên tối kỵ có thương quan. Nếu phạm phải thì chủ phá duyên, cãi nhau, phá tài, kiện tụng.

12 - Mệnh cục, đại vận, lưu niên, sáu địa chi đó tổ thành hai cục hoặc hợp hoặc vừa khéo tương khắc, thì chủ về đại họa lâm đầu tử vong khó tránh.

13 - Đại vận lưu niên lấy hai chi xung một chi. Xung vào cung vợ thì chủ về vợ có tai nạn xấu, xung vào cung mẹ thì mẹ có tai nạn xấu, xung vào cung con cái thì con cái có tai ương.

14 - Đại vận lưu niên và mệnh cục xuất hiện hai tổ hợp tam hình mà hình rơi vào chính án của mệnh cục thì có nguy cơ mẹ ốm nặng hoặc mất, hình rơi vào thiên tài thì tang bố hoặc bố bị ốm nặng. Hình rơi vào chính tài thì tang vợ, hình rơi vào thực thần thương quan thì tang con trai hoặc con gái, không thì ít nhất cũng thập tử nhất sinh.

15 - Trong mệnh cục đại vận hoặc lưu niên xuất hiện hai tổ hợp tương hình hoặc tuần hoàn tam hình. Hình rơi vào vận không có sao cứu (Thiên nguyệt đức hoặc tổ hợp can chi khác hợp trụ) chủ về thân thể có họa xấu bất hạnh. Lại gặp xung thì tai ương càng nặng có

thể dẫn đến tử vong. Nếu hình rơi vào năm chi (không có giải cứu) ông bà bố mẹ có nguy hiểm rơi vào tháng chi (không có giải cứu) bố mẹ có nguy hiểm, rơi vào ngày chi (không có giải cứu) con cái nguy hiểm.

16 - Ngày can khắc phạm lưu niên, thiên can chủ về xấu nhưng có cứu (can chi khác khắc hợp hoặc có thiên đức quý nhân) ngược lại gặp vận tài.

17 - Đại vận lưu niên và mệnh cục xuất hiện Tý Ngọ Mão Dậu chủ về không tốt.

2. TƯƠNG QUAN GIỮA LƯU NIÊN VÀ MỆNH CỤC

Lưu niên là năm của mỗi năm, ví dụ năm 1996 là năm Bính Tý vậy Bính Tý là lưu niên. Lưu niên còn gọi là thái tuế. Thái tuế có nghĩa là hoàng đế cho nên thái tuế là thiên tử của năm đó.

Thái tuế là hoàng đế không thể mạo phạm được. Nếu như phạm vào thái tuế nhẹ thì bị tai họa, nặng thì hại đến thân xác. Cho nên thái tuế tọa năm đó mạo phạm tất sẽ bị tai họa. Mạo phạm thái tuế có nghĩa là thiên can địa chi trong tứ trụ, như năm trụ tháng trụ ngày trụ và giờ trụ phát sinh ra hình xung khắc hợp thái tuế.

Một người tứ trụ phát sinh hình xung khắc hại thái tuế có chia ra nặng nhẹ, một loại là thái tuế khắc ta gọi là trên khắc dưới, Hoàng đế thống trị thiên hạ toàn dân. bố mẹ dạy con, cấp trên hạ lệnh cho cấp dưới chỉ cần không kháng cự mà tuân thủ thì tai ách cũng nhẹ. Cho nên thái tuế khắc ta thì nhẹ. Một loại ta khắc thái

tuế như cấp dưới phản lại cấp trên, như quan dân phản hoàng đế tất bị trừng phạt phạm tội. Nhẹ thì bị thương bệnh tật phá tài, nặng thì vào tù tai hoạ lâm đầu.

Thái tuế khắc ta và ta khắc thái tuế cần phải phân biệt rõ ràng hai loại khắc mà xem hoạ nặng nhẹ.

1 - Thiên khắc địa xung: Trong sinh khắc của lưu niên và tứ trụ, bất kể là thái tuế khắc ta hay ta khắc thái tuế, lấy ngày trụ làm ví dụ. Năm chi khắc ngày chi là đơn khắc, nếu thiên can địa chi của lưu niên đồng thời khắc thiên can địa chi của ngày trụ thì gọi là thiên khắc địa xung. Thiên khắc địa xung lực khắc lớn hơn với đơn khắc, cho nên tai hoạ nặng hơn.

Ví như ngày Giáp Tý khắc lưu niên Mậu Ngọ gọi là thiên khắc địa xung thái tuế. Lưu niên Canh Thìn khắc ngày trụ Giáp Tý gọi là thái tuế thiên khắc địa xung.

2 - Xung khắc năm vận: Lấy ngày trụ làm ví dụ: ngày trụ xung khắc thái tuế thì hạn nặng, nếu thiên can địa chi ngày trụ đã xung khắc thái tuế lại xung khắc đại vận, các can chi khác trong tứ trụ không có giải cứu thì cực kỳ nguy hiểm thậm chí bị mất mạng

3 - Tứ trụ hợp lại xung khắc thái tuế: Như ngày trụ là dậu kim, năm trụ tháng trụ cũng là dậu kim, lưu niên thái tuế là mao mộc. Như vậy là ba dậu xung khắc một mao, một mao xung khắc ba dậu. Nếu trong tứ trụ không có đại tiểu vận hoặc can chi khác giải cứu sinh mạng sẽ bị nguy hiểm

4 - Tứ trụ đại tiểu vận cấu thành hình xung khắc hại thái tuế: Như ngày trụ, tháng trụ, đại vận đều là dậu kim hoặc ngày trụ đại vận và tiểu vận đều là dậu kim, thái tuế là mao mộc. Như trên đã cấu tạo thành tổ hợp ba dậu kim xung khắc một mao, hoặc một mao xung ba dậu, nếu không có giải cứu thì tai hoạ khó lường

5 - Tứ trụ phân khắc có tai hoạ

Tứ trụ có năm trụ, tháng trụ, ngày trụ và giờ trụ. Nếu tứ trụ hợp lại thiên khắc địa xung mà mạo phạm thái tuế, như năm Mậu Ngọ tháng Mậu Ngọ ngày Mậu Ngọ giờ Mậu Ngọ cùng xung khắc lưu niên Nhâm Tý. Nhưng số này rất ít chỉ thường là năm trụ tháng trụ, ngày trụ giờ trụ phân biệt đi thiên khắc địa xung mạo phạm thái tuế. Năm trụ là bố mẹ, tháng trụ là anh chị em, ngày trụ là bản thân và vợ, giờ trụ là con cái. Nếu năm trụ thiên khắc địa xung phạm thái tuế, không những bản thân có hại mà bố mẹ hoặc người thân trong gia đình cũng gặp tai hoạ. Tai hoạ này lớn hay nhỏ, hoặc có hoặc không, còn cần phải xem các can chi khác trong đại tiểu vận có giải cứu hay không mới quyết định. Nếu như trong tứ trụ và đại tiểu vận có giải cứu hoặc dùng các can chi khác lại hoá giải, thì năm đó gặp hạn nhỏ hoặc có thể không, hoặc hoá thành phúc hay gặp tài.

Năm trụ thiên can địa chi chỉ xung khắc thái tuế có một lần trong đời. Tháng trụ ngày trụ và giờ trụ cũng

vậy, nhiều lắm là hai lần bởi vì trong 60 hoa giáp mới gặp một lần và nếu gặp lại phải ở hoa giáp thứ hai.

Trong tứ trụ bất kể là thiên khắc địa xung phạm thái tuế hay mỗi một chi xung khắc thái tuế, không phải người đó có tai hoạ hay không thuận, mà chính là có hoạ hay không thuận căn dựa vào trình độ quan hệ hình xung khắc hại của lục thân trong tứ trụ di chuyển đến người thân khác. Nếu như trong đại tiểu vận hoặc trong tứ trụ có giải cứu mới có thể hoạ lớn hoá nhỏ, hoạ nhỏ hoá không, thậm chí dẫn đến hoá hung thành cát.

6 - Hoạ của hung sát khắc hại:

Tứ trụ và lưu niên đại vận không những can chi tương khắc mà có hại. Nếu như trong trụ ngày can yếu, lưu niên và vận có kiếp sát thương quan, sao kiêu và các sao xấu lại khắc hại ngày chủ, hoặc dụng thần đều là có hoạ xấu. Khi xem hoạ ấy lớn hay nhỏ cần xem trình độ khắc hại và xem có năm vận, can chi khác lại giải cứu không.

Trong một đời của con người bất kể là người như thế nào, đều khó mà tránh khỏi tai ách hoạn nạn. Nếu như không bị kiện tụng thì cũng bệnh tật hay gặp việc không may, hoặc việc hôn nhân, con cái, bố mẹ hay phương diện khác gặp tai hoạ. Giả như một người nói đã 50 tuổi rồi mà chưa gặp qua vận hạn nào, thì nhất định trong khoảng từ 50 đến 60 tuổi nếu người ấy không bị sao, thì người thân trong gia đình sẽ gặp vận hạn khó

mà tránh khỏi. Bởi vì người trong quá trình hành đại vận này, thiên can địa chi ấy với can chi tháng chi thiên khắc địa xung. Cho nên "tháng sinh không nên xung, nếu xung mười phần chín phần hung".

7. Năm vận song lâm chủ hung họa.

Trong các sách dự trắc đại bộ phận đều chú trọng xem hạn năm vận song lâm. Năm vận song lâm chính là can chi đại vận và can chi lưu niên giống nhau. Giống như đại vận tân mùi, lưu niên cũng tân mùi mà gọi là năm vận song lâm, bản thân không chết thì người thân cũng chết.

Hạn của năm vận song lâm là hạn lớn của đời người, nhưng không hẳn là người nào cũng gặp phải. Qua thực tiễn chứng minh người gặp phải năm vận song lâm bản thân không chết thì cũng có người thân lìa đời. Nhưng cũng không hẳn gặp nó là gặp sự chết chóc. Nguyên nhân ấy là còn phải xem tổng hợp sự quân bình trong năm vận với tứ trụ. Trong sách "Tam mệnh thông luận" viết "Năm vận song lâm gặp Dương nhâm Thất sát là sáu gặp sao tài, quan, ấn là tốt".

8. Tương sinh tương hợp có việc vui mừng.

Lưu niên thái tuế sinh ngày trụ dụng thần trong tứ trụ giống như hoàng đế gia ân. Nói chung gặp nó đều có việc vui mừng, bởi vì can chi của lưu niên và ngày trụ tương hợp chính là với thái tuế tương hợp. Giống như được Hoàng đế yêu quý thì việc tốt tự nhiên đến.

VẬN HẠN CÓ THỂ BIẾT TRƯỚC ĐỂ CẢI BIẾN NÓ KHÔNG

Cuộc đời con người thật là ngắn ngủi, thoáng qua như bóng câu qua cửa sổ. Từ khi sinh ra đến khi lớn lên, có đôi chút hiểu được cuộc đời thì tuổi đã xế chiều. Cổ nhân xưa có câu "sông núi khó mà di chuyển, tính mạng khó mà thay đổi" để khẳng định con người ta sinh ra trong cuộc đời này khó có thể thay đổi được số mệnh. Nhưng cũng có sách nói rằng "Đức năng thắng số" có đức có thể thắng được số mệnh. Vậy cái đức ở đây bản chất của nó như thế nào mới có thể thắng được số mệnh và làm thế nào để có đức? Chúng ta đều biết ngôn từ chỉ là cái vỏ của tư duy, nó không thể diễn tả một cách chân thực bản chất của sự vật. Với lại cách dùng từ của người xưa rất trừu tượng và nhất là đối với bộ môn dự trác khiến cho người đọc mơ hồ khó hiểu. Đứng ở trên phương diện một người nghiên cứu về bộ môn mệnh vận cũng không phải ai đều có thể hiểu được ý nghĩa thực của nó, và hơn nữa hiểu thấu đáo được cái tinh hoa của nó. Tất cả nó chỉ là ngôn từ biểu đạt một cách mơ hồ. Trong y học người xưa vẫn thường coi "Y lý thông tiên đạo" và người giỏi về y thuật phải tinh thông đủ các môn Y Nho Lý Số. Ở đây chúng ta cũng có thể nói, một người biết xem số mệnh cũng phải hội tụ đủ những phương diện trên. Hơn nữa môn dự trác so với y học còn có phần trừu tượng hơn, bởi vì nó chỉ thông qua một số các dữ kiện ít ỏi

mơ hồ mà phán đoán cả một cuộc đời thì quả thật là khó, mà sự việc đúng thì chỉ có một còn sai thì vô vàn. Cho nên nó đòi hỏi người xem phải có một trình độ tư duy suy luận lôgic khá nhạy bén, phải kết hợp được môn tướng pháp, xem vận khí, hiểu được lý thuyết y học, hiểu được tư tưởng của đạo tiên đạo phật, hiểu được mâu thuẫn nội tâm con người và nắm vững được thuyết ngũ hành âm dương mới mong phán đoán được một cách tương đối chính xác mệnh vận con người. Nó phải kết hợp được nhiều yếu tố, nhiều khi không hẳn là hoàn toàn dựa vào ngày tháng năm sinh, mà còn phải xét đến yếu tố xã hội, môi trường và khả năng thích hợp của người đó với xã hội hiện tại.

Có đoán được đúng mới mong có thể biết trước được hạn mà thay đổi nó. Giả như đã không đạt đến trình độ như vậy thì khó lòng làm được việc đó mà chỉ dẫn đến thất bại, không những tổn thất về tiền bạc thời gian mà còn ảnh hưởng đến uy tín bản thân, làm mất đi yếu tố cân bằng với xã hội.

Trong khuôn khổ của cuốn sách này không thể trình bày hết được những tư tưởng của người xưa đối với mệnh vận, và các trường phái tu luyện khác nhằm thay đổi vận hạn. Ở đây tôi chỉ đưa ra một số ý kiến riêng của bản thân là song song cùng tồn tại với môn dự trắc vận mệnh có tồn tại những môn huyền học như đạo Khổng, đạo Lão, các phép dưỡng sinh và bộ môn khí công (trừ đạo Phật vì đạo Phật là pháp môn

xuất thế) hòng thay quyền tạo hoá đoạt thiên cơ. Triết lý của nó cũng cực kỳ uyên thâm khó lường. Họ phủ định số mệnh, và cho rằng số mệnh có thể thay đổi. Điều đó đã chứng minh và không ít những nhà dự trắc học, đều chung một ý kiến: Môn dự trắc chỉ có thể xem cho những người bình thường được, chứ không thể xem cho những người tu luyện được. Về phần này xin xem cuốn "Thiên năng lượng tâm linh và sự giải phóng tư duy" có thể phần nào giúp các bạn hiểu được những tư tưởng của người xưa đối với quan niệm giải phóng con người thoát khỏi số mệnh.

CHƯƠNG 18

LUẬN VỀ TÍNH TÌNH, HÌNH DÁNG, TƯỚNG MẠO

Tính cách con người là bản tính bẩm sinh. Cái gọi là tính tình nó bao gồm ham muốn, yêu ghét, vui mừng, tức giận, bí quan và lạc quan, trong đó có bao hàm cả nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, theo quan điểm của đạo Nho. Những biểu hiện cá tính ấy, đều có quan hệ với ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ.

Tuy nhiên tính cách của con người phần nhiều là do ảnh hưởng của gia đình, hoàn cảnh xã hội và sự giáo dục. Nhưng phần lớn nó vẫn nằm trong quy luật của ngũ hành, biểu hiện ra những nét đặc trưng của từng hành riêng biệt khác nhau.

Trong tứ trụ người ta lợi dụng mệnh cục ngũ hành, ngày can, dụng thần để phán đoán tính cách. Dựa

theo mệnh cục ngũ hành trung hoà, mạnh yếu để quan sát tính cách.

Mệnh mộc: Gọi là "Khúc trực" vị chua chủ về "nhân" có lòng trắc ẩn bác ái. Thích giúp kẻ thế cô, tính thanh cao đáng người cao nhã, thanh tú sắc mặt xanh trắng. Mộc vượng thì thích nhân từ, thái quá thì cố chấp, bất cập thì thiếu lòng nhân từ mà sinh ra đố kỵ.

Mệnh hoả: Gọi là "Viêm thượng" vị đắng chủ về "Lễ", tính khoan nhượng, là người cương trực thật thà chất phác. Mặt phía trên nhọn bên dưới tròn, ấn đường hẹp, sống mũi cao tính thần sáng láng, lời nói hơi nhanh, nghĩ đâu nói đấy, sắc mặt xanh hoặc đỏ ngời thường hay rung đùi. Hoả thái quá thì đứng ngồi không yên tính cách nóng nảy. Hoả bất cập thì sắc mặt vàng có lòng đố kỵ, làm việc có trước quên sau không đầu không cuối.

Mệnh kim: Gọi là "Tòng cách" vị cay chủ "Nghĩa" hơi xấu hổ, trọng khĩa khinh tài, hào kiệt dũng khí biết liêm xỉ. Cốt cách đàng hoàng ngay thẳng, sắc mặt trắng mi cao, mắt sâu, mũi cao, tiếng thanh nhẹ, cá tính cứng rắn quyết đoán. Kim thái quá là người không có lòng nhân từ, kim bất cập thì hay tư lự lo nghĩ, thiếu tính quyết đoán, trong công việc hay bàn lùi.

Mệnh thủy: Gọi là "Nhuận hạ" vị mặn chủ về "Trí" hay bàn cãi tranh luận, tức trí đa mưu thông minh hiểu học. Thủy thái quá thì gian trá狡 hoạt không có

lực, thích nghi việc ác, bất cập thì nhát gan vô mưu, đáng người gày gò.

Mệnh thổ: Gọi là "Giá tường" vị ngọt chủ "Tín" có lòng thành thực đôn hậu, lời nói đi đôi với việc làm, thích đi lễ Phật, đáng người lưng tròn, eo rộng, mũi to mồm vuông, mi mắt thanh tú, mắt sắc màu vàng, mặt phẳng lòng dạ độ lượng. Thổ thái quá thì mũi thấp mặt bẹt màu sắc hơi tối, tiếng nói đục, tính tình cố chấp cô độc, ương ngạnh tính thâm độc, thất tín điên khùng.

1. NGŨ HÀNH LUẬN HÌNH DÁNG

Ngày chủ kim: Hình dáng thanh nhỏ mà thẳng bằng phẳng ngay ngắn, người nhỏ gầy yếu. Gặp thổ thì to béo, gặp hoả khắc thì phá tướng.

Ngày chủ mộc: Hình dáng ngang tàng mà gầy, mặt gầy đầu vát xuống, trán có bị khắc chế thì không thịnh vượng, ngược lại gầy gò xấu xí, gặp hoả nhiều thì hao khí tổn thân.

Ngày chủ thủy: Hình dáng lả lướt đầy đặn mi thô mắt to, gặp chế phục thì sắc mặt hơi ngăm đen tính đa dâm.

Ngày chủ hoả: Là người dáng trên nhỏ dưới to, tính háp tấp, cử chỉ không ổn định. Có chế khắc thì người chủ về "Lễ" mặt vàng sắc đỏ.

Ngày chủ thổ: Là người béo đôn hậu thật thà có tín nghĩa, gặp mộc khắc thì gầy yếu mà sắc mặt vàng.

2. Dựa theo ngày can âm dương và ngũ hành để phân đoán tính cách

Ngày can	Ưu điểm	Khuyết điểm
Giáp Mộc +	Cường trực thẳng thắn, không chịu khuất phục, tính tình rộng rãi, tính cách ôn hoà	Cố chấp cô độc, đố kỵ đa nghi, giả dối không thực
Ất Mộc -	Ôn hoà có tính kiên nhẫn, có ý trí, có học thức	Ảo tưởng ỷ nại, tiêu cực, đố kỵ, độc đoán.
Bính hỏa +	Nhiệt tình trong công việc, có trí tiến thủ. Là người có nghĩa khí	Thích hào danh dễ nổi xung.
Dinh hỏa -	Tính tình nbo nhã trầm tĩnh, hay quan tâm đến bạn bè	Có độc âm hiểm thích hào danh
Mậu thổ +	Đôn hậu thực thà, trọng nghĩa khí. Có lòng bao dung thích giúp người	Phản ứng chậm chạp, xử lý không nhanh nhẹn
Kỷ thổ -	Ôn hoà trọng nghĩa khí, có tính kiên nhẫn, làm ăn có tình có lý dung hoà được với mọi người	Nghu ngờ đố kỵ cố chấp
Canh kim +	Dũng cảm quả quyết, rõ ràng phân minh, cần cù chịu khó không chịu khuất phục	Cả tính hào thẳng mưu mô
Tân kim -	Thẳng thắn vô tư có lòng vị tha, cần thận chắc chắn điềm đạm	Không có tình cảm dễ nổi nóng
Nhâm thủy +	Mưu trí nhanh nhạy, tích cực tiến thủ, đa tài đa nghệ bản lĩnh hơn người	Tích cực tiến thủ dễ nổi nóng
Quý thủy -	Thông minh lanh lợi có tính nhẫn nại, thích vận chuyển tính trầm tĩnh	Làm ăn chăm chỉ, nhưng tham lợi nhỏ bỏ cái lớn

3. Dựa theo dụng thần để phán đoán tính cách.

Dụng thần	Tính cách
Chính quan	Ngay thẳng chính trực, đoan trang chấp hành quy củ, nhưng dễ nguyên tắc thái quá mà lập trường không vững
Thiên quan	Hào hoa nghĩa hiệp, tích cực tiến thủ phong cách đĩnh đạc, nhưng hay cố chấp độc đoán mà dẫn đến cực đoan
Chính ấn	Thông minh nhân từ, không hám danh lợi, nhưng hay cả tin thiếu tinh quyết đoán tiến thủ trong công việc
Thiên ấn	Cẩn cù thông minh lắm tài, nhưng hay cảnh giác mà dễ bị cô độc thiếu tình cảm
Tỷ kiên	Ổn định chắc chắn, mạo hiểm dũng cảm tích cực tiến thủ, nhưng thích cô độc thiếu tinh đoàn kết mà bị chia rẽ
Kiếp tài	Thành thực nhiệt tình, có trí lực không chịu khuất phục nhưng dễ hồ đồ thiếu lý trí hay bị kích động
Thương quan	Thông minh hoạt bát, có tài nghệ, tính hiếu thắng phóng túng mà dẫn đến công việc nhiều khi bị trở ngại
Thực thần	Ôn hoà nhẹ nhàng, với người thì đôn hậu lương thiện, nhưng dễ bị hư nguy giả tạo thiếu chín chắn
Thiên tài	Khảng khái trọng tình nghĩa, thông minh nhanh nhẹn lạc quan yêu đời, nhưng dễ bị phủ hoa không kiểm chế được bản thân
Chính tài	Cẩn cù lao động, cẩn thận không sợ bị phụ công, nhưng dễ thiếu khuyết tình tiến thủ mà yếu đuối

4. Thập thần luận tính cách.

- Chính ấn nhiều chủ về trí tuệ, khoẻ mạnh, nhân từ.

- Sao tài, quan, ấn, thực có trong trụ: Nhân từ hiền đức.

- Sao quan vượng sao mã vượng: Khảng khái trọng tín.

- Sao thực thân văn xương cùng cung: Thông minh nhỏ nhỏ.

- Thiên tài thanh cao tính khảng khái.

- Giờ can có thiên tài hay bố thí.

- Sao tài lộ thiên can: Khảng khái rộng rãi. Sao tài tàng địa chi: kiệt sĩ.

- Sao quan sao sát hỗn tạp, sao quan bị hợp: người vô tình.

- Sao thất sát lộ rõ: Lòng dạ nham hiểm.

- Ngày toạ thất sát: Tính lạnh lợi thông minh nhưng hung hăng.

- Trụ có sao thương quan: Đa tài đa nghệ.

- Thương quan gặp quan: Sảo quyết gian trá.

- Thiên tài chính tài lộ can: Xem nhẹ tiền bạc, thích học nghệ thuật.

- Sao tài thái quá: Tính cô độc.

- Sao ấn hình xung: Tâm loạn thân vong.

- Sao ấn vượng ngày can mạnh: Thích uống rượu.

- Thiên ấn mang thực thân: Ăn nói áp úng.

- Trụ có thiên quan: Cứng rắn thiếu lễ mạo thích tửu sắc, thích đấu tranh.

- Thiên quan mang sao sát: Gặp việc rồi trí, thích tranh cãi phải trái.

- Thực thần bị chế: Không thể tự lập thường bị khuất phục.

- Thất sát một vị: Thông minh lanh lợi, có hai đến ba vị: Trước thanh cao sau trợ khí.

- Thiên quan có chế là tiểu nhân không biết phải trái, hung bạo hồ đồ.

- Dương nhãn thất sát: Là người háo sát có phú nhưng không lâu.

5. Mệnh cục ngũ hành luận tính cách.

- Giáp ất hợp sát : Con trai được khí hoà, mọi người yêu mến.

- Giáp gặp kỷ sinh vượng: có lòng trung chính.

- Ất gặp canh vượng ngũ hành không bị xung phá: một lòng nhân nghĩa.

- Giáp mộc sinh ở mùa xuân lại gặp dần mao: Ôn hoà lương thiện.

- Kim thủy là thương quan: thông minh hiếu thắng.

- Dần thân ty hợp sinh vượng: Thần thanh mặt tú, thích tranh đoạt.

- Đinh hoả là thương quan: Kiêu ngạo nhưng có mưu

- Kim trắng thủy thanh: Thông minh hiền đạt.

- Đinh nhâm hoá thổ: Thông minh hay làm việc nghĩa

- Ngũ hành tương sinh: Có trung có hiếu.
- Giáp át thuận: Nhân từ độ lượng
- Nhâm quý thủy Vượng :Thông minh đa trí
- Ngày trụ quá yếu: Đa sầu đa cảm hay lo nghĩ
- Kim mộc hình chiếu lẫn nhau: Không có nhân nghĩa.
- Trong trụ nhiều hình: Với người bất nghĩa.
- Ngũ hành quá vượng: Thường làm việc không theo pháp luật.
- Ngày gặp tử tuyệt: ngu dốt

CHƯƠNG 19

LUẬN VỀ HỌC TẬP THI CỬ SỰ NGHIỆP, PHƯƠNG HƯỚNG MÀU SẮC CHỮ SỐ BỐN MÙA CÓ LỢI CHO BẢN THÂN

1. LUẬN VỀ HỌC TẬP THI CỬ.

Thi cử là con đường tiến thân của con người. Thi cử có sao hỷ chủ về đỗ đạt, sao Tam thai, Bát toạ chủ về thi cử có lợi. Nếu lấy bảng 12 cung vị sát thân thì nên lấy lưu niên để phán đoán.

Chính ấn là sao học thuật, chính quan là sao quan lộc nhưng nó có thể sinh sao ấn, cho nên hai sao đó đều tượng trưng cho học thuật. Ngoài ra còn có các sao văn xương quý nhân chủ về văn học thông minh, sao học đường, học quản trong mệnh có nó chủ về thông minh văn hoa.

Luận đoán sức học cao thấp, có thể dựa vào mệnh cục có mang các sao thân sát, học thuật và thập thần phối hợp với năm lưu niên để phán đoán tốt xấu.

1. Chính quan chính ấn đều có trong tứ trụ lộ ở thiên can càng quý, lại có một vị làm hỷ dụng thần thì vừa vượng lại có lực.

2. Mệnh có vãn xương, học đường, học quản, hoa cái: Là các sao chủ về học thuật, lại có sao thiên ấn gặp lộc càng đẹp.

3. Chính quan hoặc chính ấn ở mệnh cục vượng mà có lực, là hỷ dụng thần hoặc chính quan chính ấn ở thiên can hợp với ngày can, hoặc ở chi hội với ngày chi thành hỷ dụng thần thì càng đẹp.

4. Thời gian thi cử nếu gặp năm vãn là hỷ dụng thần là tốt, nhưng nam kỵ sao thê, nữ kỵ sao phu ở năm vãn

5. Thời gian thi cử lưu niên là hỷ dụng thần, gặp tam thai bát toạ, hoặc gặp sao khoa giáp toạ cát thần quý nhân đóng ở thế vượng thì rất tốt.

Sao khoa giáp lầy ở cung đối với cung mệnh, nếu gặp sao xấu hình khắc thì có làm quan cũng không có thế lực..

6. Thập thần dự trắc học tập thi cử.

- Trong mệnh sao tài quan ấn đều có: Thi cử đỗ đạt thành danh.

- Sao quan không bị xung phá: Thi cử đỗ đầu

- Trong trụ sao quan không gặp thương quan và sao sát hành vãn vượng: Tuổi trẻ thi cử thành danh.

- Thân vượng gặp sao quan: Thi cử đỗ đạt
- Thân vượng lại gặp chính quan hành vận thân vượng: Thi cử đỗ đạt.
- Thương quan có chế, thương quan hợp sát: Lợi về thi cử.
- Dương nhãn nhiều lại gặp sao sát: Đỗ cao đại quý.
- Thất sát hoá sao ấn: Sớm đỗ đạt thành danh.
- Sao ấn vượng, sao sát yếu: Bằng vàng đề danh.
- Trước sao ấn sau sao tài: Thi là đỗ.
- Ngày quý giờ dần hình hợp: Thi cử đỗ đạt.
- Trong mệnh sao tài quan ấn đầy đủ: Tuổi nhỏ học lực hơn người.
- Sao ấn vượng lại hành vận đế vượng: Thi cử có triển vọng.
- Sao ấn vượng thông minh lắm mưu.
- Thi cử sợ sao thương quan gặp quan.
- Thân suy sao ấn yếu: Thi cử không đỗ đạt.
- Tháng vượng giờ chi tử tuyệt: Không nghèo cũng làm cư sĩ.

2. LUẬN VỀ SỰ NGHIỆP.

Sự nghiệp thành bại đều có liên quan đến vinh nhục hạnh phúc của cả một đời. Do đó cần phải xác định đúng đắn nghề nghiệp để thích hợp với bản thân, lấy đó làm chỗ dựa trong cuộc sống.

Chọn công việc sao cho thích hợp có thể dựa vào hỷ dụng thần trong ngũ hành, phối hợp để tìm được nghề nghiệp với khả năng.

Ngũ hành của dụng thần	Nghề nghiệp liên quan
Mộc	1 Trồng hoa, trồng ruộng, trồng rừng, làm nghề mộc, làm đồ gia dụng, dệt vải, làm giấy, làm thủ công mỹ nghệ, dạy văn 2. Học thuật, văn hoá, giáo dục, từ thiện, tôn giáo, y học, tư pháp, quân cảnh, công nhân viên chức
Hoà	1. Nghề điện nước chiếu sáng, dầu mỏ, khí đốt, nhiếp ảnh, điện thoại, nghề hàn, điện khí, nấu ăn 2 Công nghệ mỹ thuật, hoá mỹ thuật, gia công, bách hoá tổng hợp.
Thổ	1. Khoáng sản, đào đắp, xây nhà, mai táng, xi măng, chăn nuôi xây dựng kiến trúc. 2. Kho tàng và những nghề có tính chất cố định
Kim	1. Cơ khí, điện khí, các nghề có dính dáng đến kim loại 2. Khoa học kỹ thuật, võ nghệ, thuốc kim, tuyển chọn.
Thủy	1. Thủy lợi, thủy sản, hàng hải, giải khát, nghề lặn, du lịch. 2 Nghề tự do, mạo hiểm, biểu diễn văn nghệ. Những nghề có tính thay đổi.

Bảng dụng thần luận về nghề nghiệp

Dụng thần	Nghề nghiệp có liên quan
Chính quan	Giới chính trị công chức
Thiên quan	Quân đội, cảnh sát, tư pháp, y học, nghề mạo hiểm.
Chính ấn	Văn học, tôn giáo từ thiên, học thuật, giáo dục
Thiên ấn	Võ thuật, khoa học, y học, luật sư, nghệ thuật, biểu diễn.
Tỷ kiên	Nhóm họp lại làm nghề tự do, nghề phục vụ
Kiếp tài	Nghề du lịch, mậu dịch, bán bar, mở nhà hàng, tiếp viên
Thực thần	Nghề bảo hiểm, bán vé, ngoại vụ.
Thương quan	Nghề tư vấn, quảng cáo, luật sư
Chính tài	Nghề công xưởng, công nghệ thương phẩm, kinh doanh.
Thiên tài	Đầu tư bất động sản, cổ phiếu, bán đấu giá, kinh doanh nhà cửa

3. LUẬN VỀ NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG, MÀU SẮC, CHỮ SỐ, BỐN MÙA CÓ LỢI CHO BẢN THÂN.

Xem mệnh cần xem dụng thần, vì dụng thần là linh hồn trong tứ trụ. Nó đại biểu cho biểu hiện sự cân bằng âm dương ngũ hành trong tứ trụ. Người ta ví dụng thần như khí tiên thiên, nếu như hiểu được có thể bổ khuyết tăng giảm lấy nó để hướng về cái tốt tránh được cái xấu. Nó cũng là tiền đề cho trí tuệ con người hiểu biết mệnh vận và cải tạo mệnh vận. Dưới đây là bảng theo dụng thần để lựa chọn phương hướng màu sắc thích hợp cho bản thân.

Hỷ dụng thần	Đại biểu			
	Phương hướng	Bốn mùa	Màu sắc	Chữ số
Mộc	Đông	Xuân	Xanh	1 2
Hoả	Nam	hạ	Đỏ	3 4
Thổ	Chính giữa	Bốn mùa	Vàng	5 6
Kim	Tây	Thu	Trắng	7 8
Thủy	Bắc	Đông	Đen	9 0

1. Cách lấy phương hướng.

Lấy nơi sinh ra hoặc nơi ở làm trung tâm để chọn hướng có lợi làm nhà, văn phòng, chỗ ngồi, chỗ ngủ gối đầu, nghề nghiệp.

2. Cách chọn màu sắc.

Màu sắc quần áo, đồ trang sức, đồ dùng gia đình. cách trang trí gia đình. Lấy màu sắc thích hợp với dụng thần để chọn màu sắc thích hợp với các đồ dùng trên.

3. Cách chọn chữ số

Lấy chữ số của hỷ dụng thần để làm các số thích hợp trong kinh doanh, số cửa nhà, số xe, số điện thoại.

CHƯƠNG 20

LUẬN ĐOÁN MỆNH TỐT XẤU

1. MỆNH GIÀU CÓ

Một người giàu có có vận tài gõ cửa cần phải có ngày trụ vượng, sao tài làm hỷ dụng thần, có lực mà không gặp xung khắc phá hoại. Ngày chủ mệnh vượng gặp sao tài vượng làm hao tổn, hoặc sao thực thần thương quan vượng không chế, hoặc ngày chủ yếu sao tỷ kiên kiếp tài vượng trợ giúp ngũ hành trung hoà , đều là mệnh người giàu có.

Mệnh mộc: Ngày chủ mệnh vượng gặp thổ vượng,
ngày chủ yếu gặp mộc Vượng.

Mệnh hỏa: Ngày chủ mệnh Vượng gặp kim vượng,
ngày chủ yếu gặp hỏa Vượng.

Mệnh thổ: Ngày chủ mệnh vượng gặp thủy vượng,
ngày chủ yếu gặp thổ Vượng.

Mệnh kim: Ngày chủ mệnh vượng gặp mộc vượng,
ngày chủ yếu gặp kim vượng.

Mệnh thủy: Ngày chủ mệnh gặp hoả vượng,
ngày chủ yếu gặp thủy vượng.

1. Ngày chủ vượng có sao tài hao, có thực thần tổn hoặc có sao quan sát áp chế.

2. Ngày chủ vượng: Tỷ kiên kiếp tài vượng không có sao tài ấn mà có thực thần thương quan.

3. Ngày chủ vượng: Sao quan yếu, sao ấn có thể mạnh sao tài cũng mạnh.

4. Ngày chủ vượng: Sao ấn vượng sao thực thần thương quan yếu, mà sao tài được cục có lợi.

2. MỆNH PHÚ QUÝ.

Một người phú quý thì sao quan có thế, ngày chủ vượng sao quan sát là hỷ dụng thần lại có lực không bị xung phá, hoặc ngày chủ yếu có sao ấn vượng là thuộc mệnh quý.

Mệnh mộc: Ngày chủ mệnh vượng gặp kim vượng,
ngày chủ yếu gặp thủy vượng.

Mệnh hoả: Ngày chủ mệnh vượng gặp thủy vượng,
ngày chủ yếu gặp mộc vượng.

Mệnh thổ: Ngày chủ mệnh vượng gặp mộc vượng,
ngày chủ yếu gặp hoả vượng.

Mệnh kim: Ngày chủ mệnh vượng gặp hoả vượng,
ngày chủ yếu gặp thổ vượng.

Mệnh thủy: Ngày chủ mệnh vượng gặp thổ vượng.

ngày chủ yếu gặp kim vượng.

1. Sao án vượng sao quan yếu sao tài có thể phá sao án, hoặc sao án yếu sao quan vượng sao tài không có.

2. Ngày chủ vượng, sao quan yếu sao tài có thể sinh quan hoặc sao quan tàng chi sao tài cũng tàng chi

3. Dụng thân là sao quan mà không có thiên quan hỗn tạp hoặc dụng thân là thiên quan mà không có chính quan hỗn tạp.

4. Thiên quan vượng mà không có thực thần không chế.

3. MỆNH TRƯỜNG THỌ

Một người sống lâu thì cá tính phải ổn định và khí lực dồi dào, địa chi tứ trụ cần toạ trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng thì khí mới dồi dào. Bốn chi không có hình xung phá hoại thì tính tình ổn định. Ngày chủ vượng mạnh gặp thực thần, thương quan vượng tiết chế. Ngày chủ yếu gặp sao án vượng trợ giúp đều là những mệnh trường thọ.

Mệnh mộc: Ngày chủ mạnh vượng gặp hoả vượng,
ngày chủ yếu gặp thủy vượng.

Mệnh hoả: Ngày chủ mạnh vượng gặp thổ vượng,
ngày chủ yếu gặp mộc vượng.

Mệnh thổ: Ngày chủ mạnh vượng gặp kim vượng,
ngày chủ yếu gặp hoả vượng.

Mệnh kim: Ngày chủ mạnh vượng gặp thủy vượng,
ngày chủ yếu gặp thổ vượng.

Mệnh thủy: Ngày chủ mạnh vượng gặp mộc vượng,
ngày chủ yếu gặp kim vượng.

4. MỆNH YẾU TƯỚNG

Một người tướng yếu là khí trợ thô, thần sắc mờ nhạt. Ngày chủ sao thiên vượng không bị tiết chế, áp chế, hao tổn gọi là khí trợ, lại gặp sao ấn vượng giúp. Hoặc ngày chủ yếu, không có chỗ dựa gọi là thần sắc khô, lại còn bị sao quan vượng áp chế.

Mệnh mộc: Ngày chủ mạnh vượng gặp thủy vượng,
ngày chủ yếu gặp kim yếu.

Mệnh hoả: Ngày chủ mạnh vượng gặp mộc vượng,
ngày chủ yếu gặp thủy vượng.

Mệnh thổ: Ngày chủ mạnh vượng gặp hoả vượng,
ngày chủ yếu gặp mộc vượng.

Mệnh kim: Ngày chủ mạnh vượng gặp thổ vượng,
ngày chủ yếu gặp hoả vượng.

Mệnh thủy: Ngày chủ mạnh vượng gặp kim vượng,
ngày chủ yếu gặp thổ vượng.

1. Ngày chủ mạnh vượng không có các sao lại hao tiết chế khác.

2. Ngày chủ yếu, sao ấn mạnh nhưng sao tài, sát quá vượng sao ấn yếu lại gặp sao tài áp chế sao ấn.

3. Dụng thần không có lực, hỷ thần yếu, kỵ thần có thế hoặc kỵ thần xung khắc dụng thần.

5. MỆNH NGHÈO

Người mệnh nghèo khó là sao tài bất chính, sao tài không có lực hoặc sao tài gặp kiếp tài. Ngày chủ mạnh vượng, sao thiên lại gặp tỷ kiên kiếp tài vượng giúp, hoặc ngày chủ yếu lại gặp sao quan vượng.

Mệnh mộc: Ngày chủ mạnh vượng gặp mộc vượng, ngày chủ yếu gặp kim vượng.

Mệnh hoả: Ngày chủ mạnh vượng gặp hoả vượng, ngày chủ yếu gặp thủy vượng.

Mệnh thổ: Ngày chủ mạnh vượng gặp thổ vượng, ngày chủ yếu gặp mộc vượng.

Mệnh kim: Ngày chủ mạnh vượng gặp kim vượng, ngày chủ yếu gặp hoả vượng.

Mệnh thủy: Ngày chủ mạnh vượng, gặp thủy vượng, ngày chủ yếu gặp thổ vượng.

1. Dụng thần là sao tài bị phá, hoặc sao tài là hỷ dụng thần gặp xung khắc hoặc hợp kỵ

2. Ngày chủ yếu sao tài là kỵ thần. Dụng thần sao ấn lại gặp sao tài áp chế.

3. Sao tài không được trung hoà.

- a. Ngày chủ yếu sao tài không có thế, kiếp tài yếu
- b. Sao tài nhiều, dụng thần là kiếp tài mà không có sao quan áp chế.
- c. Ngày chủ yếu sao tài có thế, thực thần thương quan cũng có thế.
- d. Ngày chủ vượng: Sao tài nhẹ sao kiếp tài có thế mà thực thần thương quan không có.
- đ. Ngày chủ vượng sao tài yếu, hỷ thần là thực thần thương quan mà sao ấn có thế.

6. MỆNH TỐT.

Người mệnh tốt là có hỷ thần phò tá. Hỷ dụng thần ở gần ngày chủ tọa ở tháng can ngày chi giờ can gọi là phò tá. Dụng thần ở thiên can là tốt nhất không chịu khắc hoặc hợp kỵ, tại địa chi không bị hình xung hoặc hợp kỵ là tốt vừa. Dụng thần cần có lực không bị phá tổn.

- a. Ngày chủ vượng dụng thần có thực thần. Thương quan sinh tài hoặc sao quan sát hộ vệ sao tài.
- b. Ngày chủ vượng dụng thần là sao quan có sao ấn hộ vệ sao quan.
- c. Ngày chủ yếu dụng thần là sao ấn có sao quan sinh ấn.
- d. Ngày chủ yếu dụng thần là tỷ kiên kiếp tài sao quan có thế, có sao ấn sinh thân tiết chế sao quan. Hoặc

sao tài có thể, có sao quan tiết chế sao tài sinh ấn, hoặc thực thần thương quan có thể, có sao ấn sinh thân.

7. MỆNH XẤU

Người mệnh xấu kỵ thần chuyển lại công mệnh. Mệnh cục ngũ hành sao thiên chuyển vượng mất sự điều hoà mà dụng thần không có lực, mệnh cục kỵ thần nhiều mà mạnh vượng đều là mệnh xấu.

1. Ngày chủ yếu sao tài vượng sao ấn nhẹ.

2. Ngày chủ yếu sao quan nhiều, không có sao ấn sinh thân.

3. Ngày chủ vượng dụng thần là sao quan, có nhiều thương quan áp chế sao quan, mà không có sao tài sinh quan.

4. Ngày chủ vượng dụng thần là sao quan, mà sao quan yếu thế lại có sao ấn tiết chế sao quan.

5. Ngày chủ yếu sao quan sát có thể, không có thực thần thương quan áp chế sao quan, sao ấn sinh thân. Hoặc kỵ thần sao quan sát mà lại có tài nhiều sinh quan.

6. Ngày chủ vượng, dụng thần là quan sát mà sao tài bạc nhược hoặc sao quan sát nhẹ, sao thực thần thương quan có thể, lại không có sao tài sinh quan. Sao quan sát có thể mà thực thần thương quan áp chế thái quá.

7. Mệnh cục toàn thực thần thương quan áp chế sao quan, mà không có sao ấn hộ vệ sao quan.

8. Mệnh cục toàn tỷ kiên kiếp tài hao sao quan, mà không có sao quan sát.

8. MỆNH THẤP KÉM

Mệnh người thấp kém là không có sao quan. Ngày chủ vượng cần có dụng thần là sao tài sao quan áp chế nhưng ngược lại lại không có sao tài sao quan, hoặc sao tài sao quan gặp xung khắc phá hoại. Hoặc ngày chủ yếu cần dụng thần sao ấn phù trợ nhưng sao ấn lại bị xung khắc phá hoại hoặc không có.

9. MỆNH TÀN TẬT

Ngũ hành trong tứ trụ thiên lệch không quân bình, không có hỷ dụng thần làm thuốc chữa: Mệnh này có thương tật.

1. Xung phá trường sinh chân tay cơ thể khó vẹn toàn.

2. Mộc gặp kim có thể khắc: Chân tay có thiếu khuyết.

3. Bính đinh hoả gặp nhâm thủy khắc: Hai mắt bị mù hoặc bị cận thị.

4. Hoả khắc kim thái quá không có thủy lại khống chế hoả: Có bệnh ở mắt.

5. Hoả vượng thổ khô không có giải cứu: Mắt có tật.

6. Mậu kỷ thổ gặp giáp ất mộc khắc: Bị thương có sẹo nếu gặp canh tân giải thì không có sẹo.

7. Nhâm quý nhiều, giờ can bính đinh: Chủ về đau mắt hoặc mắt bị thương.

8. Tam hợp hoả khắc canh tân: Đau mắt bị thương.

CHƯƠNG 21

LUÂN VỀ PHÚ QUÝ, VẬN TÀI, QUAN CHỨC

Người mệnh phú quý có vận tài là người có ngày chủ mạnh vượng, sao tài là hỷ dụng thần xuất hiện ở tháng trụ hoặc năm trụ, tốt nhất nên ở tháng chi hoặc năm chi. Bởi vì sao tài nên ẩn tàng không nên lộ, lại gặp địa chi tam hội tam hợp hoặc bán tam hợp, hoặc lục hợp hoặc cùng một ngũ hành đều là dấu hiệu mệnh có tài vận. Nếu có tam khố hình (ví như Sửu Mùi) Mùi Tuất, (tuất Sửu) hoặc là xung khố (thìn tuất Sửu Mùi) là cục cách đại phú quý.

Tài là nguồn gốc nuôi mệnh, nó bao gồm hai sao chính tài và thiên tài tượng trưng cho tài lộc phú quý. Chính tài là phát tài trong nghề nghiệp chính, tự tâm tự lực dốc sức làm ăn vất vả trong kinh doanh, trồng trọt mới được thu hoạch. Thiên tài là phát tài ở nghề nghiệp phụ có tính đầu cơ hoặc bột phát mà có. Ví như mua cổ phiếu, mua đất đai nhà cửa, trúng xổ số, được thưởng...

1. VẬN TÀI THỂ ĐẸP

1. Ngày chủ vượng sao tài vượng, có thực thân thương quan sinh sao tài, hoặc sao quan sát hộ vệ sao tài.

2. Ngày chủ vượng sao ấn vượng, sao thực thân thương quan không có lực mà sao tài được cục.

3. Ngày chủ vượng sao quan yếu sao ấn có thế mà sao tài cũng có thế.

4. Ngày chủ vượng, kiếp tài vượng mà không có sao tài sao ấn, chỉ có sao thực thân thương quan.

Mệnh phú quý có tài là ngày chủ vượng có thể để sao tài hao tổn thực thân thương quan tiết chế. Nếu ngày chủ yếu phải dựa vào năm vận trợ giúp mới giàu. Ví dụ ngày chủ yếu có tử kiên kiếp tài là hỷ dụng thân, gặp năm vận thành chi tam hội hoặc chi tam hợp, chi lục hợp hoặc can hợp thành cục tử kiên kiếp tài đều có thể trợ giúp giàu có. Tài phú quý nhưng hay cô độc cần dựa vào lực tử kiên kiếp tài mà phán đoán. Chỉ có năm vận qua đi lại phải luận lại theo hướng khác. Cho nên tài tự tán thường không ổn định, người ngày chủ yếu một khi có sao tài cần phải ẩn tàng tích trữ tùy thời mà dùng, đồng thời cũng phải dựa vào thập thần thán mà luận sao tài.

2. SAO TÀI Ở THÁNG CHI

1. **Tử kiên:** Có tài kiếm tiền nhưng trước tuổi trung niên vận thể không đẹp, sau đó vận mới dần dần chuyển tốt. Có thể tự thân lập nghiệp tránh hợp tự

nhiều người cùng làm. Nó còn phải dựa vào thập thần ở các trụ khác để phán đoán xem sao tài có thể ổn định không.

a. Kiếp tài: Dễ bị bạn bè làm cho tổn tiền.

b. Thực thần: Có thể phú quý nhưng vì tiền tài mà khốn khổ.

c. Chính tài: Vận tài thế mạnh nếu toạ kiến lộc có thể thành đại phú.

d. Chính ấn: Có thể lợi dụng nghề nghiệp khác hoặc nhờ người khác nâng đỡ phát triển.

2. Kiếp tài: Tài khó tụ, thích đầu cơ. Vận tài không đẹp thường là giúp đỡ người khác mà tổn tài chịu thiệt. Vận tài nhất thời không ổn định nên tiết kiệm tích tiểu thành đại. Với các trụ khác có:

a. Tử kiên: Hao tổn tiền bạc, vì người thân mà hao tiền tổn của.

b. Thực thần: Tiền tài có đủ.

c. Chính tài: Có cơ hội trong đầu cơ làm ăn nhưng dễ dẫn đến vấn đề rắc rối trong tiền bạc.

d. Chính ấn: Lấy ơn giúp người mà bị tổn thất

đ. Thiên quan: Làm nghề phụ bị tổn tiền bạc.

3. Thực thần: Tài vận cực đẹp, một đời không lo thiếu thốn, dễ được bố mẹ trợ giúp. Được thừa hưởng gia

tài kế tục sự nghiệp phát triển. Nếu toạ kiến lộc quan đời thì có thể cộng tác làm ăn với người khác mà có tài lộc.

a. Tử viên: Dễ làm con nuôi gia đình khác mà thu được tài lộc.

b. Kiếp tài: Dễ có thể do hoạ mà được tiền bạc (như do tai nạn mà linh được tiền bảo hiểm) hoặc do bất hạnh mà được di sản. Nếu toạ kiến lộc : Làm ăn với người khác mà có tài lộc.

4. Thương quan: Trọng danh dự hơn tiền bạc, thường giúp đỡ người thân mà hao tốn tiền bạc. Sau vận trung niên vận tài dựa vào người bạn đời mà phát. Cho nên nên cẩn thận chọn người bạn đời. Nếu toạ Đế Vương thì thêm phần phát đạt với trụ khác có.

a. Kiếp tài: Tài vận mỏng manh.

b. Chính tài: Dễ được người thân hoặc bạc bẽ trên giúp đỡ mà có tiền bạc.

c. Thực thân: Do việc đầu cơ mà phát tài nhưng tài khó tụ.

d. Thiên quan: Dễ vi phạm pháp luật hoặc phá sản.

5. Thiên tài

Dễ gặp vận tài, nhưng do khảng khái trọng nghĩa khinh tài , hào phóng phong lưu tiêu pha tốn kém mà tài khó tụ. Kinh doanh làm ăn xa nhà được vận tài mà phú quý.

Các trụ khác có:

a. Kiếp tài: Nếu ở giờ trụ, trước giàu sau nghèo, dễ do quan hệ với người khác giới mà tổn tài.

b. Thực thân: Một đời tiền bạc không thiếu.

c. Chính tài: Có tài vận phú quý.

d. Chính quan chính ấn: Trước giàu sau nghèo.

6. Chính tài: Cần kiệm tích cóp, bố mẹ giàu có trợ giúp. Nhưng nên dựa vào sức lực bản thân từng bước chắc chắn mới có thể thành công.

Các trụ khác có:

a. Tỷ kiên: Dễ bị anh em hoặc người thân làm hao tổn tiền bạc.

b. Thiên quan: Vận tài không ổn định.

c. Thực thân sao quan sao ấn có thế: Vận tài đẹp.

7. Thiên quan: Có trí tiến thủ, thích đầu cơ mạo hiểm dễ nắm được vận làm giàu.

Các trụ khác có:

a. Thực thân thương quan chế: Mệnh phú quý

b. Kiếp tài: Vì đầu cơ mà phá sản.

c. Thiên tài: Tiền tài khốn quẫn.

d. Chính tài: Dễ gặp vận tài.

8. Chính quan: Tính cách đoan chính, có tâm huyết với công việc.

Các trụ khác có:

a. **Tỷ kiên:** Được kế thừa gia sản hoặc làm con nuôi mà được kế thừa gia sản.

b. **Kiếp tài:** Vận tài mỏng không có danh vọng.

c. **Thương quan:** Do vay mượn làm ăn mà phá sản.

d. **Thiên tài:** Bản thân làm ăn mà có tiền.

đ. **Thiên quan:** Vì cá tính ngoan cố mà thất bại

e. **Có sao tài hoặc sao ấn:** Một đời an ổn hạnh phúc.

f. **Thiên ấn:** Mang lại vận phúc.

9. Thiên ấn: Thông minh quyền biến, đa tài đa nghệ, thích hợp với việc phát triển nghề phụ. Các trụ khác có:

a. **Tỷ kiên:** Có thể thu hoạch được vận tài.

b. **Thiên tài:** Dễ có vận tài.

c. **Chính tài:** Phát triển nghề phụ phát tài.

d. **Thiên quan:** Vì nghề phụ mà thất bại.

đ. **Thiên ấn:** Thái quá không có chế phục dễ do việc không đâu mà phá sản.

10. Chính ấn: Thông minh đôn hậu, ổn định chắc chắn có quyền lực.

Các trụ khác có.

a. **Thực thân sao quan:** Một đời no đủ dễ được quý nhân nâng đỡ.

b. **Thương quan chính tài:** Vận tài bấp bênh vất vả.

c. Tỷ kiên: Tích cóp được, nhưng dễ phù hoa không thực.

d. Chính quan: Quan hệ rộng rãi mà được lợi.

đ. Thiên ấn: Vì phát triển nghề phụ mà tổn tài.

3. THẬP THẦN LUẬN VẬN TÀI

- Tứ trụ thuần sao tài ngày can vượng: Đại quý

- Người giàu có: Sao tài tất làm dụng thần.

- Ngày giờ thương quan thương tận: Phát tài bất nghĩa.

- Thân yếu sao tài nhiều hành vận tỷ kiên kiếp tài: Phát tài.

- Sao tài lộ ở thiên can: Có bại có thành.

- Chính tài ít, thiên tài nhiều, thiên tài làm dụng thần: Phú quý.

- Thân mạnh sao tài vượng có danh tiếng: Trước phát tài sau phát phúc.

- Trong trụ sao kiêu thích gặp sao tài, thân vượng gặp phải phát phúc. Thân yếu gặp phải là họa.

- Nhâm quý gặp được cục thần tỷ thìn: Tiền tài không lo.

- Thực thần gặp sao ấn: Tiền tài tăng tiến

- Ngày trụ có sao tài :Hành vận đến sao tài phát tài.

- Sao ấn nhiều hành vận sao tài phát phúc.

- Ngày chủ Vượng sao tài yếu, lấy thực thần hao ngày chủ: Sinh tài.

- Ngày xung Dương nhãn gặp thất sát hành vận tài: phú quý.

- Sao tài sao quan đẹp lộ ở thiên can cực tốt.

- Sao tài nhiều ngày can yếu: nghèo hèn.

- Phá bại gia tài chỉ vì ngày can vượng hành vận tử kiên kiếp tài.

- Tứ trụ kiếp tài nhiều lại gặp kiếp tài vận: khốn khó

- Sao tài rơi vào Không vong: nghèo khổ.

- Hành vận Dương nhãn tiền tài hao tổn phá tài.

- Thực thần gặp sao kiêu: Tiền tài hao tổn.

- Kiếp tài dương nhãn: Khắc vợ phá tài.

4. LUẬN VỀ QUAN CHỨC PHÁT TÀI

- Vận quan gặp ngày can vượng: Thăng quan tiến chức.

- Bính hợp tân sinh là tướng nắm quyền uy.

- Mệnh cục tam kỳ mang tam hợp nhập cục làm quan lớn.

- Dương nhãn thiên quan có chế: Nắm quyền binh.

- Trong trụ có đủ thìn tuất sửu mùi mà thuận theo trụ: Mệnh đế vượng.

- Sao quan mang Dương nhấn: Làm tướng có uy quyền.

- Thương quan có Dương nhấn là tướng có tài.

- Thiên quan có chế có sinh: Uy danh lừng lẫy.

- Sao quan sao ấn ở năm tháng trụ: Làm quan to.

- Kim thần mang ấn: Làm cố vấn của nhà nước .

- Thất sát hoá quyền lực: Làm quan võ có tiếng tăm.

- Hoa cái và sao ấn cùng hội: Mưu sĩ hiền tài.

- Tháng trụ thất sát lại có ngày trụ thất sát: Làm quan to.

- Tứ trụ thuần sát có chế: Làm quan có tài.

- Thực thần mang dương nhấn toạ quan: Quyền quý cao sang.

- Địa chi có sao Quan không bị khắc chế: Vì vợ mà được làm quan.

- Ngũ hành ngày giờ không hỗn tạp: Làm quan hiển đạt.

- Tài vượng sinh quan: Quan lộc vinh hoa.

- Ngày nhâm giờ nhâm lại có nhâm thìn: làm quan to.

- Thăng quan tiến chức định ở lưu niên lộc hội.

- Thuần âm lại có thế ôm được dương: Bình quyền hiển đạt.

- Sao mã gặp đế vượng trong trụ không có sao thương quan thành quan tiến chức.

- Thực thần chế sát: Anh hùng có danh.

- Cục bính đình toàn dần ngộ tuất: Quyền cao chức trọng.

- Cục mệnh kỹ toàn thìn tuất gặp vận hoá phát đạt.

- Sao hoa cái có nhiều lại gặp vượng làm quan to.

- Sao hoa cái lại gặp sao ấn vượng làm quan .

- Tứ trụ thuần âm, thiên ấn có thế: Chức cao vinh hiển.

- Thực thần mang hợp làm quan có quyền có chức.

- Dương nhữn có thế gặp sao ấn: Mưu kế hơn người.

- Sao tài quan ấn đều có: Văn võ song toàn, anh hùng.

- Sao quan không bị xung phá: Làm quan có tước vị.

- Sao quan ấn có đủ: Là quan võ.

- Năm chính ấn tháng chính quan: Nghề dạy học nhưng có quyền chức.

- Tứ trụ không có sao quan: Khó làm quan.

- Tứ trụ không có sao quan lại không có sao tài: Không thể làm quan.

- Sao quan bị hợp: Không có đường làm quan hoặc làm quan không lâu.

- Trong tứ trụ thương quan gặp quan: Không có tài cũng chẳng có quan.

- Có quan có chức hành vận thương quan, bãi chức hoặc mất chức.

- Thất sát có chế: Là quân tử không phải là tiểu nhân.

- Quan sát hỗn tạp không thể làm quan.

- Ngày yếu gặp sao quan: Vinh hoa không lâu.

- Sao ấn gặp vận sao tài: Không mất chức cũng bị lôi thôi lảm chuyện.

- Sao quan gặp hình xung: Quý nhưng không lâu

- Sao quan sao tài vượng nhập mộ là xấu.

- Tứ trụ có sao quan: Vào vận sao quan tất bị phá.

- Thương quan gặp sao quan: Không mất chức cũng bệnh tật.

- Thương quan vượng không có sao tài: Làm quan nhưng có họa.

- Trụ và năm cục hợp thương quan cục: Làm quan có việc rắc rối.

- Làm quan ngay thẳng bị hại là bởi năm chi khắc ngày trụ.

CHƯƠNG 22

LUẬN VỀ LỤC THÂN

Lục thân có nghĩa là tổ tiên ông bà, bố mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái, cháu chắt.

1. Trong tứ trụ: Năm trụ đại biểu cho cung tổ tiên, ông bà, bố mẹ, tháng trụ đại biểu cho cung bố mẹ anh chị em, ngày can đại biểu cho bản thân, ngày chi đại biểu cho cung người bạn đời, giờ trụ đại biểu cho cung con cái. Lấy 12 cung trong bảng thân sát để đại biểu cho lục thân và thập thân, các sao cát thân hung sát toạ vận thế vượng suy để phán đoán tốt xấu.

2. Bảng thập thân đại biểu cho lục thân

Mệnh	Ngày can	Tỷ kiên	Kiếp tai	Thục thân	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Nam	Dương	Anh chi	Em trai Em gái	Cháu trai	Cháu gái	Bố vợ bé	Vợ cả	Con trai	Con gái	Gi ghè ông bà	Me
	Âm	Em trai Em gái	Anh chi	Cháu gái	Cháu trai	Vợ cả vợ bé	Bố	Con gái	Con trai	Me	gi ghè ông bà
Nữ	Dương	Anh chi	Em trai Em gái	Con trai	Con gái	Bố		Nhân tình	Chồng	Gi ghè	Me
	Âm	Em trai Em gái	Anh chi	Con gái	Con trai		Bố	Chồng	Nhân tình	Me	Gi ghè

3. Lấy thập thần đại biểu cho lục thân xuất hiện ở vị trí gần ngày can của ba can bốn chi trong mệnh, mà luận quan hệ ảnh hưởng thân mật hay xa cách.

4. Lấy can chi sinh khắc biến hoá của mệnh mạnh yếu vượng suy của thập thần để luận lục thân.

5. Nếu như mệnh cục không xuất hiện sao con cái hoặc sao phu thê thì lấy.

a. Dụng thần làm sao con cái.

b. Hỷ thần làm sao phu thê.

1. LUẬN BỐ MẸ

a. Lấy năm tháng trụ làm cung bố mẹ, sao tài sao ấn làm sao bố mẹ và mệnh vận năm tuổi để luận đoán.

b. Lấy cung bố mẹ có thập thần là hỷ dụng thần là người được bố mẹ cưng chiều, là sao kỵ thì không được bố mẹ cưng chiều.

c. Sao bố mẹ là hỷ dụng thần đại biểu cho sự trợ giúp của bố mẹ lớn, nếu là kỵ thần thì sức trợ giúp của bố mẹ ít

d. Sao bố mẹ gần ngày chủ (ở ngày chi, tháng can, giờ can) là hỷ thần hay kỵ thần đều đại biểu lục ảnh hưởng lớn quan hệ mật thiết đối với mệnh cục. Nếu như là hỷ dụng thần thì lực trợ giúp càng lớn.

đ. Dựa vào vượng suy mạnh yếu của sao tài sao ấn mà luận ảnh hưởng thân hay không thân với mệnh vận. Nếu sao ấn vượng sao tài yếu, hoặc không có thì quan hệ thân mật ảnh hưởng lớn của bố mẹ với mệnh cục.

e. Dựa vào thập thần ở cung bố mẹ, sao toạ cung 12 vận thế, sao tốt xấu để đoán bố mẹ.

- Năm tháng trụ có chính quan đại biểu bố mẹ thanh cao.

- Tháng trụ chính tài hoặc chính quan, chính ấn là hỷ dụng thân là đại biểu cho bố mẹ giàu có, có quyền lực.

- Tháng trụ sao tài toạ kiến lộc vận thế mạnh, hoặc có sao cát thân quý nhân : Bố mẹ giàu có phát đạt.

- Tháng trụ chính quan bị trụ khác thương quan khắc chế: Bố mẹ lắm bệnh hoặc bị kiện tụng tai ách.

- Tháng trụ toạ thực thân không bị phá hoặc toạ kiến lộc: Bố mẹ béo òn hoà có tiền của.

- Tháng trụ toạ cát thân quý nhân: Bố mẹ nho nhã thanh cao.

- Tháng chi thất sát toạ tang môn điều khách: Sớm đã khắc cha mẹ hoặc cha mẹ đau yếu.

- Tháng trụ hoặc sao tài sao ấn toạ kiến lộc mang Dịch mã: Bố mẹ làm ăn ở xa phát tài.

- Tháng trụ sao tài bị phá, khắc, yếu: Khắc bố mẹ không được thừa kế gia sản.

- Tháng trụ thất sát mang Dương nhần: Bố mẹ tính nóng bất hoà.

- Tháng trụ sao ấn bị xung: Mẹ bất lợi.

- Tháng chi chính ấn hoặc thiên ấn toạ Cô thân: Mẹ cô độc, bố mẹ bất hoà, toạ hoa cái mẹ thông minh tính cô độc.

- Tháng toạ thực thần bị trụ khác thiên ấn khắc chế: Bố mẹ gầy nhỏ hoặc lắm bệnh.

- Ngày chủ yếu chính ấn là hỷ dụng thần sinh thân: Chịu âm phúc của bố mẹ.

- Chính ấn toạ trường sinh, quan đới, thai, dưỡng: Bố mẹ nhân từ.

- Chính ấn toạ kiến lộc, đế vượng, mộ. Bố mẹ cần thận hoặc bị khắc thì phúc bạc.

- Chính ấn toạ cát thần quý nhân: Mẹ có cơ hội làm giàu, nếu toạ hung thần ác sát mẹ lao khổ tai ách.

- Thiên tài toạ trường sinh, quan đới, kiến lộc, đế vượng quý nhân: Bố mẹ giàu có phúc thọ.

- Thiên tài gặp xung, bệnh, tử, tuyệt, hoặc gặp hình xung khắc, không vong phá hoại: bố bất lợi hoặc nghèo khổ, hoặc bố con bất hoà phân ly.

- Thiên tài gặp thất sát: Bố mẹ lưu lạc chết nơi xa nhà.

- Thiên tài chính án toạ mộc dục hoặc đào hoa: Bố mẹ phong lưu.

- Chính án toạ mộ tuyệt mang Dương nhần hình xung phá hoại: Mẹ cô độc yếu đuối hoặc tàn tật.

- Dụng thần tại thán trụ: Hưởng ân đức bố mẹ trợ giúp hoặc bố mẹ giàu có.

- Năm trụ thất sát không có chế phục: Tuổi nhỏ bố mẹ mất sớm

- Thán trụ sao tài sao quan vượng: Được bố mẹ trợ giúp tiền bạc.

- Mệnh cục thập thần vượng suy mạnh yếu. Tứ trụ nhiều tài khắc sao ấn: Mẹ bất lợi hoặc tái giá. Tỷ kiên kiếp tài nhiều khắc tài bố mẹ bất lợi hoặc thương vong. Sao ấn lộ thiên can mẹ nội trợ, thiên ấn lộ thiên can bố nắm quyền gia đình.

LUẬN VỀ TỔ TIÊN.

- Dựa vào can chi năm trụ để phán đoán, lấy năm can đại biểu cho họ nhà bố, năm chi đại biểu cho họ nhà mẹ.

- Can chi đều là hỷ dụng thần (năm trụ) đại biểu cho tổ tiên có hậu, có âm đức lớn trợ giúp.

- Năm trụ chính tài, chính quan, chính ấn hoặc toạ ngày can 12 vận thế mạnh, hoặc là cát thần quý nhân: ông bà phú quý có quyền, hiển vinh. Nếu gặp sao

thất sát, thiên ấn, kiếp tài, hoặc toạ tử tuyệt, mộ, suy hay bị hình xung, không vong phá hoại thì tổ tiên phúc bạc long đong lận đận.

- Năm tháng trụ có sao quan, ấn tương sinh: Giữ được sự nghiệp của tổ tiên.

- Năm can là dụng thần: Được sự trợ giúp của dòng họ.

- Sao tài ở thế vượng không bị phá: Gia đình phát đạt.

- Sao tài tàng, sao quan lộ: Gia đình vẻ vang.

- Sao tài vượng, sinh sao quan thì tuổi nhỏ đã lập nghiệp.

- Dương nhãn thất sát đoạt sao tài thì hoá quỷ: Phá bại sự nghiệp tổ tiên.

- Năm tháng trụ không có sao tài hoặc sao quan, tuổi nhỏ lại hành vận bại: Phá nghiệp tổ tông, xa nhà làm ăn.

- Năm trụ thất sát, tý kiên, kiếp tài, thương quan: Tổ tiên, ông bà nghèo.

- Ngày can vượng lại không có chỗ dựa, năm xung tháng chi: Xa nhà lập nghiệp.

- Ngày giờ trụ mao, dậu tương xung thì cả đời bôn tẩu xa quê.

- Sao Diên trì mang hợp gặp sao quan: Gia sản tổ tông lụi bại.

- Vong thần, thất sát cùng xuất hiện: Không được thừa hưởng sự nghiệp tổ tiên.

- Năm trụ ở vận tử, mộ. tuyết hoặc bị hình, xung, thương hại: Ông bà phiêu bạt kiếm ăn xa quê.

LUẬN VỀ ANH CHỊ EM

a. Lấy tháng trụ làm cung anh chị em, sao tử kiên, kiếp tài là sao anh chị em để phán đoán.

b. Tháng trụ thập thần là hỷ dụng thần: Anh em hoà thuận. Nếu là kỵ thần thì anh em không trợ giúp lẫn nhau.

c. Sao anh em gần ngày chủ, có ảnh hưởng lớn trong quan hệ mật thiết với mệnh cục. Nếu ở xa ngày chủ thì lực tác dụng yếu, không thân lắm.

d. Dựa vào thập thần ở cung anh chị em, toạ cung 12 vận thế, sao tốt xấu để đoán anh chị em.

- Mệnh cục sao tử kiên, kiếp tài vượt quá 2 vị hoặc sao tử kiên, kiếp tài toạ vận mạnh: anh em nhiều.

- Mệnh cục sao tử kiên, kiếp tài không có nhưng làm hỷ thần: được bạn bè đồng sự giúp đỡ nhưng không được sự trợ giúp của anh em.

- Sao tử kiên, kiếp tài toạ sao quý nhân: Anh em có cơ hội làm giàu, nếu gặp sao xấu thì anh em vất vả khó khăn.

- Mệnh nam sao thất sát vượng - gặp tử kiên, kiếp tài: có anh, không có em. Tử kiên kiếp tài vượng mà có lực thì anh em đông. Nếu sao thiên vượng thì chỉ có một mình.

- Ngày chủ yếu, tháng trụ sao ấn vượng: Anh em đông.

- Tứ trụ thất sát vượng thì khắc anh, chính quan vượng thì khắc em. Tử kiên kiếp tài gặp hình xung: Anh em bất hoà.

- Tử kiên kiến tài là dụng thần: Anh em trợ giúp lẫn nhau.

- Ngày chủ vượng Tử Kiên, Kiếp tài nhiều: Lẻ loi một mình.

- Tứ trụ sao Quan yếu, sao Thương Quan mạnh gặp năm vận tử kiên, kiếp tài thì anh em bị liên lụy.

- Cung anh em gặp hình, xung, khắc, không vong phá hoại, hoặc toạ vận suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt: Anh em duyên bạc không trợ giúp lẫn nhau.

- Sao tử kiên, kiếp tài toạ dương nhân: Anh em bất hoà.

Toạ mộc đục hoặc Đào hoa: Anh em phong lưu.

Toạ Hoa cái: Anh em thông minh nhưng cô độc.

Toạ Trường sinh: Anh em khoẻ mạnh sống lâu.

Toạ Kiến lộc: Anh em giàu có.

Toạ sao Tướng: Anh em quyền quý

Toạ sao Thiên, Nguyệt Đức: Anh em trung hậu nhân từ.

- Dụng thần ở tháng trụ: Anh em có tình nghĩa.

Nếu là tử kiên kiếp tài hội hợp với trụ khác: Anh em không có tình nghĩa.

- Sao Quan sát nhiều: Khắc anh chị em.

- Sao Tài nhiều, sao án không có, tử kiên, kiếp tài nhiều: Anh em vô tình.

- Mệnh gặp sao Hoa cái: Anh em ít

- Sao tài yếu, tử kiên, kiếp tài vượng lại có sao án thì anh em không nhìn mặt nhau.

- Tử kiên, kiếp tài là kỵ thần: vì anh em mà bị hại.

LUẬN VỀ VỢ CHỒNG

a) Ngày can là bản thân: Ngày chi là cung người bạn đời

b) Mệnh nam Chính tài là sao vợ. Mệnh nữ Chính quan là sao chồng. Nếu mệnh cục không có, lấy hỷ dụng thần làm sao chồng.

c) Nếu tứ trụ không có sao Tài sao Quan làm sao vợ chồng thì chuyển xem cung vợ chồng là ngày chi hoặc

lấy ý nghĩa của sao thập thân, ngày can 12 vận thế, sao tốt xấu hợp với năm vận để luận đoán.

d) Cung vợ chồng có thập thân là hỷ dụng thân: Vợ chồng yêu nhau, là ky thân: Vợ chồng bất hoà.

đ) Sao vợ chồng (Nam sao Tài nữ sao Quan) là hỷ dụng thân: Người bạn đời trợ giúp cho mình lớn, là ky thân thì sức trợ giúp ít hoặc không trợ giúp.

e) Sao vợ chồng gần ngày chủ biểu hiện có mối quan hệ mật thiết và lực ảnh hưởng lớn với mệnh cục.

f) Lấy độ mạnh yếu vượng suy của sao vợ chồng trong tứ trụ, để phán đoán ảnh hưởng thân hay không thân của người bạn đời đối với mệnh cục.

g) Dựa vào thập thân tọa ở ngày chi để phán đoán tính cách người bạn đời.

1. Chính quan: Đoan trang chính trực, làm việc có quy củ có trách nhiệm trong công việc nhưng hay nguyên tắc quá mà mất đi phần uyển chuyển.

2. Thiên quan: Tính nóng hay bị kích động, nhanh nhẹn tháo vát nhưng dễ dẫn tới cực đoan trong cách nghĩ.

3. Chính ấn: Thông minh nhân từ nhưng thường bị lép vế, dôn hậu dịu dàng nhưng thiếu sự quyết đoán tiến thủ trong công việc.

4. Thiên ấn: Làm việc quan sát kỹ càng thông minh sáng suốt nhưng tính tình lạnh lùng dễ cô độc.

5. Tỷ kiên: Tính tình cứng rắn hay chủ động quá quyết, tính cô độc mà dễ dàng dẫn đến tự tư tự lợi.

6. Kiếp tài: Tích cực tiến thủ bất chấp nguy hiểm, nhưng dễ trong công việc thiếu sự hiểu biết mà dẫn tới làm liều.

7. Thực thân: Tính tình ôn hoà nhún từ lương thiện độ lượng khoan dung nhưng hay cả tin dẫn đến thiếu chín chắn cố chấp.

8. Thương quan: Thông minh nhanh nhẹn, hoạt bát năng động có tài, nhưng tính hay tự cao không chịu nhường nhịn.

9. Chính tài: Cần cù lao động không sợ vất vả hay bị phụ ơn, thích sống yên ổn không muốn tranh đua mà dẫn đến lười biếng.

10. Thiên tài: Khoẻ mạnh đa tình, với bạn bè có tình nghĩa thông minh nhanh nhạy, dễ chạy theo phù hoa trôi nổi, thích đầu cơ mà bị lãng phí tiền bạc.

h) Mệnh nam cung vợ chồng (ngày chi) toạ.

1) Sao tài toạ Dịch mã: Lấy vợ nơi xa hoặc vợ chết ở nơi xa.

2) Sao Tài toạ Hoa cái: Vợ thông minh nhưng cô độc

3) Sao Tài toạ mộc dục hoặc đào hoa: Vợ phong lưu.

4) Toạ thất sát: Vợ tính nóng, vợ chồng bất hoà.

5) Toạ Thiên hỷ hồng loan: Vợ dung mạo đẹp.

6) Sao Tài toạ sao tướng: Gia đình vợ danh giá.

7) Tử kiên ngày chủ yếu: Vợ tài ba trợ giúp.

8) Toạ tang môn diếu khách: Khắc, hình, thương vợ.

9) Gặp xung: Khắc vợ.

10) Dương nhân giờ trụ có Thiên ấn: Vợ sinh đẻ có sản ách.

i) Mệnh nam phối hợp với thập thần.

- Mệnh nam sao Tài là dụng thần: Vợ đẹp giàu có

- Sao Tài toạ Thất sát : Vợ tính nóng.

- Chính tài yếu thiên tài mạnh hoặc chính tài tàng, thiên tài lộ : Vợ bé đoạt quyền vợ cả.

- Tứ trụ sao tài vượng ngày chủ mệnh: Có nhiều vợ.

- Sao tài là hỷ dụng thần bị hợp hoá: Vợ ngoại tình.

- Tứ trụ sao Tài vượng ngày chủ yếu không có tử kiên kiếp tài: Khắc vợ - Ngày giờ chi gặp tý ngọ mao dậu bên cạnh xung: Khó cùng vợ đến bạc đầu giai lão.

- Ngày chi gặp không vong: Hôn nhân muộn tái hôn hoặc hôn nhân có biến.

- Tứ trụ chính thiên tài hợp: Vợ có ngoại tình

- Sao tài tranh hợp ngày chủ: Có hai vợ, là hỷ dụng thần: Hai vợ hoà thuận, là kỵ thần: Dễ sinh tranh chấp lôi thôi.

- Sao tài gặp không vong: Tái hôn hoặc tang mẹ, nếu toạ ở ngày chi thì càng rõ.

- Chính tài toạ vận mộ: Vợ gây yếu lăm bệnh. Nếu ngày chủ yếu thì kiệt xin quá quất.

LUẬN VỀ CON CÁI

1. Mệnh nam lấy sao Quan sát làm sao con cái: Mệnh nữ lấy thực thần thương quan làm sao con cái. Nếu mệnh cục không có thì lấy dụng thần làm sao con cái.

2. Giờ trụ là cung con cái.

3. Cung con cái có thập thần là hỷ dụng thần: Con cái có hiếu, là kỵ thần con cái không có hiếu.

4. Sao con cái là hỷ dụng thần: Con cái trợ giúp, nếu là kỵ thần thì không được con cái trợ giúp.

5. Sao con cái gần ngày chủ (ở tháng can ngày chi giờ can): Biểu hiện có quan hệ mật thiết và lực ảnh hưởng lớn. Nếu là hỷ dụng thần thì sức trợ giúp càng lớn.

6. Dựa vào mạnh yếu vượng suy của sao Quan sát thực thần Thương quan, có ảnh hưởng thân hay không thân trong mệnh cục. Nếu mệnh nam sao Quan sát vượng thì biểu hiện quan hệ thân thiết với con cái có sức ảnh hưởng lớn.

7. Dựa vào cung con cái (giờ trụ) có các sao Thập thần để đoán tính cách con cái.

8. Cung con cái gặp xung: Con cái có phúc nhưng không dễ được hưởng, hoặc con cái bất hoà. Nếu gặp không vong thì con cái ít hoặc toàn con gái không có con trai.

9. Sao con cái gặp không vong: Con cái ít hoặc không có.

10. Mệnh cục sao con trai vượng: Dễ sinh con trai, sao con gái vượng dễ sinh con gái.

11. Sao con cái phá hoại dụng thân: Dễ vì con mà liên lụy.

MỆNH CỤC VỚI SAO CON CÁI

1. Ngày chủ mệnh, có sao quan sát áp chế, thực thần thương quan tiết chế, sao tài hao tổn: Dễ con dễ nuôi.

Ngày chủ yếu có sao ấn sinh, tỷ kiên kiếp tài trợ giúp: Dễ con dễ nuôi.

2. Ngày can vượng, tứ trụ lại nhiều sao ấn, tỷ kiên kiếp tài mà không có sao quan sát sao tài áp chế sao tỷ kiên kiếp tài: Con cái hiếm hoi.

- Ngày can yếu, tứ trụ lại nhiều sao quan sát, thực thần thương quan, sao tài. Không có sao ấn sinh ngày chủ, sao tỷ kiên kiếp tài trợ giúp ngày chủ: Không có con.

- Mệnh cục ngũ hành chuyên vượng thiên lệch thái quá mất cân đối: Con cái ít hoặc không có.

3. Mệnh cục can chi mất điều hoà, cân đối thái quá mà lại không có khống chế thì không có con.

4. Ngày chủ vượng, nhiều sao ấn, có sao tài, không có thực thần thương quan hoặc quá yếu: Con cái nhiều có hướng phát triển.

5. Ngày chủ vượng không có sao ấn, có sao quan sát, thực thần thương quan ảm phục: Con cái nhiều.

6. Ngày chủ vượng, sao tử kiên kiếp tài nhiều, không có sao ấn lại có sao thực thần thương quan ảm phục: Con cái nhiều.

7. Ngày chủ vượng, giờ trụ và sao con cái không bị phá hoại: Con cái nhiều giúp đỡ lẫn nhau. Nếu (toạ vận mạnh, hoặc có sao tốt): phú quý.

8. Ngày chủ vượng, thương quan vượng, không có sao tài sao ấn: Con cái nhiều lại khoẻ mạnh.

9. Mệnh nam sao quan toạ kiến lộc, đế Vượng lại gặp tam hợp tam hội: Có nhiều con.

10. Ngày chủ vượng lại có thất sát vượng gặp thực thần: Có nhiều con trai.

11. Sao quan mạnh, sao tài vượng: Cháu chắt nhiều.

12. Dụng thần toạ ở giờ trụ: Con cái tướng mạo đẹp, có hướng phát triển.

13. Ngày chủ vượng, không có sao ấn lại có sao thực thần thương quan nhiều: Con cái nhiều.

14. Ngày chủ vượng, sao ấn có thể, sao thực thần thương quan yếu có sao tài: Con nhiều lại có hiếu. Nếu không có sao tài thì hiếm con.

15. Ngày chủ vượng, sao thương quan yếu, có sao ấn sao tài được cục (tam hợp hoặc tam hội). Nhiều con mà phú quý.

16. Ngày chủ vượng, sao ấn có thể không có sao tài: Ít con hoặc không có.

17. Ngày chủ yếu sao thực thần có thể lại có sao ấn không có sao tài: Có con trai.

18. Ngày chủ yếu không có sao quan, có sao thực thần thương quan: Có con trai.

19. Ngày chủ yếu, sao thất sát có thể, sao thực thần thương quan yếu có sao tử kiên kiếp tài: Con cái nữ nhiều nam ít.

20. Ngày chủ yếu, sao quan sát có thể, không có sao ấn, tử kiên kiếp tài: Không có con trai.

21. Ngày chủ yếu, thực thần thương quan có thể: ít con trai.

22. Ngày chủ yếu thực thần thương quan vượng không có sao ấn: Không có con trai.

23. Ngày chủ yếu, sao quan sát có thể sao ấn yếu: Con gái nhiều.

24. Thực thần thiên ấn đều có: Nhẹ thì khắc con, nặng thì không có con hoặc con cái gây yếu.

25. Thực thần chính ấn đều có, thực thần yếu sao ấn mạnh: Khắc con.

26. Thương quan thiên ấn đều có, sao ấn mạnh sao thương quan yếu: Khắc con.

27. Thương quan có ở bốn địa chi: Nửa đường khóc con.

28. Thân vượng sao tài là con trai, thân yếu sao ấn làm con trai: Lấy hai sao tài, ấn để luận đoán con cái.

29. Mệnh cục không có con.

a. Tứ trụ đều có thực thần thương quan.

b. Tứ trụ đều có sao ấn.

c. Ngũ hành không cân đối điều hoà.

d. Sao tài sao quan quá vượng.

đ. Thực thần gặp xung khắc hoặc chịu áp chế thái quá.

30. Lấy năm vận đoán con.

a. Tứ trụ sao quan sát có thể: Sinh con ở năm vận thực thần thương quan.

b. Tứ trụ sao quan sát yếu: Sinh con ở năm vận sao tài.

c. Tứ trụ sao quan sát yếu, thực thần thương quan yếu: Sinh con ở năm vận sao ấn.

31. Ngày trụ giờ trụ luận đoán sinh con cái.

a. Ngày can dương, giờ chi dương: Dễ sinh nam.

b. Ngày can dương, giờ chi âm: Trước sinh nam sau sinh nữ.

c. Ngày can âm, giờ chi âm: Dễ sinh nữ.

d. Ngày can âm giờ chi dương: Trước sinh nữ sau sinh nam.

CHƯƠNG 23

LUẬN VỀ MỆNH NỮ

Luận đoán về mệnh nữ và mệnh nam có chỗ không giống nhau. Lấy sao quan làm chồng, trước tiên cần xem thịnh suy của chồng sau mới luận đến bản thân và con cái tốt xấu mạnh yếu. Nếu chồng vinh hoa, con mạnh khoẻ thì đủ biết đó là mệnh vinh hoa phú quý. Nếu con chết, chồng bại thì chỉ là mệnh bạc hạ tiện cô độc. Nếu có chồng có con mà nghèo khổ thì mệnh tầm thường. Nếu không có chồng không có con mà thịnh vượng, lại có ngày can ở nơi có thế vượng thì mệnh phú nhưng không quý. Người đa tình thì tứ trụ có thương quan nhưng ngầm ám tổn tài.

Sao quan có sao sát là mệnh bản tiện, sao quan được thế thì an nhàn vinh hoa. Thương quan thái quá thì hại chồng. Đảo thực (thiên ấn) thế vượng thì giảm phúc. Phạm cô thân sát thì làm vợ lẽ nhà giàu. Bị hợp nhiều thì tổn hại đến danh dự.

Ngày giờ có dương nhân là xấu. Mệnh nữ gặp phải là chủ chồng về đường quan chức bất lợi.

1. MỆNH NỮ QUÝ CÁCH

Sao tài sao quan đều vượng, Sao ấn có sao thiên đức toạ. Gặp một sao sát lại có chế phục. Ngày trụ gặp sao tài. Sao quan quý lại gặp quan. Sao quan toạ lộc. Sao quan gặp sao Đào hoa. Thực thần sinh vượng. Thực thần sinh sao tài. Sao sát hoá sao ấn. Sao Dương nhân có không chế. Ở trên là những mệnh nữ quý cách.

2. MỆNH NỮ CỤC CÁCH XẤU

Sao quan sao sát hỗn loạn. Thất sát có chế phục. Sao sát có thế vượng. Sao thương quan thái quá. Sao tài phá sao ấn. Sao tỷ kiên thái quá. Không có sao quan gặp hợp. Can chi của tứ trụ hình xung lẫn nhau. Sao tài nhiều, ngày can yếu. Dương nhân bị hình xung. Sao kim thần có sao dương nhân. Sao quan nhiều lại bị hợp nhiều. Ngày can vượng lại không có chỗ dựa. Sao tài sao quan gặp sao ấn. Ở trên là những mệnh nữ cục cách xấu.

3. LUẬN ĐOÁN MỆNH NỮ

Chu dịch viết: Càn tạo thành nam, không tạo thành nữ, âm dương cứng mềm đều đã định ra thể của nó. Cho nên mệnh nữ lấy mềm yếu làm gốc, lấy cứng làm hình, lấy trong làm quý, lấy đục làm xấu.

- Sao tài vượng sinh Sao quan: Chồng có phúc.
- Sao ấn, thực thần là có danh có uy.

- Sao ấn sinh tài: Sinh ở gia đình phú quý, tướng mạo hiền dịu.

- Sao tài thái quá, sao quan sát vượng quá: Tình cảm uỷ mị.

- Sao tài nhiều: Giàu nhưng đa tình. Cho nên nói con gái cần sao tài mỏng.

- Sao quan có thể, thất sát bị thương, thực thần ở thiên can vượng: Mệnh giúp chồng giúp con.

- Can chi tứ trụ sao quan sát hỗn tạp, thực thần sao tài vượng ngày can yếu: Dễ bị người đố kỵ, háo sắc ngoan cố.

- Thương quan gặp quan: Khắc chồng tái giá, vất vả khổ sở. Nếu không khắc chồng cũng có bệnh tật, cuộc đời phức tạp, nhiều con mà chẳng an thân. Đại kỵ là năm can có thương quan chủ về sinh đẻ khó có bệnh hoặc đoán thọ.

- Thương quan chủ người thông minh dung mạo đẹp đẽ. Thương quan gặp sao tài là phú quý, không có sao tài là nghèo. Có kiếp tài phá tài, thương quan lại có ngày can vượng thì mệnh bản tiện nghèo khó.

- Sao chồng (Sao quan) vượng, sao thương quan không thể hại nổi chủ về phúc mỏng lại lắm bệnh.

- Thất sát chính quan chỉ nên có một vị là tốt. Sao sát nhiều thì chồng nhiều, sao quan sao sát bị hợp thì làm vợ lẽ hoặc bị chị em chồng tranh quyền.

- Trong tứ trụ thương quan và chính quan toạ vận tử, tuyệt, Cô thần, Quả tú, ngày giờ toạ không vong lại khác mệnh. Hoặc thiên can có sao quan sát, địa chi không có sao quan sát toạ vào thế hựu, tử, tuyệt thì mệnh nữ tuyệt, đường chồng con chỉ làm vợ lẽ.

- Nếu có hai sao thiên nguyệt đức thì rất tốt ,có thể giải được bệnh tật vận hạn.

- Mệnh nữ chỉ cần thương yêu, tính thuần túy ôn hoà trợ giúp chồng con. Nếu ngày can mạnh thái quá sẽ át chồng, tính nóng hay gây chuyện thị phi.

- Tứ trụ thích sao quý, không nên có Dịch mã, Diên trì. Diên chi là sao Đào hoa chủ về đa tình, nếu có sao dịch mã thì lang thang lưu lãng.

- Ngũ hành cần thuần túy mềm yếu, không nên cương cứng thái quá.

- Sao Cô loan sát chủ về nữ ở phòng không, nam thì cô độc. Nếu giờ xung ngày chi thì nữ khó được chồng yêu, ngày giờ gặp không vong càng kỵ.

- Tứ trụ sao tài sao quan đều có, hành vận đến thương quan kiếp tài: Khó lấy vợ, nên đợi khi qua vận đó mới có thể kết hôn.

- Mệnh nữ dụng thần là sao quan hoặc sao sát làm chồng. Nếu có một vị là tốt, nhiều quá thì hại chồng, chủ về nghèo hèn.

- Mệnh cục toàn là sao quan, lại là kỵ thân: xấu.
Nếu toàn là sao sát ngược lại là tốt.

- Mệnh cục có thìn không có tuất: Mệnh này về già cô độc, tuổi trẻ vất vả nhưng trung niên tốt không hại chồng khác con, phong lưu đa tình. Thìn tuất đều có thì dân loạn, phá gia, hại chồng, khác con, mệnh yếu có thương tật.

- Sao quan nếu không hợp: Chồng không có chỗ dựa.

- Dương nhân có thương quan: Lắm việc phiền phức đưa lại, toàn cục là sao án, có tổn đến con cái. Có hai sao thiên nguyệt đức gặp chính tài: Phú quý tự nhiên đến.

- Ngũ hành kim thủy nếu gặp nhau: Dung nhan đẹp đẽ. Tứ trụ có dần thân tự hại: Thích sai khiến người khác luôn mồm.

Tý ngộ gặp mao dậu: Dễ dãi trong tình cảm. Thìn tuất gặp Sửu Mùi: Đại kỵ.

- Tứ trụ chỉ có một sao sát: Nhà có thể lực phú quý. Sao tài, sao quan nếu ẩn tàng ở chi gặp xung phá sẽ không giàu. Thiên can trong tứ trụ đều giống nhau: Cô hình nhưng có phúc. Địa chi trong tứ trụ đều giống nhau: Phải qua hai lần dò.

- Sao tài, quan, án tam kỳ: Mệnh có chồng đại vượng

- Mệnh nữ thương quan phúc không đẹp, không có sao tài sao ấn thì nghèo lại cô độc. Trong cục nếu có thương quan lộ can chủ về mệnh xấu.

- Mệnh nữ thương quan cách: Trong nhà hay có hiềm khích. Nếu có sao tài sao ấn thì phúc lộc dồi dào. Thương quan vượng hại đến sao chồng, tổn thọ.

Bảng ngày chủ mệnh yếu và dụng thần trong trụ Luận đoán chồng con

Ngày can	Tứ trụ nhiều	Dụng thần	ý nghĩa
Mạnh	Thực thương	Sao tài	Chồng con vinh hoa phú quý
	Thực thương	Sao ấn	Con cái đẹp đẽ
	Thực thương	Thực thương	Con có thể nhờ cậy
	Quan sát	Thực thương	Ngày chủ có sao chồng: con cái đẹp, khoẻ mạnh
	Quan sát	Sao tài	Ngày chủ sao chồng mạnh: Con cái đáng xấu
	Quan sát	Quan sát	Bi chồng khác
	Sao tài	Quan sát	Giúp chồng thành công
	Sao tài	Thực thương	Đưa vào con cái, khó nhờ chồng
	Sao tài	Sao tài	Chồng con khó được nhờ
	Sao ấn	Quan sát	Lấy chồng theo chồng
	Sao ấn	Sao tài	Giúp chồng thành công
	Sao ấn	Thực thương	Khó được nhờ chồng mà phải đưa vào con
	Tỷ kiếp	Quan sát	Chồng có địa vị trong xã hội
	Tỷ kiếp	Thực thương	Chồng con có thể dựa
Tỷ kiếp	Sao tài	Khó nhờ được chồng con	
Yếu	Thực thương	Sao ấn	Chồng con đẹp đẽ
	Thực thương	Sao tài	Chồng con đẹp đẽ
	Thực thương	Tỷ kiếp	Khác con
	Quan sát	Sao ấn	Chồng con bình thường
	Quan sát	Thực thương	Chồng con bình thường

Quan sát	Tỷ kiếp	Không dựa được vào chồng con
Sao tài	Tỷ kiếp	Con tướng mạo đẹp
Sao tài	Quan sát	Khó được đưa vào chồng con
Sao tài	Sao ấn	Không đưa vào chồng con
Sao ấn	Sao tài	Chồng con đều tốt
Sao ấn	Tỷ kiếp	Con cái lổ đẽp
Sao ấn	Quan sát	Chồng con có hướng phát triển

4. TÁM CÁCH LUẬN ĐOÁN MỆNH NỮ

1. Gọi là thuận: Mệnh cục chính quan hoặc thiên quan có một vị sao tài, ấn không bị hình xung.

2. Gọi là hoà: Mệnh cục ngũ hành trung hoà quân bình không quá vượng, tứ trụ không bị hình, xung, khắc, không vong phá hoại.

3. Gọi là thanh: Có một vị sao chồng, sao tài vượng sinh sao quan, có sao ấn sinh thân (ngày can).

4. Gọi là quý: Có tam kỳ quý nhân hoặc sao tài, quan án lộ ở thiên can hoặc là có hai sao thiên nguyệt đức.

5. Gọi là trọc: Mệnh cục sao chồng không có chính quan, lại có sao thiên quan, không có sao tài ấn, thực thần.

6. Gọi là lạm: Có sao tài, quan, sát vượng lộ ở thiên can, làm mờ ám sao chồng.

7. Gọi là xương: Sao quan sát hỗn tạp không có chế phục.

8. Gọi là dâm: Bản thân có thế (ngày can) sao chồng mờ ám, không rõ, ngày can tự vượng.

5. LẤY NGÀY CHI LUẬN BẠN ĐỜI.

1. Ngày chi có thập thân là hỷ dụng thân: Vợ chồng hoà thuận yêu nhau, là ky thân, vợ chồng hay tranh cãi bất hoà.

2. Ngày chi tương hợp: (Ngày và giờ chi) kết hôn muộn.

3. Ngày chi tương xung: (Tháng ngày chi hoặc ngày giờ chi xung) vợ chồng xa cách hoặc có chuyện tang tóc. Năm vận với ngày chi gặp xung hoặc giống nhau nếu có hội hoặc hợp có thể giải.

4. Ngày chi là hỷ thân: có các chi khác hội hợp hoá thành ky thân: Vợ chồng bất hoà, hôn nhân có trở ngại. Nếu hội hợp lại hoá thành sao tốt thì luận tốt. Ngày chi là ky thân hội hợp hoá với các chi khác thành hỷ dụng thân: Hôn nhân hạnh phúc như ý, nếu hoá thành ky thân thì xấu.

6. MỆNH CỤC LUẬN CON CÁI

- Chính quan mạnh mà thương quan yếu: Phúc mỏng nhưng không khắc chồng. Nếu năm vận thực thân thương quan mạnh: Nhẹ thì có biến đổi nặng thì khắc chồng.

- Chính quan yếu thương quan mạnh: Khắc chồng.

- Chính quan yếu thực thân mạnh lộ ở thiên can: Hành vận đến thực thân sẽ khắc chồng.

- Thất sát yếu thực thần hoặc thương quan mạnh chế phục, sao sát mạnh chủ khắc chồng.

- Sao quan sát yếu, sao thương quan mạnh: Khắc chồng.

- Sao quan quá vượng: Không có con. Toàn cục thực thần thương quan dễ không có con.

- Sao quan gặp xung khắc, ngày can vượng, dễ khắc chồng.

- Ngày trụ hợp chính quan (Tháng ngày hoặc ngày giờ can hợp): Vợ chồng bên nhau.

- Ngày chủ và các thiên can tởn kiên kiếp tài khác tranh hợp chính quan hoặc thiên quan: Chồng có hai vợ.

- Sao quan sát tranh hợp ngày chủ: Mệnh làm kỹ nữ ca hát.

- Ngày chủ vượng nhiều con, ngày chủ yếu lắm bệnh.

- Ngày chủ yếu có sao quan sát mạnh: Bị chồng khắc.

- Ngày chủ vượng, sao ấn mạnh: Khắc chồng.

- Thực thần có một vị trong tứ trụ: Phú quý vinh hoa.

- Thực thần thái quá dễ hoang dâm, có hợp nhiều hay ngoại tình.

- Ngày chủ thuận âm hoặc thuận dương: Ở một mình.

- Sao quan toạ vận mộ: Làm vợ bé.

- Tứ trụ thương quan nhiều dễ khắc chồng tái hôn. Nếu sao quan sát hỗn tạp, quan hệ tình ái phức tạp.

CHƯƠNG 24

LUẬN VỀ NHÂN DUYÊN NAM NỮ HỢP MỆNH

1. LUẬN VỀ NHÂN DUYÊN

Lấy ngày chi (cung vợ chồng) với sao vợ chồng vượng suy và năm vận để luận nhân duyên.

1. Nam lấy sao tài làm vợ, nữ lấy sao quan làm vợ. Nếu như mệnh cục không có thì lấy dụng thần để luận. Nếu dụng thần là thực thần thì lấy tỷ kiên làm người bạn đời.

2. Thập thần toạ ở ngày chi hoặc sao vợ chồng là hỷ dụng thần, nếu không gặp hình xung, khắc, không vong phá hoại hoặc hợp hoá thành hỷ thần thì hôn phối đẹp. Nếu ngược lại bị hình xung khắc phá hoại hay là kỵ thần thì hôn nhân dễ trắc trở.

3. Xem năm vận và biến hoá của can chi mệnh cục để luận thời điểm kết hôn.

a. Xem sao vợ chồng xuất hiện ở đại vận, lại quan sát mạnh yếu của sao hỷ kỵ, sao chồng của lưu niên năm tuổi trẻ mà luận vận hôn nhân. Năm hỷ dụng thần hoặc sao chồng vượng thì khả năng kết hôn lớn. Nếu là năm kỵ thần hoặc năm lưu niên không có sao vợ chồng thì khả năng thành hôn nhỏ hoặc không lý tưởng.

b. Sao vợ chồng có ở đại vận phối hợp với khoảng tuổi thanh niên kết hôn là từ 18 tuổi trở lên. Nếu như xuất hiện quá sớm vào giai đoạn vẫn còn đang học thì không thể thành hôn. Nhưng có thể nói có phát sinh chuyện tình cảm với người khác giới.

c. Can chi năm vận và can chi ngày trụ phát sinh can hợp hoặc chi hợp, chi hội là vận kết hôn. Đặc biệt hợp thành cục tài (mệnh nam) cục quan (mệnh nữ) thì càng rõ.

4. Can chi năm vận và sao tài ở can chi trong tứ trụ (mệnh nam sao tài, mệnh nữ sao quan) có can hợp hoặc chi hợp, chi hội là thuộc vào vận kết hôn.

5. Xem sao vợ chồng ở trong đại vận và can chi trong lưu niên thế nào.

a. Có sao tài (mệnh nam) hoặc sao quan (mệnh nữ).

b. Có hỷ dụng thần.

c. Với can chi ngày trụ thành can hợp hoặc chi hợp chi hội.

d. Với sao tài của mệnh (mệnh nam) hoặc sao quan của (mệnh nữ) thành can hợp hoặc chi hội, hợp.

- Ở trên đều là vận tốt có thể kết hôn.

6. Ngày chủ suy yếu, tỵ kiên kiếp tài là hỷ dụng thần, hành vận tỵ kiên kiếp tài hoặc can chi năm vận và can chi ngày trụ phát sinh can hợp hoặc chi hợp chi hội thành tỵ kiên kiếp tài cũng là vận kết hôn.

7. Mệnh cục thiên can có ngũ hợp: Dễ kết hôn sớm.

8. Mệnh cục sao vợ chồng vượng hoặc là hỷ dụng thần phần lớn đường hôn nhân tốt. Sao vợ chồng gần ngày chủ (hiện ở ngày chi tháng can giờ can) thì chịu lực ảnh hưởng của người khác giới lớn.

9. Những mệnh kết hôn muộn.

a. Vận hôn nhân (hành vận của sao vợ chồng trong đại vận và lưu niên) xuất hiện quá muộn.

b. Ngày chi (cung vợ chồng) bị xung hoặc không vong.

c. Mệnh nam ngày chi tỵ kiên kiếp tài, mệnh nữ ngày chi thương quan.

d. Sao vợ chồng vượng, ngày chủ yếu hoặc ngày chủ mạnh không có sao vợ chồng hoặc yếu.

đ. Mệnh nam tỵ kiên kiếp tài nhiều mà vượng, sao tài ít hoặc không có. Hoặc sao tài quá vượng tỵ kiên kiếp tài ít.

e. Mệnh nữ thực thần quá vượng, sao quan ít hoặc không có, hay sao quan nhiều lại vượng, thực thần thương quan ít hoặc không có.

f. Mệnh cục ngày chi tương hợp (ngày tháng hoặc ngày giờ chi hợp).

2. Bảng nam nữ hợp mệnh.

Mệnh nam	Năm	Lấy	Mệnh nữ
Giáp tý	1984		Nhâm thân, quý Dậu, đinh Sửu
Ất Sửu	1985		Nhâm thân, quý Dậu, bính Tý
Bính Dần	1986		Kỷ Tỵ, ất Hợi
Đinh Mão	1987		Giáp Tuất, ất Hợi
Mậu Thìn	1988		Canh Ngọ, quý Dậu
Kỷ Tỵ	1989		Tân Mùi, giáp Tuất
Canh Ngọ	1990		Mậu Dần, kỷ Mão
Tân Mùi	1991		Nhâm thân, quý Dậu, nhâm Ngọ
Nhâm Thân	1992		Giáp Tuất, đinh Sửu
Quý Dậu	1993		Ất Hợi, canh Thìn, tân Tỵ
Giáp Tuất	1994		Kỷ Mão, nhâm Ngọ
Ất Hợi	1995		Mậu Dần, canh Dần
Bính Tý	1996		Giáp Thân, ất Dậu
Đinh Sửu	1997		Giáp Thân, ất Dậu
Mậu Dần	1998		Đinh Hợi
Kỷ Mão	1999		Tân Tỵ, bính Tuất, đinh Hợi
Canh Thìn	2000		Kỷ Dậu, nhâm Ngọ

Tân ty	1941	Quý mùi, bính tuất
Nhâm ngọ	1942	Canh dần, tân mao
Quý mùi	1943	Giáp thân, ất dậu, giáp ngọ
Giáp thân	1944	Bính tuất, kỷ Sửu
Ất dậu	1945	Nhâm Thìn, quý ty
Bính tuất	1946	Tân mao, giáp ngọ
Đinh Hợi	1947	Mậu tý
Mậu tý	1948	Canh dần, bính thân, đinh dậu
Kỷ Sửu	1949	Bính thân, đinh dậu
Canh dần	1950	Mậu tuất, kỷ Hợi, bính ngọ
Tân mao	1951	Mậu tuất, kỷ Hợi
Nhâm Thìn	1952	Đinh Mão, ất ty
Quý ty	1953	Mậu tuất, tân Sửu, giáp Thìn
Giáp ngọ	1954	Nhâm dần, quý Mão
Ất mùi	1955	Bính thân, đinh dậu, bính ngọ
Bính thân	1956	Tân Sửu, giáp Thìn
Đinh dậu	1957	Giáp Thìn, ất ty
Mậu tuất	1958	Quý Mão, bính ngọ
Kỷ Hợi	1959	Giáp dần
Canh tý	1960	Nhâm dần, mậu thân, kỷ dậu
Tân Sửu	1961	Mậu thân, kỷ dậu
Nhâm dần	1962	Tân Hợi
Quý Mão	1963	Canh tuất, tân Hợi
Giáp Thìn	1964	Mậu ngọ, kỷ dậu
Ất ty	1965	Đinh Mùi, canh tuất, quý Sửu

Bính ngọ	1966	Giáp dần, ất mao, kỷ mùi
Đinh mùi	1967	Mậu thân, kỷ dậu, mậu ngọ
Mậu thân	1968	Canh tuất, quý Sửu, bính Thìn
Kỷ dậu	1969	Bính Thìn, đinh ty
Canh tuất	1970	Ất mao, mậu ngọ
Tân Hợi	1971	Bính dần
Nhâm tý	1972	Giáp dần, canh thân, tân dậu
Quý Sửu	1973	Canh thân, tân dậu, giáp tý
Giáp dần	1974	Quý Hợi
Ất mao	1975	Đinh ty, nhâm tuất, quý Hợi
Bính Thìn	1976	Mậu ngọ, tân dậu
Đinh ty	1977	Kỷ mùi, ất Sửu, mậu Thìn
Mậu ngọ	1978	Bính dần, đinh mao, tân mùi
Kỷ mùi	1979	Canh thân, tân dậu, canh ngọ
Canh thân	1980	Nhâm tuất, ất Sửu, mậu Thìn
Tân dậu	1981	Mậu Thìn, kỷ ty
Nhâm tuất	1982	Đinh mao, canh ngọ
Quý Hợi	1983	Mậu dần

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
Chương 1: Quan hệ sinh khắc ngũ hành âm dương và thiên can địa chi	10
1. Bảng hệ thống tương quan thiên can địa chi	18
Chương 2: Bảng nạp âm 60 giáp tý và cách lấy can chi theo tháng ngày giờ.	19
1. Bảng nạp âm 60 giáp tý	19
2. Tháng và các tiết khí trong tháng.	20
3. Phương pháp sắp xếp tứ trụ tám chữ.	22
4. Cách lấy can chi tháng theo năm.	23
5. Cách lấy can chi giờ theo ngày can.	26
Chương 3: Ngày chủ và thập thần.	27
1. Ngày chủ và thập thần.	27
2. Bảng sinh vượng tử tuyệt của 10 thiên can.	34
3. Giải thích thuyết minh 12 vận ngày can.	35
Chương 4: Đại vận và lưu niên.	39
1. Đại vận và Lưu niên	39
2. Cách tính tiểu vận	44
Chương 5: Luận về cát thần và hung sát khác	46
1. Bảng can ngày đối chiếu với can chi sát thần khác. 2.	

2. Bảng chi ngày đối chiếu với can chi sát thần khác.	3.
3. Bảng chi tháng đối chiếu với can chi sát thần khác.	
4. Bảng chi năm đối chiếu với can chi sát thần khác.	
5. ý nghĩa các sao.	55
Chương 6: Luận về tiểu nhi quan sát và không vong	69
1. Luận về tiểu nhi quan sát.	69
2. Bảng tiểu nhi quan sát lấy năm chi tháng chi, ngày can đối chiếu với giờ chi.	70
3. Luận về không vong.	74
Chương 7: Luận về cục cách chính và ngoại cách.	79
1. Luận về cục cách chính	79
2. Bảng chính cách và kiến lộc.	82
3. Luận về ngoại cách.	86
Chương 8: Luận về ngày chủ, thai nguyên thai tức	91
1. Luận về ngày chủ thai nguyên và thai tức.	91
2. Thai nguyên và thai tức.	93
Chương 9: Luận về dụng thần.	96
1. Nâng đỡ ức chế của dụng thần.	97
Chương 10: Luận 12 cung và sao thần sát.	102
1. Sao thần sát cung mệnh.	102
2. ý nghĩa của 12 cung.	105

3. Cách luận Lục xung tam hợp của các cung.	107
4. Bảng 12 cung vị thần sát.	112
5. Luận về 12 cung	139
6. Luận về các sao cát thần hung sát.	142
Chương 11: Luận ngũ hành sinh khắc hội hợp hình xung phá hoại của thiên can địa chi.	151
1. Thiên can ngũ hợp	151
2. Thiên can tương khắc	157
3. Thiên can tương sinh	158
4. Địa chi lục hợp	158
5. Địa chi tán hội	159
6. Địa chi tam hợp	159
7. Địa chi bán tam hợp	160
8. Địa chi lục xung	160
9. Can chi tương xung	161
Chương 12: Luận thập thần tứ trụ.	165
1. Chính quan trong trụ.	165
2. Thiên quan trong trụ.	170
3. Chính ấn trong trụ.	175
4. Thiên ấn trong trụ.	179
5. Tỷ kiên trong trụ.	182
6. Kiếp tài trong trụ.	186
7. Thực thần trong trụ.	188
8. Thương quan trong trụ.	191

9. Chính tài trong trụ.	195
10. Thiên tài trong trụ.	200
Chương 13: Luận tứ trụ	203
1. Thập thần năm trụ.	204
2. Thập thần tháng trụ.	207
3. Thập thần ngày trụ.	210
4. Thập thần giờ trụ.	213
Chương 14: Luận năm hạn cần thận và từng bước tính:	216
1. Luận năm hạn cần thận.	216
2. Luận năm vận	219
3. Cách tính từng bước trong khi luận đoán.	226
Chương 15: Luận về nạp âm 60 hoa giáp.	231
1. Bảng nạp âm 60 hoa giáp.	231
2. Tổng luận về nạp âm 60 hoa giáp.	247
Chương 16: Luận về ngũ hành âm dương đối với cơ thể và dự trắc bệnh tật.	248
1. Luận về bệnh tật.	250
2. Tổ hợp can chi dễ bị bệnh tật.	253
3. Thập thần luận bệnh tật.	257
4. Ngày chủ ngũ hành sinh khắc luận bệnh tật.	259
Chương 17: Luận về vận hạn và cách cải biến vận hạn.	261
1. Tương quan của đại vận và lưu niên.	261
2. Tương quan giữa lưu niên và mệnh cục.	265

3. Vận hạn có thể biết trước để cải biến không.	270
Chương 18: Luận về tính tình hình dáng tướng mạo.	273
1. Ngũ hành luận hình dáng.	275
2. Dựa theo ngày can âm dương và ngũ hành để phán đoán tính cách.	276
3. Dựa theo dụng thần để phán đoán tính cách.	277
4. Thập thần luận tính cách	277
5. Mệnh cục ngũ hành luận tính cách.	279
Chương 19: Luận về học tập thi cử sự nghiệp phương hướng màu sắc chữ số bốn mùa có lợi cho bản thân.	281
1. Luận về học tập thi cử.	281
2. Luận về sự nghiệp.	283
3. Luận về những phương hướng màu sắc chữ số bốn mùa có lợi cho bản thân.	285
Chương 20: Luận đoán mệnh tốt xấu	287
1. Mệnh giàu có	287
2. Mệnh phú quý.	288
3. Mệnh trường thọ.	289
4. Mệnh yêu tướng.	290
5. Mệnh nghèo.	291
6. Mệnh tốt	292
7. Mệnh xấu.	293
8. Mệnh thấp kém.	294
9. Mệnh tàn tật.	295

Chương 21: Luận về phú quý tài vận quan chức.	296
1. Vận tài ở thế đẹp.	297
2. Sao tài ở tháng chi.	297
3. Thập thần luận vận tài.	302
4. Luận về quan chức phát tài.	303
Chương 22: Luận về lục thân.	307
1. Luận bố mẹ.	308
2. Luận về tổ tiên.	311
3. Luận về anh chị em.	313
4. Luận về vợ chồng.	315
5. Luận về con cái.	319
6. Mệnh cục với sao con cái	320
Chương 23: Luận về mệnh nữ.	325
1. Mệnh nữ quý cách.	326
2. Mệnh nữ cục cách xấu.	326
3. Luận đoán mệnh nữ.	326
4. Tám cách luận đoán mệnh nữ.	331
5. Lấy ngày chi luận bạn đời.	332
6. Mệnh cục luận con cái.	332
Chương 24: Luận về nhân duyên nam nữ hợp mệnh	335
1. Luận về nhân duyên.	335
2. Bảng nam nữ hợp mệnh.	338

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Uyên hải tử bình.
2. Tam mệnh thông luận.
3. Bát tự thần toán.
4. Chu dịch và dự trắc học.
5. Tứ trụ dự trắc học.
6. Mệnh lý thân nguyên.
7. Hoàng đế nội kinh.
8. Bát tự tinh giải.

CAN CHI THÔNG LUẬN

- NGUYỄN NGỌC HẢI BIÊN SOẠN -

NXB VĂN HOÁ THÔNG TIN HÀ NỘI 1998



Chịu trách nhiệm xuất bản :

QUANG HUY

Biên tập : NGUYỄN VINH

Trình bày sách : QUỐC TÙNG

Trình bày bìa : DƯƠNG THẮNG

Sửa bản in : VĂN HỌC

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại XI - Nhà xuất bản Nông nghiệp
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 501/CXP - 19 VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý I - 1998

Giá : 32.500đ

